

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021 - 2025)
TỈNH BẮC GIANG

Bắc Giang - 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021 - 2025)
TỈNH BẮC GIANG

Hà Nội, ngày tháng năm 2022
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Bắc Giang, ngày tháng năm 2022
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	5
1. Lý do và sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất.....	5
2. Mục tiêu, yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang.....	5
3. Cơ sở pháp lý	6
Phần I KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	11
I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	11
1.1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên	11
1.2. Phân tích, đánh giá các nguồn tài nguyên.....	13
1.3. Phân tích đánh giá thực trạng môi trường	20
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KINH TẾ, XÃ HỘI	22
2.1. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	22
2.2. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất ⁰	33
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	36
3.1. Đánh giá chung điều kiện tự nhiên, tài nguyên và cảnh quan môi trường.....	36
3.2. Đánh giá giá trị của hệ động vật đến phát triển kinh tế, xã hội và đời sống con người .	37
3.3. Đánh giá những tác động đến sự đa dạng hệ động vật trên địa bàn tỉnh.....	38
Phần II KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	39
I. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT	39
1.1. Khái quát về tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến công tác kế hoạch sử dụng đất.	39
1.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.....	52
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	68
2.1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	68
2.2. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất	74
2.3. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	77
Phần III KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2021 - 2025.....	81
I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ KẾ HOẠCH.....	81
1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.	81

1.2. Các chỉ tiêu về phát triển văn hóa - xã hội, môi trường	82
1.3. Mục tiêu phát triển các khu vực kinh tế	82
II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	85
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng	85
2.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất	127
2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	128
2.4. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch	129
2.5. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch.....	129
III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	131
3.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	131
3.2. Các giải pháp về nguồn nhân lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	132
3.3. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	133
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	136
I. KẾT LUẬN.....	136
II. KIẾN NGHỊ.....	136

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Lý do và sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn của đất nước, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng.

Việc triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đã góp phần: (1) Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai; (2) là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc quản lý sử dụng đất; (3) phân bo và chủ động dành quỹ đất hợp lý cho nhu cầu phát triển, khắc phục mâu thuẫn, chông chéo trong sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư...; (4) góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; (5) sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, hợp lý, góp phần bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái và phát triển bền vững.

Sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá của tỉnh Bắc Giang đang được đẩy mạnh đòi hỏi sự chuyển dịch về cơ cấu sử dụng các loại đất nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hoá, tăng cường cơ sở kết cấu hạ tầng, phát triển các khu công nghiệp, du lịch, các công trình phúc lợi xã hội và thực hiện đô thị hoá,...Điều này không tránh khỏi gây sức ép với quỹ đất của của tỉnh, khó tránh khỏi xung đột giữa các lợi ích kinh tế - xã hội - môi trường trong quá trình khai thác quỹ đất. Việc lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang nhằm giải quyết các mâu thuẫn về quan hệ đất đai, điều hòa quan hệ sử dụng đất trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội; đánh giá tài nguyên này một cách đầy đủ, khoa học để hoạch định các kế hoạch khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả lâu dài; đề xuất các chỉ tiêu và phân bổ hợp lý quỹ đất, cũng như có cơ sở để thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai theo luật định.

Từ tình hình thực tế và các căn cứ pháp lý nêu trên, việc lập “**Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang**” là cần thiết, đảm bảo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013, Luật Quy hoạch; đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và môi trường trong giai đoạn mới, với mục tiêu sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; đảm bảo sự thống nhất với chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh Bắc Giang trong Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) cấp Quốc gia.

2. Mục tiêu, yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang

2.1. Mục tiêu

Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang nhằm đạt các mục tiêu sau:

- Quản lý và tổ chức sử dụng quỹ đất hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất hiện tại và phát triển bền vững trên cơ sở khai thác triệt để tiềm năng đất đai, lợi thế tự nhiên của tỉnh. Từng bước chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đồng bộ và phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư tạo ra những tiền đề hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Góp phần quản lý chặt chẽ vốn tài nguyên đất, kế hoạch hóa việc giao đất, cho thuê, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn toàn tỉnh.

- Đề xuất việc khoanh định, phân bổ lại đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025 đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với điều kiện đặc thù của tỉnh.

- Bảo vệ và phát triển vốn rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đảm bảo tỷ lệ che phủ cần thiết để bảo vệ môi trường, ưu tiên đáp ứng đủ quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh; bố trí sử dụng đất theo hướng kết hợp giữa mục đích kinh tế với mục đích quốc phòng, an ninh.

- Làm cơ sở để UBND tỉnh Bắc Giang cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến từng đơn vị hành chính cấp huyện theo từng năm.

2.2. Yêu cầu

- Đánh giá tình hình sử dụng đất, biến động sử dụng đất; đồng thời đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của kỳ trước theo Luật Đất đai đã quy định để xác định phần chỉ tiêu chưa thực hiện đối với diện tích đất được phân bổ cho các nhu cầu sử dụng và chỉ tiêu diện tích đất chuyển mục đích sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất;

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu sử dụng đất do Chính phủ phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025 đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với điều kiện đặc thù của tỉnh.

3. Căn cứ để lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang

3.1. Những căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ có liên quan;

3.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu và bản đồ

- Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

- Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 - 2030 (*đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020*);

- Đề án tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2025 và 2030 (*đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt tại Quyết định số 555/QĐ-BNN-TT ngày 26/01/2021*);

- Đề án quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (*dự thảo quy hoạch điện VIII*);

- Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030 (*đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021*);

- Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (*đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021*);

- Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (*đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021*);

- Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (*đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021*);

- Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (*đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022*);

- Quyết định số 269/QĐ-TTg ngày 02/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XIX; các nghị quyết của Đảng bộ tỉnh Bắc Giang, Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về những chủ Báo cáo thuyết minh tổng hợp

trương, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2020 và các giai đoạn tiếp theo;

- Kế hoạch số 54-KH/TU ngày 09/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035;

- Nghị quyết số 433-NQ/TU ngày 04/5/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019-2025;

- Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 25/5/2016 của UBND tỉnh phê duyệt “Đề án Tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

- Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch hành động phát triển bền vững tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh ban hành Đề án đổi mới mô hình phát triển kinh tế tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 905/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 Về việc phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở năm 2022 và giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Các văn bản của UBND tỉnh về việc lập Quy hoạch tỉnh Bắc Giang;

- Báo cáo tổng hợp Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Các quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh Bắc Giang đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Báo cáo thực trạng thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng trên địa bàn tỉnh từ năm 1997 đến nay; quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thời gian tới;

- Báo cáo tổng kết phát triển nông nghiệp từ năm 1997 đến nay, phương hướng phát triển đến năm 2030;

- Nguồn dữ liệu của các sở, ban, ngành; UBND các huyện thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Các nhu cầu sử dụng đất và quy hoạch phát triển ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ - thương mại; quốc phòng, an ninh; đô thị, giao thông, thủy lợi, y tế, văn hóa, giáo dục; thể thao... đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Quy hoạch (điều chỉnh quy hoạch) của các ngành, lĩnh vực, địa phương trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành và UBND các huyện, thành phố;

- Kết quả thống kê, kiểm kê đất đai thời kỳ 2011-2020 của tỉnh và các huyện, thành phố;

- Niên giám thống kê tỉnh Bắc Giang từ năm 2015-2020;

- Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2011-2020;

- Bản đồ hành chính, bản đồ địa hình in, bản đồ số, bản đồ sử dụng đất đai và các bản đồ chuyên đề khác, tỷ lệ 1/25.000 và 1/50.000.

Bộ cục Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang được xây dựng theo mẫu số 5.4/BC-KH ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gồm các phần chính sau:

- Đặt vấn đề

- Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;

- Phần II: Khái quát về tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước;

- Phần III: Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025);

- Kết luận và kiến nghị.

Cùng hệ thống biểu số liệu theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Phần I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Tỉnh Bắc Giang nằm ở tọa độ địa lý từ 21⁰07' đến 21⁰37' vĩ độ bắc; từ 105⁰53' đến 107⁰02' kinh độ đông, thuộc vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; có địa giới hành chính như sau:

- Phía Đông giáp với tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Quảng Ninh;
- Phía Tây giáp với tỉnh Thái Nguyên, thủ đô Hà Nội;
- Phía Nam giáp với tỉnh Hải Dương và tỉnh Quảng Ninh;
- Phía Bắc giáp với tỉnh Lạng Sơn và một phần tỉnh Thái Nguyên.

Tỉnh Bắc Giang có tổng diện tích tự nhiên diện tích tự nhiên là 3.895,89 km² với 10 đơn vị hành chính cấp huyện gồm: thành phố Bắc Giang và 9 huyện, trong đó có 6 huyện miền núi (Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang, Yên Dũng, Tân Yên), 01 huyện vùng cao (Sơn Động) và 02 huyện trung du, đồng bằng (Hiệp Hòa, Việt Yên). Toàn tỉnh có 224 xã, phường, thị trấn.

Bắc Giang có vị trí địa lý thuận lợi, nằm ở khu vực chuyển tiếp từ vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến vùng đồng bằng Sông Hồng, thuộc vùng thủ đô Hà Nội và nằm trên hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Tỉnh có hệ thống giao thông tương đối thuận lợi với hệ thống đường bộ, đường sắt và đường sông; đường bộ gồm các quốc lộ 1A cũ và mới, QL 31, Quốc lộ 37, Quốc lộ 279; các tuyến đường sắt: Hà Nội - Lạng Sơn, Quảng Ninh - Kép - Thái Nguyên; đường sông với 3 con sông lớn trên địa bàn là sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam đảm bảo kết nối thuận lợi với cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cảng nội địa Gia Lâm, cảng nước sâu Cái Lân, cảng Hải Phòng, các cửa khẩu quốc tế trên biên giới Lạng Sơn và các tỉnh trong khu vực.

Ngoài ra, Bắc Giang cách không xa các trung tâm công nghiệp, đô thị lớn của “Tam giác kinh tế phát triển”: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, nơi tập trung tiềm lực khoa học kỹ thuật của cả nước (với hệ thống các trường Đại học,

Cao đẳng, Viện nghiên cứu của Trung ương), nơi tập trung đầu mối kinh tế đối ngoại, giao lưu kinh tế, khoa học, công nghệ, thu hút đầu tư của cả nước, nơi tập trung đông dân cư, với tốc độ đô thị hoá nhanh và là thị trường tiêu thụ lớn sẽ là điều kiện thuận lợi để Bắc Giang phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Quá trình vận động kiến tạo của địa chất qua nhiều thế kỷ đã tạo nên những nét đặc thù riêng về địa hình, địa mạo ở từng khu vực trên địa bàn tỉnh.

- Địa hình vùng núi: Dạng địa hình vùng núi phân bố chủ yếu ở các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Tân Yên, Yên Dũng, Lạng Giang... Đây là vùng núi cao, địa hình chia cắt mạnh, là phần lãnh thổ Bắc Giang tiếp giáp với dãy núi cao Yên Tử (tỉnh Quảng Ninh) và vùng núi cao của tỉnh Lạng Sơn. Độ cao trung bình ở vùng địa hình này 300 - 400 m, cao nhất là đỉnh Yên Tử (1086 m), độ dốc phần lớn trên 25° .

- Địa hình đồi thấp: Dạng địa hình đồi thấp phân bố rải rác trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung nhiều ở huyện Hiệp Hoà, Việt Yên, thành phố Bắc Giang. Đây là vùng có địa hình lượn sóng, đồi bát úp, có độ chia cắt trung bình. Độ cao bình quân so với mặt biển từ 80 - 120 m, độ dốc từ $8 - 15^{\circ}$, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

- Địa hình đồng bằng: Dạng địa hình đồng bằng được phân bố thành các dải hẹp dọc ven sông, suối và ở các thung lũng xen các đồi thấp, núi ở các huyện, thị. Độ cao bình quân so với mặt nước biển từ 15 - 25 m, đất đai tương đối bằng phẳng, độ dốc phần lớn dưới 8° .

Tóm lại, với đặc điểm địa hình đa dạng (có đồng bằng, trung du và miền núi) thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp đa dạng sinh học, với nhiều cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế, đáp ứng được nhu cầu đa dạng của thị trường.

1.1.3. Khí hậu

Bắc Giang nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng Đông Bắc Việt Nam, một năm có 4 mùa rõ rệt: Mùa đông lạnh và mùa hè nóng ẩm, mùa xuân và mùa thu khí hậu ôn hoà.

- Nhiệt độ trung bình của các năm ít thay đổi, số tháng có nhiệt độ trung bình dưới 15°C là 1 tháng (tháng 1), số tháng có nhiệt độ trên 27°C là 4 tháng (tháng 6, 7, 8, 9), các tháng còn lại nhiệt độ trung bình khoảng 24° .

- Độ ẩm trung bình 83%, các tháng mùa khô luôn có độ ẩm không khí từ 74 - 80%, độ ẩm trung bình trên 80%, một số tháng trên 85%.

- Chế độ gió cơ bản chịu ảnh hưởng của gió Đông Nam về mùa hè và gió mùa Đông Bắc về mùa đông, trời khô, lạnh đôi khi có kèm theo sương muối; ngoài ra còn xuất hiện cả gió Tây Nam khô nóng. Bắc Giang ít chịu ảnh hưởng của bão, một số huyện miền núi như Yên Thế, Sơn Động, Lục Ngạn đôi khi xảy

ra hiện tượng lốc cục bộ và mưa đá vào mùa hè.

- Lượng mưa trung bình năm 1.533 mm, mưa nhiều từ tháng 4 đến tháng 9, lượng mưa bình quân trong các tháng này từ 200 đến 300 mm/tháng. Lượng bốc hơi bình quân năm khoảng 1.000 mm, có 4 tháng (từ tháng 12 đến tháng 3), lượng bốc hơi thường lớn hơn lượng mưa.

- Biến động về số giờ nắng không nhiều (từ 1.590 đến 1.812 giờ). Chế độ chiếu sáng tương đối thuận lợi cho cây trồng phát triển.

1.1.4. Thủy văn

Trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có 374 km sông suối, gồm 3 sông chính: sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam. Chế độ thủy văn các sông ở Bắc Giang chia ra làm 2 mùa rõ rệt: mùa lũ và mùa kiệt, trong đó:

- Dòng chảy mùa lũ: Mùa lũ trên các sông ở Bắc Giang bắt đầu tương đối đồng nhất về thời gian, thường từ tháng 6 đến tháng 9 (chậm hơn so với thời gian bắt đầu mưa khoảng 01 tháng). Tuy nhiên có năm lũ xuất hiện sớm hoặc muộn hơn dao động trong khoảng 01 tháng, song tần suất không lớn.

Lượng nước trên các sông trong mùa lũ thường chiếm khoảng 75 - 85% tổng lượng dòng chảy trong cả năm. Trong mùa lũ, phân phối dòng chảy của các tháng không đều, lưu lượng lớn nhất thường xuất hiện vào tháng 7.

Theo quan trắc, lưu lượng lớn nhất trong mùa lũ đo được ở Cầu Sơn (sông Thương) là 1.830 m³/s, tại Chũ (sông Lục Nam) là 4.100 m³/s.

- Dòng chảy mùa kiệt: Mùa kiệt trên các sông ở Bắc Giang bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau (kéo dài 8 tháng). Lượng nước trên các sông trong 8 tháng mùa kiệt thường chỉ chiếm 20-25% tổng lượng dòng chảy trong năm. Tháng có lưu lượng nhỏ nhất trong năm thường xảy ra vào các tháng 1, 2 và 3 tùy từng địa điểm quan trắc và tùy theo các sông khác nhau.

1.2. Phân tích, đánh giá các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Kết quả nghiên cứu cho thấy trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có 6 nhóm đất với 15 loại đất chính⁽¹⁾ cụ thể như sau:

- Nhóm đất phù sa: Diện tích 50.246,08 ha, chiếm 12,90% diện tích tự nhiên. Loại đất này được phân bố ở vùng địa hình bằng phẳng ven các sông. Đây là nhóm đất có hàm lượng dinh dưỡng khá, rất thích hợp với các loại cây nông nghiệp, đặc biệt là các loại cây trồng ngắn ngày.

- Nhóm đất bạc màu: Diện tích 42.897,84 ha, chiếm 11,01% diện tích tự nhiên. Với một loại đất chính là đất bạc màu trên phù sa cổ. Loại đất này được

¹ Báo cáo thuyết minh và bản đồ thổ nhưỡng tỷ lệ 1/100.000 tỉnh Bắc Giang - Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp xây dựng.

phân bố ở hầu khắp các huyện trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung nhiều ở Việt Yên, Hiệp Hoà, Tân Yên... Đây là nhóm đất bằng, song nghèo đạm, lân, giàu kali, toai, xốp, thoát nước tốt thích hợp với các loại cây lấy củ như khoai tây, khoai lang, cây đậu đỗ và các loại cây công nghiệp ngắn ngày.

- Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ: Diện tích 6.546,67 ha, chiếm 1,68% diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở các thung lũng nhỏ kẹp giữa các dãy núi. Đây là loại đất được hình thành và phát triển trên sản phẩm rửa trôi và lắng đọng của tất cả các loại đất, nên thường có độ phì khá, rất thích hợp với trồng ngô, đậu đỗ và cây công nghiệp ngắn ngày.

- Nhóm đất đỏ vàng: Diện tích 250.882,09 ha, chiếm 64,40% diện tích tự nhiên. Đây là nhóm đất có diện tích lớn nhất trong các nhóm đất ở Bắc Giang. Đất thường có màu nâu đỏ, đỏ nâu, đỏ vàng tùy theo mẫu chất, quá trình phong hoá và quá trình tích lũy hữu cơ.

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi: Diện tích 1.008,04 ha, chiếm 0,26% diện tích tự nhiên, phân bố ở các ngọn núi cao giáp dãy Yên Tử và giáp Thái Nguyên.

- Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá: Diện tích 18.809,98 ha, chiếm 4,83% diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở hầu hết các huyện trên địa bàn tỉnh. Đây là loại đất đã bị phá huỷ bề mặt do bị rửa trôi xói mòn mạnh trong quá trình khai thác sử dụng, tầng đất mỏng, độ phì kém, khó khăn đối với sản xuất nông nghiệp.

- Sông suối, ao hồ, núi đá: Diện tích sông suối, ao hồ là 18.945 ha, chiếm khoảng 4,86% diện tích đất tự nhiên. Diện tích núi đá có khoảng 211,6 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên tự nhiên.

Bảng 1: Diện tích các nhóm đất chính tỉnh Bắc Giang

Nhóm đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)					Tỷ lệ (%)
		Tổng số	0 - 3°	3 - 8°	8 - 15°	> 15°	
1. Nhóm đất phù sa	P	50.246,08	50.246,08	-	-	-	12,9
2. Nhóm đất dốc tụ	D	6.546,67	6.546,67	-	-	-	1,68
3. Nhóm đất bạc màu	B	42.897,84	40.653,84	2.244,00	-	-	11,01
4. Nhóm đất đỏ vàng	F	250.882,09	15.453,70	45.678,05	18.407,30	171.343,04	64,4
5. Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi	H	1.008,04	-	-	-	1.008,04	0,26
6. Nhóm đất tầng mỏng, sỏi đá	E	18.809,98	-	-	-	18.809,98	4,83

Nguồn: Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp.

Từ kết quả trên cho thấy tiềm năng đất của tỉnh còn khá lớn, đặc biệt là các nhóm đất phù sa, đất đỏ vàng, đất bạc màu nếu tích cực đầu tư cải tạo có thể nâng cao hơn nữa giá trị kinh tế. Hiện nay, hệ số sử dụng đất còn thấp, nhất là các

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

huyện miền núi, có thể nâng hệ số sử dụng đất lên. Năng suất cây trồng, vật nuôi cũng còn tiềm ẩn khá, nếu áp dụng đưa giống mới vào sản xuất, chế độ canh tác hợp lý thì sẽ đưa được năng suất lên ít nhất là 1,3 - 1,4 lần so với hiện nay.

1.2.2. Tài nguyên nước

* Nguồn nước mặt

Bắc Giang có 3 con sông lớn là sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam. Đây là 3 con sông đầu nguồn, tập trung đổ nước vào Phả Lại, nơi tiếp giáp giữa 3 tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh và Hải Dương. Sông Phả Lại chảy xuôi một đoạn, đến Gia Bình của Bắc Ninh thì nhận thêm nước của sông Đuống, chia nước từ sông Hồng chảy sang, sau đó chia làm hai nhánh đổ ra biển. Nhánh qua Hải Dương sang Thái Bình là sông Thái Bình. Nhánh qua Hải Dương rồi đổ ra Hải Phòng là sông Kinh Thầy. Tất cả các sông này hợp thành một hệ thống, gọi là hệ thống sông Thái Bình. Hệ thống sông Thái Bình cung cấp nước tưới và là cơ sở giao thông thuận lợi cho các tỉnh phía Bắc của đồng bằng Bắc Bộ.

Ngoài ra, hệ thống sông Thái Bình còn có vị trí quân sự rất quan trọng. Trong lịch sử, giặc phong kiến phương Bắc thường lợi dụng hệ thống sông này để đánh vào Hà Nội và Bắc Giang (được gọi là phen đậu phía Bắc của Kinh thành Thăng Long). Năm 938, quân Nam Hán định vào cửa Bạch Đằng theo sông Ngao (Quảng Ninh) sang sông Kinh Thầy lên Phả Lại, đã bị Ngô Quyền đánh tan ở cửa Bạch Đằng. Thế kỷ thứ XI, Lý Thường Kiệt lập phòng tuyến trên bờ nam sông Như Nguyệt (*sông Cầu*) để chống quân Tống. Thời kỳ nhà Trần, quân Nguyên - Mông đưa quân bộ vào Lạng Sơn, vượt ải Xa Lý sang Bắc Giang để tiến về Hà Nội và cánh quân thủy đi theo sông Lục Đầu lên để hợp với quân bộ ở Phả Lại. Nhà Trần chặn đánh địch ở ải Xa Lý, ải Nội Bàng (*đều thuộc Lục Ngạn, Bắc Giang*) sau đó rút lui theo sông Lục Nam về Phả Lại, đồng thời tổ chức đánh tan quân thủy nên chúng bị thất bại.

Ba dòng sông của Bắc Giang đều là những dòng sông có chiều dài trên 100 km và có diện tích lưu vực, lượng nước vào loại trung bình so với hệ thống các sông, lớn nhỏ của nước ta.

- **Sông Cầu:** Sông có chiều dài 290 km, đoạn chảy qua địa phận Bắc Giang là 101 km. Sông Cầu có hai chi lưu lớn nằm ở hữu ngạn là sông Công và sông Cà Lồ. Lưu lượng nước sông Cầu hàng năm là 4,2 tỷ m³, hiện tại trên sông Cầu đã xây dựng hệ thống thủy nông sông Cầu phục vụ tưới cho các huyện Tân Yên, Việt Yên, Hiệp Hoà, một phần thành phố Bắc Giang và huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

- **Sông Lục Nam:** Sông có chiều dài 175 km (đoạn chảy qua địa phận Bắc Giang 150 km), bao gồm các chi lưu chính là sông Cẩm Đàn, sông Thanh Luận, sông Rán, sông Bò. Lưu lượng nước hàng năm 1,86 tỷ m³, hiện tại ở hệ thống

sông Lục Nam đã xây dựng khoảng 170 công trình (chủ yếu là các hồ đập) để phục vụ tưới cho các huyện Sơn Động, Lục Ngạn và 11 xã phía Tả sông Lục Nam của huyện Lục Nam.

- **Sông Thương:** Sông có chiều dài 87 km, có chi lưu chính là sông Hoá, sông Sỏi và sông Trung. Lưu lượng nước sông Thương hàng năm là 1,46 tỷ m³, hiện tại trên sông thương đã xây dựng hệ thống thủy nông Cầu Sơn phục vụ tưới cho các huyện Lạng Giang, Lục Nam (các xã nằm ở hữu sông Lục Nam), một phần huyện Yên Dũng (8 xã phía tả sông Thương) và thành phố Bắc Giang.

- **Hồ chứa lớn:** Hiện ở Bắc Giang có khoảng 70 hồ chứa lớn với tổng diện tích gần 5.000 ha. Trong đó có một số hồ có diện tích khá lớn và là nguồn cung cấp nước tưới chủ yếu ở các huyện miền núi như hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thần, hồ Suối Nứa, hồ Cầu Rễ, hồ Đá Ong, hồ Suối Cây.

Nhìn chung, chất lượng môi trường nước mặt của tỉnh Bắc Giang vẫn còn tốt, tuy xuất hiện dấu hiệu bị ô nhiễm hữu cơ, ô nhiễm dinh dưỡng nhưng không đáng kể, không gây ảnh hưởng nhiều đến chất lượng nước mặt, thích hợp cho các sinh vật thủy sinh cư trú. Đây là điều kiện thuận lợi để tỉnh thực hiện các chương trình bảo tồn các hệ sinh thái trên địa bàn, giữ vững tính đa dạng loài thủy sinh nói riêng và hệ động thực vật nói riêng trên địa bàn tỉnh.

Bảng 2: Bảng kết quả phân tích chất lượng nước mặt tỉnh Bắc Giang

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	NM01	NM02	NM03	NM04	QCVN 08:2008 (A2)
1	pH		6,98	7,07	7,12	6,89	6 - 8,5
2	DO	mgO/l	4,85	4,99	4,32	4,73	≥ 5
3	BOD ₅	mgO/l	34,7	3,95	7,5	4,1	6
4	COD	mgO/l	46,5	6,1	10,1	6,7	15
5	TSS	mg/l	0,05	0,35	0,98	0,1	30
6	Phốt phát	mgP/l	2,34	0,05	0,01	0,06	0,2
7	Amoni	mgN/l	22,5	0,02	0,02	0,08	0,2
8	Nitrit	mgN/l	0,22	<0,01	0,01	0,2	0,02
9	Nitrat	mgN/l	0,01	1,15	0,19	2,33	5
10	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	20	3,83	3,8	5,39	400
11	Pb	mg/l	0,0001	0,0022	0,0179	0,0002	0,02
12	Cd	mg/l	0,0001	0,0011	0,0359	0,0004	0,005
13	Hg	mg/l	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,0001	0,001
14	As	mg/l	0,0118	0,0004	0,0253	0,0038	0,02
15	Fe	mg/l	1,43	0,1	0,15	0,18	1
16	Cu	mg/l	1,43	0,1	0,15	0,18	0,2
17	Zn	mg/l	0,025	0,008	0,046	0,009	1

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	NM01	NM02	NM03	NM04	QCVN 08:2008 (A2)
18	Tổng dầu mỡ	mg/l	4,25	0,1	3,5	1,25	0,02
19	Coliform	MPN/100ml	7500	350	1500	150	5.000

Nguồn: Trung tâm phân tích - Viện hóa học công nghiệp Việt Nam

*** Tài nguyên nước ngầm**

Hiện tại chưa có công trình điều tra cụ thể về đánh giá tài nguyên nước ngầm của Bắc Giang. Song qua điều tra khảo sát cho thấy nguồn nước ngầm của tỉnh khá phong phú (ước lượng đạt 0,33 tỷ m³/năm). Khảo sát các giếng đào dùng cho sinh hoạt của dân cư với độ sâu trung bình 5 - 10m, lưu lượng nước khá lớn, chất lượng nước tốt đáp ứng đủ yêu cầu sử dụng của các hộ gia đình. Một số hộ gia đình trồng vải ở huyện Lục Nam, Lục Ngạn, Yên Thế... đã sử dụng nước ngầm (đào, khoan giếng) để tưới cho cây vải phục vụ thâm canh trong mùa khô.

*** Nước thải công nghiệp, sinh hoạt và bãi rác thải**

Nhìn chung, chất lượng nước thải công nghiệp, nước rỉ rác bãi rác và nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đều có chất lượng đáp ứng được điều kiện về đầu ra theo quy chuẩn quy định, ít gây ô nhiễm đến chất lượng môi trường tỉnh. Đây là cơ sở để tỉnh đề ra các giải pháp thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; gắn liền phát triển kinh tế, xã hội với bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái trên địa bàn tỉnh trong thời gian sắp tới.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo kết quả kiểm kê đất đai tính đến ngày 31/12/2019 và kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của các lâm trường, ban Quản lý dự án Lâm nghiệp của các huyện diện tích đất rừng của Bắc Giang hiện có 145.809,97 ha. Trong đó diện tích rừng phòng hộ có 20.594,99 ha, chiếm 14,12% tổng diện tích rừng của tỉnh; rừng đặc dụng 13.037,4 ha, chiếm 8,94%; rừng sản xuất 112.177,58 ha, chiếm 76,93% tổng diện tích rừng.

- Hệ thực vật rừng khá phong phú với 276 loài cây gỗ thuộc 136 chi của 57 họ thực vật; 452 loài cây dược liệu thuộc 53 chi của 28 họ cây cỏ, dây leo... Rừng ở Bắc Giang hiện còn có nhiều loại quý hiếm có giá trị kinh tế cao, cũng như trong nghiên cứu khoa học như tấu mật, sến, giẻ, trám, pơ mu, thông tre, thông nạng, gụ, lim xanh, xoan đào, gió lá nhỏ...

- Về trữ lượng rừng các loại nhìn chung thấp, toàn tỉnh có khoảng 1.300 ha rừng có trữ lượng đạt trên 110 m³/ha (trạng thái IIIA₃), trên 4.900 ha rừng có trữ lượng 80 - 110 m³/ha (trạng thái IIIA₂), khoảng 14.600 ha rừng có trữ lượng 50 - 80 m³/ha (trạng thái IIIA₃₁), còn lại khoảng 48.750 ha rừng non có trữ lượng 10 - 15 m³/ha (trạng thái IIa, IIb), rừng hỗn giao gỗ, tre nứa có khoảng 1.300 ha.

- Hệ động vật rừng khá đa dạng, theo số liệu điều tra trên địa bàn tỉnh (chủ

yếu ở khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử) có khoảng 226 loài, 81 họ và 24 bộ, trong đó có nhiều loại thú quý như cu ly lớn, voọc đen, tê tê, chó sói, gấu ngựa, báo gấm, beo, sơn dương, sóc bay lớn, sóc bay đen trắng, khỉ đuôi lợn, khỉ vàng.

Rừng ở Bắc Giang được chia làm hai kiểu chính:

- Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới. Kiểu rừng này có phân bố ở độ cao dưới 700 m so với mặt biển. Với kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới ở đất thấp tới độ cao dưới 700m với thành phần loài chủ yếu là các cây nhiệt đới. Kiểu thảm thực vật này gồm rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới trên đất thấp và rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới trên núi thấp. Chúng tập trung chủ yếu ở huyện Sơn Động, huyện Lục Ngạn, khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử, khu bảo tồn suối Mỡ. Hệ sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới trên đất thấp phân bố ở vành đai độ cao tối đa là 700m, ít bị tác động, rừng còn giữ được toàn bộ mặt gần như nguyên sinh, có thể xem là rừng khí hậu, thành phần rất phong phú, gồm nhiều họ, loài. Điển hình cho cây gỗ là các loài thuộc họ Đậu, họ Dầu, họ Bồ hòn, họ Dâu Tằm, họ Trám, họ Đào lộn hột... Cấu trúc của rừng cũng rất phức tạp, có 5 tầng, trong đó 3 tầng cây gỗ, 1 tầng cây bụi và 1 tầng cây cỏ quyết. Ngoài ra, còn rất nhiều cây leo thân gỗ và thân thảo. Đặc biệt có một số loài sống bám trên thân, trên lá cây gỗ còn gọi là các loại phụ sinh chủ yếu thuộc họ Lan và nhóm Thực vật khuyết. Các loài dây leo thuộc một số họ như Đậu, Trúc đào, Táo, Nho, Dây gắm...

- Rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp. Kiểu rừng này có phân bố ở độ cao từ 700 m -1068 m. Kiểu rừng này phân bố ở độ cao từ 700m đến 1068m. Kiểu rừng này có diện tích lớn nhất, phân bố thành vùng rộng lớn dưới độ cao 700m có khoảng hơn 3000 ha ở quanh khu vực chân và sườn thấp của các đỉnh cao vùng Bảo Đài - huyện Lục Nam, Tây Yên Tử - Huyện Sơn Động. Đến sát đường ô tô từ Tân Dân qua Thanh Sơn, Tuấn Mậu đến Lục Sơn và cả vùng rừng rộng lớn từ Nà Tảng, Vực Tròn đến ranh giới với Đình Lập (Lạng Sơn), Ba Chẽ, Hoàn Bồ (Quảng Ninh) thuộc xã An Lạc, Suối Mỡ,... Nhờ đất đai còn tốt, khí hậu ôn hòa, độ ẩm cao, đủ nước giúp cho thực vật ở đây phát triển tốt và khá phong phú về loài.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Bắc Giang nằm trong vùng sinh khoáng Đông Bắc Việt Nam, thuộc vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương. Là một tỉnh có nguồn tài nguyên khoáng sản tương đối phong phú về chủng loại và trữ lượng. Dưới đây là một số tài nguyên khoáng sản chính của tỉnh:

- Khoáng sản nhiên liệu: Đã phát hiện được 18 mỏ than, trong đó 8 mỏ đã tính trữ lượng khoáng: 114 triệu tấn, bao gồm các loại than antraxit (Sơn Động, Lục Nam, Lục Ngạn), than gầy (Yên Thế), than bùn (Lục Nam, Việt Yên).

- Vật liệu xây dựng: Đến nay, đã phát hiện được 24 mỏ, trong đó sét gạch

ngói có 16 mỏ (Việt Yên, Lạng Giang, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hoà, Yên Dũng); cát, cuội, sỏi có 5 mỏ (Hiệp Hoà, Lục Nam, Việt Yên); nguyên liệu sứ gốm, chịu lửa (Việt Yên, Hiệp Hoà, Yên Dũng).

- Khoáng chất công nghiệp: Đã phát hiện 5 mỏ: gồm 4 mỏ barit (Tân Yên, Hiệp Hoà, Lạng Giang); 1 mỏ fenspat (Hiệp Hoà), tuy nhiên chất lượng không tốt, trữ lượng nhỏ.

- Khoáng sản kim loại: Đã phát hiện được 16 mỏ và điểm quặng, trong đó có 6 mỏ được tính trữ lượng, gồm: Quặng sắt (Yên Thế) trữ lượng khoảng 500 nghìn tấn, quặng đồng (Sơn Động, Lục Ngạn) với trữ lượng dự báo khoảng 5,2 triệu tấn; quặng chì - kẽm (Lạng Giang, Yên Thế, Sơn Động, Lục Nam) hàm lượng chì, kẽm đều rất thấp; thủy ngân (Lục Nam) chưa được đánh giá về chất lượng cũng như trữ lượng; vàng có 4 mỏ và điểm quặng (Lục Ngạn, Yên Thế) trữ lượng dự báo khoảng 734 kg.

Như vậy tài nguyên khoáng sản của Bắc Giang khá đa dạng, hiện nay đã có một số loại được khai thác nhưng sản lượng còn ít. Trong những năm tới dự kiến đẩy mạnh khai thác than, vật liệu xây dựng và quặng Barit, vì vậy trong phương án quy hoạch cần dành đất cho việc khai thác khoáng sản.

1.2.5. Tài nguyên du lịch và nhân văn

Bắc Giang có hệ thống đình, chùa phong phú và đa dạng với khoảng trên 2.237 di tích được, trong đó có 635 di tích được xếp hạng (gồm: 518 di tích cấp tỉnh; 117 di tích cấp quốc gia, trong đó có 23 di tích cấp quốc gia đặc biệt), nhiều công trình văn hóa và kiến trúc nghệ thuật đặc sắc, nổi tiếng trong đó, một số di tích, công trình có khả năng khai thác để phát triển du lịch như chùa Vĩnh Nghiêm (Yên Dũng) là chốn tổ thiên phái Trúc Lâm do Phật hoàng Trần Nhân Tông sáng lập thế kỷ XIII, nơi lưu giữ kho Mộc bản với 3.050 bản đã được vinh danh là Di sản Tư liệu ký ức thế giới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; chùa Bồ Đà, đình, chùa Thổ Hà (Việt Yên); chùa Quang Phúc, đình Tiên Lục, Lạng Giang có cây Dã Hương nghìn năm tuổi, chùa Am Vãi, Lục Ngạn, đình Lỗ Hạnh được mệnh danh là đệ nhất kinh Bắc thế kỷ 16, lăng Dinh Hương ...

Di tích lịch sử Quốc gia những điểm khởi nghĩa Yên Thế (với 41 điểm như Đồn Phồn Xương, đình, chùa Hả, đình, chùa Vòng, đình Đông, chùa Kem...), di tích lịch sử thành cổ Xương Giang được xếp hạng là di tích lịch sử quốc gia; 16 xã thuộc huyện Hiệp Hòa được công nhận là An toàn khu (ATK) II trong thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám.

Bắc Giang cũng là nơi có kho tàng văn nghệ dân gian phong phú như: Truyện thần thoại, truyện cổ tích, huyền thoại, giai thoại, truyện cười, tục ngữ, ca dao, hát ví, hát trống quân, hát quan họ, chèo, ca trù và dân ca của các dân tộc

thiểu số. Dân ca Quan họ và Ca trù đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Bắc Giang có nhiều lễ hội gắn với sinh hoạt cộng đồng và được tổ chức tại các công trình văn hóa, di tích và các trung tâm sinh hoạt cộng đồng, với nhiều trò chơi và loại hình văn nghệ dân gian. Ngoài ra còn có các lễ hội của đồng bào các dân tộc thiểu số Nùng, Tày, Sán Dìu, Cao Lan, Sán Chỉ, Dao và Hoa, gắn liền với ngày hội mùa màng, lễ tết của từng vùng, từng dân tộc.

Bắc Giang có nhiều cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp như: Khu thắng cảnh Suối Mỡ (huyện Lục Nam); hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thần (huyện Lục Ngạn); Rừng nguyên sinh Khe Rỗ, Tây Yên Tử (huyện Sơn Động) với những hệ động, thực vật phong phú, đa dạng, trong đó có nhiều loại sinh vật quý hiếm nằm trong sách đỏ Việt Nam đang được bảo tồn,... đó là điều kiện thuận lợi để Bắc Giang phát triển nhiều loại hình du lịch...

Tài nguyên du lịch tự nhiên kết hợp với tài nguyên nhân văn sẽ tạo ra nguồn lực cho phát triển du lịch trong mỗi liên doanh, liên kết với các trung tâm du lịch lớn của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước, cũng như thu hút đầu tư của nước ngoài, góp phần phát triển kinh tế - xã hội với nhịp độ ngày càng cao.

1.3. Phân tích đánh giá thực trạng môi trường

1.3.1. Hiện trạng môi trường đất

- Xói mòn, rửa trôi đất: Do khai thác sử dụng đất chưa hợp lý, yếu kém trong công tác quản lý các hoạt động khai thác đất phục vụ sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trên những diện tích có độ dốc cao (Sơn Động, Lục Ngạn...) dẫn đến đất bị xói mòn, mất chất dinh dưỡng và giảm năng suất cây trồng. Khu vực xảy ra xói mòn mạnh là vùng đồi núi thuộc lưu vực hồ Cẩm Sơn.

- Thoái hoá hoá học: Nhiều nơi đất đai trong tỉnh đã kết von, đá ong chặt, tập trung ở vùng đất giáp đồi núi có mực nước ngầm gần mặt đất. Một số đất khu vực đồi núi trở nên nghèo, chua, khô, và rạn nứt vì vậy phải bỏ hoang không thể trồng trọt được.

- Lầy hoá, ngập lụt và ngập úng: Quá trình lầy hoá thường phát triển ở những nơi đất trũng, đồng lầy vùng đồng bằng và những thung lũng khép kín. Đất lầy lụt và bị gley mạnh tập trung vào địa bàn đất phù sa ngập úng khoảng 25.436 ha. Hiện tượng ngập lụt, ngập úng xảy ra chủ yếu là các khu vực thấp trũng ở vùng hạ lưu Sông Cầu, Sông Thương và Sông Lục Nam thuộc các huyện Việt Yên, Hiệp Hoà, Lục Nam, Yên Dũng và thành phố Bắc Giang.

1.3.2. Hiện trạng môi trường nước

- Hiện trạng môi trường nước mặt: Nước các sông, suối trong tỉnh có độ khoáng hoá không cao, có sự phân hoá rõ rệt. Phần lưu vực sông Thương

thường có độ khoáng hoá cao hơn phần thuộc lưu vực sông Lục Nam và sông Cầu do tỷ lệ đá vôi trong lưu vực sông Thương (thuộc địa phận Lạng Sơn) chiếm tới 13,97% tổng diện tích toàn khu lưu vực. Độ khoáng hoá nước sông tự nhiên ở khu vực nghiên cứu biến đổi không nhiều theo thời gian, lớn nhất là vào giữa và cuối mùa kiệt và nhỏ nhất là các tháng mùa lũ.

- Hiện trạng môi trường nước ngầm: Trị số pH trong khu vực biến đổi trong khoảng 5,37 - 6,97. Trong số các mẫu phân tích có 33,3% (5/15) mẫu có giá trị pH thấp hơn tiêu chuẩn cho phép nghĩa là nước thể hiện tính axit yếu, điều này gây khó khăn cho việc dùng nước để ăn uống và sinh hoạt. Trên thực tế, hầu hết các mẫu nước ngầm đã phân tích ở Bắc Giang đều có hàm lượng Fe thấp hơn TCVN 5944- 1995, dao động từ 0,022 mg/l đến 0,453 mg/l. Như vậy hàm lượng Fe dưới đất hoàn toàn có thể đáp ứng được tiêu chuẩn nước dùng trong ăn uống và sinh hoạt.

Hệ sinh thái đất ngập nước chiếm 1 diện tích lớn, phân bố khá đều trong khu vực. Trong Hệ sinh thái hồ ao, suối rất nghèo các loài động vật sống dưới nước trừ một số hồ ao nuôi cá. Thực vật có các loài phổ biến như: Kháo suối, Rừ rừ nước, áng nước, Nhội, Mai hương, Cỏ bạc đầu, Cói bạc đầu, Cỏ ba cạnh, Cỏ môi, cỏ lông, Nghể rằm, Nghể trâu, Thủy xương bò, Dấp cá, Ngổ om, Khoai nước, Rau rệu, Rau dứa nước, các loài rong như Rong đuôi chó, Tóc tiên nước, Sậy, Cỏ lác, Rau mác, Rau ngổ, Rau rệu, Rong đuôi chó, Khoai nước, Bèo cái, Bèo tấm, Bèo Nhật Bản...

Hệ sinh thái đất ngập nước của tỉnh: khu vực hồ Cẩm Sơn và Khuôn Thần (Lục Ngạn).

Khu vực Hồ Cẩm Sơn: Hồ Cẩm Sơn có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp cho huyện Lục Ngạn, đồng thời là khu vực du lịch sinh thái của tỉnh. Tại các xã xung quanh hồ như Cẩm Sơn, Tân Sơn, Vân Phong, Hộ Đáp và Sơn Hải có diện tích rừng trồng khá lớn, với 7.054,4 ha.

Hồ Khuôn Thần: có diện tích 140 ha và có 5 đảo được trồng thông. Xung quanh hồ là một vùng núi thấp bao bọc, với diện tích 2.283 ha, rừng tự nhiên chiếm 300 ha. Hồ được ví như một Vịnh Hạ Long thu nhỏ của vùng núi rừng Lục Ngạn.

1.3.3. Hiện trạng môi trường không khí (MTKK)

Ở Bắc Giang ô nhiễm MTKK mang tính cục bộ, ở các khu vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, các đô thị, trên các tuyến đường giao thông chính...

- Ngưỡng chất lượng MTKK tốt có ở phần lớn khu vực nông thôn của tỉnh Bắc Giang. Đó là các vùng đồi núi, các khu vực sản xuất nông lâm nghiệp, các khu vực dân cư nông thôn và các thị trấn huyện vùng sâu vùng xa như: Cầu Gò - Yên

Thế, Neo - Yên Dũng và An Châu - Sơn Động. Tại các khu vực này MTKK còn trong sạch do tình hình kinh tế, giao thông, thương mại dịch vụ chưa phát triển.

- Ngưỡng chất lượng MTKK bình thường có ở các khu vực: Dọc trục đường 37 từ Hiệp Hoà đến thị trấn Bích Động - Việt Yên; dọc đường quốc lộ 1A cũ và mới đi qua các huyện Việt Yên, Yên Dũng, thành phố Bắc Giang và huyện Lạng Giang; dọc đường 31 nối từ thành phố Bắc Giang đến Chũ - Lục Ngạn; dọc đường nối thị trấn Bó Hạ - Yên Thế đến Cao Thượng - Tân Yên; khu vực xã Đồng Việt - Yên Dũng.

- Ngưỡng chất lượng MTKK hơi xấu quan sát thấy ở các khu vực: Ngã tư - trung tâm thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên; khu vực đốt gạch ven sông Cầu, xã Tân Mỹ thành phố Bắc Giang; khu vực xung quanh nhà máy phân đạm; khu vực xung quanh trục đường 292 nối từ Kép đến thị trấn Bó Hạ, khu vực ven làng Hương Vĩ và khu mỏ than Bó Hạ.

- Ngưỡng chất lượng môi trường MTKK xấu: Quan sát thấy ở các khu vực trung tâm làng nghề nung vôi Hương Vĩ, dọc theo con đường nối từ thị trấn Bó Hạ vào mỏ than Bó Hạ.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Thực trạng phát triển kinh tế

a. Thực trạng phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2020 tính theo giá so sánh ước đạt 81.789,2 tỷ đồng, tăng 13,02% so với cùng năm trước, tăng chủ yếu ở khu vực công nghiệp và xây dựng (tăng 18,62%); khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,65%. Riêng khu vực dịch vụ tăng thấp 1,31%, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 xảy ra trên toàn cầu, trong nước nói chung và tỉnh Bắc Giang nói riêng đã tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của một số doanh



ng nghiệp phải tạm ngừng sản xuất, sản xuất cầm chừng, dẫn đến thu nhập của người lao động giảm làm sức mua của người dân thấp. Quy mô và cơ cấu tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang năm 2020 theo giá hiện hành ước tính đạt 122.749,9 tỷ đồng. Về cơ cấu nền kinh tế tiếp 2 tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và xây dựng, giảm tỷ trọng các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, cụ thể: Khu vực, nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 18,15%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 57,33%; khu vực dịch vụ chiếm 22,25%, còn lại là thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 2,27%

b. Thực trạng phát triển các khu vực kinh tế

b1. Khu vực Kinh tế Công nghiệp - xây dựng

Tình hình sản xuất công nghiệp tháng 12 và cả năm 2020 trên địa bàn tỉnh cơ bản phát triển ổn định và đạt mức tăng trưởng khá. Riêng tháng 12 chỉ số sản xuất công nghiệp ước đạt 129,79% so với cùng kỳ, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước đạt 131,02%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt ước đạt 107,61%,... Tính chung cả năm 2020, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp bằng 120,03% so với cùng kỳ, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước đạt 120,49%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt ước đạt 121,92%,.

Các ngành công nghiệp chủ chốt của tỉnh vẫn có mức tăng trưởng khá như: Ngành sản xuất sản phẩm điện tử có chỉ số sản xuất ước đạt 142,63%, với một số sản phẩm chính tăng cao, như: Thiết bị ngoại vi nhập xuất khác ước đạt 233,8 triệu cái, tăng 2,44%; mạch in khác đạt 216,9 triệu chiếc, tăng 4,88%,...; ngành sản xuất thiết bị điện có chỉ số sản xuất ước đạt 121,68%, một số sản phẩm tăng cao như: Các loại ăn quy điện khác ước đạt 700,4 triệu KWh, tăng 12,8%, pin khác ước đạt 55.110 nghìn quy viên, tăng 44,44%,...; ngành sản xuất truyền tải và phân phối điện có chỉ số sản xuất ước đạt 121,92%, một số sản phẩm tăng cao như: Điện sản xuất ước đạt 1.545 triệu KWh, tăng 24,37%; điện thương phẩm ước đạt 4.104,9 triệu KWh, tăng 16,27%,v.v...

Để đạt được chỉ số sản xuất công nghiệp như trên do các doanh nghiệp thuộc ngành điện tử có tỷ trọng lớn vẫn duy trì được sản xuất ổn định, tình hình tiêu thụ sản phẩm thuận lợi, ngoài ra có nhiều doanh nghiệp được ưu đãi về thuế, cơ sở vật chất để tăng năng suất lao động; các doanh nghiệp mới đi vào hoạt động nhưng ổn định dây truyền sản xuất nên sản lượng cũng như chất lượng sản phẩm tăng cao, như: Công ty TNHH JA Solar, công ty TNHH Lim Electronics VN, công ty TNHH J&Y Electronics VN, công ty Fuhong, đặc biệt là công ty TNHH Luxshare,... Mặt khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh khu vực kinh tế cá thể vẫn giữ ổn định đã đóng góp vào tốc độ tăng của ngành công nghiệp. Ngành công nghiệp tuy đã đạt được tốc độ tăng trưởng khá, song chưa

thật sự vững chắc do tình trạng máy móc, thiết bị của đa số các doanh nghiệp trên địa bàn chưa đạt trình độ công nghệ cao, chủ yếu sản xuất gia công, lắp ráp là chính; khả năng huy động các nguồn lực, nhất là vốn tín dụng, đất đai, nhân lực chất lượng cao và mở rộng thị trường chưa được cải thiện. Trong năm vẫn còn 136 doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp sản xuất như: Công ty Hosiden, Công ty Si Flex, Công ty Vina Cel, Công ty New Wing,... làm tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp chậm lại.

b2. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp năm 2020 trong tỉnh Bắc Giang diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi bên cạnh những khó khăn đan xen, như: Nền nhiệt cao hơn mọi năm, xảy ra các đợt mưa to kèm theo giông lốc; các loại cây trồng chủ lực tiếp tục phát triển theo hướng sản xuất quy mô lớn, có sự hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị; tình hình sâu bệnh ít, công tác thủy lợi được quan tâm chỉ đạo tích cực, nên năng suất và sản lượng các loại cây trồng chính đều xấp xỉ bằng và tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể:

** Về trồng trọt*

Chính sách hỗ trợ sản xuất ứng dụng công nghệ cao tiếp tục phát huy hiệu quả, góp phần làm thay đổi tư duy trong sản xuất nông nghiệp. Hình thức tổ chức sản xuất quy mô lớn, sản xuất hàng hóa tập trung quy mô từ vài chục ha đến vài chục nghìn ha với một số loại cây trồng chủ lực; tỷ lệ rau, cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP được nhân rộng, mang lại hiệu quả; giá trị, thương hiệu các sản phẩm nông sản của tỉnh ngày càng được khẳng định.

- Cây hàng năm: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm cả năm của tỉnh ước đạt trên 160,4 nghìn ha, bằng 98,4% so với cùng kỳ, nguyên nhân giảm diện tích trồng cây hàng năm chủ yếu giảm ở cây lúa do chuyển đổi sang trồng một số loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao hơn và một số diện tích thuộc diện quy hoạch giải phóng mặt bằng của các địa phương, bên cạnh đó còn có một số diện tích bị bỏ hoang do thiếu lao động và hiệu quả sản xuất thấp, cụ thể:

+ Diện tích lúa cả năm ước đạt: 100,9 nghìn ha, bằng 98,1% so với cùng kỳ;

+ Diện tích cây ngô cả năm toàn tỉnh trồng ước đạt 10,2 nghìn ha, bằng 102,2% so với cùng kỳ;

+ Diện tích cây khoai lang cả năm toàn tỉnh trồng ước đạt 4,5 nghìn ha, bằng 94,5% so với cùng kỳ;

+ Diện tích cây lạc cả năm toàn tỉnh trồng ước đạt 9,6 nghìn ha, bằng 98,1% so với cùng kỳ.

+ Diện tích rau các loại cả năm trồng ước đạt trên 22,3 nghìn ha, bằng 101,8% so với cùng kỳ.

- Về năng suất, sản lượng: Theo đánh giá sơ bộ hầu hết các loại cây trồng

vụ mùa năm 2020 cũng như cả năm đều đạt năng suất khá, một số cây trồng đạt năng suất và sản lượng cao hơn so với cùng vụ năm trước, riêng cây lúa và một số cây hoa màu sản lượng giảm do diện tích gieo cấy giảm, cụ thể:

+ Sản lượng lúa cả năm 2020 ước đạt 582,9 nghìn tấn, bằng 98,2% so với cùng kỳ; năng suất ước đạt 58 tạ/ha, bằng 100,1% so với cùng kỳ;

+ Sản lượng ngô cả năm ước đạt 42,8 nghìn tấn, bằng 103,8% so với cùng kỳ năm trước; năng suất đạt 42 tạ/ha, bằng 101,5% so với cùng kỳ;

+ Sản lượng khoai lang cả năm ước đạt 50,7 nghìn tấn, bằng 94,6% so với cùng kỳ; năng suất đạt 112 tạ/ha, bằng 100,1% so với cùng kỳ;

+ Sản lượng cây lạc cả năm ước đạt 25,1 nghìn tấn, bằng 98,5% so với cùng kỳ; năng suất ước đạt 26,1 tạ/ha, bằng 100,4% so với cùng kỳ;

+ Sản lượng rau các loại cả năm ước đạt 402,4 nghìn tấn, bằng 102,2% so với cùng kỳ; năng suất đạt 180 tạ/ha, bằng 100,3% so với cùng kỳ.

* Cây lâu năm: Tổng diện tích cây lâu năm toàn tỉnh hiện có 51.870 ha, tăng 1,2% so với cùng kỳ, trong đó (diện tích cây ăn quả lâu năm đạt 51.162,2 ha, bằng 101,4% so với cùng kỳ) tăng chủ yếu do một số diện tích lúa ở các huyện miền núi do không chủ động được nguồn nước đã chuyển sang trồng cây ăn quả mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn, mặt khác do thực hiện đề án phát triển cây ăn quả đặc thù của từng địa phương. Riêng cây vải diện tích đạt 28,1 nghìn ha, giảm 0,1% so với cùng kỳ do một phần diện tích cây vải già lão hóa cho năng suất thấp đã được chuyển dịch cơ cấu cây trồng, trồng sang cây ăn quả khác, cụ thể:

+ Diện tích cây cam đạt 5.243,7 ha, tăng 3,7% so với cùng kỳ (tăng 186 ha);

+ Diện tích cây bưởi đạt 5.530,7 ha, tăng 6,7% so với cùng kỳ (tăng 348,5 ha);

+ Diện tích cây nhãn đạt 3.309,8 ha, tăng 2,7% so với cùng kỳ (tăng 87,6 ha);

+ Diện tích cây ôi đạt 833,1 ha, tăng 15,1% so với cùng kỳ (tăng 109,5 ha).

- Về năng suất, sản lượng:

+ Cây cam sản lượng ước đạt 46,3 nghìn tấn, bằng 105,1% so với cùng kỳ; năng suất đạt 112,2 tạ/ha, bằng 95,14% so với cùng kỳ;

+ Cây bưởi sản lượng ước đạt 36,6 nghìn tấn, tăng 24,8% so với cùng kỳ; năng suất đạt 74 tạ/ha, bằng 91,3% so với cùng kỳ;

+ Cây nhãn sản lượng ước đạt 18,9 nghìn tấn, tăng 17,7% so với cùng kỳ; năng suất đạt 62,1 tạ/ha, bằng 105,7% so với cùng kỳ;

+ Cây vải sản lượng ước đạt 165 nghìn tấn, tăng 9,7% so với cùng kỳ; năng suất đạt 59,5 tạ/ha, tăng 7,4% so với cùng kỳ.

* Về chăn nuôi Công tác nắm bắt tình hình, kiểm soát phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi được quan tâm, thực hiện hiệu quả; dịch tả lợn châu Phi

đã được kiểm soát tốt. Chăn nuôi có sự chuyển biến rõ nét, các mô hình sản xuất hiện đại theo chuỗi khép kín, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm được đẩy mạnh. Tỷ lệ chăn nuôi trang trại và an toàn sinh học theo hướng VietGAP đối với chăn nuôi tiếp tục tăng dần và phát huy được lợi thế trong thời điểm dịch bệnh xảy ra; do vậy đàn vật nuôi phát triển ổn định; đàn lợn đã dần phục hồi. Bên cạnh hai đối tượng vật nuôi chủ lực là lợn, gà, các đối tượng vật nuôi khác như: Trâu, bò, ngựa bạch, dê, thỏ, ong mật,... cũng phát triển tùy theo lợi thế từng vùng đã góp phần đa dạng hóa các sản phẩm, nâng cao giá trị sản xuất. Trong năm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đàn gia súc vẫn có xu hướng giảm, gia cầm phát triển tương đối ổn định, cụ thể:

+ Đàn trâu toàn tỉnh ước đạt 42.850 con, bằng 97,1% so với cùng kỳ. Nguyên nhân đàn trâu giảm do giá trị kinh tế thấp, quy mô chăn thả cũng như điều kiện về diện tích bị thu hẹp, đầu tư vốn lớn nhưng thu hồi vốn chậm nên người dân không đầu tư tiếp để chăn nuôi. Số con xuất chuồng ước đạt 9 nghìn con, bằng 97,1% so với cùng kỳ; sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt hơn 2 nghìn tấn, bằng 97,2% so với cùng kỳ.

+ Tổng đàn bò ước đạt 135,3 nghìn con, bằng 98,1% so với cùng kỳ. Số con xuất chuồng ước đạt 35 nghìn con, bằng 98,4% so với cùng kỳ; sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 6 nghìn tấn, bằng 98,4% so với cùng kỳ.

+ Đàn lợn trong thời gian qua người dân đã áp dụng tốt các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học, nên tỷ lệ chăn nuôi nhỏ lẻ giảm dần, tăng tỷ lệ chăn nuôi quy mô vừa và lớn. Do vậy tổng đàn lợn tăng mạnh, ước đạt hơn 1 triệu con, tăng 20,1% so với cùng kỳ; số con xuất chuồng ước đạt 1,8 triệu con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 166,5 nghìn tấn, bằng 119% so với cùng kỳ.

+ Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định và số đầu con có xu hướng tăng dần, ước toàn tỉnh hiện có 18,4 nghìn con, bằng 102,6% so với cùng kỳ, trong đó số đầu con gà tăng 2,5% (ước đạt hơn 16 nghìn con) so với cùng kỳ. Sản lượng gia cầm xuất chuồng ước đạt 47,9 nghìn tấn, bằng 102,5% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng gà xuất chuồng ước đạt 40,6 nghìn tấn, bằng 102,1% so với cùng kỳ.

* Sản xuất lâm nghiệp Sản xuất lâm nghiệp cả năm 2020 cơ bản thuận lợi, không xảy ra rét đậm, rét hại, lượng mưa đảm bảo ổn định cho việc phát triển lâm sinh trên địa bàn. Công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ phát triển rừng được quan tâm; các chỉ tiêu trồng và phát triển rừng đều tương đương so với cùng kỳ và kế hoạch; chất lượng, cơ cấu rừng trồng đã chuyển mạnh từ trồng rừng phòng hộ sang trồng rừng sản xuất và trồng rừng bảo vệ môi trường sinh thái, chống xói mòn, rửa trôi, thoái hóa đất, từng bước làm giàu đất, tạo công ăn việc làm cho người dân, cụ thể:

+ Công tác trồng rừng: Thực hiện dự án Trồng rừng và bảo vệ môi trường sinh thái của tỉnh Bắc Giang, các đơn vị tận dụng thời tiết tốt tập trung cao cho

công tác trồng rừng, trong năm đã trồng mới tập trung ước đạt 8.554,8 ha, bằng 102,5% so với cùng kỳ.

+ Khai thác gỗ: Công tác khai thác ngay từ đầu được các hạt kiểm lâm kiểm tra, giám sát nên đảm bảo độ tre phù cũng như tái sinh và độ tuổi gỗ khai thác. Sản lượng gỗ khai thác ước đạt 683 nghìn m³, bằng 105,3% so với cùng kỳ.

+ Khai thác củi: Khai thác ước đạt 75,8 nghìn Ste, bằng 99,4% so với cùng kỳ.

+ Công tác bảo vệ và phòng chống cháy rừng: Các cơ quan chức năng tiếp tục tăng cường công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng. Nhưng do thời tiết diễn biến phức tạp, ý thức của người dân chưa cao, công tác kiểm tra, giám sát phòng cháy chữa cháy còn chưa được thường xuyên. Nên vẫn để tình trạng chặt phá cũng 8 như cháy rừng xảy ra, nguyên nhân cháy rừng chủ yếu là do sự chủ quan trong nhận thức của người dân và chưa thực hiện tốt về công tác phòng chống cháy rừng. Số vụ cháy rừng xảy ra 07 vụ cháy rừng, thiệt hại 7,3 ha; xảy ra 02 vụ phá rừng, thiệt hại 17,1 ha; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 3.380 nghìn cây, bằng 103,3% so với cùng kỳ. 3. Sản xuất thủy sản Trong năm 2020 sản xuất thủy sản cơ bản thuận lợi do điều kiện thời tiết ấm, các đợt rét ngắn và ít hơn so với hàng năm. Sản xuất thủy sản theo hướng thâm canh, tiêu chuẩn VietGAP, an toàn sinh học được mở rộng; ngành thủy sản đạt được kết quả khá, cụ thể: Tổng sản lượng thủy sản ước đạt 48,4 nghìn tấn, tăng 5,1% so với cùng kỳ, trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 44,9 nghìn tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ; sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 3,4 nghìn tấn, bằng 98% so với cùng kỳ.

b3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Dịch vụ bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất do tác động của dịch Covid - 19 song đã từng bước hồi phục, nhất là trong những tháng cuối năm. Công tác quản lý thị trường, các hoạt động thương mại được tập trung; trong thời điểm chống dịch, không xảy ra tình trạng thiếu hàng, tăng giá đột biến gây bất ổn thị trường, cụ thể như sau:

- Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng: Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 12 ước đạt 2,8 nghìn tỷ đồng, tăng 15,9% so với cùng kỳ, nâng tổng mức bán lẻ năm 2020 ước đạt 26,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% so với cùng kỳ, trong đó nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt cao ước 4,5 nghìn tỷ đồng, tăng 5,8%; nhóm đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình ước đạt 3,3 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2%; nhóm lương thực thực phẩm ước đạt 8,6 nghìn tỷ đồng, tăng 7,4%,...

Tổng mức bán lẻ tăng chậm so với cùng kỳ do ảnh hưởng của dịch Covid-19 làm cho sức mua của người dân giảm và họ có xu hướng tiết kiệm chi tiêu

hơn. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 12 ước đạt 185,8 tỷ đồng, tăng 5,2% so với cùng kỳ, nâng tổng mức bán lẻ năm 2020 ước đạt 1.681,3 tỷ đồng, giảm 14,5% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lữ hành tháng 12 ước đạt 2,7 tỷ đồng, giảm 35,5% so với cùng kỳ, nâng doanh thu dịch vụ lữ hành năm 2020 ước đạt 26,2 tỷ đồng, giảm 42,8% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác tháng 12 ước đạt 103,6 tỷ đồng, tăng 14,7% so với cùng kỳ, nâng doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác năm 2020 ước đạt 1.013,1 tỷ đồng, bằng 98,9% so với cùng kỳ, v.v...

- Về vận tải: Doanh thu vận tải, kho bãi tháng 12/2020 ước đạt 524,7 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ. Nâng tổng doanh thu vận tải, kho bãi năm 2020 ước đạt 4.890,7 tỷ đồng, bằng 94,2% so với cùng kỳ, cụ thể:

+ Vận tải hành khách: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 877,3 tỷ đồng, bằng 67,7 so với cùng kỳ; khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 19.222 nghìn người, bằng 66% so với cùng kỳ; khối lượng hành khách luân chuyển ước đạt 889.789 nghìn HK.Km, bằng 67,5% so với cùng kỳ.

+ Vận tải hàng hóa: Doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 3.844,7 tỷ đồng, tăng 4,2% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hoá vận chuyển ước thực hiện 36.703 nghìn tấn và tăng 2,6% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 952.314 nghìn tấn.km, tăng 3% so với cùng kỳ.

- Về Bưu chính viễn thông: đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt phục vụ sự chỉ đạo điều hành của các cấp, các ngành, phục vụ tốt nhu cầu thông tin liên lạc của nhân dân; công tác thông tin tuyên truyền được thực hiện kịp thời, hiệu quả gắn với kiểm soát chặt chẽ các thông tin báo chí và thông tin trên mạng xã hội. Làm tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia thực hiện chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, thông tin về tình hình kinh tế, xã hội. Đặc biệt đã tuyên truyền, phản ánh trung thực, khách quan các nội dung liên quan đến dịch bệnh Covid-19, các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm để người dân hiểu rõ, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm, tránh tâm lý hoang mang và chủ động thực hiện các biện pháp phòng tránh. Các doanh nghiệp tiếp tục đầu tư phát triển, nâng cấp hạ tầng mạng lưới, mở rộng các loại hình dịch vụ, nâng cao và đáp ứng tốt chất lượng phục vụ; hạ tầng, mạng lưới bưu chính viễn thông phát triển đảm bảo đúng quy hoạch, theo hướng hiện đại; việc liên kết sử dụng chung hạ tầng, ngầm hóa cáp viễn thông đạt kết quả tích cực; chất lượng các dịch vụ tốt hơn; tình trạng tin nhắn rác, lừa đảo giảm đáng kể. Chuẩn hóa hệ thống cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Bắc Giang nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ; công tác gửi, nhận văn bản được duy trì ổn định, phục vụ kịp thời công tác lãnh đạo, chỉ đạo các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội của tỉnh, đạt được những kết quả, cụ thể:

+ Tổng doanh thu bưu chính năm 2020 ước đạt 450 tỷ đồng và nộp ngân sách nhà nước đạt 18 tỷ đồng. Kết quả tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ Bưu chính công ích đạt 165 nghìn lượt (chiếm 21% tổng số hồ sơ của toàn tỉnh); chủ yếu chuyển trả kết quả tập trung vào một số lĩnh vực như: Bảo hiểm xã hội, Công an, Giao thông vận tải, Tư pháp,... Toàn tỉnh có 258 điểm 10 cung cấp dịch vụ bưu chính, trong đó có 66 Bưu cục cấp 1,2,3 và văn phòng đại diện; 182 điểm Bưu điện - Văn hóa xã; 10 đại lý bưu chính và thùng thư độc lập; số dân được phục vụ bình quân 1 điểm là 6.432 người.

+ Tổng doanh thu viễn thông, internet năm 2020 ước đạt 1.905 tỷ đồng, nộp ngân sách 63 tỷ đồng. Toàn tỉnh có 1.772 nghìn thuê bao điện thoại di động, tăng 165.300 thuê bao; có 1.422 trạm BTS, tăng 72 trạm; có 1.258.250 thuê bao internet (cố định, di động). Toàn tỉnh có 5 mạng thông tin di động, tỷ lệ phủ sóng di động 3G, 4G đạt 100% các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh; đã hoàn thành Đề án số hóa truyền hình tại địa bàn một số xã của huyện miền núi,...

- Chỉ số giá Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12/2020 giảm 0,03% so với tháng trước, trong đó khu vực thành thị giảm 0,13%, khu vực nông thôn giảm 0,02%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ, 04 nhóm có chỉ số giá tăng, như: Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,02% (tăng chủ yếu do các mặt hàng đồ dung cá nhân tăng giá); giao thông tăng 2,85% (tăng chủ yếu do đợt điều chỉnh tăng giá xăng, dầu; bên cạnh đó nhu cầu mua sắm xe dịp cuối năm tăng); nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,01%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,01%. Trong tháng có 04 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm, như: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,97% (giảm chủ yếu do giá thịt lợn giảm bởi nguồn thịt nhập khẩu và nguồn cung thịt lợn trong nước đã đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân; mặt khác giá thịt gia cầm và hoa quả rau củ giá cũng giảm kéo theo nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm); nhà ở, điện nước chất đốt giảm 0,04%; thiết bị đồ dùng gia đình giảm 0,15%; văn hóa giải trí và du lịch giảm 0,08%. Còn lại nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm thuốc và dịch vụ y tế và nhóm giáo dục ổn định. CPI tháng 12/2020 giảm 2,6% so với tháng 12/2019, bình quân cả năm 2020 tăng 3,41% so với năm 2019. Nguyên nhân chung bởi trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, dưới sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, các ngành, các cấp đã tích cực triển khai thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ để ngăn chặn dịch bệnh và ổn định thị trường; kịp thời triển khai các gói hỗ trợ cho người dân và người sản xuất gặp khó khăn, nên chỉ số giá tiêu dùng bình quân đạt mục tiêu đề ra.

2.1.2. Thực trạng phát triển dân cư, lao động và việc làm

Dân số trung bình của tỉnh Bắc Giang năm 2020 là 1.841.624 người (trong đó dân số khu vực thành thị 333.977 người, chiếm 18,13 %; dân số khu vực nông thôn 1.507.647 người chiếm 81,87%), lao động từ 15 tuổi trở lên đang

làm việc ước đạt 1.099.248 người. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm được đẩy mạnh và tập trung chỉ đạo, tạo điều kiện thuận lợi khắc phục những khó khăn về lao động cho doanh nghiệp song cũng xử lý nghiêm các vi phạm. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong tình hình mới; chấn chỉnh và tăng cường công tác quản lý người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh. Đã cơ bản giải quyết tình trạng thiếu hụt chuyên gia, lao động kỹ thuật người nước ngoài cho các doanh nghiệp. Tổ chức 76 phiên giao dịch việc làm, với sự tham gia của 14.850 lao động; đồng thời, tạo việc làm mới cho 32.500 lao động, trong đó: Việc làm trong nước 30.700 người (tăng 3,3% so với cùng kỳ và đạt 100% kế hoạch); xuất khẩu lao động là 1.800 người (đạt 48% kế hoạch)

2.1.3. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a. Thực trạng giáo dục và đào tạo

Trong năm 2020, căn cứ các chương trình, kế hoạch của tỉnh, ngành giáo dục xây dựng các kế hoạch theo từng lĩnh vực công tác, kế hoạch theo cấp học, bậc học và chỉ đạo toàn ngành tổ chức thực hiện, cụ thể:

+ Quy mô trường lớp tiếp tục được rà soát, quy hoạch, sắp xếp hợp lý, góp phần nâng cao hiệu quả các hoạt động giáo dục, tạo điều kiện cho học sinh đi học thuận lợi, an toàn. Hiện 100% xã, thị trấn đều có đủ 3 cấp học, tổ chức các lớp ghép tới các thôn bản, mỗi huyện miền núi vùng cao có ít nhất 3 trường THPT, 1 trung tâm GDNN-GDTX đáp ứng nhu cầu của học sinh. Nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được tăng cường. Các chỉ tiêu về cơ sở vật chất trường lớp học đều đạt kế hoạch đề ra; tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia, đạt 93,2% (mức độ 2 đạt 14,4%); tỷ lệ kiên cố hóa đạt 93,8%.

+ Các hoạt động giáo dục được tập trung, đảm bảo vừa phòng, chống dịch vừa hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ năm học. Các nội dung đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo được triển khai hiệu quả. Chất lượng giáo dục duy trì ổn định, giữ vững trong tốp dẫn đầu cả nước, như: Tại kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm học 2019- 2020, các học sinh trong tỉnh đã đạt 62 giải (12 giải Nhì, 31 giải Ba, 19 giải khuyến khích), xếp thứ 10 toàn quốc; có 01 học sinh được dự thi vòng 2 (chọn đội tuyển Olympic Quốc tế Sinh học. Chất lượng dạy và học tiếng Anh được nâng lên.

Ứng dụng CNTT trong quản lý và dạy học được triển khai hiệu quả, đặc biệt trong giai đoạn cách ly xã hội để phòng chống dịch Covid - 19.

+ Công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, sắp xếp đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý bảo đảm theo yêu cầu chuẩn nghề nghiệp, phù hợp với thực tế được

quan tâm. Toàn tỉnh, có 28.143 CBQL, giáo viên, nhân viên biên chế, trong đó 1.964 CBQL, 24.005 giáo viên (mầm non 6.876 giáo viên, tiểu học 8.116, THCS 6.201, THPT 2.580, trung tâm 142, cao đẳng 90), 2.174 nhân viên. Tỷ lệ giáo viên/lớp ở mầm non đạt 1,89; tiểu học đạt 1,42; THCS 2,06; THPT đạt 2,26; 100% CBQL và giáo viên có trình độ đạt chuẩn về trình độ đào tạo, như: Bậc mầm non: trình độ đạt chuẩn trở lên (từ CĐSP trở lên) là 90,9%; trên chuẩn là 59,98%; Cấp tiểu học: trình độ từ đại học trở lên 58,78%; cấp THCS: trình độ từ đại học trở lên 80,11%; cấp THPT: trình độ đại học trở lên 100%, trên đại học 20,83%.

b. Thực trạng văn hóa, thể thao và du lịch

- *Lĩnh vực văn hóa:* Trong năm 2020, công tác quản lý văn hóa thông tin từng bước được được tăng cường, các hoạt động văn hóa và du lịch luôn giữ được bản sắc và thiết thực hơn, hạn chế các hiện tượng vi phạm, tạo không khí vui tươi phấn khởi đến quần chúng nhân dân, cơ bản đạt nhiều kết quả tích cực. Hoạt động văn hóa, văn nghệ được quan tâm, chỉ đạo. Công tác thông tin, tuyên truyền có sự kiểm soát chặt chẽ, cung cấp đầy đủ, kịp thời tạo sự đồng thuận cao trong thực hiện chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước và phòng chống dịch bệnh. Đã tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ chào mừng kỷ niệm 90 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02), mừng Xuân Canh Tý 2020, Đại hội Đảng các cấp, kỷ niệm 75 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 02/9, thông tin về tình hình thực hiện các nhiệm vụ chính trị, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các biện pháp phòng chống dịch Covid - 19. Đặc biệt đã tổ chức thành công Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Bắc Giang lần thứ V, giai đoạn 2020- 2025 nhằm biểu dương, tôn vinh những tập thể, cá nhân, chiến sĩ thi đua, những tấm gương điển hình tiên tiến, những nhân tố tiêu biểu xuất sắc nhất trong phong trào thi đua yêu nước giai đoạn 2015 - 2020; đồng thời phát động phong trào xây dựng Bắc Giang phát triển nhanh, toàn diện và vững chắc.

Công tác bảo tồn phát huy di sản văn hóa dân tộc và quản lý nhà nước về văn hóa, di tích được tăng cường, đảm bảo an toàn, ứng phó với dịch Covid-19. Việc thực hiện theo nếp sống văn minh trong việc cưới, đám tang có chuyển biến tích cực; tỷ lệ hộ gia đình văn hóa ước đạt 87%; tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị đạt 72%; tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố văn hoá đạt 77%; tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới 51%. Công tác tổ chức và quản lý lễ hội được quan tâm thực hiện nhằm phát huy tính tích cực của lễ hội dân gian, phù hợp với lịch sử và truyền thống văn hóa của dân tộc; tăng cường kiểm tra và kiên quyết xử lý những lễ hội có vi phạm, không đảm bảo an ninh trật tự, vệ sinh môi trường. Tổ chức 420 buổi chiếu phim lưu động; cấp mới và đổi trên 1.500 thẻ bạn đọc, phục vụ trên 20.500 lượt bạn đọc, luân chuyển gần 30.000

lượt sách báo; tổ chức 05 cuộc trưng bày chuyên đề, đón gần 1.500 lượt khách tham quan tại Bảo tàng và trên 6000 lượt khách thăm quan tại các cuộc trưng bày lưu động, v.v...

- *Lĩnh vực thể thao và du lịch:* Năm 2020, ngành Thể dục thể thao tiếp tục duy trì và đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao quần chúng, như: Tỷ lệ người tập TDTT thường xuyên đạt 35%, số gia đình thể thao là 55.500 hộ, số câu lạc bộ thể thao là 2.660 hội,... Tổ chức 08 giải thể thao cấp tỉnh và đăng cai tổ chức 05 giải toàn quốc năm 2020; tham gia thi đấu 04 giải thể thao phong trào toàn quốc, đạt 28 huy chương các loại.

Thể thao thành tích cao: Tập trung chỉ đạo rà soát lực lượng VĐV, xây dựng kế hoạch tập luyện, tham gia thi đấu các giải chính thức trong năm 2020; tham gia thi đấu 41 giải trong nước, giành được 204 huy chương các loại (50 HCV, 58 HCB, 96 HCĐ), có 40 lượt vận động viên đạt kiện tướng, 56 vận động viên đạt cấp 1 quốc gia. Công tác quảng bá, phát triển du lịch được tiếp tục được quan tâm. Triển khai khảo sát “Con đường bộ hành của các Phật Tử thiền phái Trúc Lâm Yên Tử”; lập hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ công nhận ATKII - Hiệp Hòa là di tích quốc gia đặc biệt; công nhận 3 điểm du lịch cấp tỉnh; phát động chương trình “Người Việt Nam đi du lịch Việt Nam” với chủ đề “Bắc Giang mùa trái ngọt”. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, hơn 440 lễ hội truyền thống, trên 20 hoạt động, sự kiện lớn trong Tuần văn hóa - du lịch và các khu, điểm du lịch, các cơ sở kinh doanh lưu trú đã phải giảm quy mô, đóng cửa, dừng hoạt động một thời gian. Việc này đã ảnh hưởng lớn đến phát triển du lịch.

- *Lĩnh vực thể thao và du lịch:* Năm 2020, ngành Thể dục thể thao tiếp tục duy trì và đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao quần chúng, như: Tỷ lệ người tập TDTT thường xuyên đạt 35%, số gia đình thể thao là 55.500 hộ, số câu lạc bộ thể thao là 2.660 hội,... Tổ chức 08 giải thể thao cấp tỉnh và đăng cai tổ chức 05 giải toàn quốc năm 2020; tham gia thi đấu 04 giải thể thao phong trào toàn quốc, đạt 28 huy chương các loại.

Thể thao thành tích cao: Tập trung chỉ đạo rà soát lực lượng VĐV, xây dựng kế hoạch tập luyện, tham gia thi đấu các giải chính thức trong năm 2020; tham gia thi đấu 41 giải trong nước, giành được 204 huy chương các loại (50 HCV, 58 HCB, 96 HCĐ), có 40 lượt vận động viên đạt kiện tướng, 56 vận động viên đạt cấp 1 quốc gia. Công tác quảng bá, phát triển du lịch được tiếp tục được quan tâm. Triển khai khảo sát “Con đường bộ hành của các Phật Tử thiền phái Trúc Lâm Yên Tử”; lập hồ sơ đề nghị Thủ tướng Chính phủ công nhận ATKII - Hiệp Hòa là di tích quốc gia đặc biệt; công nhận 3 điểm du lịch cấp tỉnh; phát động chương trình “Người Việt Nam đi du lịch Việt Nam” với chủ đề “Bắc Giang mùa trái ngọt”. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, hơn 440 lễ hội truyền thống, trên 20 hoạt động, sự kiện lớn trong Tuần văn hóa - du lịch và

Báo cáo thuyết minh tổng hợp

các khu, điểm du lịch, các cơ sở kinh doanh lưu trú đã phải giảm quy mô, đóng cửa, dừng hoạt động một thời gian. Việc này đã ảnh hưởng lớn đến phát triển du lịch.

c. Thực trạng về cơ sở y tế

Hệ thống y tế tiếp tục được củng cố. Đã thực hiện sáp nhập, tổ chức lại trạm y tế xã, phường, thị trấn từ 230 trạm còn 209 trạm. Đến nay, 100% xã/phường/thị trấn đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế. Các Bệnh viện đa khoa và chuyên khoa, Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh, các Trung tâm y tế tuyến huyện được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, phát triển các khoa, phòng mang tính chuyên sâu, từng bước hiện đại hoá trang thiết bị, tích cực ứng dụng, phát triển kỹ thuật cao; số giường bệnh trên 1 vạn dân đạt 27 giường.

Đội ngũ cán bộ y tế được quan tâm, tăng cường về số lượng và trình độ chuyên môn. Số bác sĩ/10.000 dân hiện đạt 10,1; số dược sĩ đại học/10.000 dân đạt 1,3; 100% trạm y tế có bác sĩ làm việc. Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình được quan tâm; UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch hành động giai đoạn 2020-2025 của thực hiện Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030. Công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm có nhiều chuyển biến (tiền hành thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm 1.923 lượt cơ sở thực phẩm, tỷ lệ cơ sở đạt yêu cầu về ATTP chiếm 78,3%). Toàn tỉnh đến nay phát hiện 3.371 trường hợp nhiễm HIV/AIDS (trong đó phát hiện mới 72 trường hợp nhiễm HIV); số bệnh nhân AIDS đã tử vong là 1.326 người; số người nhiễm HIV/AIDS còn sống là 2.047 người; tỷ lệ nhiễm HIV trong cộng đồng là 0,1%.

Các đơn vị y tế tiếp tục ổn định và duy trì mô hình tổ chức hoạt động, chú trọng triển khai phát triển các kỹ thuật mới; hiện nay có trên 99% người dân trên địa bàn tỉnh được lập hồ sơ, khám, quản lý sức khỏe điện tử. Chất lượng công tác khám chữa bệnh được nâng lên, cụ thể: Tổng số bệnh nhân được quản lý, điều trị ngoại trú các bệnh không lây nhiễm tại các cơ sở y tế công lập là 93.648 người, trong đó (tuyến tỉnh quản lý, điều trị: 20.385 người, chiếm 21,7% tổng số người bệnh; tuyến huyện quản lý, điều trị: 36.522 người, chiếm 39% tổng số người bệnh; tuyến xã quản lý, điều trị 36.741 người, chiếm 39,3% tổng số người bệnh).

2.2. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất⁽²⁾

Biến đổi khí hậu do 2 nguyên nhân: Tự nhiên và nhân sinh, trong đó nguyên nhân do con người là chủ yếu, chiếm 90%. Cả 2 yếu tố này đều ảnh hưởng đến tổng lượng bức xạ mặt trời được hệ thống khí hậu hấp thụ. Tuy nhiên, những hoạt động của con người là yếu tố quan trọng gây biến đổi khí hậu

⁽²⁾ Theo báo cáo tổng kết đánh giá tác động biến đổi khí hậu năm 2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang.

(BĐKH) do đào thải nhiều khí nhà kính dẫn đến hiệu ứng nhà kính, đặc biệt là khí CO₂. Biến đổi khí hậu dẫn đến hiện tượng trái đất đang nóng dần lên và kéo theo nhiều hậu quả khác như nước biển dâng lên, hiện tượng El-Nino hoạt động mạnh lên cả về cường độ và tần suất,...

Tác động của BĐKH đối với thiên tai, con người, cây trồng và vật nuôi, như làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, tố, lốc, các thiên tai liên quan đến nhiệt độ và mưa như thời tiết khô nóng, lũ lụt, ngập úng hay hạn hán, rét hại, xâm nhập mặn, các dịch bệnh trên người, trên gia súc, gia cầm và trên cây trồng.

Tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên nước, như chế độ mưa thay đổi có thể gây lũ lụt nghiêm trọng vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô, gây khó khăn cho việc cấp nước và tăng mâu thuẫn trong sử dụng nước.

Tác động của biến đổi khí hậu đối với nông nghiệp và an ninh lương thực, như tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng, ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm, gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp.

Một số tác động của BĐKH về các yếu tố khí hậu cơ bản (nhiệt độ, lượng mưa...) và các yếu tố thời tiết (bão, mưa lớn, hạn hán...) trong thời gian qua đã bước đầu có tác động đến việc sử dụng đất của tỉnh Bắc Giang như hiện tượng lũ lụt dâng cao và kéo dài tại Lục Ngạn vào cuối tháng 7 năm 2010; mưa có lưu lượng lớn ở một số huyện vào đầu tháng 8 năm 2015. Các hiện tượng này đã tạo ra nguy cơ rất cao cho việc sạt lở đất, từ đó sẽ phải sắp xếp lại sản xuất, chỗ ở cho người dân và xây dựng lại cơ sở hạ tầng của vùng bị ảnh hưởng.

2.2.1. Môi trường nước

- Môi trường nước mặt: Các nguồn gây ô nhiễm nước mặt gồm: hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, làng nghề, y tế và sinh hoạt của các khu dân cư... với lượng nước thải ngày càng gia tăng cả về lưu lượng thải và đa dạng về thành phần chất thải.

Diễn biến ô nhiễm nước mặt: nhìn chung chất lượng nước mặt của tỉnh được đánh giá còn khá tốt, xong đã xảy ra hiện tượng ô nhiễm cục bộ tại một số điểm, các đoạn sông chảy qua các khu đô thị, khu sản xuất công nghiệp, khai khoáng có chất lượng nước bị suy giảm sau khi tiếp nhận nước thải chưa qua xử lý đạt yêu cầu, chủ yếu bị ô nhiễm cục bộ chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng và vi sinh, chưa có dấu hiệu ô nhiễm kim loại nặng. Nước hồ đã có chuyển biến tốt so với các năm trước, hồ Cẩm Sơn có chất lượng tương đối tốt, có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Một số hồ, ao, kênh, mương tiếp nhận nước thải sinh hoạt các khu đô thị, khu dân cư bị ảnh hưởng bởi các chất hữu cơ và vi sinh.

- Môi trường nước ngầm: Nguyên nhân chính dẫn đến suy giảm chất lượng nước ngầm do thẩm thấu và dò rỉ nước bề mặt đã bị ô nhiễm từ các hoạt động công nghiệp, nông nghiệp, y tế, chôn lấp rác thải, do thay đổi mục đích sử dụng đất và khai thác nước bất hợp lý.

Diễn biến chất lượng nước ngầm: Chất lượng nước vẫn tương đối ổn định, hàm lượng các chất vi lượng, kim loại có trong nước đều đạt quy chuẩn cho phép. Tuy nhiên chất lượng nước dưới đất có dấu hiệu bị ô nhiễm cục bộ tại một số khu vực làng nghề, khu đô thị...

2.2.2. Môi trường không khí

Nguồn gây ô nhiễm không khí từ hoạt động sản xuất công nghiệp, sự gia tăng số lượng các phương tiện giao thông, hoạt động xây dựng, khai thác khoáng sản, chăn nuôi và làng nghề...

Diễn biến ô nhiễm không khí: Nhìn chung chất lượng không khí của tỉnh còn khá tốt, đặc biệt là ở nông thôn và miền núi. Tuy nhiên đã xuất hiện ô nhiễm tại một số khu vực như: Công ty phân đạm và hóa chất Hà Bắc, các nút giao thông trọng điểm tại thị trấn các huyện, thành phố, khu vực làng nghề....

2.2.3. Môi trường đất

Các nguồn gây ô nhiễm môi trường đất chủ yếu là các chất thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt, y tế và làng nghề.

Môi trường đất chưa có dấu hiệu ô nhiễm, tuy nhiên gần đây hàm lượng một số kim loại nặng như Zn, Cu... đang có xu hướng tăng ở hầu hết các huyện. Môi trường đất có xu thế thoái hóa cần cỗi, bạc màu do xói mòn, rửa trôi, mất chất hữu cơ, khô hạn, ngập úng, lũ, trượt lở đất, sử dụng không hợp lý.

2.2.4. Chất thải rắn

Chất thải rắn sinh hoạt đô thị: phát sinh khoảng 127 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom 92% (thành phố Bắc Giang đạt 94%, các đô thị khác trung bình đạt khoảng 80% - 90%). Nhìn chung, các khu xử lý, bãi chôn lấp CTR sinh hoạt đô thị có quy mô nhỏ, một số khu đã được đầu tư lò đốt rác và dây truyền ủ phân hữu cơ, một số bãi chôn lấp hợp vệ sinh như: bãi rác Đa Mai, bãi rác Tam Tiến còn lại cơ bản là chôn lấp không hợp vệ sinh gây ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất...

Chất thải sinh hoạt nông thôn: phát sinh với tổng số lượng 425 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom, xử lý đạt 54,6%. Việc thu gom, xử lý chất thải rắn nông thôn đang là vấn đề nóng về môi trường hiện nay, quá trình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt nông thôn còn thô sơ, chủ yếu bằng các xe cải tiến, xe đẩy tay, xe ngựa... chất thải rắn được tập kết ở các bãi chôn lấp tạm thời, phát sinh nhiều bãi chôn lấp tự phát, việc chôn lấp không đúng quy định làm rò rỉ nước thải sinh hoạt ra ngoài môi trường gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

Chất thải công nghiệp: phát sinh từ các cơ sở sản xuất với tổng lượng 180

tấn/ngày. Nhìn chung việc thu gom vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường do các cơ sở tự chịu trách nhiệm, đối với chất thải nguy hại các chủ nguồn thải đã hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Chất thải y tế: phát sinh từ hoạt động khám, chữa bệnh với khối lượng khoảng 3,6 tấn/ngày. Nhìn chung các cơ sở y tế tuyến tỉnh, huyện được quản lý khá tốt, đã có sự phân loại chất thải rắn y tế tại nguồn, đầu tư lò đốt chất thải y tế, tại các trung tâm y tế chất thải y tế được đốt thủ công hoặc chôn lấp ngay trong khuôn viên.

2.2.5. Đa dạng sinh học

Đa dạng sinh học Bắc Giang phong phú, đa dạng với nhiều loài động, thực vật, công tác bảo tồn sinh hệ đang đứng trước những thách thức đó là sự xâm nhập của các loài ngoại lai; tình trạng chặt, phá rừng, cháy rừng, săn bắn trái phép động vật diễn ra ở nhiều nơi.

2.2.6. Tác động của ô nhiễm môi trường

Ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Ô nhiễm môi trường có khả năng ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe, gây bệnh tật cho con người như: bệnh truyền nhiễm, nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính, viêm phổi, viêm họng, viêm phế quản, cúm, tiêu chảy, hen suyễn, các bệnh về mắt, các bệnh ngoài da, uồn ván...

Ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội, thiệt hại kinh tế do gia tăng gánh nặng bệnh tật, thiệt hại kinh tế do ảnh hưởng đến thủy sản và nông nghiệp, thiệt hại kinh tế do chi phí cải thiện môi trường, phát sinh xung đột môi trường...

2.2.7. Biến đổi khí hậu, thiên tai, sự cố môi trường

Trong những năm gần đây, nhiệt độ có xu thế tăng lên, đặc biệt xuất hiện những ngày nhiệt độ lạnh sâu, kéo dài vào mùa đông và nóng kỷ lục vào mùa hè, một số hiện tượng thời tiết bất thường xảy ra như: mưa lớn kéo dài, lũ lụt, khô hạn và bão trên địa bàn tỉnh ngày một gia tăng.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá chung điều kiện tự nhiên, tài nguyên và cảnh quan môi trường

- Bắc Giang có vị trí địa lý tương đối thuận lợi, gần các trung tâm kinh tế, chính trị và vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và nằm trên hành lang kinh tế Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng, tạo ra sự thuận lợi cho việc giao thương kinh tế trong nước và quốc tế. Thành phố Bắc Giang cách thủ đô Hà Nội 50 km (tính theo đường ô tô), gần sân bay

quốc tế Nội Bài, có các trục đường giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy) quan trọng của Quốc gia chạy qua. Quốc lộ 1A và đường sắt liên vận quốc tế Hà Nội - Bắc Kinh. Có các tuyến đường bộ và đường sông nối với các cảng biển ở Quảng Ninh và Hải Phòng.

- Quỹ đất còn khá lớn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nhất là phát triển sản xuất công nghiệp, đô thị, cơ sở hạ tầng.

- Nguồn lao động dồi dào với khoảng 1,1 triệu lao động trong độ tuổi, nhân dân có truyền thống cần cù, sáng tạo là lợi thế trong phát triển kinh tế - xã hội.

- Ngoài ra lợi thế về du lịch sinh thái, lịch sử văn hoá, các di tích và lễ hội lớn cùng với điều kiện môi trường cơ bản còn trong sạch sẽ là lợi thế để thu hút khách tham quan du lịch.

3.2. Đánh giá giá trị của hệ động vật đến phát triển kinh tế, xã hội và đời sống con người

Các nguồn gen động vật ở tỉnh Bắc Giang khá phong phú và đa dạng, mang lại nhiều giá trị và lợi ích đối với sự phát triển kinh tế, xã hội và đời sống người dân tỉnh Bắc Giang.

- Giá trị về đa dạng loài: tính đa dạng loài động vật ở Bắc Giang khá phong phú nhưng so với các khu vực khác trong nước thì còn ở mức trung bình. Tuy nhiên, nguồn gen động vật ở đây cũng có giá trị lớn trong việc đóng góp vào tính đa dạng loài của Việt Nam. Bên cạnh đó, nhiều loài được xem là các nguồn gen bổ sung, góp phần quan trọng trong khai thác và sử dụng, phục vụ cho phát triển kinh tế, xã hội.

- Giá trị về khoa học: có 85 loài động vật có xương sống ở tỉnh Bắc Giang thuộc nhóm các loài cần được ưu tiên bảo tồn. Đây là các nguồn gen quý, hiếm của tỉnh cũng như cả nước.

- Các giá trị thực tiễn: người dân trong vùng thường xuyên khai thác các loài động vật để sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau như làm thuốc, làm thực phẩm, nhiều loài được nuôi làm cảnh... Nhiều loài có giá trị có thể khai thác, phục vụ cho phát triển kinh tế của người dân. Có 32 loài cá có giá trị về kinh tế, nhiều loài có thể nuôi làm cảnh đã xác định được ở tỉnh Bắc Giang. Nhiều loài chim được nuôi làm cảnh và buôn bán.

Tuy nhiên, bên cạnh những giá trị mà động vật mang lại, nhiều loài động vật có nguy cơ gây hại đến sự phát triển kinh tế và đời sống người dân của tỉnh. Trên các vùng trồng cây ăn quả, đã xác định có 14 loài côn trùng cánh vảy, 17 loài côn trùng Hai cánh gây hại ở các mức độ khác nhau; 34 loài sâu hại trên các ruộng trồng cây hoa màu và lương thực. Có 61 loài mối được xác định, trong đó nhiều loài gây hại nặng nề cho các công trình kiến trúc, công trình thủy lợi.

3.3. Đánh giá những tác động đến sự đa dạng hệ động vật trên địa bàn tỉnh

Qua điều tra khảo sát, những nguy cơ tác động đến tài nguyên các nhóm động vật ở tỉnh Bắc Giang bao gồm:

- Sự phát triển kinh tế xã hội: Sự phát triển kinh tế - xã hội nhanh chóng của tỉnh đã và đang làm thay đổi cảnh quan thiên nhiên:

Thay đổi phương thức sử dụng đất, xây dựng nhiều cơ sở hạ tầng đã giảm diện tích sinh cảnh tự nhiên; tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa nhanh chóng như hiện nay, dân số tăng nhanh, nhu cầu về đất đai để ở và sản xuất nông nghiệp cũng tăng lên. Vì vậy sinh cảnh tự nhiên ngày càng bị thu hẹp, làm gia tăng sự chia cắt các hệ sinh thái, gây nên ô nhiễm môi trường.

Chính các nhân tố trên đã và đang làm suy thoái các hệ sinh thái, môi trường sống của nhiều loài động vật hoang dã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Sự suy thoái các hệ sinh thái tự nhiên:

Sự suy thoái các hệ sinh thái tự nhiên do nhiều nguyên nhân khác nhau sẽ dẫn đến sự suy giảm đa dạng sinh học, giảm số lượng các loài động vật, đặc biệt mất đi một số loài quý hiếm, có giá trị kinh tế cao và có ý nghĩa khoa học. Nhiều loài Thú, Chim, Lưỡng cư Bò sát trước đây xuất hiện nhiều nhưng hiện tại số lượng và khu vực phân bố của loài trong tỉnh đã suy giảm nghiêm trọng.

- Tình trạng săn bắt quá mức và buôn bán trái phép động vật:

Bên cạnh đó, tình trạng săn bắn và buôn bán trái phép động vật quý hiếm vẫn diễn ra thường xuyên nhằm mục đích làm làm thực phẩm, làm thuốc, v.v.

- Khai thác tận diệt quá mức và ảnh hưởng từ việc tiêu diệt các loài có hại

Qua khảo sát cho thấy, các loài thủy sinh vật đang bị tận diệt vì những lý do chủ quan và khách quan. Đối với những loài sinh vật là nguồn thực phẩm được đánh bắt bằng mọi phương tiện tận diệt như xung điện, lưới cào... hoặc trong quá trình tận diệt ốc biêu vàng đã làm tất cả các loại thủy sinh khác trên đồng rộng bị tiêu diệt như trai, ốc, cá, cua, tôm và các loài thủy sinh khác.

- Ô nhiễm môi trường:

Ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu cũng tác động tiêu cực đến sự phát triển các loài. Một số kết quả điều tra thủy sinh vật trong các thủy vực của các huyện ở Bắc Giang cho thấy số lượng sinh vật nổi khác nhau giữa các loại hình thủy vực. Các thủy vực dạng sông chảy trong động tối có số lượng sinh vật nổi thấp hơn rõ rệt so với sông lộ thiên. Thủy vực nước đứng như đầm - ao có số lượng sinh vật nổi cao hơn thủy vực nước chảy. Các nhóm động vật thân mềm, giáp xác đáy phân bố chủ yếu ở các vùng ven bờ.

Phần II

KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

I. KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát về tình hình thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến công tác kế hoạch sử dụng đất.

1.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó

Sau khi Luật Đất đai năm 2013 ra đời, công tác quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Bắc Giang tiếp tục được củng cố, cơ bản hoàn thành được những nhiệm vụ và kế hoạch của ngành và của tỉnh đề ra. Khái quát tình hình thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai liên quan đến công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được thể hiện như sau:

- Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lục Ngạn;

- Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Việt Yên;

- Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lục Nam;

- Quyết định số 735/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa;

- Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Yên;

- Quyết định số 737/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Bắc Giang;

- Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lạng Giang;

- Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Dũng;

- Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Thế;

- Quyết định số 772/QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Động;

- Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc Phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thành phố Bắc Giang đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch phân khu Khu số 2 và Khu số 3, thành phố Bắc Giang;

- Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc Phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thành phố Bắc Giang đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch phân khu Khu số 2 và Khu số 3, thành phố Bắc Giang;

- Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang Về việc phê duyệt bổ sung dự án vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Bắc Giang;

- Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của các huyện, thành phố;

- Quyết định số 1104/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Bắc Giang;

- Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Thông qua điều chỉnh quy mô địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang; điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất; danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2021;

- Quyết định số 33/QĐ-UBND, ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc xét duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Việt Yên;

- Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Lục Ngạn;

- Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Bắc Giang;

- Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 14/3/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Phương án và dự toán kinh phí kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Hiệp Hòa;

- Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 07/03/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang V/v phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Lạng Giang;

- Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh ban hành Đề án đổi mới mô hình phát triển kinh tế tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc xét duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Việt Yên;

- Quyết định số 730/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt đề án quy hoạch chung xây dựng đô thị Việt Yên, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035 (tỷ lệ 1/10000);

- Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020 – 2024 tỉnh Bắc Giang;

- Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035;

- Kế hoạch số 94/KH -UBND ngày 13 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020

- Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch hành động phát triển bền vững tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/05/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang;

- Kế hoạch số 54-KH/TU ngày 09/10/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chiến lược phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 03/01/2017 về quy chế dân chủ trong công tác thu hồi đất, thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

- Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 08/3/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc bổ sung quy hoạch một số cơ sở, điểm sản xuất gạch và quy hoạch phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Bắc Giang đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 25/05/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống hạ tầng giao thông thành phố Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 295/QĐ-UBND ngày 25/5/2016 của UBND tỉnh phê duyệt “Đề án Tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

- Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 22/9/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh bổ sung quy hoạch bãi ven sông chứa cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020;

- Quyết định số 1947/QĐ-UBND ngày 08/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung mạng lưới kinh doanh xăng dầu tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025;

- Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Bắc Giang;- Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 26/01/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch vùng nguyên liệu san lấp mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2020;

Khi chính sách đất đai thay đổi, bổ sung được ban hành, UBND tỉnh giao cho ngành Tài nguyên và Môi trường chủ trì tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ công chức làm công tác quản lý nhà nước về đất đai để kịp thời nắm rõ những quy định mới của Nhà nước về đất đai.

Các văn bản ban hành đã có xem xét kỹ lưỡng đến tình hình thực tế tại các địa phương trong toàn tỉnh tại thời điểm ban hành, nên cơ bản phù hợp đáp ứng được yêu cầu, đúng quy định của trên, phù hợp với thực tế địa phương trên tinh thần cải cách hành chính. Góp phần quan trọng đưa Luật Đất đai đi vào cuộc sống, tạo hành lang pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn, ngăn chặn kịp thời các vi phạm xảy ra trong công tác quản lý sử dụng đất. Đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích theo quy định của pháp luật hiện hành.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Ngày 27/10/1962 tỉnh Bắc Giang sát nhập với tỉnh Bắc Ninh thành tỉnh Hà Bắc cho tới ngày 01/01/1997 lại được tách ra như cũ. Các huyện, xã, thị trấn trong tỉnh thực hiện theo Chỉ thị 364/CT-HĐBT ngày 06/11/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính Phủ) về việc hoạch định ranh giới ở cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã và đã thống nhất ranh giới giữa các huyện trong tỉnh, các tỉnh lân cận.

Thực hiện các Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ về điều chỉnh và chia tách địa giới hành chính, UBND tỉnh đã xác định địa giới hành chính và hồ sơ địa giới hành chính của tỉnh, 10 huyện, thành phố và 230 xã, phường, thị trấn. Đến nay, toàn tỉnh có 926 mốc địa giới hành chính: cấp tỉnh 91 mốc, cấp huyện 188 mốc và cấp xã 647 mốc. Thành lập bản đồ hành chính tỉnh, 10/10 huyện, thành phố và các phường, xã, thị trấn.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

a. Công tác đo đạc lập bản đồ địa chính³:

Công tác đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính được quan tâm, chú trọng. UBND tỉnh đã ra Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 03/7/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh, chỉ đạo hoàn thiện đo đạc bản đồ tại 69 xã (thực hiện dở dang từ năm 2012) và chỉ đạo hoàn thành 16 xã triển khai năm 2016 do cấp huyện làm chủ đầu tư, tổng khối lượng thực hiện trong nhiệm kỳ là 69.906,78 ha, đưa tổng khối lượng đã được đo đạc bản đồ địa chính lên 339.410,02 ha cho 220 đơn vị

³ Kế hoạch số 27/KH-STNMT ngày 24/7/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường

hành chính cấp xã, đạt 87,4% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. UBND tỉnh đã giao Sở Tài nguyên và Môi trường nghiệm thu toàn bộ khối lượng đã thi công, chấm dứt và bàn giao vai trò chủ đầu tư đối với tất cả các dự án cho UBND huyện tiếp tục thực hiện.

b. Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất:

Công tác thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01/08/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 đã được lập đầy đủ ở các cấp và đúng tiến độ.

Hiện nay, công tác thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2019 đã được lập đầy đủ ở các cấp, là tài liệu quan trọng phục vụ cho công tác quản lý đất đai và hoạch định phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

c. Công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất:

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đang sử dụng nguồn tài liệu (báo cáo thuyết minh và bản đồ thổ nhưỡng tỷ lệ 1/100.000 tỉnh Bắc Giang - Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp xây dựng được lập trước năm 2005) để phục vụ cho công tác quản lý đất đai, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phân vùng sản xuất... Công tác điều tra, xây dựng bảng giá đất hàng năm trước đây và 5 năm từ khi Luật Đất đai 2013 ra đời đã được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định hiện hành.

Đến nay UBND tỉnh đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất, giao trách nhiệm điều tra xây dựng giá đất cho Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thực hiện. Đến nay, UBND tỉnh đã ban hành các quyết định phê duyệt bảng giá đất giai đoạn 2014 - 2019, 2020 - 2024 trên địa bàn các huyện, thành phố.

Việc xây dựng Bảng giá đất đã được thực hiện đúng theo trình tự và quy định tại của pháp luật và phù hợp khung giá đất của Chính phủ. Cụ thể về nội dung xử lý giá đất tại khu vực giáp ranh, UBND tỉnh Bắc Giang đã xin ý kiến các tỉnh lân cận là Quảng Ninh; Lạng Sơn; Thái nguyên; Bắc Ninh; Hải Dương và Hà Nội để thống nhất về mức giá đối với các loại đất tại khu vực giáp ranh để tránh những bất cập trong công tác quản lý đất đai ảnh hưởng đến an ninh xã hội của mỗi địa phương.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong thời gian qua, công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đã trở thành cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã điều chỉnh, bổ sung các dự án mới và khắc phục được cơ bản tình trạng “dự án treo”. Tuy nhiên công tác dự báo, định hướng trong Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa sát với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội nên dẫn đến phải điều chỉnh, bổ sung; chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số địa phương còn chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân. Kết quả lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp như sau:

Kết quả lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ trước như sau:

- Cấp tỉnh: Đã lập quy hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) và được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 19/2013/NQ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2013; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang tại Nghị quyết 40/NQ-CP ngày 9/5/2018. Hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được đăng tải công khai trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh và trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Cấp huyện: toàn bộ 10 đơn vị hành chính cấp huyện đã lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Quy hoạch đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất các năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 và được UBND tỉnh phê duyệt và giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn UBND các huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện việc công bố công khai đúng quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật Đất đai năm 2013. Việc lấy ý kiến đóng góp của nhân dân về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp cấp tỉnh, cấp huyện đã được thực hiện thông qua hình thức công khai thông tin về nội dung của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện; thông qua hình thức tổ chức hội nghị, lấy ý kiến trực tiếp và công khai thông tin về nội dung của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 43 Luật Đất đai nay được sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quan trọng trong quản lý nhà nước về đất đai, cơ sở khoanh định quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức thực hiện giao đất, cho thuê đất và kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng đất. Thời gian qua, công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đã được các ngành, các cấp tập trung chỉ đạo thực hiện. HĐND tỉnh đã ban hành các nghị quyết về quy hoạch, danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng từ đất rừng phòng hộ, đặc dụng, đất lúa theo thẩm quyền và các

ng nghị quyết chuyên đề về khai thác, phát triển quỹ đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư... Qua đó, đã nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng nguồn lực từ đất, tạo hành lang pháp lý trong xây dựng và thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

1.1.5. Quản lý giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất được triển khai thực hiện, đáp ứng yêu cầu thu hút các dự án đầu tư trong và ngoài tỉnh. Việc quy định chặt chẽ các căn cứ, điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất tiết kiệm.

Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua trước khi thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013.

Trong giai đoạn 2016 - 2020 UBND tỉnh đã ban hành 828 quyết định thu hồi đất, giao đất, thuê đất thuộc thẩm quyền. Thực hiện cấp được 1.029.803 giấy chứng nhận với diện tích 305.691,63 ha, trong đó: Đất tổ chức là 6.539 giấy với diện tích 78.030,76 ha. Hộ gia đình, cá nhân cấp được 1.023.264 giấy với diện tích 227.660,35 ha. Chỉ đạo dồn điền, đổi thửa được 14.107 ha đạt 81,8 % kế hoạch giao; đang thực hiện 2.855 ha, đưa tổng diện tích dồn điền, đổi thửa trên địa bàn toàn tỉnh được 16.961 ha, đạt 98% so với kế hoạch giao.

Việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng tại một số địa phương còn chậm, nhất là các dự án thực hiện thu hồi đất, bồi thường trong giai đoạn thay đổi cơ chế, chính sách. Một số dự án lớn thực hiện kéo dài nhiều năm nhưng chưa hoàn thành, vừa ảnh hưởng đến tiến độ của dự án đầu tư, ảnh hưởng đến đời sống của người dân, vừa tác động không tốt đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Việc thu hồi đất đối với các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai khó khăn, nhất là các dự án đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng. Tình trạng dự án đã giao đất, cho thuê đất nhưng chậm đưa đất vào sử dụng vẫn còn xảy ra, gây lãng phí nguồn lực đất đai.

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Việc lập, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đã thực hiện đúng quy định, trong đó chú trọng việc lấy ý kiến nhân dân đối với dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Việc chi trả bồi thường, hỗ trợ được triển khai ngay sau khi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nên hạn chế các trường hợp khiếu nại, tố cáo có liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư... Những trường hợp người dân chưa thống nhất phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

được cấp có thẩm quyền phê duyệt nguyên nhân chủ yếu từ việc cho rằng giá bồi thường thấp.

Từ năm 2015 đến nay, UBND tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường tích cực tham mưu và giải quyết vướng mắc, tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng thành công nhiều dự án trọng điểm như: Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn Hà Nội - Bắc Giang, Bắc Giang - Lạng Sơn; Dự án Khu công nghiệp Vân Trung, Khu công nghiệp Hòa Phú, Khu công nghiệp Song Khê Nội Hoàng; Khu đô thị Phía Nam, Khu đô thị mới Đình Trám - Sen Hồ... Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại các địa phương thu hồi nhiều đất vẫn được đảm bảo ổn định; toàn tỉnh chỉ có 16 vụ việc phải tổ chức cưỡng chế thu hồi đất và đều đảm bảo an toàn.

1.1.7. Thống kê, kiểm kê đất đai

Đã chỉ đạo và tổ chức thực hiện hoàn thành thống kê đất đai hàng năm, kiểm kê đất đai năm 2014, năm 2019 báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường đảm bảo đúng thời gian.

Các kỳ thống kê trước đây thực hiện theo Thông tư số 08/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường còn nhiều hạn chế, bất cập, chưa gắn kết biểu số liệu với bản đồ hiện trạng sử dụng đất, do vậy kết quả thống kê đất đai hàng năm chưa thực sự phản ánh chính xác hiện trạng sử dụng đất. Đến khi Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được áp dụng thực hiện vào kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và thực hiện thống kê đất đai hàng năm đã tạo lập được bộ bản đồ kết quả điều tra kiểm kê đất đai của tất cả các xã, có giá trị sử dụng lâu dài trong thống kê, kiểm kê đất định kỳ, có thể sử dụng để thực hiện chỉnh lý biến động hàng năm vào bản đồ kết quả điều tra kiểm kê để tổng hợp số liệu thống kê định kỳ bằng phần mềm kiểm kê. Đồng thời, Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT đã được thực hiện qua 1 kỳ kiểm kê và 3 kỳ thống kê đất đai. Kết quả thực hiện đã tạo sự thay đổi lớn về chất lượng số liệu do khắc phục được tình trạng thống kê trùng, sót diện tích và bảo đảm được tính trung thực, thống nhất số liệu thống kê, kiểm kê. Tuy vậy, vẫn còn một số tồn tại, vướng mắc cần được sửa đổi hoàn thiện như: Nguyên tắc thống kê, kiểm kê theo hiện trạng sử dụng đối với cả trường hợp đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và Biểu 05/TKĐĐ không tổng hợp được diện tích các trường hợp này theo hiện trạng; dẫn đến diện tích đất chưa sử dụng nhiều địa phương tăng lên và việc phê duyệt kết quả kiểm kê rất khó khăn, kéo dài; phần mềm hoạt động chưa ổn định; vướng mắc khi sử dụng số liệu cho xây dựng quy hoạch sử dụng đất...

Kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020 được thực hiện theo Chỉ thị số 15/CT - TTg của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số

27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 đã có nhiều quy định đổi mới về nguyên tắc, phương pháp thực hiện, khắc phục những vấn đề còn tồn tại, bất cập, phần mềm cũng được xây dựng trên cơ sở khắc phục những tồn tại hạn chế của các phần mềm trước đã sử dụng.

1.1.9. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 01/01/2016 ủy quyền xác định và phê duyệt giá đất cụ thể đối với một số trường hợp trên địa bàn tỉnh (theo đó đối với các trường hợp tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, giá đất cụ thể đối với trường hợp thửa đất hoặc khu đất có giá trị từ 10 tỷ đồng trở lên của hộ gia đình cá nhân do UBND cấp huyện xác định và phê duyệt).

Để có căn cứ giúp UBND cấp huyện xác định giá đất cụ thể cho từng công trình, dự án trên địa bàn; UBND tỉnh đã chỉ đạo thực hiện và ban hành các quyết định phê duyệt Bảng giá đất giai đoạn 2015-2019, 2020-2024 trên địa bàn các huyện, thành phố và hàng năm ban hành các quyết định quy định hệ số điều chỉnh giá đất.

1.1.10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Căn cứ vào quy định của pháp luật nói chung và Luật Đất đai nói riêng, trong những năm qua các cấp, các ngành trong địa bàn tỉnh đã và đang quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ngày một tốt hơn. Các cấp Ủy Đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, ra các chỉ thị, nghị quyết và cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để triển khai thực hiện ở địa phương, đảm bảo mọi quyền lợi hợp pháp của người dân, đồng thời cũng động viên và huy động được nhân dân tham gia đóng góp nghĩa vụ với nhà nước bằng việc thực hiện tốt các chính sách thuế.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ chung của người sử dụng đất được thực hiện tốt; đất được sử dụng đúng mục đích; được đăng ký về quyền sử dụng đất; được làm đầy đủ các thủ tục khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực hiện các biện pháp bảo vệ đất... đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

1.1.11. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật trong quản lý và sử dụng đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý các vi phạm pháp luật đất đai là một nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, do vậy UBND tỉnh chỉ đạo ngành Tài nguyên và Môi trường xây dựng Kế hoạch thanh tra, kiểm tra lĩnh vực đất đai từ tỉnh đến cơ sở.

Công tác tiếp công dân được duy trì nghiêm túc và ngày càng được đổi mới theo hướng tích cực; trong nhiệm kỳ đã tiếp 245 lượt công dân đến phản ánh liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Các phản ánh, kiến nghị của công dân đều được xem xét giải quyết kịp thời, đúng quy định, góp phần hạn chế tối đa số vụ việc khiếu kiện đông người, vượt cấp. Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu giải quyết 421 đơn khiếu nại liên quan đến lĩnh vực đất đai do Chủ tịch UBND tỉnh giao (giảm 150 vụ so với nhiệm kỳ trước), tuy nhiên tính chất, mức độ phức tạp hơn, đòi hỏi cẩn trọng, mất nhiều thời gian xác minh, giải quyết hơn. Với nỗ lực vượt bậc, các đơn thư khiếu nại đã được tham mưu giải quyết dứt điểm, đúng quy định, cơ bản không có vụ việc nào phải cải, sửa, thu hồi. Ngoài ra còn tham gia tố tụng với tư cách người được Chủ tịch UBND tỉnh ủy quyền trên 30 vụ án hành chính (đa số các vụ án đều phức tạp, kéo dài, tốn nhiều thời gian nghiên cứu, giải quyết). Công tác thanh tra, kiểm tra được duy trì hiệu quả, các đơn vị chuyên môn thuộc Sở đã tiến hành 28 cuộc thanh tra, 54 cuộc kiểm tra trong các lĩnh vực đất đai, môi trường, khoáng sản. Qua thanh tra, kiểm tra đã phát hiện 205 trường hợp sai phạm, xử phạt tổng số tiền trên 16,2 tỷ đồng, góp phần tích cực trong ngăn ngừa và răn đe các hành vi vi phạm pháp luật.

1.1.12. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg, ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật đất đai. Sở Tài nguyên và Môi trường xác định nhiệm vụ trọng tâm trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai năm 2014 từ tỉnh đến huyện đã tổ chức tuyên truyền cho cán bộ, công chức, viên chức, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang và các tầng lớp Nhân dân về nội dung, ý nghĩa của Hiến pháp 2013; nội dung cơ bản của Luật Đất đai 2013 và các luật khác được Quốc hội khóa 13 thông qua tại kỳ họp thứ 6. Ngay từ đầu năm 2014 tỉnh đã phối hợp cùng Hội Nông dân Việt Nam tổ chức triển khai đồng bộ và vận dụng nhiều cách thức tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về đất đai. Qua đó đã tư vấn, giải đáp nhiều câu hỏi, vướng mắc liên quan đến sản xuất, phát triển kinh tế, chính sách thuế nông nghiệp, hỗ trợ vốn, pháp luật đất đai... cung cấp nhiều dịch vụ pháp lý miễn phí cho nông dân. Điển hình các huyện làm tốt công tác này là Việt Yên, Hiệp Hoà, Lục Ngạn, Tân Yên và thành phố Bắc Giang.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền pháp luật đất đai đã được triển khai rộng rãi đến mọi đối tượng với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp được các Ban, ngành, các địa phương và được dư luận nhân dân đánh giá cao. Qua đó đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất.

1.1.13. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Từ năm 2011 đến 2015, toàn tỉnh đã nhận trên 21.000 đơn thư liên quan đến lĩnh vực đất đai, trong đó cấp tỉnh trên 800 đơn; cấp huyện khoảng 20.200 đơn. Do công tác tiếp công dân được duy trì nghiêm túc và ngày càng được đổi mới theo hướng tích cực; công dân được hướng dẫn gửi đơn thư khiếu nại, phản ánh, kiến nghị đến đúng địa chỉ, đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết, góp phần hạn chế tối đa số vụ việc khiếu kiện đông người, vượt cấp. Mặc dù trong giai đoạn 2011-2015 với số lượng đơn thư liên quan đến Ngành tiếp tục tăng (đơn phần là đơn thư trong lĩnh vực đất đai với trên 600 vụ việc). Nhưng với nỗ lực vượt bậc, hầu hết các vụ việc khiếu kiện đông người, phức tạp đã được Ngành tham mưu giải quyết thấu đáo, dứt điểm (giải quyết trên 90% tổng số vụ việc chuyển đến thuộc thẩm quyền).

Để thực hiện ngày càng tốt công tác trên, UBND tỉnh Bắc Giang đã ban hành một số văn bản chính sách để vận dụng cho phù hợp với tình hình thực tế, giúp cho việc đẩy nhanh tiến độ GPMB, đảm bảo thực hiện các dự án, từng bước giải quyết dứt điểm các tranh chấp, khiếu nại về đất đai.

1.1.14. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Công tác quản lý các hoạt động dịch vụ công trong quản lý, sử dụng đất đai gồm: tư vấn về giá đất; tư vấn về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất...

Thực hiện Luật đất đai 2013, UBND tỉnh đã chỉ đạo thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất ở tỉnh và các huyện, thành phố, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, công khai các thủ tục về nhà đất, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, đăng ký thế chấp, bảo lãnh quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Ở cấp tỉnh, cấp huyện đã hình thành Trung tâm phát triển quỹ đất là đơn vị sự nghiệp công lập, có chức năng thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất mà chưa có dự án đầu tư; chuẩn bị mặt bằng và các điều kiện phục vụ việc đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định; tạo lập quỹ đất, nhà tái định cư phục vụ cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Hoạt động về dịch vụ về đo đạc bản đồ địa chính; hoạt động dịch vụ về thông tin đất đai cũng đã được chú trọng, thực hiện tốt trong những năm qua.

1.1.15. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, tiềm năng đất đai đáp ứng cho các mục đích bảo tồn đa dạng trên địa bàn tỉnh

Bắc Giang là vùng đất có vị trí quan trọng về kinh tế và an ninh quốc phòng, nằm liền kề với các đô thị lớn như Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng và cách Hà Nội 50km về phía Bắc với hệ thống giao thông thuận tiện. Tài nguyên về du lịch của Bắc Giang khá phong phú, đa dạng và tương đối đặc thù như: Khu du lịch tâm linh - sinh thái Tây Yên Tử, Hồ Khuôn Thần, hồ Cẩm Sơn, khu Suối Mỡ- Hồ Bắc, rừng Khe Rỗ, chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Am Vãi, Thiền viện Trúc Lâm Phương Hoàng...

Rừng có chất lượng cao ở Bắc Giang không còn nhiều. Tuy nhiên, đây là loại rừng hiện đang lưu giữ nhiều nguồn gen động, thực vật quý hiếm cần được bảo vệ. Loại rừng này tập trung ở khu bảo tồn Tây Yên Tử và rừng đặc dụng Suối Mỡ. Theo quy hoạch hiện nay, tổng diện tích rừng đặc dụng ở Bắc Giang 13.187,8 ha trong đó khu rừng đặc dụng Tây Yên Tử 9.444,2 ha, khu di tích danh thắng và rừng bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ 3.743,6 ha

- Khu vực Đồng Thông thuộc xã Tuấn Mậu - huyện Sơn Động trong lịch sử vốn thuộc quần thể di tích Phật giáo Yên Tử gồm nhiều di tích như: đền, chùa Trình, chùa Cầu, chùa Kim Quy, đèo Bụt, núi Phật Sơn. Quần thể thắng tích này nằm trong khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử là vùng đất địa linh, có cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, hùng vĩ.

Hệ thống Tây Yên Tử trải dài từ Sơn Động (Bắc Giang) dọc theo sông Lục Nam xuống đến Yên Dũng khoảng 100km.

Với quần thể các chùa tháp, di tích cùng sự kỳ vĩ của núi rừng trùng điệp, thảm thực vật và nhiều loài động vật phong phú đã tạo cho nơi đây tiềm năng để phát triển du lịch tâm linh - sinh thái.

- Thắng cảnh và đền Suối Mỡ đã được Bộ văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch) xếp hạng là Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia ngày 28/01/1988.

Trong khu du lịch Suối Mỡ tập trung nhiều thắng cảnh thiên nhiên đẹp và di tích lịch sử có giá trị đó là:

+ Suối Mỡ: Là dòng suối chảy trong thung lũng núi Huyền Đinh - Yên Tử thuộc xã Nghĩa Phương. Suối Mỡ được bắt nguồn từ khu vực Đá Vách và Hồ Hồ Chuối. Do sự kiến tạo của tự nhiên nên dòng chảy đã tạo ra nhiều thác nước lớn nhỏ khác nhau trên dòng Suối Mỡ. Từ đền Thượng xuống đến Đền Trung có 5 ngọn thác cao khoảng 5-7m tiêu biểu là thác Thùm Thùm, thác Vực Mỡ...do nước chảy lâu ngày và do kiến tạo địa chất đã hình thành nhiều bồn tắm thiên nhiên kỳ thú.

+ Hội Đền Suối Mỡ hàng năm được tổ chức vào ngày mùng một và mùng hai tháng 4 âm lịch, thu hút đông đảo du khách trong cả nước về tham dự. Hàng năm cứ đến ngày 30 tháng 03 âm lịch, du khách thập phương tấp nập về đây dự hội Suối Mỡ. Lễ chính hội là ngày mùng 1 tháng 4 được tổ chức rất long trọng với nhiều hoạt động như rước kiệu về tế lễ tại đền Hạ, đền Trung để cầu Thánh Mẫu phù hộ cho dân làng mùa màng bội thu, người người khỏe mạnh. Trong ngày hội các làng trong xã tổ chức giã bánh dày vắt cặp đôi, mổ lợn quay, sấp mâm xôi gà dâng lên hiến Thánh Mẫu. Tế lễ xong, dân làng mở hội chọi gà, thi bắn cung tên, đấu vật, múa võ, chơi đu...

Ngoài ra tại các thôn còn có đền, đình chùa như Đền Cô Bé, Đền Quan, Chùa Tai Voi.. là công trình di tích lịch sử tâm linh

Đền Thượng, đền Trung và đền Hạ được xây dựng dưới thời Lê, phụng thờ Thánh Mẫu thượng ngàn là Quế My Nương, tương truyền là con gái thứ 10 của vua Hùng Định Vương.

+ Đền Hạ: Nằm ngoài khu rừng bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ, sát mặt ĐT293, Đền thờ Thánh Mẫu thượng ngàn, bà Chúa Đệ Tam, bà Chúa Sơn Trang, quan Trần Triều, và cô Bơ. Đền mới được trùng tu tôn tạo.

+ Đền Trung: Nằm trong ranh giới khu bảo vệ rừng cảnh quan Suối Mỡ. Đền mới được trùng tu năm 1997. Đền có khuôn viên rộng được bài trí kang trang thờ chúa Thượng Ngàn và Công đồng Tứ phủ. Trong khu vực có thác Suối Mỡ, trụ sở Đội an ninh của Bản quản lý khu du lịch sinh thái Suối Mỡ và một số quán bán hàng tư nhân.

+ Đền Thượng: Được xây dựng từ buổi nguyên sơ với dấu tích bàn thờ cúng bằng đá. Tương truyền đây là nơi nàng Quế My Nương tu hành, sau đó cùng 12 thị nữ theo hầu từ đây trở về cõi tiên.

+ Đền Trần: Thờ Hưng đạo Vương Trần Hưng Đạo được xây dựng lại mới trên đỉnh ngọn núi nằm trên lòng hồ; đền có địa thế đẹp, quy nhỏ những kiến trúc công trình đẹp hài hòa với khung cảnh thiên nhiên trong khu vực.

+ Chùa Hòn Trúng, Chùa Hồ Bắc, khu Ba Dinh bầy nền, Đình Trò Xoan, bãi Quần Ngựa

1.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

1.2.1. Hiện trạng sử dụng các loại đất năm 2020

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên tỉnh Bắc Giang là 389.589 ha. Trong đó đất nông nghiệp có 301.064 ha, chiếm 77,28% tổng diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp có 85.133 ha, chiếm 21,85% diện tích tự nhiên và 3.392 ha, chiếm 0,87% diện tích tự nhiên.

Bảng 03: Hiện trạng sử dụng đất tỉnh Bắc Giang năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất			
1	Đất nông nghiệp	NNP	301.064	77,28
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	70.748	18,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>59.843</i>	<i>15,36</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66.444	17,05
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.595	5,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.037	3,35
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	112.151	28,79
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23.961</i>	<i>6,15</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	85.133	21,85
	<i>Trong đó:</i>		-	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24.891	6,39
2.2	Đất an ninh	CAN	518	0,13
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.051	0,27
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	624	0,16
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	426	0,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.527	0,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	444	0,11
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	22.742	5,84
	<i>Trong đó:</i>		-	
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>14.304</i>	<i>3,67</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>4.664</i>	<i>1,20</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>315</i>	<i>0,08</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>103</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>807</i>	<i>0,21</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>534</i>	<i>0,14</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>90</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>10</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>6</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>170</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>1.436</i>	<i>0,37</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>86</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>118</i>	<i>0,03</i>
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	13	0,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	16.562	4,25
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	3.100	0,80

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	214	0,05
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	31	0,01
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.392	0,87

(Nguồn: Kết quả kiểm kê đất đai năm 2020 tỉnh Bắc Giang)

1.2.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 301.064 ha đất nông nghiệp, chiếm 77,28% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn TP Bắc Giang 3.161 ha; Huyện Sơn Động 72.382 ha; Huyện Lục Nam 52.330 ha; Huyện Lục Ngạn 75.640 ha; Huyện Lạng Giang 17.695 ha; Huyện Yên Thế 25.451 ha; Huyện Tân Yên 15.853 ha; Huyện Hiệp Hòa 14.530 ha; Huyện Việt Yên 11.365 ha; Huyện Yên Dũng 12.656 ha.

a. Đất trồng lúa

Năm 2020 toàn tỉnh có 70.748 ha, chiếm 18,16% tổng diện tích đất nông nghiệp. Đất trồng lúa phân bố trên địa bàn TP Bắc Giang 2.097 ha; Huyện Sơn Động 3.695 ha; Huyện Lục Nam 13.893 ha; Huyện Lục Ngạn 4.139 ha; Huyện Lạng Giang 8.833 ha; Huyện Yên Thế 4.327 ha; Huyện Tân Yên 8.037 ha; Huyện Hiệp Hòa 9.811 ha; Huyện Việt Yên 7.250 ha; Huyện Yên Dũng 8.666 ha.

** Đất chuyên trồng lúa nước có 59.843 ha, chiếm 15,36% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn TP Bắc Giang 1.787 ha; Huyện Sơn Động 3.131 ha; Huyện Lục Nam 11.567 ha; Huyện Lục Ngạn 3.356 ha; Huyện Lạng Giang 7.497 ha; Huyện Yên Thế 2.616 ha; Huyện Tân Yên 6.701 ha; Huyện Hiệp Hòa 9.267 ha; Huyện Việt Yên 6.728 ha; Huyện Yên Dũng 7.192 ha.*

b. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2020 toàn tỉnh có 66.444 ha, chiếm 17,05% tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu là cây ăn quả, phân bố trên địa bàn TP Bắc Giang 125 ha; Huyện Sơn Động 7.099 ha; Huyện Lục Nam 10.771 ha; Huyện Lục Ngạn 29.694 ha; Huyện Lạng Giang 4.345 ha; Huyện Yên Thế 6.263 ha; Huyện Tân Yên 4.082 ha; Huyện Hiệp Hòa 2.257 ha; Huyện Việt Yên 978 ha; Huyện Yên Dũng 831 ha.

c. Đất rừng phòng hộ

Năm 2020 toàn tỉnh có 20.595 ha, chiếm 5,29% diện tích tự nhiên. Phân bố ở TP Bắc Giang 111 ha; Huyện Sơn Động 9.069 ha; Huyện Lục Ngạn 10.003 ha; Huyện Yên Thế 272 ha; Huyện Việt Yên 326 ha; Huyện Yên Dũng 814 ha.

d. Đất rừng đặc dụng

Năm 2020 toàn tỉnh có 13.037 ha, chiếm 3,35% diện tích tự nhiên. Phân bố ở các huyện: Lục Nam 3.534 ha, Sơn Động 9.503 ha.

e. Đất rừng sản xuất

Năm 2020 toàn tỉnh Bắc Giang có 112.151 ha chiếm 28,79% diện tích tự nhiên, phân bố ở TP Bắc Giang 91 ha; Huyện Sơn Động 41.798 ha; Huyện Lục Nam 22.584 ha; Huyện Lục Ngạn 29.949 ha; Huyện Lạng Giang 2.328 ha; Huyện Yên Thế 12.759 ha; Huyện Tân Yên 1.039 ha; Huyện Hiệp Hòa 45 ha; Huyện Việt Yên 510 ha; Huyện Yên Dũng 1.049 ha.

** Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*

Năm 2020 toàn tỉnh có 23.961 ha đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, chiếm 6,15% diện tích tự nhiên, phân bố tại Huyện Sơn Động 14.062 ha; Huyện Lục Nam 4.767 ha; Huyện Lục Ngạn 4.495 ha; Huyện Yên Thế 637 ha.

1.2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 85.134 ha, chiếm 21,85% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại TP Bắc Giang 3.463 ha; Huyện Sơn Động 13.182 ha; Huyện Lục Nam 8.381 ha; Huyện Lục Ngạn 25.216 ha; Huyện Lạng Giang 6.661 ha; Huyện Yên Thế 5.152 ha; Huyện Tân Yên 4.903 ha; Huyện Hiệp Hòa 6.017 ha; Huyện Việt Yên 5.687 ha; Huyện Yên Dũng 6.471 ha. Cụ thể các loại như sau:

a. Đất quốc phòng

Năm 2020 toàn tỉnh có 24.891 ha, chiếm 6,39% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại TP Bắc Giang 21 ha; Huyện Sơn Động 7.712 ha; Huyện Lục Nam 433 ha; Huyện Lục Ngạn 15.423 ha; Huyện Lạng Giang 676 ha; Huyện Yên Thế 294 ha; Huyện Tân Yên 51 ha; Huyện Hiệp Hòa 135 ha; Huyện Việt Yên 46 ha; Huyện Yên Dũng 99 ha.

b. Đất an ninh

Năm 2020 toàn tỉnh có 518 ha chiếm 0,13% diện tích tự nhiên, tập trung ở TP Bắc Giang 18 ha; Huyện Sơn Động 1 ha; Huyện Lục Nam 1 ha; Huyện Lục Ngạn 1 ha; Huyện Lạng Giang 8 ha; Huyện Yên Thế 377 ha; Huyện Tân Yên 99 ha; Huyện Hiệp Hòa 3 ha; Huyện Việt Yên 1 ha; Huyện Yên Dũng 8 ha.

c. Đất khu công nghiệp

Năm 2020 toàn tỉnh có diện tích 1.067 ha đất khu công nghiệp, chiếm 0,27% diện tích tự nhiên, phân bố tại TP Bắc Giang 85 ha; Sơn Động 16 ha; Hiệp Hòa 130 ha; Việt Yên 721 ha; Yên Dũng 115 ha. Đây là diện tích của các khu công nghiệp: KCN Đình Trám, KCN Vân Trung; KCN Hòa Phú; KCN Quang Châu; KCN Song Khê Nội Hoàng.

d. Đất cụm công nghiệp

Năm 2020 toàn tỉnh có diện tích 624 ha đất cụm công nghiệp, chiếm 0,16% diện tích tự nhiên, phân bố tại TP Bắc Giang 12 ha; Huyện Lục Nam 158 ha; Huyện Lục Ngạn 22 ha; Huyện Lạng Giang 60 ha; Huyện Yên Thế 4 ha; Huyện

Tân Yên 14 ha; Huyện Hiệp Hòa 107 ha; Huyện Việt Yên 35 ha; Huyện Yên Dũng 211 ha.

e. Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2020 toàn tỉnh có diện tích 426 ha đất thương mại, dịch vụ, chiếm 0,11% diện tích tự nhiên, phân bố tại TP Bắc Giang 107 ha; Huyện Sơn Động 207 ha; Huyện Lục Nam 6 ha; Huyện Lục Ngạn 7 ha; Huyện Lạng Giang 17 ha; Huyện Yên Thế 4 ha; Huyện Tân Yên 6 ha; Huyện Hiệp Hòa 12 ha; Huyện Việt Yên 28 ha; Huyện Yên Dũng 33 ha.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020 toàn tỉnh có diện tích 1.512 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, chiếm 0,39% diện tích tự nhiên, phân bố tại TP Bắc Giang 255 ha; Huyện Sơn Động 496 ha; Huyện Lục Nam 131 ha; Huyện Lục Ngạn 32 ha; Huyện Lạng Giang 180 ha; Huyện Yên Thế 53 ha; Huyện Tân Yên 138 ha; Huyện Hiệp Hòa 59 ha; Huyện Việt Yên 76 ha; Huyện Yên Dũng 92 ha.

g. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2020 toàn tỉnh có diện tích 444 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, chiếm 0,11% diện tích tự nhiên, phân bố tại Huyện Sơn Động 162 ha; Huyện Lục Nam 175 ha; Huyện Lục Ngạn 1 ha; Huyện Lạng Giang 6 ha; Huyện Yên Thế 86 ha; Huyện Tân Yên 9 ha; Huyện Hiệp Hòa 3 ha; Huyện Việt Yên 4 ha.

h. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh

Năm 2020 toàn tỉnh có diện tích 22.736 ha đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, chiếm 5,84% diện tích tự nhiên, phân bố tại TP Bắc Giang 1.341 ha; Huyện Sơn Động 1.258 ha; Huyện Lục Nam 3.062 ha; Huyện Lục Ngạn 2.521 ha; Huyện Lạng Giang 2.763 ha; Huyện Yên Thế 1.783 ha; Huyện Tân Yên 2.403 ha; Huyện Hiệp Hòa 2.519 ha; Huyện Việt Yên 2.337 ha; Huyện Yên Dũng 2.749 ha.

- Đất giao thông: Năm 2020 toàn tỉnh có diện tích 14.304 ha đất giao thông, chiếm 3,67% diện tích tự nhiên, phân bố tại TP Bắc Giang 855 ha; Huyện Sơn Động 806 ha; Huyện Lục Nam 2.006 ha; Huyện Lục Ngạn 1.688 ha; Huyện Lạng Giang 1.787 ha; Huyện Yên Thế 1.333 ha; Huyện Tân Yên 1.415 ha; Huyện Hiệp Hòa 1.540 ha; Huyện Việt Yên 1.471 ha; Huyện Yên Dũng 1.403 ha.

Mạng lưới đường bộ tỉnh Bắc Giang đan xen giữa Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị, đường xã và đường thôn xóm, được phân bố tương đối hợp lý trên địa bàn. Tổng chiều dài mạng lưới đường bộ trong toàn tỉnh khoảng 10.784,79km, trong đó: Quốc lộ 308,9 km, các đường tỉnh (*liên huyện*) 367,66 km, đường huyện (*liên xã*) 736,9 km, đường xã 2.053,72 km, đường thôn xóm 7.009,43 km, đường đô thị 308,18 km và 2.905,48 km đường nội đồng và hệ

thống đường chuyên dùng ở các khu công nghiệp. Tuy nhiên các tuyến đường có quy mô, tải trọng nhỏ. Thiếu các tuyến nối các huyện với xã... Cần được đầu tư mở rộng, nâng cấp tạo sự liên hoàn trên toàn mạng lưới đường bộ.

- Đất thủy lợi: Năm 2020 toàn tỉnh có diện tích 4.664 ha đất thủy lợi, chiếm 1,20% diện tích tự nhiên, phân bố tại TP Bắc Giang 196 ha; Huyện Sơn Động 216 ha; Huyện Lục Nam 623 ha; Huyện Lục Ngạn 398 ha; Huyện Lạng Giang 538 ha; Huyện Yên Thế 209 ha; Huyện Tân Yên 543 ha; Huyện Hiệp Hòa 584 ha; Huyện Việt Yên 438 ha; Huyện Yên Dũng 919 ha.

Hệ thống thủy lợi Bắc Giang được hình thành trong nhiều năm (*có hệ thống lớn được xây dựng từ thời chống Pháp*) nên khá hoàn thiện. Tỉnh có 5 vùng thủy lợi chính gồm: vùng hệ thống thủy nông sông Cầu (bao gồm huyện Tân Yên, Việt Yên, Hiệp Hòa, và một phần thành phố Bắc Giang); vùng sông Sỏi (bao gồm huyện Yên Thế và một phần diện tích vùng cao huyện Tân Yên); vùng hệ thống Cầu Sơn - Cẩm Sơn (bao gồm các huyện Lạng Giang, Lục Nam, một phần huyện Yên Dũng và một phần thành phố Bắc Giang); vùng sông Lục Nam (*bao gồm các huyện Sơn Động, Lục Ngạn và một phần Lục Nam - tả sông Lục Nam*); vùng Nam Yên Dũng (một phần của huyện Yên Dũng nằm phía tả sông Thương, một phần diện tích 03 xã của huyện Việt Yên và 01 phường thành phố Bắc Giang).

Toàn tỉnh hiện có 1.642 công trình thủy lợi gồm: 618 hồ chứa (*26 hồ có dung tích chứa từ 1 triệu m³ đến trên 300 triệu m³, 592 hồ chứa có dung tích dưới 1 triệu m³*); 202 đập dâng (*02 đập dâng lớn và 200 đập nhỏ*); 822 trạm bơm (*52 trạm vừa và lớn, 770 trạm cục bộ nhỏ*); 7.924 km kênh mương tưới, tiêu các cấp (*kênh tưới dài 6.481km kiên cố hoá 2.474km đạt 38%; kênh tiêu dài 1.443km kênh đất*). Tuy nhiên trên thực tế, các công trình chỉ đạt 60% công suất thiết kế, bảo đảm chủ động tưới được 61% diện tích canh tác và khắc phục cơ bản tình trạng ngập úng.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Năm 2020 toàn tỉnh có diện tích 315 ha đất xây dựng cơ sở văn hóa, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên, phân bố tại TP Bắc Giang 23 ha; Huyện Sơn Động 19 ha; Huyện Lục Nam 35 ha; Huyện Lục Ngạn 33 ha; Huyện Lạng Giang 32 ha; Huyện Yên Thế 28 ha; Huyện Tân Yên 51 ha; Huyện Hiệp Hòa 30 ha; Huyện Việt Yên 26 ha; Huyện Yên Dũng 38 ha.

Tỉnh có 2 bảo tàng (*1 bảo tàng của tỉnh và 1 bảo tàng thuộc lực lượng vũ trang của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh*). Bảo tàng tỉnh có 89.000 hiện vật, thu hút hàng ngàn lượt khách tham quan. Mạng lưới thư viện công cộng phát triển gồm 1 thư viện tỉnh và 10 thư viện huyện; thiết chế văn hóa cơ sở được củng cố với chương trình xây dựng nhà văn hóa các thôn, phố và nhà văn hóa xã phường, khu dân cư đến nay toàn tỉnh có khoảng 1.816 nhà văn hóa. Tuy nhiên cơ sở vật chất còn nghèo nàn, đơn sơ, nhà văn hóa ở các xã, thôn chưa được quan tâm đầu tư nên sinh hoạt văn hóa không được duy trì thường xuyên.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Năm 2020 toàn tỉnh có diện tích 103 ha đất xây

dựng cơ sở y tế, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, phân bố tại TP Bắc Giang 35 ha; Huyện Sơn Động 6 ha; Huyện Lục Nam 7 ha; Huyện Lục Ngạn 10 ha; Huyện Lạng Giang 6 ha; Huyện Yên Thế 7 ha; Huyện Tân Yên 13 ha; Huyện Hiệp Hòa 6 ha; Huyện Việt Yên 7 ha; Huyện Yên Dũng 5 ha.

Đến năm 2020 hệ thống các cơ sở y tế của tỉnh được xây dựng từ tuyến tỉnh đến tuyến huyện và đến các xã, phường, thị trấn. Tuy nhiên diện tích và cơ sở vật chất còn thiếu nhiều so với nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của nhân dân. Cần được mở rộng, nâng cấp trang thiết bị và đào tạo bổ sung cán bộ y tế.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Năm 2020 toàn tỉnh có diện tích 807 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, chiếm 0,21% diện tích tự nhiên, phân bố tại TP Bắc Giang 79 ha; Huyện Sơn Động 60 ha; Huyện Lục Nam 83 ha; Huyện Lục Ngạn 110 ha; Huyện Lạng Giang 82 ha; Huyện Yên Thế 52 ha; Huyện Tân Yên 77 ha; Huyện Hiệp Hòa 80 ha; Huyện Việt Yên 125 ha; Huyện Yên Dũng 60 ha.

Năm 2020 toàn tỉnh có 834 trường học và trung tâm, trong đó: Mầm non có 266 trường, Tiểu học có 274 trường, Trung học Cơ sở có 233 trường, Trung học Phổ thông 50 trường, Trung tâm Giáo dục thường xuyên 11 trung tâm. Về đào tạo chuyên nghiệp có trường cao đẳng Sư phạm Bắc Giang, cao đẳng công nghệ Việt Hàn, Trung học Kinh tế - kỹ thuật và Trung cấp Y tế. Nhìn chung quỹ đất dành cho giáo dục còn thiếu, chưa đáp ứng được nhu cầu. Ngành giáo dục hiện nay đang trong giai đoạn tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất độc lập, tăng số phòng học, trường lớp, hạn chế tình trạng học 3 ca, phòng tạm. Trong kỳ quy hoạch cần bố trí quỹ đất dành cho giáo dục - đào tạo phù hợp với tốc độ gia tăng số học sinh, đảm bảo tiêu chuẩn của ngành.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Năm 2020 toàn tỉnh có diện tích 534 ha đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, chiếm 0,14% diện tích tự nhiên, phân bố tại TP Bắc Giang 27 ha; Huyện Sơn Động 36 ha; Huyện Lục Nam 54 ha; Huyện Lục Ngạn 27 ha; Huyện Lạng Giang 72 ha; Huyện Yên Thế 26 ha; Huyện Tân Yên 96 ha; Huyện Hiệp Hòa 38 ha; Huyện Việt Yên 58 ha; Huyện Yên Dũng 100 ha.

Bắc Giang có 05 công trình tập luyện, thi đấu do Sở Văn hóa, Thể thao, Du lịch quản lý (*01 sân vận động, 02 nhà tập luyện và thi đấu, 02 sân quần vợt*); và hệ thống cơ sở vật chất cấp huyện, xã và các ngành đóng trên địa bàn tỉnh. Các cơ sở trên phần lớn được cải tạo đơn giản, có mặt bằng để thu hút người tập luyện, hầu hết chưa đạt tiêu chuẩn quốc gia, phần lớn các xã chưa có sân bóng đá, bóng chuyền. Trong kỳ quy hoạch cần dành quỹ đất phù hợp đáp ứng nhu cầu tập luyện thể thao trong nhân dân.

- Đất công trình năng lượng: Năm 2020 toàn tỉnh có diện tích 90 ha đất

công trình năng lượng, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, phân bố tại TP Bắc Giang 8 ha; Huyện Sơn Động 16 ha; Huyện Lục Nam 8 ha; Huyện Lục Ngạn 3 ha; Huyện Lạng Giang 9 ha; Huyện Yên Thế 1 ha; Huyện Tân Yên 4 ha; Huyện Hiệp Hòa 25 ha; Huyện Việt Yên 8 ha; Huyện Yên Dũng 8 ha.

Hệ thống lưới điện ở Bắc Giang đến nay bao gồm 2 nhà máy nhiệt điện là NMNĐ Sơn Động công suất 2x110MW và NMNĐ của Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc công suất 72MW (gồm 06 tổ máy - 4x15+2x6MW); 01 trạm biến áp 500/220/110kV Hiệp Hòa công suất 2x900MVA; 02 trạm 220Kv đặt tại thành phố Bắc Giang, huyện Hiệp Hòa công suất 2x250MVA công suất từ 25MVA - 63MVA; 08 trạm biến áp 110KV với công suất 195 MVA; 16 trạm trung gian và 2.788 trạm phân phối; 2.697,63 km đường dây trung áp (bao gồm 1.620,78 km đường dây 35kv; 600,88 km đường dây 22kv; 369,40 km đường dây 10kv; 106,57 km đường dây 6kv); 8.935,38 km đường dây hạ áp 5.304 km đường dây hạ thế và gần 700 trạm biến áp, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống nhân dân.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông: Năm 2020 toàn tỉnh có diện tích 10 ha đất công trình bưu chính, viễn thông, chiếm 0,003% diện tích tự nhiên, phân bố tại TP Bắc Giang 2 ha; Huyện Sơn Động 1 ha; Huyện Lục Nam 1 ha; Huyện Lục Ngạn 2 ha; Huyện Lạng Giang 1 ha; Huyện Tân Yên 1 ha; Huyện Hiệp Hòa 2 ha; Huyện Việt Yên 1 ha; Huyện Yên Dũng 1 ha.

Cơ sở vật chất ngành bưu chính viễn thông đã được đầu tư xây dựng như: Bưu điện trung tâm tỉnh, các điểm bưu điện huyện, điểm bưu điện văn hóa xã ...Tuy nhiên, cùng với tốc độ đô thị hóa. Cần đầu tư xây dựng mới các điểm bưu điện, các trạm thu phát sóng viễn thông và hệ thống thông tin liên lạc phù hợp nhu cầu phát triển chung.

- Đất cơ sở tôn giáo: Năm 2020 toàn tỉnh có diện tích 170 ha đất cơ sở tôn giáo, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, phân bố tại TP Bắc Giang 8 ha; Huyện Sơn Động 1 ha; Huyện Lục Nam 28 ha; Huyện Lục Ngạn 15 ha; Huyện Lạng Giang 14 ha; Huyện Yên Thế 4 ha; Huyện Tân Yên 20 ha; Huyện Hiệp Hòa 28 ha; Huyện Việt Yên 36 ha; Huyện Yên Dũng 16 ha.

Do đặc thù tỉnh có nhiều dân tộc cùng sinh sống, trong đó đông nhất là người Kinh, chiếm 88,1% dân số toàn tỉnh, người Nùng chiếm 4,5%; người Tày 2,6%; người Sán Chay và người Sán Dìu, mỗi dân tộc 1,6%; người Hoa 1,2%; người Dao 0,5%. Trong quy hoạch cần bố trí đất để phục vụ hoạt động tín ngưỡng của nhân dân, đặc biệt của nhân dân các dân tộc ít người.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Năm 2020 toàn tỉnh có diện tích 1.436 ha đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, chiếm 0,37% diện tích tự nhiên, phân bố tại TP Bắc Giang 59 ha; Huyện Sơn Động 92 ha; Huyện Lục Nam 189 ha; Huyện Lục Ngạn 203 ha; Huyện Lạng Giang 180 ha;

Huyện Yên Thế 95 ha; Huyện Tân Yên 155 ha; Huyện Hiệp Hòa 164 ha; Huyện Việt Yên 139 ha; Huyện Yên Dũng 159 ha.

Phần lớn đất này được hình thành tự phát nhỏ lẻ trong các xã, thị trấn chưa được quy hoạch tập trung gây mất mỹ quan và ảnh hưởng đến môi trường. Trong kỳ quy hoạch cần di dời bố trí hợp lý các điểm nghĩa trang, nghĩa địa đáp ứng nhu cầu an táng của người dân.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Năm 2020 toàn tỉnh có diện tích 86 ha đất có di tích lịch sử - văn hóa, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên, phân bố tại TP Bắc Giang 9 ha; Huyện Lục Nam 12 ha; Huyện Lục Ngạn 10 ha; Huyện Lạng Giang 15 ha; Huyện Yên Thế 11 ha; Huyện Tân Yên 6 ha; Huyện Hiệp Hòa 6 ha; Huyện Việt Yên 11 ha; Huyện Yên Dũng 5 ha.

Các khu di tích đã được hình thành từ lâu đời như di tích chùa Bồ Đà ở xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên; di tích lịch sử văn hóa Thành Cổ Xương Giang ở xã Xương Giang, thành phố Bắc Giang; di tích Chùa Vĩnh Nghiêm ở xã Trí Yên, huyện Yên Dũng; và nhiều điểm di tích khác đã được Nhà nước công nhận.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Năm 2020 toàn tỉnh có diện tích 118 ha đất bãi thải, xử lý chất thải, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, phân bố tại TP Bắc Giang 27 ha; Huyện Sơn Động 1 ha; Huyện Lục Nam 6 ha; Huyện Lục Ngạn 10 ha; Huyện Lạng Giang 15 ha; Huyện Yên Thế 10 ha; Huyện Tân Yên 6 ha; Huyện Hiệp Hòa 5 ha; Huyện Việt Yên 8 ha; Huyện Yên Dũng 30 ha.

Hiện tại trên địa bàn tỉnh chưa xây dựng được điểm xử lý chôn lấp chất thải nguy hại, mới quy hoạch các điểm tập kết rác quy mô nhỏ và các điểm trung chuyển rác tại các xã, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh.

i. Đất danh lam thắng cảnh

Năm 2020 toàn tỉnh có diện tích 13 ha đất danh lam thắng cảnh, phân bố chủ yếu tại huyện Yên Dũng.

j. Đất ở tại nông thôn

Năm 2020 toàn tỉnh có diện tích 16.562 ha đất ở tại nông thôn, chiếm 4,25% diện tích tự nhiên, phân bố tại TP Bắc Giang 606 ha; Huyện Sơn Động 1.551 ha; Huyện Lục Nam 2.165 ha; Huyện Lục Ngạn 2.206 ha; Huyện Lạng Giang 2.037 ha; Huyện Yên Thế 1.332 ha; Huyện Tân Yên 1.583 ha; Huyện Hiệp Hòa 2.100 ha; Huyện Việt Yên 1.457 ha; Huyện Yên Dũng 1.524 ha.

k. Đất ở tại đô thị

Năm 2020 toàn tỉnh có diện tích 3.100 ha đất ở tại đô thị, chiếm 0,80% diện tích tự nhiên, phân bố tại TP Bắc Giang 583 ha; Huyện Sơn Động 441 ha; Huyện Lục Nam 152 ha; Huyện Lục Ngạn 223 ha; Huyện Lạng Giang 314 ha; Huyện Yên Thế 167 ha; Huyện Tân Yên 227 ha; Huyện Hiệp Hòa 214 ha; Huyện Việt Yên 461 ha; Huyện Yên Dũng 319 ha.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020 toàn tỉnh có diện tích 215 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên, phân bố tại TP Bắc Giang 46 ha; Huyện Sơn Động 22 ha; Huyện Lục Nam 18 ha; Huyện Lục Ngạn 20 ha; Huyện Lạng Giang 26 ha; Huyện Yên Thế 17 ha; Huyện Tân Yên 20 ha; Huyện Hiệp Hòa 17 ha; Huyện Việt Yên 14 ha; Huyện Yên Dũng 15 ha.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2020 toàn tỉnh có diện tích 35 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, phân bố tại TP Bắc Giang 10 ha; Huyện Sơn Động 1 ha; Huyện Lục Nam 9 ha; Huyện Lục Ngạn 2 ha; Huyện Lạng Giang 7 ha; Huyện Yên Thế 2 ha; Huyện Tân Yên 2 ha; Huyện Hiệp Hòa 2 ha.

1.2.1.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020 toàn tỉnh có diện tích 3.392 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,87% diện tích tự nhiên, phân bố tại TP Bắc Giang 31 ha; Huyện Sơn Động 491 ha; Huyện Lục Nam 152 ha; Huyện Lục Ngạn 2.395 ha; Huyện Lạng Giang 59 ha; Huyện Yên Thế 40 ha; Huyện Tân Yên 75 ha; Huyện Hiệp Hòa 53 ha; Huyện Việt Yên 49 ha; Huyện Yên Dũng 47 ha.

1.2.2. Phân tích đánh giá biến động các loại đất

Tổng diện tích tự nhiên năm 2015 của tỉnh Bắc Giang là 389.548 ha.

Tổng diện tích tự nhiên năm 2020 của tỉnh là 389.589 ha.

Trong giai đoạn 2015 - 2020, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh tăng 41 ha, nguyên nhân do thay đổi phương pháp thống kê; đồng thời các năm gần đây tập trung mạnh công tác đo đạc địa chính chính quy hiện đại; đặc biệt việc kiểm kê kỳ này được ứng dụng công nghệ số, sử dụng bản đồ địa chính đo mới nên có độ chính xác cao hơn các lần trước. Trong kỳ kiểm kê, thống kê này, số liệu kiểm kê được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra được tổng hợp từ bản đồ địa chính có sự chỉnh lý biến động và đối soát với thực địa. Các kỳ kiểm kê trước thống kê, kiểm kê bằng phương pháp thủ công chưa có sự thống nhất đồng bộ giữa số liệu bản đồ và số liệu kiểm kê đất đai.

a) Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 302.595 ha đất nông nghiệp.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất nông nghiệp của tỉnh Bắc Giang giảm 1.531 ha so với năm 2015, bình quân giảm khoảng 300 ha/năm, nguyên nhân chủ yếu chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp để xây dựng các công trình trên địa bàn các huyện, thành phố.

Bảng 04: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2015 đến năm 2020

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2015		Năm 2020		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	302.595	77,68	301.064	77,28	-1.531
	<i>Trong đó:</i>						0
1.1	Đất trồng lúa	LUA	76.139	19,55	70.748	18,16	-5.391
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>64.089</i>	<i>16,45</i>	<i>59.843</i>	<i>15,36</i>	<i>-4.246</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	63.084	16,19	66.444	17,05	3.360
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.569	5,79	20.595	5,29	-1.974
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.188	3,39	13.037	3,35	-151
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	110.235	28,3	112.151	28,79	1.916
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			<i>23.961</i>	<i>4,63</i>	<i>23.961</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	79.192	20,33	85.133	21,85	5.941
	<i>Trong đó:</i>						0
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24.698	6,34	24.891	6,39	193
2.2	Đất an ninh	CAN	528	0,14	518	0,13	-10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	889	0,23	1.051	0,27	162
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	234	0,06	624	0,16	390
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52	0,01	426	0,11	374
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.249	0,32	1.527	0,39	278
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	431	0,11	444	0,11	13
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	17343	4,45	22.742	5,84	5.399
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>11.454</i>	<i>2,94</i>	<i>14.304</i>	<i>3,67</i>	<i>2.850</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>4.535</i>	<i>1,16</i>	<i>4.664</i>	<i>1,20</i>	<i>129</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>21</i>	<i>0,01</i>	<i>315</i>	<i>0,08</i>	<i>294</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>94</i>	<i>0,02</i>	<i>103</i>	<i>0,03</i>	<i>9</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>685</i>	<i>0,18</i>	<i>807</i>	<i>0,21</i>	<i>122</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>394</i>	<i>0,10</i>	<i>534</i>	<i>0,14</i>	<i>140</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>57</i>	<i>0,01</i>	<i>90</i>	<i>0,02</i>	<i>33</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>10</i>	<i>0,00</i>	<i>10</i>	<i>0,00</i>	<i>0</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			<i>6</i>	<i>0,00</i>	<i>6</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>123</i>	<i>0,03</i>	<i>170</i>	<i>0,04</i>	<i>47</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>1.326</i>	<i>0,34</i>	<i>1.436</i>	<i>0,37</i>	<i>110</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>85</i>	<i>0,02</i>	<i>86</i>	<i>0,02</i>	<i>1</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>87</i>	<i>0,02</i>	<i>118</i>	<i>0,03</i>	<i>31</i>
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			13	0,00	13
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	17.037	4,37	16.562	4,25	-475

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2015		Năm 2020		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.296	0,33	3.100	0,80	1.804
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	196	0,05	214	0,05	18
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	37	0,01	31	0,01	-6
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			0	0,00	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7.761	1,99	3.392	0,87	-4.369

(Nguồn: Kết thống kê đất đai 2015, 2020)

- Biến động sử dụng đất trồng lúa

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 76.139 ha đất trồng lúa.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất trồng lúa giảm 5.391 ha so với năm 2015, nguyên nhân do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp 3.825 ha để xây dựng các công trình với mục đích phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh. Mặt khác một số diện tích trồng lúa kém hiệu quả được chuyển sang trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và các loại đất nông nghiệp khác.

- Biến động sử dụng đất trồng cây lâu năm

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 63.084 ha đất trồng cây lâu năm.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất trồng cây lâu năm thực tăng thêm 3.360 ha so với năm 2015, bình quân tăng thêm khoảng 670 ha/năm, nguyên nhân một phần do một số cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao nên nhiều hộ nông dân đã tự chuyển đổi một số loại đất sang trồng cây công nghiệp, đặc biệt là chuyển đổi đất chưa sử dụng, đất rừng sản xuất, đất trồng cây hàng năm khác để trồng cây lâu năm; một phần tăng thêm do xác định lại ranh giới đất rừng theo Quyết định số 2371/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang.

- Biến động sử dụng đất rừng phòng hộ

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 22.569 ha đất rừng phòng hộ.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất rừng phòng hộ của tỉnh Bắc Giang giảm 1.974 ha so với năm 2015, nguyên nhân do chuyển sang phi nông nghiệp 76 ha để xây dựng các công trình, dự án. Mặt khác do xác định lại ranh giới quy hoạch 03 loại rừng theo Quyết định số 2371/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang.

- Biến động sử dụng đất rừng đặc dụng

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 13.188 ha đất rừng đặc dụng

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất rừng đặc dụng giảm 151 ha. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp 18 ha. Mặt

khác do xác định lại ranh giới quy hoạch 03 loại rừng theo Quyết định số 2371/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang.

- Biến động sử dụng đất rừng sản xuất

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 110.235 ha đất rừng sản xuất.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất rừng sản xuất tăng thêm 1.916 ha so với năm 2015. Nguyên nhân là do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp 817 ha. Mặt khác do xác định lại ranh giới quy hoạch 03 loại rừng theo Quyết định số 2371/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang.

b) Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 79.192 ha đất phi nông nghiệp.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh Bắc Giang tăng thêm 5.941 ha so với năm 2015, bình quân tăng 1,2 nghìn ha/năm.

- Đất quốc phòng

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 24.698 ha đất quốc phòng.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, đất quốc phòng của tỉnh tăng 193 ha so với năm 2015, nguyên nhân do đầu tư xây dựng doanh trại quân đội, hỗ trợ xây dựng trụ sở Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Ban chỉ huy Quân sự một số huyện; đầu tư xây dựng các trận địa phòng không, các thao trường diễn tập; Dự án di dân tái định cư Trường bắn Quốc gia TB1...

- Đất an ninh

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 528 ha đất an ninh.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất an ninh của tỉnh Bắc Giang giảm 10 ha so với năm 2015, nguyên nhân do xác định lại ranh giới theo đúng hiện trạng đang quản lý, sử dụng của lực lượng công an. Bên cạnh đó, đất an ninh cũng tăng thêm 25 ha để xây dựng các công trình trụ sở làm việc của Công an tỉnh, công an các huyện, thành phố và trụ sở làm việc của công an các xã, thị trấn trên địa bàn các huyện, thành phố.

- Đất khu công nghiệp

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 889 ha đất khu công nghiệp.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất khu công nghiệp tăng thêm 162 ha. Nguyên nhân là do việc xây dựng và mở rộng các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh như: KCN Quang Châu; KCN Song Khê - Nội Hoàng; KCN Hòa Phú, KCN Vân Trung.

- Đất cụm công nghiệp

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 234 ha đất cụm công nghiệp.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất cụm công nghiệp tăng thêm 390 ha cho quy hoạch các cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện thành phố.

- Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 52 ha đất thương mại, dịch vụ.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất thương mại, dịch vụ của tỉnh tăng 374 ha so với năm 2015. Nguyên nhân tăng thêm cho đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị, các cửa hàng tiện ích, cửa hàng tiện lợi,... trên địa bàn các huyện, thành phố.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 1.249 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 278 ha so với năm 2015 để xây dựng các cơ sở sản xuất trên địa bàn các huyện, thành phố.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 431 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng thêm 13 ha so với năm 2015 để mở rộng các mỏ khai thác.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh

+ Đất giao thông

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 11.454 ha đất giao thông.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất giao thông của tỉnh Bắc Giang tăng thêm 2.850 ha so với năm 2015, diện tích tăng để xây dựng các công trình giao thông trên địa bàn các huyện, thành phố.

+ Đất thủy lợi

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 4.535 ha đất thủy lợi.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất thủy lợi của tỉnh Bắc Giang tăng thêm 129 ha so với năm 2015 cho đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi phục vụ cho công tác tưới tiêu.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 21 ha đất xây dựng cơ sở văn hóa.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng thêm 294 ha. Nguyên nhân do xây dựng mới các công trình văn hóa trên địa bàn các huyện, thành phố.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 94 ha đất xây dựng cơ sở y tế.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng 09 ha do để xây dựng các cơ sở y tế trên địa bàn các huyện, thành phố.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 685 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 122 ha để xây dựng các cơ sở giáo dục trên địa bàn các huyện, thành phố.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 685 ha đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao tăng 140 ha để xây dựng các công trình thể thao trên địa bàn các huyện, thành phố.

+ Đất công trình năng lượng

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 57 ha đất công trình năng lượng.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất công trình năng lượng tăng thêm 33 ha so với năm 2015 để đầu tư nâng cấp, mở rộng các tuyến đường truyền dẫn năng lượng và các công trình năng lượng tại các huyện, thành phố.

+ Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 123 ha đất cơ sở tôn giáo.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng thêm 47 ha để xây dựng các cơ sở tôn giáo trên địa bàn các huyện, thành phố.

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 1.326 ha đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng thêm 110 ha so với năm 2015 để mở rộng các nghĩa trang, nghĩa địa tại các huyện, thành phố.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 85 ha đất có di tích lịch sử - văn hóa.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 01 ha so với năm 2015.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 87 ha đất bãi thải, xử lý chất thải.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng thêm 31 ha so với năm 2015 cho quy hoạch bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt tại các huyện.

- Đất ở tại nông thôn

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 17.037 ha đất ở tại nông thôn.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất ở tại nông thôn giảm 475 ha so với năm 2015. Nguyên nhân do phương pháp thống kê, một phần đất ở tách đất trồng cây lâu năm, đất cây hàng năm khác (do trước đây thửa đất ở và cây lâu năm hoặc đất cây hàng năm khác được kiểm kê là đất ở, nay tách phần đất ở riêng, đất cây lâu năm và cây hàng năm khác riêng). Mặt khác do phương pháp thống kê; kiểm kê kỳ trước (2014) đất ở được gán với các đề án quy hoạch nông thôn mới, khi khoanh vẽ, lập bản đồ kiểm kê đưa ranh giới quy hoạch nông thôn mới vào kết quả kiểm kê nên diện tích đất ở lớn hơn rất nhiều so với thực tế sử dụng. Đến nay, sau khi rà soát đổi chiều việc thực hiện quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, diện tích đất ở được tách ra, mặt khác việc bóc tách diện tích đất ở khỏi các khu vực đất tổng hợp, đất ở liền kề vườn ao theo các chỉ tiêu mới đã làm giảm diện tích loại đất này

- Đất ở tại đô thị

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 1.296 ha đất ở tại đô thị.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất ở tại đô thị tăng thêm 1.804 ha xây dựng các khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn các phường của thành phố Bắc Giang và trung tâm các huyện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 196 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 19 ha so với năm 2015 để xây dựng mới và mở rộng trụ sở cơ quan của các đơn vị trên địa bàn các huyện, thành phố.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 37 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 02 ha so với năm 2015. Nguyên nhân do việc rà soát, chuyển một phần diện tích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của các đơn vị sự nghiệp sang các loại đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất kinh doanh.

c) Biến động sử dụng đất chưa sử dụng

Năm 2015, tỉnh Bắc Giang có 7.761 ha đất chưa sử dụng.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, diện tích đất chưa sử dụng giảm 4.369 ha so với năm 2015.

Nguyên nhân do chính sách khuyến khích việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng vào các mục đích, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và đời sống của nhân dân vì vậy một phần lớn đất chưa sử dụng đã đưa vào khai thác để phục vụ cho trồng cây hàng năm khác, cây lâu năm, trồng rừng.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

2.1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Qua việc theo dõi tình hình thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, qua trình chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất trong giai đoạn 2011 - 2020, có thể nhận thấy việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bắc Giang (theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 9/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Bắc Giang) như sau:

Bảng 05: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	293.608	301.064	7.455	102,54
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	68.571	70.748	2.177	103,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>57.982</i>	<i>59.843</i>	<i>1.861</i>	<i>103,21</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57.040	66.444	9.404	116,49
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.708	20.595	-113	99,45
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.083	13.037	-46	99,65
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	119.718	112.151	-7.567	93,68
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>23.961</i>	<i>23.961</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	92.284	85.133	-7.151	92,25
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25.125	24.891	-233	99,07
2.2	Đất an ninh	CAN	585	518	-68	88,45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.322	1.051	-271	79,51
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.258	624	-634	49,57
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	228	426	198	187,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.244	1.527	-717	68,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.245	444	-801	35,69

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	22.464	20.693	-1.771	92,12
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	97	315	218	325,22
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	189	103	-86	54,36
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	915	807	-108	88,24
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	923	534	-389	57,85
2.9	Đất di tích danh thắng		363	99	-264	27,27
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	363	86	-264	27,27
	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		13		
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	276	118	-158	42,81
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.737	1.436	-301	82,67
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	19.431	16.562	-2.869	85,24
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1.869	3.100	1.231	165,84
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	276	214	-63	77,36
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	81	31	-49	38,62
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	-	0	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.656	3.392	264	107,78
4	Đất đô thị	KDT	16.291	27.114	10.823	166,44

2.1.1. Đất nông nghiệp:

Theo chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Bắc Giang đã được Chính phủ xét duyệt, đến năm 2020 tỉnh Bắc Giang có 293.608 ha đất nông nghiệp, thực hiện đến năm 2020 có 301.064 ha, cao hơn 7.455 ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2016 - 2020) đã được xét duyệt (đạt 102,54% so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã được xét duyệt).

Nguyên nhân: đất nông nghiệp còn lớn hơn so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt là do tình hình kinh tế cả nước trong những năm qua bị suy giảm đã ảnh hưởng đến khả năng triển khai thực hiện các dự án, đến khả năng thu hút vốn đầu tư vào các công trình theo kế hoạch. Vì vậy một số công trình chưa có khả năng thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 phải chuyển sang giai đoạn 2021 - 2030 hoặc hủy bỏ; các công trình này chủ yếu sử dụng từ đất nông nghiệp. Kết quả thực hiện các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

a) Đất trồng lúa

Đến năm 2020, theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2016 - 2020) đã được Chính phủ xét duyệt tỉnh Bắc Giang có 68.571 ha đất trồng lúa; thực hiện đến năm 2020 có 70.748 ha, tăng 2.177 ha so với chỉ tiêu kế hoạch đã được xét duyệt, đạt 103.18%. Nguyên nhân là do một số dự án có sử dụng đất trồng lúa trong kỳ điều chỉnh 2016 - 2020 chưa thực hiện được.

** Đất chuyên trồng lúa nước*

Theo Nghị quyết số 40/NQ-CP, Chính phủ giao đến năm 2020 tỉnh Bắc Giang cần bảo vệ 57.982 ha đất chuyên trồng lúa nước; thực hiện hết năm 2020 có 59.843 ha đất chuyên trồng lúa nước, cao hơn 1.861 ha so với chỉ tiêu.

b) Đất trồng cây lâu năm

Theo Nghị quyết số 40/NQ-CP, đến năm 2020 tỉnh Bắc Giang dự kiến có 57.040 ha đất trồng cây lâu năm; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 66.444 ha, thực hiện cao hơn 9.404 ha so với chỉ tiêu Nghị quyết số 40/NQ-CP (đạt 116.49% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

c) Đất rừng phòng hộ

Theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ, đến năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 20.708 ha đất rừng phòng hộ; kết quả thực hiện đến năm 2020, đất rừng phòng hộ có 20.595 ha, thấp hơn 113 ha so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã được xét duyệt.

Nguyên nhân: do điều chỉnh lại một số diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất chưa sử dụng, đất rừng sản xuất nằm xen kẽ trong các khu rừng phòng hộ theo kết quả điều tra, rà soát lại 3 loại rừng; một phần do chưa thực hiện việc khai hoang, trồng mới rừng phòng hộ theo kế hoạch đã đề ra.

d) Đất rừng đặc dụng

Theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ, đến năm 2020 tỉnh Bắc Giang có 13.083 ha đất rừng đặc dụng; kết quả thực hiện đến năm 2020 có 13.037 ha đất rừng đặc dụng, thấp hơn 46 ha so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã được xét duyệt.

e) Đất rừng sản xuất

Theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018, diện tích đất rừng sản xuất dự kiến đến năm 2020 còn 119.718 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 112.151 ha, thấp hơn 7.567 ha so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã được xét duyệt.

Nguyên nhân: do điều chỉnh lại một số diện tích đất sản xuất nông nghiệp nằm xen kẽ trong các khu rừng sản xuất theo kết quả điều tra, rà soát lại 3 loại rừng;

một phần do chưa thực hiện việc khai hoang, trồng mới rừng sản xuất theo kế hoạch đã đề ra.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp:

Theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ, đến năm 2020 toàn tỉnh Bắc Giang có 92.284 ha đất phi nông nghiệp, tuy nhiên thực hiện đến năm 2020 mới đạt 85.134 ha, chưa thực hiện 7.150 ha và đạt 92.25% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được xét duyệt.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của các loại đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang cụ thể như sau:

a) Đất quốc phòng

Theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ, đến năm 2020 toàn tỉnh Bắc Giang sẽ có 25.125 ha đất quốc phòng, tuy nhiên thực hiện đến năm 2020 mới đạt 24.891 ha, chưa thực hiện 233 ha so với chỉ tiêu kế hoạch đã được xét duyệt. Nguyên nhân do xác định lại diện tích đất sử dụng vào mục đích quốc phòng phù hợp với nhu cầu sử dụng thực tế. Mặt khác một số công trình dự án quốc phòng trong giai đoạn 2016 - 2020 đến nay vẫn chưa thực hiện được.

b) Đất an ninh

Theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ đến năm 2020 tỉnh Bắc Giang có 585 ha đất an ninh, tuy nhiên thực hiện đến năm 2020 mới đạt 518 ha, chưa thực hiện 68 ha và đạt 88.45% so với chỉ tiêu kế hoạch đã được xét duyệt. Nguyên nhân là do một số công trình dự kiến thực hiện trong kỳ quy hoạch 2016 - 2020 nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được.

c) Đất khu công nghiệp

Theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ, đến năm 2020 dự kiến tỉnh Bắc Giang có 1.322 ha để quy hoạch các khu công nghiệp, tuy nhiên thực hiện đến năm 2020 mới đạt 1.051 ha, chưa thực hiện 271 ha và đạt 79,51% so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

Tỉnh hiện có 06 KCN được phê duyệt tổng diện tích hiện trạng 1.322 ha, trong đó có 05 KCN đã đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp đạt 81,7%. Trong đó: KCN Đình Trám, Vân Trung đã lấp đầy 100%; KCN Quang Châu đã lấp đầy 71% (còn 90 ha đang GPMB), KCN Song Khê - Nội Hoàng (lấp đầy 92,8%; còn 10 ha đang GPMB), KCN Hòa Phú (lấp đầy 50%; còn 110 ha đang GPMB), KCN Việt Hàn đang thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

d) Đất cụm công nghiệp

Chỉ tiêu sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2020 của tỉnh Bắc Giang đã được Chính phủ xét duyệt tại Nghị quyết số 40/NQ-CP là 1.258 ha, tuy nhiên đến năm 2020 tỉnh Bắc Giang thực hiện được 624 ha, chưa thực hiện 634 ha và

đạt 49,57% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do việc bồi thường, giải phóng mặt bằng nhằm tạo quỹ đất sạch còn gặp nhiều khó khăn, kéo dài vì chủ yếu là tư ngân sách nhà nước, ảnh hưởng đến việc kêu gọi các nguồn vốn đầu tư vào các cụm công nghiệp trong thời gian qua.

e) Đất thương mại, dịch vụ

Tại Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018, Chính phủ cho phép tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 có 228 ha đất thương mại, dịch vụ, tuy nhiên đến nay đã thực hiện được 426 ha, vượt 198 ha và đạt 187,03% so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt được duyệt.

Đất thương mại dịch vụ tăng nhiều so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt do trong giai đoạn 2016 - 2020 nguyên nhân là do kinh tế xã hội tỉnh phát triển vượt bậc, các khu đô thị mới, khu công nghiệp, cụm công nghiệp phát triển mạnh, nhu cầu đất thương mại dịch vụ phát triển theo vượt chỉ tiêu quy hoạch.

g) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Tại Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018, đến năm 2020 tỉnh Bắc Giang dự kiến có 2.244 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, tuy nhiên đến nay mới thực hiện được 1.527 ha, chưa thực hiện 717 ha và đạt 68,06% so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt được duyệt.

h) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Tại Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018, Chính phủ cho phép tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 có 1.245 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, tuy nhiên đến nay mới thực hiện được 444 ha, chưa thực hiện 801 ha so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt được duyệt.

i) Đất phát triển hạ tầng

Thực hiện Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ, dự kiến đến năm 2020, tỉnh Bắc Giang sẽ có 22.464 ha đất phát triển hạ tầng; thực hiện đến năm 2020 đạt 20.926 ha, đạt 93,15% so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt được duyệt.

i1) Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2020 của tỉnh Bắc Giang đã được Chính phủ xét duyệt là 97 ha, đến năm 2020 thực hiện được 315 ha, vượt 218 ha và đạt 325,22% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

i2) Đất xây dựng cơ sở y tế

Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2020 của tỉnh Bắc Giang đã được Chính phủ xét duyệt tại Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 là 189 ha, tuy nhiên đến nay mới thực hiện được 103 ha, chưa thực hiện 86 ha và đạt 54,36% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

i3) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ, đến năm 2020 tỉnh Bắc Giang sẽ có 915 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, tuy nhiên đến nay mới thực hiện được 807 ha, chưa thực hiện 108 ha và đạt 88,24% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

i4) Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao đến năm 2020 của tỉnh Bắc Giang đã được Chính phủ xét duyệt tại Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 là 923 ha, tuy nhiên đến nay mới thực hiện được 534 ha, chưa thực hiện 389 ha và đạt 57,85% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

j. Đất di tích danh thắng (Đất có di tích lịch sử văn hóa và đất danh lam thắng cảnh)

Theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ, đến năm 2020 tỉnh Bắc Giang có 363 ha đất di tích danh thắng; thực hiện đến nay có 99 ha ha (*trong đó đất có di tích lịch sử văn hóa 86 ha; đất danh lam thắng cảnh 13 ha*) đạt 27,27% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

k) Đất bãi thải, xử lý chất thải

Theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ, đến năm 2020 tỉnh Bắc Giang có 276 ha đất bãi thải, xử lý chất thải; tuy nhiên đến năm 2020 thực hiện được 118 ha, chưa thực hiện 158 ha đạt 42,81% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

n) Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Dự kiến đến năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 1.737 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đã được Chính phủ xét duyệt, tuy nhiên thực hiện đến năm 2020 mới đạt 1.436 ha, chưa thực hiện 301 ha đạt 82.67% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

m) Đất ở tại nông thôn

Chỉ tiêu sử dụng đất ở tại đô thị đã được Chính phủ xét duyệt tại Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018, đến năm 2020 tỉnh Bắc Giang có 19.431 ha đất ở tại nông thôn, tuy nhiên đến nay đã thực hiện được 16.562 ha, chưa thực hiện 2.869 ha và đạt 85,24% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

o) Đất ở tại đô thị

Chỉ tiêu sử dụng đất ở tại đô thị đã được Chính phủ xét duyệt tại Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018, đến năm 2020 tỉnh Bắc Giang có 1.869 ha đất ở tại đô thị, tuy nhiên đến nay đã thực hiện được 3100 ha, vượt 1.231 ha và đạt 165.84% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

p) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ, đến năm 2020 tỉnh Bắc Giang có 276 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan, tuy nhiên đến nay đã thực hiện được 215 ha, chưa thực hiện 61 ha và đạt 77.77% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

q) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ, đến năm 2020 tỉnh Bắc Giang có 81 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp. Thực hiện đến năm 2020 mới đạt 35 ha, chưa thực hiện 46 ha so, đạt 43,28% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ, đến năm 2020 tỉnh Bắc Giang còn 3.656 ha đất chưa sử dụng, thực hiện đến năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng của tỉnh còn 3.392 ha, thực hiện vượt 264 ha so với chỉ tiêu được duyệt để khai thác sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp và nông nghiệp.

2.1.4. Đất đô thị

Theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ, đến năm 2020 tỉnh Bắc Giang còn 16.291 ha đất đô thị, thực hiện đến nay có 27.114 ha, cao hơn 10.823 ha so chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân tăng do sáp nhập các xã vào thành phố Bắc Giang và các xã vào thị trấn. Năm 2011, sáp nhập 5 xã: Song Khê, Tân Mỹ, Tân Tiến, Đồng Sơn, Đình Tri vào thành phố Bắc Giang. Năm 2019 sáp nhập 16 xã vào các thị trấn trên địa bàn các huyện.

2.2. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

2.2.1. Kết quả chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Bảng 06: Kết quả chuyển mục đích nông nghiệp sang phi nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 9/5/2018	Kết quả thực hiện		
				Đã thực hiện	Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	12.389	4.527	-7.862	36.54
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4.898	3.825	-1.073	78.09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.964	443	-2.521	14.95

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 9/5/2018	Kết quả thực hiện		
				Đã thực hiện	Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.704	1.499	-205	87.97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	96	76	-20	79.17
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	258	18	-240	6.98
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.735	817	-918	47.09
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	735	363	-372	49.39

Nguồn: - Kiểm kê đất đai năm 2019

- Thống kê đất đai năm 2020

Thực hiện Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ, trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2016 - 2020) của tỉnh Bắc Giang, Chính phủ cho phép tỉnh Bắc Giang được phép chuyển 12.389 ha đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp; đến năm 2020 đã thực hiện chuyển 4.527 ha, thấp hơn 7.862 ha so với chỉ tiêu Chính phủ cho phép, đạt 36,54% chỉ tiêu. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Theo chỉ tiêu chuyển mục đích được duyệt, đất trồng lúa được chuyển sang đất phi nông nghiệp là 4.898 ha; thực hiện đến năm 2020 đã chuyển 3.825 ha, diện tích chưa thực hiện được là 1.073 ha, đạt 78,09% chỉ tiêu.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo Nghị quyết số 40/NQ-CP Chính phủ cho phép trong giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Bắc Giang được chuyển 2.964 ha đất trồng cây hàng năm khác sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp; thực hiện đến hết năm 2020 đã chuyển được 443 ha, diện tích chưa thực hiện được là 2.521 ha, đạt 14,95% chỉ tiêu.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được phép chuyển là 1.704 ha đất trồng cây lâu năm sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp; thực hiện đến năm 2020 đã chuyển được 1.499 ha, diện tích chưa thực hiện là 205 ha, đạt 87,97% chỉ tiêu.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu được phép chuyển là 96 ha đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp; thực hiện đến năm 2020 đã chuyển được 76 ha, diện tích chưa thực hiện là 20 ha, đạt 79,17% chỉ tiêu.

- Đất rừng đặc dụng: Chỉ tiêu được phép chuyển là 258 ha; thực hiện đến năm 2020 đã chuyển được 18 ha, thấp hơn 240 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu Chính phủ cho phép chuyển từ đất rừng sản xuất sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp là 1.735 ha; thực hiện đến năm 2020 đã chuyển được 817 ha, diện tích chưa thực hiện được là 918 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 47,09% chỉ tiêu.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu Chính phủ cho phép chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp là 735 ha; thực hiện đến năm 2020 đã chuyển được 363 ha, diện tích chưa thực hiện được là 372 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 49,39% chỉ tiêu.

2.2.2 Kết quả chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp

Bảng 07: Kết quả chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 9/5/2018	Kết quả thực hiện		
				Đã thực hiện	Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1.980	758	-1.222	38.28
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	690	430	-260	62.32
2.3	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	117	68	-49	58.12
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	5	1371	1.366	27420

Nguồn: - Kiểm kê đất đai năm 2019

- Thống kê đất đai năm 2020

- Đất trồng lúa chuyển sang trồng cây lâu năm

Theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ, trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016 - 2020) Chính phủ cho phép tỉnh Bắc Giang chuyển 1.980 ha đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm; thực hiện đến hết năm 2020 đã chuyển được 758 ha đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm; diện tích chưa thực hiện được là 1.222 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 38,28% chỉ tiêu.

- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản

Theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ, trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016 - 2020) Chính phủ cho phép tỉnh Bắc Giang chuyển 690 ha đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản; thực hiện đến hết năm 2020 đã chuyển được 430 ha đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản; diện tích chưa thực hiện được là 260 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 62,32% chỉ tiêu.

- Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản

Theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ, trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016 - 2020) Chính phủ cho phép tỉnh Bắc Giang

chuyển 117 ha đất trồng cây hàng năm sang đất nuôi trồng thủy sản; thực hiện đến hết năm 2020 đã chuyển được 68 ha đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản; diện tích chưa thực hiện được là 49 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 58,12% chỉ tiêu.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng

Theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ, trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016 - 2020) Chính phủ cho phép tỉnh Bắc Giang chuyển 5 ha đất rừng sản xuất sang đất nông nghiệp không phải là rừng; thực hiện đến hết năm 2020 đã chuyển 1.371 ha đất trồng lúa sang đất nông nghiệp không phải là rừng; thực hiện vượt 1.366 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân thực hiện vượt so với chỉ tiêu là do trong quá trình điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng một số diện tích đất nông nghiệp trước đây thống kê là đất rừng sản xuất được đưa ra khỏi quy hoạch 3 loại rừng.

2.2.3. Kết quả chuyển mục đích đất chưa sử dụng

Theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính Phủ, trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016 - 2020) Chính phủ cho phép tỉnh Bắc Giang chuyển 4.105 ha diện tích đất chưa sử dụng đưa vào khai thác cho các mục đích, đất nông nghiệp là 3.297 ha; cho đất phi nông nghiệp là 808 ha. Trong đó:

- Đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp

Thực hiện đến hết năm 2020 đã chuyển 1.863 ha/3.297 ha đất chưa sử dụng sang đất nông nghiệp; diện tích chưa thực hiện là 1.434 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp

Thực hiện đến hết năm 2020 đã chuyển 169 ha/808 ha đất chưa sử dụng sang đất phi nông nghiệp; diện tích chưa thực hiện là 639 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

2.3. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2.3.1. Những mặt được trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

- Công tác tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất được chú trọng; việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất... cơ bản theo đúng quy định. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phân bổ nguồn lực đất đai cơ bản đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; nhiều địa phương đã tận dụng những lợi thế hạ tầng, kêu gọi thu hút đầu tư các dự án khu dân cư, khu đô thị, dự án sản xuất kinh doanh, thương mại - dịch vụ, hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp... tạo sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đảm bảo an ninh, quốc phòng; góp

phần tạo việc làm và giải quyết vấn đề an sinh xã hội; đã khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần làm tăng giá trị của đất và bảo vệ môi trường.

Ngoài ra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đóng góp tích cực và hiệu quả trong việc khôi phục và bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, rừng khoanh nuôi tái sinh, rừng trồng kinh tế. Việc giao đất, giao rừng đã ngăn chặn được tình trạng suy thoái rừng nghiêm trọng, hạn chế được nạn chặt phá rừng trái phép, góp phần duy trì ổn định diện tích rừng trên các lâm phần được giao khoán, góp phần nâng cao đời sống của hộ gia đình nhận khoán, tạo động lực khuyến khích người dân tích cực tham gia vào công tác bảo vệ rừng.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất từng bước đi vào nề nếp, tạo sự chủ động và giải quyết kịp thời nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn. Thông qua kế hoạch sử dụng đất, nhất là kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện, cơ cấu sử dụng các loại đất đã được chuyển đổi mục đích phù hợp với quá trình đô thị hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển; từng bước khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng.

Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định chính trị - xã hội.

- Trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất bước đầu đã dự báo về định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực. Các địa phương đã chủ động lập kế hoạch sử dụng đất phục vụ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng để thu hút đầu tư, phát triển đô thị; chủ động điều chỉnh, bổ sung hoặc hủy bỏ các đồ án quy hoạch không khả thi nhằm phát huy có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, đảm bảo quyền sử dụng đất của người dân.

- Quản lý kế hoạch, quản lý hiện trạng được tăng cường; công tác thanh tra, kiểm tra quản lý, sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân được các cấp, ngành, địa phương quan tâm thực hiện, đã chấn chỉnh kịp thời một số vi phạm trong quản lý, sử dụng đất. Đã hạn chế thấp nhất việc chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước sang mục đích sử dụng khác.

2.3.2. Những tồn tại, hạn chế trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Cùng với những kết quả đạt được, công tác lập, tổ chức thực hiện, quản lý kế hoạch sử dụng đất thời gian qua vẫn còn bộc lộ những hạn chế, bất cập từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Những tác động từ sự phát triển thị trường bất động sản, hiện tượng đầu cơ đất, tăng giá đột biến... đã tạo nên những áp lực

không nhỏ trong công tác giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư, giải quyết đất ở cho người thật sự có nhu cầu cũng như các vấn đề môi trường, dân sinh.

Một số địa phương lập kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp với quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn mới; việc bố trí quỹ đất phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư chưa phù hợp nhu cầu thực tiễn.

Trong quá trình thực hiện các dự án khu dân cư, khu đô thị chưa quan tâm bố trí quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội, tái định cư; suất đầu tư chưa đa dạng, diện tích lô đất chưa phù hợp với điều kiện của người dân, nhất là vùng nông thôn.

Việc quy hoạch, bố trí các dự án thương mại - dịch vụ còn bất cập; nhiều dự án sản xuất kinh doanh còn bố trí nằm ngoài các khu, cụm công nghiệp, bám ven đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, xen kẽ đất nông nghiệp, khu dân cư, những nơi có sẵn điều kiện hạ tầng, lợi thế thương mại, suất đầu tư thấp đã gây nên hệ lụy về môi trường, ảnh hưởng lớn đến đời sống nhân dân và bất cập trong công tác quản lý.

Công tác tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của một số địa phương còn hạn chế; số danh mục được HĐND tỉnh thông qua nhiều nhưng tỷ lệ thực hiện hàng năm khá thấp, trong khi đó số danh mục đề nghị bổ sung trong năm khá nhiều, có dự án kéo dài thời gian, giãn tiến độ thực hiện, thay đổi chủ đầu tư; có dự án điều chỉnh diện tích phải bổ sung kế hoạch sử dụng đất.

2.3.3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế trong thực hiện kế hoạch sử dụng kỳ trước

- Nguyên nhân khách quan

+ Một số văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành trong lĩnh vực đất đai chưa đồng bộ, còn chùng chéo, liên tục thay đổi; việc quy định thẩm quyền thông qua kế hoạch sử dụng đất của HĐND cấp huyện chưa có sự thống nhất, đồng bộ giữa Luật Đất đai năm 2013 với Luật Tổ chức chính quyền địa phương nên lúng túng trong quá trình tổ chức thực hiện.

+ Tốc độ phát triển kinh tế, đô thị hóa cao, đi đôi với nhu cầu sử dụng đất lớn nhưng việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất từ trung ương đến tỉnh, từ tỉnh đến huyện còn chậm, chưa có cơ sở điều chỉnh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với nhu cầu đầu tư thực tế trong từng thời kỳ.

+ Quy trình, thủ tục thu hồi đất trong trường hợp thỏa thuận với người dân theo Điều 73 Luật Đất đai năm 2013 chưa được hướng dẫn cụ thể, chưa xác định mức giá trần làm cơ sở cho việc thỏa thuận nên một số dự án thực hiện thủ tục thỏa thuận thu hồi đất kéo dài qua nhiều năm.

- Nguyên nhân chủ quan

+ Một số nơi nhận thức về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 2013 còn hạn chế nên phương pháp, cách thức tổ chức thực hiện chưa theo kịp yêu cầu, tốc độ phát triển kinh tế - xã hội cũng như biến động nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn.

+ Năng lực chuyên môn của một số đơn vị tư vấn lập kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế. Kinh phí đầu tư cho công tác lập kế hoạch sử dụng đất chưa đáp ứng nhu cầu.

Phần III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 2021 - 2025

I. PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ KẾ HOẠCH

1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để đưa Bắc Giang phát triển nhanh, toàn diện và vững chắc. Tiếp tục thực hiện “*mục tiêu kép*” vừa phòng chống dịch Covid-19 hiệu quả vừa củng cố quá trình phục hồi kinh tế, đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu. Phát huy vai trò công nghiệp là động lực chính cho tăng trưởng. Phát triển một số loại dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, đáp ứng yêu cầu phát triển của kinh tế thị trường, nhu cầu của xã hội. Nông nghiệp phát triển ổn định, theo hướng an toàn, nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng. Huy động tối đa nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, trọng tâm là hạ tầng giao thông, khu công nghiệp và đô thị gắn với vùng trọng điểm. Phát triển mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao; tăng năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội thuộc nhóm tiên tiến của cả nước; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của nhân dân. Tăng cường hiệu quả công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Củng cố quốc phòng, an ninh, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển. Đến năm 2025, quy mô GRDP nằm trong nhóm 15 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước.

- Phân đầu tốc độ tăng⁴ trưởng tổng sản phẩm của tỉnh (GRDP) bình quân cả giai đoạn đạt 14 - 15%. Thu ngân sách Nhà nước tăng bình quân 14 - 16%/năm.

- Đến năm 2025, Cơ cấu kinh tế của tỉnh trong các nhóm ngành Công nghiệp - xây dựng khoảng 68,4%; Dịch vụ 20,6%; Nông, lâm nghiệp, thủy sản 11%, giá trị sản xuất trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 140 triệu đồng.

- Khách du lịch năm 2025 đạt 3 triệu lượt người.

- GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt trên 5.500 USD - 6.000 USD. Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt 13,4%/năm.

- Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, giai đoạn 2021 - 2025 đạt trên 470 nghìn tỷ đồng.

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025 đạt 84,8%, trong đó xã nông thôn mới nâng cao đạt 40%, có 06 huyện nông thôn mới.

⁴ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 về nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm giai đoạn, 2021-2025

1.2. Các chỉ tiêu về phát triển văn hóa - xã hội, môi trường

- Tỷ lệ dân số đô thị đạt 32,4%
- Tỷ lệ thôn bản, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hoá đạt 82,5%; tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị đạt 85%; 90% xã có đầy đủ các thiết chế văn hóa, thể thao cấp thôn, cấp xã
- Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025 (*theo chuẩn giai đoạn 2016 - 2020*) còn 1%; trong đó các xã đặc biệt khó khăn còn 12,6%
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80%; tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt 25,1%. Tỷ lệ lao động thất nghiệp thành thị 2,6%. Cơ cấu lao động: lĩnh vực công nghiệp - xây dựng chiếm 48,6%; lĩnh vực dịch vụ chiếm 25,7%; lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 25,7%
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (đạt QCVN 01-1:2018 trở lên) đạt 82,7% (trong đó tỷ lệ dân số thành thị được dùng nước sạch đạt 94,8%; tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt 57,5% trở lên (đạt quy chuẩn QCVN 01-1:2018 trên 80%))
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 đạt trên 96,4% mức độ 2 đạt 21,4%
- Số giường bệnh/10.000 dân (*không tính giường của trạm y tế xã và PKĐKKV*) đạt 31,7 giường. Duy trì tỷ lệ người dân có thẻ BHYT đạt trên 99%; tuổi thọ của người dân trung bình đạt 75 tuổi; lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH chiếm khoảng 47%
- Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý hợp vệ sinh đạt 85% (*trong đó: thành thị 96%, nông thôn 75%*)
- 100% các KCN, CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường; tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý 100%

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 38%

1.3. Mục tiêu phát triển các khu vực kinh tế

1.3.1. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng

Phát triển nhanh công nghiệp - xây dựng với tốc độ cao, lấy công nghiệp làm trụ cột, động lực chính thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển các lĩnh vực khác. Phân đầu tốc độ tăng trưởng GRDP lĩnh vực công nghiệp - xây dựng bình quân đạt 19,2%/năm, trong đó công nghiệp đạt 20,1%/năm, xây dựng đạt 13%/năm.

Đe thực hiện nhiệm vụ trên cần xây dựng môi trường thuận lợi cho đầu tư và kinh doanh, xây dựng các cơ chế hỗ trợ, khuyến khích đầu tư, nhất là hạ tầng kỹ thuật, cải cách hành chính, hạ tầng kết nối. Hoàn thiện Quy hoạch tỉnh Bắc

Giang thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050; trọng tâm là xác lập không gian và tính chất phát triển, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, vận dụng sáng tạo các chủ trương, cơ chế, chính sách của Trung ương cho phù hợp với thực tiễn địa phương trong điều kiện kinh tế thị trường. Hoàn thiện các nội dung quy hoạch phát triển công nghiệp (trọng tâm là các khu, cụm công nghiệp) để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh; quy hoạch sử dụng đất, bố trí quỹ đất hợp lý để tạo không gian phát triển công nghiệp, tập trung bố trí theo không gian các vùng động lực, gắn liền với các trục giao thông chính trên địa bàn (*các quốc lộ 1, 17, 31, 37, đường vành đai IV Hà Nội, các đường tỉnh lộ 292, 293, 294, 295, 296, 398 và các tuyến đường quy hoạch mới*). Xây dựng một số khu nhà ở xã hội và hạ tầng xã hội tại các khu công nghiệp.

Chủ động chuẩn bị tốt điều kiện về đất đai, mặt bằng với hạ tầng đồng bộ để thu hút các dự án đầu tư lớn, có tiềm năng. Triển khai ít nhất 4-5 khu công nghiệp và một số cụm công nghiệp có hạ tầng đồng bộ để thu hút đầu tư công nghệ hiện đại. Có cơ chế ưu tiên, ưu đãi các nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn kinh tế lớn đầu tư lâu dài trên địa bàn; khuyến khích và có cơ chế để phát triển doanh nghiệp địa phương, thu hút doanh nghiệp trong nước. Ưu tiên phát triển công nghiệp cơ khí chế tạo, công nghiệp điện tử, công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm. Đổi mới chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp từ số lượng sang chất lượng; ưu tiên thu hút các dự án sử dụng công nghệ “cao, mới, sạch, tiết kiệm”, sử dụng nhiều nguyên liệu và linh phụ kiện sản xuất trong nước, có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo và sử dụng nhân lực tại chỗ, có đóng góp lớn cho ngân sách tỉnh. Đẩy mạnh phát triển tiêu thụ công nghiệp và ngành nghề truyền thống tạo nên tính đa dạng của sản phẩm công nghiệp địa phương; phát triển mô hình “mỗi xã một sản phẩm” kết hợp với phát triển nghề mới.

1.3.2. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, dựa trên nền tảng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch. Phát triển nông nghiệp đa dạng cả trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, các nông sản có năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng và hướng tới xuất khẩu. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, phát triển toàn diện nông thôn. Phân đấu tốc độ tăng trưởng GRDP ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt bình quân 2,5%/năm.

Để thực hiện nhiệm vụ trên cần rà soát, bổ sung, xây dựng các quy hoạch, kế hoạch chiến lược phát triển nông nghiệp tích hợp trong Quy hoạch tỉnh, bố trí dân cư nông thôn gắn với việc quy hoạch phát triển công nghiệp, dịch vụ và đô thị với tầm nhìn dài hạn, bảo đảm sự đồng bộ, nhất quán. Ban hành và triển khai

có hiệu quả cơ chế, chính sách bảo đảm tuân theo cơ chế thị trường để tăng cường tích tụ rộng đất, gắn với tổ chức lại sản xuất, đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ kỹ thuật canh tác; xây dựng các mô hình sản xuất thâm canh theo hướng an toàn sinh học, tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp. Đẩy mạnh xây dựng các cánh đồng mẫu, các mô hình kinh tế trang trại tập trung, quy mô lớn có liên kết theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ. Tập trung phát triển nhóm sản phẩm chủ lực và nhóm đặc sản của tỉnh. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, nhất là rừng phòng hộ và rừng đầu nguồn. Tập trung chăn nuôi thủy sản vào một số loài có giá trị, hiệu quả kinh tế cao.

Củng cố, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức, liên kết sản xuất, quản lý trong nông nghiệp theo hướng hợp tác, liên kết chặt chẽ theo chuỗi giá trị. Tiếp tục phát triển kinh tế trang trại, nhất là trong lĩnh vực chăn nuôi. Có cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, tăng cường đầu tư phát triển các dịch vụ trong sản xuất nông nghiệp. Thu hút và khuyến khích phát triển công nghiệp bảo quản, chế biến sâu, chế biến tinh, chế biến công nghệ cao nhằm nâng cao giá trị gia tăng của nông, lâm, thủy sản. Đẩy mạnh quảng bá, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, bao bì nhãn mác và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Huy động linh hoạt, sáng tạo các nguồn lực xã hội để đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, phát huy vai trò chủ thể của người dân nông thôn; tập trung vào các tiêu chí nâng cao thu nhập, mức sống, bảo vệ môi trường và các điều kiện hưởng thụ văn hóa, tinh thần của người dân nông thôn.

1.3.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ với chất lượng cao. Phát triển đa dạng, linh hoạt các ngành dịch vụ cả ở khu vực thành thị và nông thôn. Hình thành một số khu du lịch, dịch vụ tổng hợp cấp tỉnh, hạ tầng dịch vụ, du lịch ở thành phố Bắc Giang và trung tâm các huyện. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng GRDP lĩnh vực dịch vụ đạt 6,8%/năm; đến năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và tiêu dùng dịch vụ xã hội đạt 56.000 tỷ đồng, kim ngạch xuất khẩu đạt 15 tỷ USD.

Để thực hiện nhiệm vụ trên cần tiến hành quy hoạch và tạo điều kiện thu hút đầu tư xây hạ tầng thương mại, du lịch, vận tải, kho bãi, tài chính, ngân hàng, viễn thông đồng bộ, hiện đại. Mở rộng và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ quá trình phát triển gồm tài chính, ngân hàng, khoa học và công nghệ, bưu chính, viễn thông, giáo dục, đào tạo, y tế, bảo hiểm... Chủ động chuẩn bị để xây dựng cảng cạn (ICD) gắn với đẩy nhanh tiến độ xây dựng và đưa vào hoạt động Trung tâm dịch vụ logistics quốc tế thành phố Bắc Giang. Chỉ đạo đẩy

nhanh hoàn thiện xây dựng Khu du lịch tâm linh - sinh thái Tây Yên Tử, xây dựng một số sân golf mới. Thu hút đầu tư xây dựng quần thể khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái thể thao và vui chơi, giải trí; xây dựng một số khu dịch vụ, khách sạn cao cấp tại thành phố Bắc Giang.

Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia cung cấp dịch vụ. Tiếp tục đầu tư các trung tâm thương mại, siêu thị, hệ thống chợ nông thôn, chuỗi bán buôn, bán lẻ. Khuyến khích doanh nghiệp mở rộng kinh doanh dịch vụ đến vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và vùng còn nhiều khó khăn.

1.3.4. Về công tác quy hoạch, đầu tư và thu hút đầu tư

Thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư; huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2021 - 2025 đạt 470 nghìn tỷ đồng, trong đó thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt khoảng 150 nghìn tỷ đồng. Phát triển đa dạng các thành phần kinh tế; hỗ trợ doanh nghiệp, doanh nhân, đặc biệt chú trọng doanh nghiệp, doanh nhân trong nước phát triển.

Để thực hiện nhiệm vụ trên cần thực hiện quyết liệt, hiệu quả hơn nữa các biện pháp đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Tập trung đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng, trọng tâm là hạ tầng giao thông, hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, điện, nước,... tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư. Quan tâm hỗ trợ đào tạo cán bộ quản lý, đào tạo lao động; hỗ trợ tiếp cận vốn, đất đai, thị trường cho các thành phần kinh tế. Quan tâm hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh thâm nhập và mở rộng thị trường trong và ngoài nước. Đẩy mạnh hoạt động khởi nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế phát triển. Khuyến khích phát triển các loại hình kinh tế tư nhân; xây dựng đội ngũ doanh nghiệp, doanh nhân cả về số lượng và chất lượng.

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bắc Giang nhằm thực hiện các mục tiêu của Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021 - 2025 của tỉnh, Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 tỉnh Bắc Giang. Căn cứ nhu cầu đăng ký sử dụng đất của các Sở, Ban ngành và UBND các huyện, thành phố; Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2025 nhằm phân bổ đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; phân bổ đất đai cho 10 huyện, thành phố và phân bổ theo từng năm kế hoạch, đảm bảo đáp ứng nhu cầu về đất đai cho các ngành, lĩnh vực theo từng mục đích sử dụng của các tổ chức, doanh nghiệp và hộ gia đình cá nhân.

Bảng 8: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 tỉnh Bắc Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu %
I	Loại đất		389.589	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	291.027	74,70
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	62.448	16,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	54.549	14,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64.640	16,59
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.628	5,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.345	3,43
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	115.940	29,76
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	22.963	5,89
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	96.118	24,67
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25.380	6,51
2.2	Đất an ninh	CAN	546	0,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.377	0,87
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	2.225	0,57
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	672	0,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.677	0,43
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	455	0,12
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	27.921	7,17
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	17.230	4,42
-	Đất thủy lợi	DTL	4.913	1,26
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	331	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	156	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	963	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.623	0,42
-	Đất công trình năng lượng	DNL	334	0,09
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	15	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	9	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	201	0,05
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.586	0,41
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	173	0,04
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	276	0,07
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	13	0,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	17.548	4,50
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	3.718	0,95
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	257	0,07
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	41	0,01
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.444	0,63
II	Khu chức năng*			

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện	Cơ cấu
<i>1</i>	<i>Đất khu công nghệ cao</i>	<i>KCN</i>		
<i>2</i>	<i>Đất khu kinh tế</i>	<i>KKT</i>		
<i>3</i>	<i>Đất đô thị</i>	<i>KDT</i>	<i>42.957</i>	<i>11,03</i>
<i>4</i>	<i>Khu sản xuất nông nghiệp</i>	<i>KNN</i>	<i>119.189</i>	<i>30,59</i>
<i>5</i>	<i>Khu lâm nghiệp</i>	<i>KLN</i>	<i>149.914</i>	<i>38,48</i>
<i>6</i>	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	<i>16.694</i>	<i>4,29</i>
<i>7</i>	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	<i>13.510</i>	<i>3,47</i>
<i>8</i>	<i>Khu phát triển công nghiệp</i>	<i>KPC</i>	<i>5.602</i>	<i>1,44</i>
<i>9</i>	<i>Khu đô thị</i>	<i>DTC</i>	<i>8.986</i>	<i>2,31</i>
<i>10</i>	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	<i>672</i>	<i>0,17</i>
<i>11</i>	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	<i>70.791</i>	<i>18,17</i>

** Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

2.1.1. Xác định diện tích các loại đất được phân bổ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia trên địa bàn tỉnh

Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 đã được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021. Trên cơ sở đó Thủ tướng chính phủ có Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 và 2030 cho cấp tỉnh (*tỉnh Bắc Giang tại Phụ lục 13*).

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia phân bổ, căn cứ phương án Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (*đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022*); nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và địa phương,...xác định chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 cho từng đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, cụ thể như sau:

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang

Bảng 9: Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ cấp quốc gia đến từng đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TP Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Lạng Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Hiệp Hòa	Huyện Việt Yên	Huyện Yên Dũng
I	Loại đất												
1	Đất nông nghiệp	NNP	389.589	6.656	86.056	60.863	103.251	24.414	30.644	20.831	20.599	17.102	19.174
	<i>Trong đó:</i>		291.027	2.076	71.845	50.748	76.169	16.348	24.993	14.790	13.405	9.456	11.197
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	62.448	1.213	3.496	12.799	3.879	7.704	4.020	7.137	8.896	5.729	7.574
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.628	111	9.752		10.003		272			326	164
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.345		9.503	3.842							
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	115.940	49	41.899	22.360	31.833	2.262	13.253	1.511	774	396	1.604
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	22.963		13.372	4.459	4.495		637				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	96.118	4.549	13.720	9.968	25.620	8.007	5.615	5.965	7.142	7.603	7.930
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25.380	30	7.738	578	15.452	709	333	77	166	145	153
2.2	Đất an ninh	CAN	546	18	4	4	5	12	378	101	4	5	14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.377	110		350		325		95	449	1.376	672
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	27.921	2.052	1.707	3.795	2.805	3.310	2.163	2.930	2.720	3.089	3.348
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	17.230	1.296	1.100	2.416	1.825	2.117	1.505	1.820	1.627	1.857	1.667
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	331	27	19	38	33	32	34	51	30	29	38
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	156	46	10	9	15	14	13	17	10	12	9
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	963	92	73	91	119	123	68	90	94	143	69
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.623	152	129	196	105	151	118	122	52	247	351

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TP Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Lạng Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Hiệp Hòa	Huyện Việt Yên	Huyện Yên Dũng
-	Đất công trình năng lượng	DNL	334	34	33	25	22	28	21	21	47	76	26
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	15	3	1	1	2	1	0	2	3	2	2
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	9			0		2		2	3	1	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	173	10		12	10	19	20	12	6	49	36
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	276	39	13	33	24	25	41	27	13	16	44
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.444	31	491	147	1.462	59	36	75	52	44	47
II	Khu chức năng*												
1	Đất đô thị	KDT	42.957	2.174	9.578	2.214	1.284	1.213	1.594	1.503	10.746	7.731	4.920

* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.1.2. Xác định diện tích các loại đất do cấp tỉnh xác định

- Căn cứ kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021-2025.

- Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Bắc Giang và của 10 huyện, thành phố.

- Căn cứ nhu cầu đăng ký của các Sở, Ban ngành và UBND các huyện, thành phố và của các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh.

Ngoài các chỉ tiêu sử dụng đất do Quốc gia phân bổ, tỉnh Bắc Giang đã xác định và xác định bổ sung một số chỉ tiêu sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2025 để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương. Chi tiết tại bảng sau:

Bảng 10: Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TP Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Lạng Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Hiệp Hòa	Huyện Việt Yên	Huyện Yên Dũng
1	Đất nông nghiệp	NNP											
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64.640	30	6.949	10.606	29.108	4.226	6.199	3.976	2.093	796	656
2	Đất phi nông nghiệp	PNN											
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	2.225	20	46	369	87	206	49	318	636	259	235
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	672	128	258	24	16	31	51	21	30	38	74
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.677	255	533	149	42	274	64	142	62	69	87
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	455		162	175	11	6	86	9	3	4	
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	27.921	2.052	1.707	3.795	2.805	3.310	2.163	2.930	2.720	3.089	3.348
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất thủy lợi	DTL	4.913	242	225	667	420	556	238	565	611	463	925
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	201	11	1	51	15	14	4	20	28	36	21
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.586	84	94	246	203	214	95	165	182	148	154
2.6	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	13			1							13
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	17.548	755	1.556	2.243	2.252	2.231	1.353	1.670	2.151	1.642	1.694
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	3.718	776	466	183	251	356	174	299	229	561	424
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	257	47	29	35	24	32	17	22	16	16	19
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	41	16	1	11	2	4	2	2	2	0	0
2.11	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
II	Khu chức năng *												
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	119.189	1.173	9.999	21.475	32.408	10.923	8.757	10.104	10.692	6.601	7.057
2	Khu lâm nghiệp	KLN	149.914	160	61.154	26.203	41.836	2.262	13.525	1.511	774	722	1.768

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TP Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Lạng Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Hiệp Hòa	Huyện Việt Yên	Huyện Yên Dũng
3	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	<i>16.694</i>	9	7.153	140	9.100	19	23	40	10	11	190
4	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>	<i>13.510</i>		9.461	4.049							
5	<i>Khu phát triển công nghiệp</i>	<i>KPC</i>	<i>5.602</i>	130	46	719	87	531	49	413	1.085	1.635	906
6	<i>Khu đô thị</i>	<i>DTC</i>	<i>8.986</i>	2.981,0		348,0	160,0	853,0	170,0	889,0	1.068,0	1.290,0	1.227,0
7	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	<i>672</i>	128	258	24	16	31	51	21	30	38	74
8	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	<i>70.791</i>	1.778	2.142	9.254	31.961	7.274	7.505	5.236	2.359	1.345	1.937

* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.1.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đã được quốc gia phân bổ và nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực xác định chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố và từng năm trong kỳ kế hoạch 2021-2025. Chi tiết tại bảng sau:

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang

Bảng 11: Phân khai các chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						TP Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Lạng Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Hiệp Hòa	Huyện Việt Yên	Huyện Yên Dũng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Loại đất		389.589	0	389.589	6.656	86.056	60.863	103.251	24.414	30.644	20.831	20.599	17.102	19.174
1	Đất nông nghiệp	NNP	291.027	0	291.027	2.076	71.845	50.748	76.169	16.348	24.993	14.790	13.405	9.456	11.197
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	62.448	0	62.448	1.213	3.496	12.799	3.879	7.704	4.020	7.137	8.896	5.729	7.574
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	54.549	0	54.549	1.143	3.050	10.869	3.300	6.697	2.558	6.127	8.599	5.806	6.400
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		64.640	64.640	30	6.949	10.606	29.108	4.226	6.199	3.976	2.093	796	656
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.628	0	20.628	111	9.752		10.003		272			326	164
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.345	0	13.345		9.503	3.842							
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	115.940	0	115.940	49	41.899	22.360	31.833	2.262	13.253	1.511	774	396	1.604
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	18.026	4.937	22.963		13.372	4.459	4.495		637				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	96.118	0	96.118	4.549	13.720	9.968	25.620	8.007	5.615	5.965	7.142	7.603	7.930
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25.380	0	25.380	30	7.738	578	15.452	709	333	77	166	145	153
2.2	Đất an ninh	CAN	546	0	546	18	4	4	5	12	378	101	4	5	14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.377	0	3.377	110		350		325		95	449	1.376	672
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		2.225	2.225	20	46	369	87	206	49	318	636	259	235
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		672	672	128	258	24	16	31	51	21	30	38	74
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		1.677	1.677	255	533	149	42	274	64	142	62	69	87
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		455	455		162	175	11	6	86	9	3	4	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	25.676	2.245	27.921	2.052	1.707	3.795	2.805	3.310	2.163	2.930	2.720	3.089	3.348

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						TP Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Lạng Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Hiệp Hòa	Huyện Việt Yên	Huyện Yên Dũng
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	17.230	0	17.230	1.296	1.100	2.416	1.825	2.117	1.505	1.820	1.627	1.857	1.667
-	Đất thủy lợi	DTL		4.913	4.913	242	225	667	420	556	238	565	611	463	925
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	331	0	331	27	19	38	33	32	34	51	30	29	38
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	156	0	156	46	10	9	15	14	13	17	10	12	9
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	963	0	963	92	73	91	119	123	68	90	94	143	69
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1.623	0	1.623	152	129	196	105	151	118	122	52	247	351
-	Đất công trình năng lượng	DNL	334	0	334	34	33	25	22	28	21	21	47	76	26
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	15	0	15	3	1	1	2	1	0	2	3	2	2
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	9	0	9			0		2		2	3	1	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		201	201	11	1	51	15	14	4	20	28	36	21
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		1.586	1.586	84	94	246	203	214	95	165	182	148	154
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	173	0	173	10		12	10	19	20	12	6	49	36
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	276	0	276	39	13	33	24	25	41	27	13	16	44
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		13	13			1							13
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT		17.548	17.548	755	1.556	2.243	2.252	2.231	1.353	1.670	2.151	1.642	1.694
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		3.718	3.718	776	466	183	251	356	174	299	229	561	424
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		257	257	47	29	35	24	32	17	22	16	16	19
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		41	41	16	1	11	2	4	2	2	2	0	0
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.444	0	2.444	31	491	147	1.462	59	36	75	52	44	47
II	Khu chức năng														

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						TP Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Lạng Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Hiệp Hòa	Huyện Việt Yên	Huyện Yên Dũng
1	Đất khu công nghệ cao	KCN													
2	Đất khu kinh tế	KKT													
3	Đất đô thị	KDT	42.957	0	42.957	2.174	9.578	2.214	1.284	1.213	1.594	1.503	10.746	7.731	4.920
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		119.189	119.189	1.173	9.999	21.475	32.408	10.923	8.757	10.104	10.692	6.601	7.057
5	Khu lâm nghiệp	KLN		149.914	149.914	160	61.154	26.203	41.836	2.262	13.525	1.511	774	722	1.768
6	Khu du lịch	KDL		16.694	16.694	9	7.153	140	9.100	19	23	40	10	11	190
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		13.510	13.510		9.461	4.049							
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		5.602	5.602	130	46	719	87	531	49	413	1.085	1.635	906
9	Khu đô thị	DTC		8.986	8.986	2.981,0		348,0	160,0	853,0	170,0	889,0	1.068,0	1.290,0	1.227,0
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		672	672	128	258	24	16	31	51	21	30	38	74
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		70.791	70.791	1.778	2.142	9.254	31.961	7.274	7.505	5.236	2.359	1.345	1.937

* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.1.3.1. Đất nông nghiệp

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 2021 - 2025 diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 290.095 ha, giảm 10.968 ha để chuyển sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp, trong đó: đất quốc phòng 491 ha; đất an ninh 28 ha; đất khu công nghiệp 1.997 ha; đất cụm công nghiệp 1.497 ha; đất thương mại, dịch vụ 237 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 252 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 11 ha; đất phát triển hạ tầng 4.601 ha; đất ở tại nông thôn 1.068 ha; đất ở tại đô thị 585 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 46 ha; đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp 10 ha và các loại đất phi nông nghiệp khác 146 ha.

Mặt khác trong kỳ kế hoạch đất nông nghiệp tăng thêm 931 ha, do khai thác đất chưa sử dụng để trồng rừng sản xuất trên địa bàn các huyện với mục đích phủ xanh đất trống đồi núi trọc trên địa bàn các huyện như Sơn Động, Lục Ngạn, Tân Yên,...

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 291.027 ha đất nông nghiệp, chiếm 74,70% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022.

Bảng 11: Diện tích đất nông nghiệp phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	301.064	300.260	294.576	291.986	291.860	291.027
TP Bắc Giang	3.161	2.981	2.512	2.251	2.238	2.076
Huyện Sơn Động	72.382	72.371	72.211	71.933	71.854	71.845
Huyện Lục Nam	52.330	52.286	51.211	51.000	50.938	50.748
Huyện Lục Ngạn	75.640	75.637	75.335	75.528	76.028	76.169
Huyện Lạng Giang	17.695	17.611	16.950	16.552	16.483	16.348
Huyện Yên Thế	25.451	25.448	25.184	25.100	25.015	24.993
Huyện Tân Yên	15.853	15.788	15.390	15.054	14.993	14.790
Huyện Hiệp Hòa	14.530	14.406	13.895	13.453	13.423	13.405
Huyện Việt Yên	11.365	11.108	10.166	9.641	9.535	9.456
Huyện Yên Dũng	12.656	12.624	11.723	11.474	11.353	11.197

a. Đất trồng lúa

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 70.748 ha, đất trồng lúa.

Căn cứ Đề án tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2025 và 2030 (đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt tại Quyết định số 555/QĐ-BNN-TT ngày 26/01/2021); Kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp tỉnh Bắc Giang

đến năm 2025; Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020; đề xuất nhu cầu của các huyện, thành phố; kết quả thống kê đất đai năm 2020 của tỉnh.

Với mục tiêu tăng cường đầu tư hạ tầng giao thông, thủy lợi,... tại những vùng quy hoạch trồng lúa tập trung, đảm bảo chủ động tưới tiêu thuận lợi cho việc áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất. Đồng thời thực hiện tốt chính sách ứu đãi, hỗ trợ đối với người trồng lúa, giúp nhân dân yên tâm đầu tư sản xuất. Triển khai đồng bộ các giải pháp như: đẩy mạnh cơ giới hóa từ sản xuất đến thu hoạch chế biến và bảo quản sau thu hoạch; đẩy mạnh công tác khuyến nông, chuyển giao khoa học kỹ thuật, xây dựng các mô hình chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nghiên cứu, sản xuất các giống lúa có năng suất, chất lượng cao. Hình thành các vùng sản xuất lúa hàng hóa tập trung, các vùng chuyên canh lúa chất lượng cao có ứng dụng công nghệ cao, lúa hữu cơ. Hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh lúa gạo theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 5/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Giữ ổn định diện tích đất lúa để đảm bảo an ninh lương thực. Chuyển đổi cơ cấu giống sang các loại giống cho chất lượng cao, phát triển các vùng sản xuất lúa chất lượng, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 2021 - 2025 diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 62.448 ha, giảm 8.300 ha để chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác: đất quốc phòng 8 ha; đất an ninh 9 ha; đất khu công nghiệp 1.777 ha; đất cụm công nghiệp 1.035 ha; đất thương mại dịch vụ 87 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 210 ha; đất phát triển hạ tầng 3.476 ha; đất ở tại nông thôn 1.018 ha; đất ở tại đô thị 549 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 32 ha; đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 10 ha và các loại đất khác 90 ha.

Đến năm 2025 toàn tỉnh có 62.448 ha đất trồng lúa, chiếm 16,03% tổng diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022.

Bảng 13: Diện tích đất trồng lúa phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	70.748	70.276	65.564	63.394	62.937	62.448
TP Bắc Giang	2.097	1.938	1.524	1.274	1.267	1.213
Huyện Sơn Động	3.695	3.691	3.617	3.528	3.504	3.496
Huyện Lục Nam	13.893	13.874	13.035	12.903	12.854	12.799

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Huyện Lục Ngạn	4.139	4.290	3.937	3.916	3.893	3.879
Huyện Lạng Giang	8.833	8.761	8.169	7.879	7.824	7.704
Huyện Yên Thế	4.327	4.325	4.105	4.053	4.043	4.020
Huyện Tân Yên	8.037	7.985	7.610	7.319	7.259	7.137
Huyện Hiệp Hòa	9.811	9.698	9.274	8.941	8.911	8.896
Huyện Việt Yên	7.250	7.079	6.366	5.874	5.790	5.729
Huyện Yên Dũng	8.666	8.635	7.926	7.708	7.593	7.574

** Đất chuyên trồng lúa nước*

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 59.843 ha, đất chuyên trồng lúa nước.

Trong kỳ kế hoạch đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ, giữ ổn định, không thay đổi mục đích sử dụng là 54.549 ha, giảm 5.294 ha để chuyển sang sử dụng vào các mục đích: đất quốc phòng 8 ha; đất an ninh 56 ha; đất khu công nghiệp 974 ha; đất cụm công nghiệp 804 ha; đất thương mại dịch vụ 56 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 121 ha; đất phát triển hạ tầng 1.887 ha; đất ở tại nông thôn 895 ha; đất ở tại đô thị 483 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 17 ha; đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 10 ha và các loại đất phi nông nghiệp còn lại 57 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 54.549 ha đất chuyên trồng lúa nước, chiếm 14,00% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022.

Bảng 14: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	59.843	59.391	56.445	55.068	54.796	54.549
TP Bắc Giang	1.787	1.629	1.380	1.186	1.178	1.143
Huyện Sơn Động	3.131	3.127	3.114	3.068	3.050	3.050
Huyện Lục Nam	11.567	11.548	11.043	10.938	10.903	10.869
Huyện Lục Ngạn	3.356	3.509	3.311	3.310	3.300	3.300
Huyện Lạng Giang	7.497	7.429	6.969	6.774	6.749	6.697
Huyện Yên Thế	2.616	2.615	2.574	2.567	2.567	2.558
Huyện Tân Yên	6.701	6.653	6.426	6.266	6.209	6.127
Huyện Hiệp Hòa	9.267	9.158	8.818	8.627	8.600	8.599
Huyện Việt Yên	6.728	6.562	6.206	5.913	5.837	5.806
Huyện Yên Dũng	7.192	7.162	6.603	6.420	6.403	6.400

b. Đất rừng phòng hộ

Tiến hành bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ hiện có, nghiêm cấp mọi tác động bất lợi vào rừng (thực hiện quản lý theo quy chế quản lý rừng phòng hộ đã được ban hành).

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 20.595 ha đất rừng phòng hộ.

Trong kỳ kế oạch sử dụng đất 2021- 2025 đất rừng phòng hộ cần bảo vệ, giữ ổn định, không thay đổi mục đích sử dụng là 19.931 ha giảm so với hiện trạng 664 ha. Trong đó chuyển 14 ha đất phát triển hạ tầng và 650 ha để chuyển sang đất rừng sản xuất sau rà soát quy hoạch 03 loại rừng.

Mặt khác trong kỳ kế hoạch diện tích đất rừng phòng hộ tăng 697 ha, diện tích tăng được chuyển sang từ đất rừng tự nhiên sản xuất trên địa bàn huyện Sơn Động.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 20.628 ha đất rừng phòng hộ, chiếm 5,29% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022.

Bảng 15: Diện tích đất rừng phòng hộ phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	20.595	20.595	20.582	20.746	20.332	20.628
TP Bắc Giang	111	111	111	111	111	111
Huyện Sơn Động	9.069	9.069	9.056	9.220	9.456	9.752
Huyện Lục Nam	0	-	0	0	0	0
Huyện Lục Ngạn	10.003	10.003	10.003	10.003	10.003	10.003
Huyện Lạng Giang	0	-	0	0	0	0
Huyện Yên Thế	272	272	272	272	272	272
Huyện Tân Yên	0	-	0	0	0	0
Huyện Hiệp Hòa	0	-	0	0	0	0
Huyện Việt Yên	326	326	326	326	326	326
Huyện Yên Dũng	814	814	814	814	164	164

d. Đất rừng đặc dụng

Thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật; triển khai các giải pháp chống chặt phá rừng, khai thác rừng trái pháp luật; xử lý nghiêm minh các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật và những tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nhưng thiếu trách nhiệm, để xảy ra vi phạm. Kiện toàn tổ chức Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng trong các Ban quản lý rừng, đảm bảo hoạt động có hiệu quả đúng theo quy định của Nghị định

số 01/2019/NĐ-CP, ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

Có giải pháp thúc đẩy tăng trưởng các dịch vụ môi trường rừng, du lịch sinh thái bền vững theo quy định của pháp luật nhằm tạo nguồn thu ổn định để đầu tư lại cho công tác bảo vệ rừng và chủ trương tự chủ của các Ban quản lý rừng. Thực hiện phát triển rừng theo hướng đa mục tiêu, kết hợp có hiệu quả giữa rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng với phát triển du lịch và bảo vệ đa dạng sinh học. Nghiên cứu thí điểm mô hình kinh doanh tín chỉ carbon rừng từ giảm phát thải khí nhà kính thông qua chống mất rừng, suy thoái rừng; quản lý bền vững tài nguyên rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng carbon rừng (REDD+), nếu thành công sẽ tạo nguồn thu lớn cho ngân sách địa phương, đồng thời nâng thu nhập từ rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thông qua hoạt động quản lý, bảo vệ rừng. Đề xuất các chương trình, dự án cấp thiết đầu tư trong Chương trình đầu tư công phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tranh thủ tối đa nguồn vốn cấp trên, các nguồn lực bên ngoài cho công tác bảo vệ và phát triển rừng.

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 13.037 ha đất rừng đặc dụng.

Trong kỳ kế hoạch diện tích đất rừng đặc dụng cần bảo vệ, giữ ổn định, không thay đổi mục đích sử dụng là 13.037 ha.

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 2021-2025 đất rừng đặc dụng tăng 308 ha được chuyển sang từ đất rừng tự nhiên sản xuất trên địa bàn huyện Lục Nam.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 13.345 ha đất rừng đặc dụng, chiếm 3,43% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022.

Bảng 16: Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	13.037	13.037	13.037	13.137	13.237	13.345
Huyện Sơn Động	9.503	9.503	9.503	9.503	9.503	9.503
Huyện Lục Nam	3.534	3.534	3.534	3.634	3.734	3.842

đ. Đất rừng sản xuất

Hoàn chỉnh công tác giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao quyền sử dụng đất nông lâm nghiệp cho các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình theo quy định. Cho phép sử dụng hợp lý một phần đất lâm nghiệp không có rừng để bố trí đất sản xuất cho người dân, góp phần ổn định đời sống gắn với bảo vệ, phát triển rừng

lâu dài; xã hội hóa đầu tư hình thành vùng lâm sản ngoài gỗ (cây dược liệu, cây thực phẩm, chăn nuôi dưới tán rừng,...).

Đẩy mạnh tuyên truyền đại chúng về giá trị kinh tế, xã hội, môi trường, an ninh quốc phòng của rừng; nâng cao ý thức, trách nhiệm về bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng. Vận động các hộ gia đình sống trong và gần rừng ký cam kết bảo vệ rừng; xây dựng và thực hiện các quy ước bảo vệ rừng; tăng cường hoạt động khuyến lâm, xây dựng các mô hình lâm nghiệp chất lượng cao, khuyến khích phát triển nông lâm kết hợp, canh tác hiệu quả bền vững

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 112.151 ha đất rừng sản xuất.

Căn cứ Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021); Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (dự thảo); Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bắc Giang 3 loại rừng tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh Bắc Giang đến năm 2025; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020; đề xuất nhu cầu sử dụng đất của các huyện, thành phố.

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 112.151 ha đất rừng sản xuất.

Diện tích đất rừng sản xuất được điều chỉnh trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang như sau:

- *Không thay đổi mục đích sử dụng*: đất rừng sản xuất được giữ ổn định, không thay đổi mục đích sử dụng là 110.349 ha.

- *Điều chỉnh giảm*: đất rừng sản xuất dự kiến giảm 1.802 ha để chuyển sang sử dụng vào các mục đích: đất rừng phòng hộ 697 ha; đất rừng đặc dụng 308 ha; đất quốc phòng 443 ha; đất cụm công nghiệp 14 ha; đất thương mại dịch vụ 41 ha; đất phát triển hạ tầng 290 ha; đất ở tại đô thị 3 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 6 ha.

Mặt khác trong kỳ kế hoạch: đất rừng sản xuất tăng thêm 5.691 ha, được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 3.629 ha; đất trồng cây lâu năm 481 ha; đất rừng phòng hộ 650 ha và khai thác 931 ha đất chưa sử dụng.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 115.940 ha đất rừng sản xuất, chiếm 29,76% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022.

Bảng 17: Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	112.151	112.047	111.723	112.188	114.448	115.940
TP Bắc Giang	91	91	81	81	81	49
Huyện Sơn Động	41.798	41.795	41.775	41.562	42.195	41.899
Huyện Lục Nam	22.584	22.560	22.428	22.280	22.173	22.360
Huyện Lục Ngạn	29.949	29.949	29.922	30.838	31.378	31.833
Huyện Lạng Giang	2.328	2.322	2.298	2.267	2.264	2.262
Huyện Yên Thế	12.759	12.757	12.732	12.701	13.253	13.253
Huyện Tân Yên	1.039	1.039	1.033	1.013	1.013	1.511
Huyện Hiệp Hòa	45	45	45	45	45	774
Huyện Việt Yên	510	441	396	396	396	396
Huyện Yên Dũng	1.049	1.049	1.014	1.006	1.652	1.604

** Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*

Trong kỳ kế hoạch diện tích đất rừng tự nhiên không thay đổi mục đích sử dụng là 22.938 ha.

- *Điều chỉnh giảm*: 998 ha để chuyển sang đất rừng phòng hộ 690 ha và đất rừng đặc dụng 308 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 22.963 ha đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên, chiếm 5,89% diện tích tự nhiên, cao hơn 4.937 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022.

Bảng 12: Diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	23.961	23.961	23.961	23.703	23.367	22.963
Huyện Sơn Động	14.062	14.062	14.062	13.904	13.668	13.372
Huyện Lục Nam	4.767	4.767	4.767	4.667	4.567	4.459
Huyện Lục Ngạn	4.495	4.495	4.495	4.495	4.495	4.495
Huyện Yên Thế	637	637	637	637	637	637

2.1.3.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 85.133 ha đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ kế hoạch đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 85.133 ha.

Đồng thời trong kỳ kế hoạch đất phi nông nghiệp tăng thêm 10.985 ha, được lấy từ đất trồng lúa 8.300 ha; đất trồng cây lâu năm 1.216 ha; đất rừng phòng hộ 14 ha; đất rừng sản xuất 797 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 641 ha và đưa vào khai thác sử dụng 17 ha đất chưa sử dụng.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 96.118 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 24,67% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022.

Bảng 19: Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	85.133	85.938	91.626	94.454	95.120	96.118
TP Bắc Giang	3.463	3.644	4.113	4.373	4.387	4.549
Huyện Sơn Động	13.182	13.194	13.354	13.631	13.711	13.720
Huyện Lục Nam	8.381	8.425	9.500	9.711	9.772	9.968
Huyện Lục Ngạn	25.216	25.219	25.521	25.562	25.602	25.620
Huyện Lạng Giang	6.660	6.745	7.405	7.803	7.872	8.007
Huyện Yên Thế	5.152	5.155	5.424	5.508	5.593	5.615
Huyện Tân Yên	4.903	4.968	5.365	5.701	5.763	5.965
Huyện Hiệp Hòa	6.017	6.140	6.652	7.094	7.124	7.142
Huyện Việt Yên	5.688	5.944	6.887	7.418	7.523	7.603
Huyện Yên Dũng	6.471	6.503	7.404	7.653	7.774	7.930

a. Đất quốc phòng

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 24.891 ha đất quốc phòng.

Trong kỳ kế hoạch diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng có 24.886 ha, giảm 5 ha để chuyển sang xây dựng cơ sở hạ tầng.

Đồng thời trong kỳ kế hoạch đất quốc phòng tăng thêm 494 ha được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 8 ha; đất trồng cây lâu năm 34 ha; đất rừng sản xuất 443 ha; các loại đất phi nông nghiệp khác 6 ha để xây dựng và mở rộng các căn cứ chiến đấu, trụ sở làm việc, thao trường huấn luyện, trận địa và các công trình phục vụ mục đích quốc phòng trên địa bàn các huyện, thành phố.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 25.380 ha đất quốc phòng, chiếm 6,51% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022.

Bảng 20: Diện tích đất quốc phòng phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	24.891	24.894	25.221	25.303	25.353	25.380
TP Bắc Giang	21	21	30	30	30	30
Huyện Sơn Động	7.712	7.712	7.733	7.738	7.738	7.738
Huyện Lục Nam	433	433	555	567	574	578
Huyện Lục Ngạn	15.423	15.423	15.431	15.448	15.448	15.452
Huyện Lạng Giang	676	676	698	701	707	709
Huyện Yên Thế	294	294	300	300	333	333
Huyện Tân Yên	51	51	59	69	69	77
Huyện Hiệp Hòa	135	138	141	166	166	166
Huyện Việt Yên	46	46	142	145	145	145
Huyện Yên Dũng	99	99	131	139	143	153

b. Đất an ninh

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 518 ha đất an ninh.

Trong kỳ kế hoạch diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng có 518 ha.

Trong kỳ kế hoạch diện tích đất an ninh tăng thêm 28 ha được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 9 ha; đất trồng cây lâu năm 19 ha.

Đến năm 2025, toàn tỉnh có 546 ha đất an ninh, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022.

Bảng 21: Diện tích đất an ninh phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	518	520	532	546	546	546
TP Bắc Giang	18	18	18	18	18	18
Huyện Sơn Động	1	1	3	4	4	4
Huyện Lục Nam	1	1	3	4	4	4
Huyện Lục Ngạn	1	1	5	5	5	5
Huyện Lạng Giang	8	11	9	12	12	12
Huyện Yên Thế	377	377	378	378	378	378
Huyện Tân Yên	99	99	101	101	101	101
Huyện Hiệp Hòa	3	3	3	4	4	4

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Huyện Việt Yên	1	2	2	5	5	5
Huyện Yên Dũng	8	8	9	14	14	14

c. Đất khu công nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 1.051 ha đất khu công nghiệp.

Trong kỳ kế hoạch đất khu công nghiệp được giữ ổn định, không thay đổi mục đích sử dụng là 1.051 ha.

Trong kỳ kế hoạch đất khu công nghiệp tăng thêm 2.326 ha, được chuyển sang từ: đất trồng lúa 1.777 ha; đất trồng cây lâu năm 105 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 116 ha; đất cụm công nghiệp 87 ha; đất cơ sản xuất kinh doanh 40 ha; đất phát triển hạ tầng 141 ha; đất ở tại nông thôn 2 ha; các loại đất phi nông nghiệp khác 54 ha và đất chưa sử dụng 5 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 3.377 ha đất khu công nghiệp, chiếm 0,87% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022.

Bảng 21: Diện tích đất khu công nghiệp phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	1.051	1.182	2.502	2.972	3.272	3.377
TP Bắc Giang	85	85	85	85	85	110
Huyện Sơn Động	0	0	0	0	0	0
Huyện Lục Nam	0	0	300	300	350	350
Huyện Lục Ngạn	0	0	0	0	0	0
Huyện Lạng Giang	0	0	155	225	275	325
Huyện Yên Thế	0	0	0	0	0	0
Huyện Tân Yên	0	0	0	70	95	95
Huyện Hiệp Hòa	130	176	324	424	449	449
Huyện Việt Yên	721	790	1.136	1.296	1.346	1.376
Huyện Yên Dũng	115	115	502	572	672	672

d. Đất cụm công nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 624 ha đất cụm công nghiệp.

Diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng có 537 ha và giảm 87 ha sát nhập các cụm công nghiệp để chuyển sang đất khu công nghiệp.

Đồng thời trong kỳ kế hoạch diện tích cụm công nghiệp tăng thêm 1.689 ha để quy hoạch các cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện, thành phố, diện tích tăng được chuyển sang từ: đất trồng lúa 1.035 ha; đất trồng cây lâu năm 344 ha; đất rừng sản xuất 14 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 104 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 60 ha; đất phát triển hạ tầng 63 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha.

Đến năm 2025 toàn tỉnh có 2.225 ha đất cụm công nghiệp, chiếm 0,57% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 22: Diện tích đất cụm công nghiệp phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	624	699	1.327	1.768	1.909	2.225
TP Bắc Giang	12	12	20	20	20	20
Huyện Sơn Động	0	0	0	46	46	46
Huyện Lục Nam	158	233	297	297	297	369
Huyện Lục Ngạn	22	22	47	47	87	87
Huyện Lạng Giang	60	60	103	168	168	206
Huyện Yên Thế	4	4	4	49	49	49
Huyện Tân Yên	14	14	77	77	112	318
Huyện Hiệp Hòa	107	107	381	636	636	636
Huyện Việt Yên	35	35	118	193	259	259
Huyện Yên Dũng	211	211	235	235	235	235

e. Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 426 ha đất thương mại, dịch vụ.

Trong kỳ kế hoạch diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng có 423 ha và diện tích thay đổi mục đích sử dụng là 3 ha đất thương mại, dịch vụ do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác.

Mặt khác trong kỳ kế hoạch đất thương mại, dịch vụ tăng thêm 249 ha được chuyển sang từ đất trồng lúa 87 ha; đất trồng cây lâu năm 95 ha; đất rừng sản xuất 41 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 15 ha; các loại đất phi nông nghiệp khác 12 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 672 ha đất thương mại, dịch vụ, chiếm 0,17% diện tích tự nhiên.

Bảng 23: Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	426	435	582	644	672	672
TP Bắc Giang	107	107	123	123	128	128
Huyện Sơn Động	207	207	244	258	258	258
Huyện Lục Nam	6	13	24	24	24	24
Huyện Lục Ngạn	7	7	13	13	16	16
Huyện Lạng Giang	17	17	23	26	31	31
Huyện Yên Thế	4	4	15	46	51	51
Huyện Tân Yên	6	6	9	21	21	21
Huyện Hiệp Hòa	12	12	30	30	30	30
Huyện Việt Yên	28	28	36	38	38	38
Huyện Yên Dũng	33	33	64	64	74	74

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 1.527 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Trong kỳ kế hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng có 1.425 ha và diện tích thay đổi mục đích sử dụng là 102 ha do chuyển sang sử dụng vào đất quốc phòng 3 ha; đất khu công nghiệp 40 ha; đất cụm công nghiệp 60 ha.

Mặt khác trong kỳ kế hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm 252 ha được chuyển sang từ đất trồng lúa 210 ha; đất trồng cây lâu năm 29 ha; các loại đất nông nghiệp khác 15 ha và các loại đất phi nông nghiệp 12 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 1.677 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, chiếm 0,43% diện tích tự nhiên.

Bảng 24: Diện tích cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	1.527	1.515	1.696	1.687	1.687	1.677
TP Bắc Giang	255	262	255	255	255	255
Huyện Sơn Động	512	512	522	533	533	533
Huyện Lục Nam	131	127	149	149	149	149
Huyện Lục Ngạn	32	32	42	42	42	42
Huyện Lạng Giang	180	180	278	274	274	274
Huyện Yên Thế	53	53	64	64	64	64
Huyện Tân Yên	138	138	152	152	152	142

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Huyện Hiệp Hòa	59	56	67	62	62	62
Huyện Việt Yên	76	71	77	69	69	69
Huyện Yên Dũng	92	92	89	87	87	87

g. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 444 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được giữ ổn định, không thay đổi mục đích sử dụng là 444 ha.

Đồng thời trong kỳ kế hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng thêm 11 ha từ đất trồng cây lâu năm.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 455 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên.

Bảng 25: Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	444	446	455	455	455	455
TP Bắc Giang	0	0	0	0	0	0
Huyện Sơn Động	162	162	162	162	162	162
Huyện Lục Nam	175	175	175	175	175	175
Huyện Lục Ngạn	1	2	11	11	11	11
Huyện Lạng Giang	6	6	6	6	6	6
Huyện Yên Thế	86	86	86	86	86	86
Huyện Tân Yên	9	9	9	9	9	9
Huyện Hiệp Hòa	3	3	3	3	3	3
Huyện Việt Yên	4	4	4	4	4	4
Huyện Yên Dũng	0	0	0	0	0	0

h. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 22.742 ha đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh.

Diện tích đất phát triển hạ tầng được giữ ổn định, không thay đổi mục đích sử dụng là 22.432 ha, giảm 310 ha đất phát triển hạ tầng do chuyển sang sử dụng vào đất khu công nghiệp 141 ha; đất cụm công nghiệp 63 ha; đất ở tại nông thôn 62 ha; đất ở tại đô thị 41 ha và các loại đất phi nông nghiệp còn lại 2 ha.

Đồng thời trong kỳ kế hoạch đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh tăng 5.849 ha, diện tích tăng được chuyển sang từ đất trồng lúa 3.476 ha; đất

trồng cây lâu năm 452 ha; đất rừng phòng hộ 14 ha; đất rừng sản xuất 290 ha; đất quốc phòng 5 ha; đất ở tại nông thôn 150 ha; đất ở tại đô thị 20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4 ha; đưa vào khai thác đất chưa sử dụng 12 ha và các loại đất phi nông nghiệp còn lại.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 27.921 ha đất phát triển hạ tầng, chiếm 7,17% diện tích tự nhiên, cao hơn 2.245 ha so với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022. Nguyên nhân là theo Điểm b, Khoản 6, Điều 22 về nội dung quy hoạch sử dụng đất quốc gia thì đất phát triển hạ tầng không bao gồm các loại đất xây dựng kho dự trữ quốc gia; đất cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, đất có tích lịch sử văn hóa và đất bãi thải, xử lý chất thải. Tuy nhiên theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 các loại đất nêu trên thuộc nhóm đất phát triển hạ tầng.

Bảng 26: Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	22.742	22.953	25.500	26.941	27.113	27.921
TP Bắc Giang	1.341	1.380	1.673	1.904	1.909	2.052
Huyện Sơn Động	1.258	1.263	1.364	1.597	1.679	1.707
Huyện Lục Nam	3.062	3.081	3.493	3.647	3.639	3.795
Huyện Lục Ngạn	2.521	2.590	2.743	2.768	2.771	2.805
Huyện Lạng Giang	2.765	2.769	3.007	3.266	3.261	3.310
Huyện Yên Thế	1.783	1.817	1.975	2.022	2.116	2.163
Huyện Tân Yên	2.404	2.412	2.688	2.896	2.897	2.930
Huyện Hiệp Hòa	2.520	2.532	2.633	2.676	2.682	2.720
Huyện Việt Yên	2.338	2.334	2.805	2.994	2.985	3.089
Huyện Yên Dũng	2.749	2.776	3.117	3.171	3.174	3.348

Trong đó:

h1. Đất giao thông

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 14.304 ha đất giao thông.

Diện tích đất giao thông được giữ ổn định, không thay đổi mục đích sử dụng là 13.984 ha, giảm 320 ha đất giao thông do chuyển sang sử dụng vào đất khu công nghiệp 135 ha; đất cụm công nghiệp 60 ha; các loại đất phát triển hạ tầng khác 45 ha; đất ở tại nông thôn 45 ha; đất ở tại đô thị 34 ha.

Đồng thời trong kỳ kế hoạch đất giao thông tăng 3.245 ha, diện tích tăng được chuyển sang từ đất trồng lúa 2.714 ha; đất trồng cây lâu năm 103 ha; đất rừng phòng hộ 14 ha; đất rừng sản xuất 7 ha; các loại đất nông nghiệp khác 59

ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm 9 ha; các loại đất phát triển hạ tầng khác 10 ha; đất ở tại nông thôn 97 ha; đất ở tại đô thị 20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4 ha; các loại đất phi nông nghiệp khác 193 ha và khai thác đất chưa sử dụng 4 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 17.230 ha đất giao thông, chiếm 4,42% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022.

Bảng 27: Diện tích đất giao thông phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	14.304	14.322	16.303	17.203	17.250	17.230
TP Bắc Giang	855	847	1.121	1.304	1.304	1.296
Huyện Sơn Động	806	812	898	1.017	1.100	1.100
Huyện Lục Nam	2.006	2.001	2.352	2.434	2.426	2.416
Huyện Lục Ngạn	1.688	1.685	1.827	1.827	1.827	1.825
Huyện Lạng Giang	1.787	1.787	1.945	2.104	2.099	2.117
Huyện Yên Thế	1.333	1.365	1.489	1.506	1.505	1.505
Huyện Tân Yên	1.415	1.413	1.669	1.828	1.825	1.820
Huyện Hiệp Hòa	1.540	1.546	1.638	1.626	1.627	1.627
Huyện Việt Yên	1.471	1.464	1.717	1.877	1.867	1.857
Huyện Yên Dũng	1.403	1.401	1.646	1.680	1.670	1.667

h2. Đất thủy lợi

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 4.664 ha đất thủy lợi.

Diện tích đất thủy lợi được giữ ổn định, không thay đổi mục đích sử dụng là 4.603 ha, giảm 61 ha do chuyển sang các loại đất khu công nghiệp 1 ha; đất cụm công nghiệp 3 ha; các loại đất phát triển hạ tầng khác 41 ha; đất ở tại nông thôn 16 ha; đất ở tại đô thị 1 ha.

Đồng thời trong kỳ kế hoạch đất thủy lợi tăng 310 ha, diện tích tăng được chuyển sang từ đất trồng lúa 92 ha; đất trồng cây lâu năm 3 ha; các loại đất nông nghiệp còn 214.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 4.913 đất thủy lợi, chiếm 1,26% diện tích tự nhiên.

Bảng 28: Diện tích đất thủy lợi phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	4.664	4.675	4.716	4.709	4.710	4.913
TP Bắc Giang	196	207	208	211	214	242
Huyện Sơn Động	216	216	215	207	205	225
Huyện Lục Nam	623	623	650	647	647	667
Huyện Lục Ngạn	398	398	400	400	400	420
Huyện Lạng Giang	538	538	536	536	536	556
Huyện Yên Thế	209	209	208	208	208	238
Huyện Tân Yên	543	543	548	545	545	565
Huyện Hiệp Hòa	584	584	587	591	591	611
Huyện Việt Yên	438	438	443	442	442	463
Huyện Yên Dũng	919	919	922	921	921	925

h3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 315 ha đất xây dựng cơ sở văn hóa.

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa được giữ ổn định, không thay đổi mục đích sử dụng là 315 ha.

Trong kỳ kế hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 15 ha, diện tích tăng được chuyển sang từ đất trồng lúa 14 ha; đất trồng cây lâu năm 1 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 331 ha đất xây dựng cơ sở văn hóa, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022.

Bảng 29: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	315	324	331	331	331	331
TP Bắc Giang	23	27	27	27	27	27
Huyện Sơn Động	19	19	19	19	19	19
Huyện Lục Nam	35	38	38	38	38	38
Huyện Lục Ngạn	33	33	33	33	33	33
Huyện Lạng Giang	32	32	32	32	32	32
Huyện Yên Thế	28	30	34	34	34	34
Huyện Tân Yên	51	51	51	51	51	51
Huyện Hiệp Hòa	30	30	30	30	30	30
Huyện Việt Yên	26	26	29	29	29	29
Huyện Yên Dũng	38	38	38	38	38	38

h4. Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 103 ha đất xây dựng cơ sở y tế.

Trong kỳ kế hoạch đất xây dựng cơ sở y tế được giữ ổn định, không thay đổi mục đích sử dụng là 103 ha.

Đồng thời trong kỳ kế hoạch đất xây dựng cơ sở y tế tăng 53 ha, diện tích tăng thêm được chuyển sang từ đất trồng lúa 37 ha; đất trồng cây lâu năm 3 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 2 ha; các loại đất phát triển khác 11 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 156 ha đất xây dựng cơ sở y tế, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022.

Bảng 30: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	315	324	331	331	331	331
TP Bắc Giang	23	27	27	27	27	27
Huyện Sơn Động	19	19	19	19	19	19
Huyện Lục Nam	35	38	38	38	38	38
Huyện Lục Ngạn	33	33	33	33	33	33
Huyện Lạng Giang	32	32	32	32	32	32
Huyện Yên Thế	28	30	34	34	34	34
Huyện Tân Yên	51	51	51	51	51	51
Huyện Hiệp Hòa	30	30	30	30	30	30
Huyện Việt Yên	26	26	29	29	29	29
Huyện Yên Dũng	38	38	38	38	38	38

h5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 807 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.

Trong kỳ kế hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo được giữ ổn định, không thay đổi mục đích sử dụng là 807 ha.

Đồng thời trong kỳ kế hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng thêm 156 ha được lấy từ: đất trồng lúa 133 ha; đất trồng cây lâu năm 17 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 4 ha và các loại đất phi nông nghiệp còn lại 2 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 963 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, chiếm 0,25% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022.

Bảng 31: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	807	821	909	940	951	963
TP Bắc Giang	79	79	82	90	90	92
Huyện Sơn Động	60	60	67	73	73	73
Huyện Lục Nam	83	86	87	89	89	91
Huyện Lục Ngạn	110	110	113	114	117	119
Huyện Lạng Giang	82	82	120	123	123	123
Huyện Yên Thế	52	52	58	60	65	68
Huyện Tân Yên	77	83	90	90	90	90
Huyện Hiệp Hòa	80	85	87	92	93	94
Huyện Việt Yên	125	125	136	141	143	143
Huyện Yên Dũng	60	60	68	69	69	69

h6. Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 534 ha đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao.

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao được giữ ổn định, không thay đổi mục đích sử dụng là 527 ha, giảm 7 ha để chuyển qua các loại đất phi nông nghiệp.

Đồng thời trong kỳ kế hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao tăng thêm 1.096 ha, được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 95 ha; đất trồng cây lâu năm 236 ha; đất rừng sản xuất 154 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 251 ha; đất phát triển hạ tầng 60 ha; đất ở tại nông thôn 40 ha và đưa vào khai thác sử dụng 5 ha đất chưa sử dụng.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 1.623 ha đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao, chiếm 0,42% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022.

Bảng 32: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	534	642	914	1.126	1.237	1.623

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
TP Bắc Giang	27	30	30	41	42	152
Huyện Sơn Động	36	36	39	129	129	129
Huyện Lục Nam	54	54	57	56	56	196
Huyện Lục Ngạn	27	100	100	105	105	105
Huyện Lạng Giang	72	76	76	151	151	151
Huyện Yên Thế	26	26	28	28	118	118
Huyện Tân Yên	96	96	95	118	122	122
Huyện Hiệp Hòa	38	38	38	49	52	52
Huyện Việt Yên	58	58	248	247	247	247
Huyện Yên Dũng	100	129	202	202	215	351

h7. Đất công trình năng lượng

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 90 ha đất công trình năng lượng.

Trong kỳ kế hoạch diện tích đất công trình năng lượng được giữ ổn định, không thay đổi mục đích sử dụng là 90 ha.

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 2021 - 2025 đất công trình năng lượng tăng thêm 244 ha, được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 164 ha; đất trồng cây lâu năm 33 ha; các loại đất nông nghiệp khác 6 ha; đất phát triển cơ sở hạ tầng 10 ha, đất ở nông thôn 6 ha và khai thác 2 ha đất chưa sử dụng.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 334 ha đất công trình năng lượng, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022.

Bảng 33: Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	90	92	92	287	287	334
TP Bắc Giang	8	10	10	34	34	34
Huyện Sơn Động	16	16	16	33	33	33
Huyện Lục Nam	8	8	8	25	25	25
Huyện Lục Ngạn	3	3	3	22	22	22
Huyện Lạng Giang	9	9	9	28	28	28
Huyện Yên Thế	1	1	1	21	21	21
Huyện Tân Yên	4	4	4	21	21	21
Huyện Hiệp Hòa	25	25	25	47	47	47
Huyện Việt Yên	8	8	8	28	28	76
Huyện Yên Dũng	8	8	8	26	26	26

h8. Đất công trình bưu chính, viễn thông

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 10 ha đất công trình bưu chính, viễn thông.

Trong kỳ kế hoạch đất công trình bưu chính, viễn thông được giữ ổn định, không thay đổi mục đích sử dụng là 10 ha.

Mặt khác đất công trình bưu chính, viễn thông tăng thêm 5 ha được lấy từ đất trồng lúa.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 15 ha đất công trình bưu chính, viễn thông, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022.

Bảng 34: Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	10	10	10	15	15	15
TP Bắc Giang	2	2	2	3	3	3
Huyện Sơn Động	1	1	1	1	1	1
Huyện Lục Nam	1	1	1	1	1	1
Huyện Lục Ngạn	2	2	2	2	2	2
Huyện Lạng Giang	1	1	1	1	1	1
Huyện Yên Thế	0	0	0	0	0	0
Huyện Tân Yên	1	1	1	2	2	2
Huyện Hiệp Hòa	2	2	2	3	3	3
Huyện Việt Yên	1	1	1	2	2	2
Huyện Yên Dũng	1	1	1	2	2	2

h9. Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 170 ha đất cơ sở tôn giáo.

Trong kỳ kế hoạch diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng là 170 ha.

Đồng thời đất cơ sở tôn giáo tăng thêm 31 ha, diện tích tăng được chuyển sang từ đất trồng lúa 2 ha; đất trồng cây lâu năm 2 ha; đất rừng sản xuất 20 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 4 ha và 6 ha các loại đất phi nông nghiệp khác.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 201 ha đất cơ sở tôn giáo, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 35: Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	170	170	201	201	201	201
TP Bắc Giang	8	8	11	11	11	11
Huyện Sơn Động	1	1	1	1	1	1
Huyện Lục Nam	28	28	51	51	51	51
Huyện Lục Ngạn	15	15	15	15	15	15
Huyện Lạng Giang	14	14	14	14	14	14
Huyện Yên Thế	4	4	4	4	4	4
Huyện Tân Yên	20	20	20	20	20	20
Huyện Hiệp Hòa	28	28	28	28	28	28
Huyện Việt Yên	36	36	36	36	36	36
Huyện Yên Dũng	16	16	21	21	21	21

h10. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Năm 2020 tỉnh Bắc Giang có 86 ha đất có di tích lịch sử - văn hóa.

Trong kỳ kế hoạch đất có di tích lịch sử - văn hóa được giữ ổn định, không thay đổi mục đích sử dụng là 86 ha.

Mặt khác đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng thêm 88 ha, diện tích tăng được chuyển sang từ đất trồng lúa 33 ha; đất trồng cây lâu năm 45 ha; các loại đất nông nghiệp khác 1 ha; đất phát triển cơ sở hạ tầng 3 ha; đất ở tại nông thôn 5 ha.

Đến năm 2025 tỉnh Bắc Giang có 173 ha đất có di tích lịch sử - văn hóa, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022.

Bảng 36: Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	86	86	92	102	102	173
TP Bắc Giang	9	9	9	9	9	10
Huyện Sơn Động	0	0	0	0	0	0
Huyện Lục Nam	12	12	12	12	12	12
Huyện Lục Ngạn	10	10	10	10	10	10
Huyện Lạng Giang	15	15	15	15	15	19
Huyện Yên Thế	11	11	20	20	20	20
Huyện Tân Yên	6	6	12	12	12	12
Huyện Hiệp Hòa	6	6	6	6	6	6
Huyện Việt Yên	11	11	11	13	13	49
Huyện Yên Dũng	5	5	5	5	5	36

h11. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 118 ha đất bãi thải, xử lý chất thải.

Trong kỳ kế hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải được giữ ổn định, không thay đổi mục đích sử dụng là 111 ha, diện tích thay đổi là 8 ha để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp còn lại.

Đồng thời đất bãi thải, xử lý chất thải tăng thêm 165 ha, diện tích tăng được chuyển sang từ: đất trồng lúa 121 ha; đất trồng cây lâu năm 6 ha; đất rừng sản xuất 29 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 4 ha và 5 ha từ đất phát triển cơ sở hạ tầng.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 276 ha đất bãi thải, xử lý chất thải, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên, phù hợp với chỉ tiêu quốc gia phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022.

Bảng 37: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	118	129	193	194	195	276
TP Bắc Giang	27	29	31	32	32	39
Huyện Sơn Động	1	1	5	5	5	13
Huyện Lục Nam	6	15	26	26	26	33
Huyện Lục Ngạn	10	10	15	15	15	24
Huyện Lạng Giang	15	15	25	25	25	25
Huyện Yên Thế	10	10	32	32	32	41
Huyện Tân Yên	6	6	10	10	10	27
Huyện Hiệp Hòa	5	5	5	5	5	13
Huyện Việt Yên	8	8	8	8	8	16
Huyện Yên Dũng	30	30	36	36	36	44

h13. Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2020 tỉnh Bắc Giang có 1.436 ha đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

Trong kỳ kế hoạch đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng là 1.416 ha, diện tích thay đổi là 19 ha do chuyển sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp còn lại.

Đồng thời đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng thêm 170 ha được lấy từ các loại đất đất trồng lúa 60 ha; đất trồng cây lâu năm 31 ha; đất rừng sản xuất 51 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 26 ha; các loại đất phi nông nghiệp 2 ha và đưa vào khai thác sử dụng 1 ha đất chưa sử dụng.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 1.586 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà táng lễ, nhà hỏa táng, chiếm 0,41% diện tích tự nhiên.

Bảng 38: Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà táng lễ, nhà hỏa táng phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	1.436	1.463	1.511	1.591	1.591	1.586
TP Bắc Giang	59	87	84	84	84	84
Huyện Sơn Động	92	92	93	93	94	94
Huyện Lục Nam	189	189	193	249	249	246
Huyện Lục Ngạn	203	203	203	203	203	203
Huyện Lạng Giang	180	179	214	214	214	214
Huyện Yên Thế	95	95	95	95	95	95
Huyện Tân Yên	155	155	155	165	165	165
Huyện Hiệp Hòa	164	164	166	179	179	182
Huyện Việt Yên	139	140	148	148	148	148
Huyện Yên Dũng	159	159	159	159	159	154

i. Đất ở tại nông thôn

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 16.562 ha đất ở tại nông thôn.

Trong kỳ kế hoạch đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là 16.408 ha, giảm 154 ha để chuyển qua các loại đất phi nông nghiệp.

Đồng thời trong kỳ kế hoạch đất ở tại nông thôn dự kiến tăng thêm 1.140 ha, diện tích tăng được chuyển sang từ: đất trồng lúa 1.018 ha; đất trồng cây lâu năm 48 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 1 ha; đất phát triển cơ sở hạ tầng 62 ha; các loại đất phi nông nghiệp còn lại 11 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 17.548 ha đất ở tại nông thôn, chiếm 4,50% diện tích tự nhiên.

Bảng 39: Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	16.562	16.652	17.163	17.527	17.547	17.548
TP Bắc Giang	606	643	710	751	753	755
Huyện Sơn Động	1.551	1.553	1.557	1.556	1.556	1.556
Huyện Lục Nam	2.165	2.170	2.220	2.250	2.250	2.243
Huyện Lục Ngạn	2.206	2.208	2.253	2.252	2.252	2.252

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Huyện Lạng Giang	2.037	2.047	2.133	2.202	2.214	2.231
Huyện Yên Thế	1.332	1.334	1.345	1.353	1.353	1.353
Huyện Tân Yên	1.583	1.587	1.633	1.670	1.670	1.670
Huyện Hiệp Hòa	2.100	2.101	2.128	2.151	2.151	2.151
Huyện Việt Yên	1.457	1.469	1.571	1.648	1.648	1.642
Huyện Yên Dũng	1.524	1.541	1.614	1.694	1.700	1.694

j. Đất ở tại đô thị

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 3.100 ha đất ở tại đô thị.

Trong kỳ kế hoạch đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng là 3.080 ha, diện tích thay đổi là 20 để chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác phục vụ xây dựng các cơ sở hạ tầng.

Mặt khác trong kỳ kế hoạch đất ở tại đô thị dự kiến tăng thêm 638 ha được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 549 ha; đất trồng cây lâu năm 22 ha; đất rừng sản xuất 3 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 11 ha; đất thương mại dịch vụ 1 ha; đất phiến cơ sở hạ tầng 41 ha và các loại đất phi nông nghiệp còn lại 11 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 3.718 ha đất ở tại đô thị, chiếm 0,95% diện tích tự nhiên.

Bảng 40: Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	3.100	3.300	3.607	3.716	3.718	3.718
TP Bắc Giang	583	660	768	774	776	776
Huyện Sơn Động	441	441	466	466	466	466
Huyện Lục Nam	152	156	178	183	183	183
Huyện Lục Ngạn	223	224	251	251	251	251
Huyện Lạng Giang	314	322	353	356	356	356
Huyện Yên Thế	167	167	174	174	174	174
Huyện Tân Yên	227	237	277	299	299	299
Huyện Hiệp Hòa	214	214	219	229	229	229
Huyện Việt Yên	461	562	536	561	561	561
Huyện Yên Dũng	319	319	383	424	424	424

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 214 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Trong kỳ kế hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng là 209 ha, giảm 4 ha để chuyển sang các mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp còn lại.

Mặt khác trong kỳ kế hoạch xây dựng trụ sở cơ quan dự kiến tăng thêm 47 ha được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 32 ha; đất trồng cây lâu năm 7 ha; đất rừng sản xuất 6 ha; các loại đất nông nghiệp còn lại 1 ha và 2 ha các loại đất phi nông nghiệp.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 257 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên.

Bảng 41: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	214	217	231	237	256	257
TP Bắc Giang	46	46	46	47	47	47
Huyện Sơn Động	22	22	21	22	28	29
Huyện Lục Nam	18	18	20	22	35	35
Huyện Lục Ngạn	20	20	24	24	24	24
Huyện Lạng Giang	26	26	32	32	32	32
Huyện Yên Thế	17	17	17	17	17	17
Huyện Tân Yên	20	20	22	22	22	22
Huyện Hiệp Hòa	15	17	16	16	16	16
Huyện Việt Yên	14	16	16	16	16	16
Huyện Yên Dũng	15	15	16	19	19	19

1. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 31 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

Trong kỳ kế hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 31 ha.

Đồng thời trong kỳ kế hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp dự kiến tăng thêm 10 ha được lấy từ đất trồng lúa.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang còn 41 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

Bảng 42: Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	31	31	34	36	36	41
TP Bắc Giang	10	10	10	11	11	16
Huyện Sơn Động	1	1	1	1	1	1
Huyện Lục Nam	9	9	11	11	11	11
Huyện Lục Ngạn	2	2	2	2	2	2
Huyện Lạng Giang	4	4	4	4	4	4
Huyện Yên Thế	2	2	2	2	2	2
Huyện Tân Yên	2	2	2	2	2	2
Huyện Hiệp Hòa	2	2	2	2	2	2
Huyện Việt Yên	0	0	0	0	0	0
Huyện Yên Dũng	0	0	0	0	0	0

2.1.3.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, tỉnh Bắc Giang có 3.392 ha đất chưa sử dụng.

Trong kỳ kế hoạch diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng là 2.444 ha, diện tích thay đổi là 948 ha để chuyển sang các loại: đất rừng sản xuất 931 ha; đất khu công nghiệp 5 ha; đất phát triển cơ sở hạ tầng 12 ha.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang còn 2.444 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,63% diện tích tự nhiên.

Bảng 43: Diện tích đất chưa sử dụng phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp huyện và theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Phân theo năm kế hoạch				
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Toàn tỉnh	3.392	3.392	3.387	3.148	2.608	2.444
TP Bắc Giang	31	31	31	31	31	31
Huyện Sơn Động	491	491	491	491	491	491
Huyện Lục Nam	152	152	152	152	152	147
Huyện Lục Ngạn	2.395	2.395	2.395	2.162	1.622	1.462
Huyện Lạng Giang	59	59	59	59	59	59
Huyện Yên Thế	40	40	36	36	36	36
Huyện Tân Yên	75	75	75	75	75	75
Huyện Hiệp Hòa	53	53	52	52	52	52
Huyện Việt Yên	49	49	49	44	44	44
Huyện Yên Dũng	47	47	47	47	47	47

2.1.3.4. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo các khu chức năng

Căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; căn cứ vào các chương trình, kế hoạch phát triển của các ngành, địa phương và đặc điểm và điều kiện tự

nhiên trên địa bàn tỉnh; do đặc điểm phân bố các loại đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh rất manh mún nên việc xác định các khu chức năng này hết sức tương đối, chủ yếu căn cứ vào diện tích các loại đất này đã tổng hợp cân đối đến năm 2025 cụ thể:

a. Đất đô thị

Theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 và Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030. Tiếp tục nâng cấp một số đô thị và thành lập mới thị trấn, mở rộng ranh giới đô thị; nâng tỷ lệ dân số đô thị toàn tỉnh đạt khoảng 32,4%.

Xây dựng các đô thị theo hướng đồng bộ, hiện đại, trên cơ sở các quy hoạch đã được phê duyệt, làm trung tâm dẫn dắt sự phát triển của các tiểu vùng. Hoàn thiện các tiêu chí hướng đến đô thị loại I đối với thành phố Bắc Giang, xây dựng đô thị thành phố theo hướng đô thị xanh - thông minh; tập trung xây dựng huyện Việt Yên đạt các tiêu chí của đô thị loại IV và trở thành thị xã; huyện Hiệp Hòa, thị trấn Đồi Ngô và thị trấn Vôi đạt đô thị loại IV; nâng cao chất lượng tiêu chí đô thị loại IV đối với thị trấn Chũ.

Để thực hiện nhiệm vụ trên cần đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị. Nâng cao chất lượng quy hoạch xây dựng, đổi mới phương pháp quản lý phát triển đô thị. Thực hiện nghiêm việc kiểm tra, quản lý hoạt động xây dựng. Tiếp tục rà soát, thực hiện điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính một số thị trấn; quan tâm phát triển đô thị tại các khu dân cư tập trung; đầu tư, nâng cấp một số thị tứ đạt tiêu chí đô thị loại V và trở thành thị trấn. Xây dựng các cơ chế để huy động đa dạng các nguồn lực cho phát triển hạ tầng đô thị; ban hành chính sách để thu hút đầu tư các khu đô thị, khu dân cư mới.

Dự kiến đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 42.957 ha đất đô thị, chiếm 12,79% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố trên địa bàn TP Bắc Giang 2174 ha; Huyện Sơn Động 9.578 ha; Huyện Lục Nam 2.214 ha; Huyện Lục Ngạn 1.284 ha; Huyện Lạng Giang 1.213 ha; Huyện Yên Thế 1.594 ha; Huyện Tân Yên 1.503 ha; Huyện Hiệp Hòa 10.746 ha; Huyện Việt Yên 7.731 ha; Huyện Yên Dũng 4.920 ha.

b. Khu sản xuất nông nghiệp

Với quan điểm xây dựng nền nông nghiệp phát triển với mục tiêu coi trọng chất lượng và hiệu quả, thân thiện với môi trường, gắn sản lượng nông sản với công nghiệp chế biến và kết nối với thị trường; xây dựng vùng sản xuất tập trung, hình thành các vùng cây chuyên canh nhằm phát huy hiệu quả các loại

cây trồng thế mạnh, chủ lực của tỉnh, chú trọng xây dựng thương hiệu cho từng sản phẩm nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP và GlobalGAP.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang dự kiến có 119.186 ha đất khu sản xuất nông nghiệp, chiếm 30,59% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn TP Bắc Giang 1.173 ha; Huyện Sơn Động 10.026 ha; Huyện Lục Nam 21.475 ha; Huyện Lục Ngạn 32.408 ha; Huyện Lạng Giang 10.923 ha; Huyện Yên Thế 8.757 ha; Huyện Tân Yên 10.104 ha; Huyện Hiệp Hòa 10.692 ha; Huyện Việt Yên 6.601 ha; Huyện Yên Dũng 7027 ha.

c. Khu lâm nghiệp

Việc bảo vệ và phát triển rừng phải dựa trên nền tảng là quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, đảm bảo an ninh môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thực hiện hiệu quả chức năng phòng hộ, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, góp phần giảm nghèo khu vực nông thôn và miền núi.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 149.914 ha đất khu lâm nghiệp, chiếm 38,48% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn TP Bắc Giang 160 ha; Huyện Sơn Động 61.124 ha; Huyện Lục Nam 26.203 ha; Huyện Lục Ngạn 41.836 ha; Huyện Lạng Giang 2.262 ha; Huyện Yên Thế 13.525 ha; Huyện Tân Yên 1.511 ha; Huyện Hiệp Hòa 774 ha; Huyện Việt Yên 722 ha; Huyện Yên Dũng 1.798 ha.

d. Khu du lịch

Với mục tiêu hình thành một số khu du lịch, dịch vụ tổng hợp, hạ tầng dịch vụ, du lịch ở thành phố Bắc Giang và trung tâm các huyện; trong đó có một số khu du lịch có quy mô lớn, thương hiệu nổi bật, tạo sức lan tỏa cho phát triển du lịch của tỉnh và trở thành khu du lịch quốc gia. Xây dựng thương hiệu du lịch Bắc Giang là điểm đến hấp dẫn của khu vực Trung Du và Miền núi phía Bắc.

Hình thành và khai thác 05 không gian du lịch chủ yếu:

- Hà Nội - Thành phố Bắc Giang - Lục Ngạn - Sơn Động - Bãi Cháy và ngược lại;

- Không gian du lịch Tây Yên Tử gắn với con đường hoàng dương phật pháp của các phật tổ thiên phái Trúc Lâm Yên Tử;

- Không gian du lịch cộng đồng gắn với vùng cây ăn quả và chè bản Ven huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế;

- Không gian du lịch, vui chơi giải trí, kinh tế ban đêm (thành phố Bắc Giang và huyện Việt Yên);

- Không gian du lịch sinh thái nghỉ dưỡng vui chơi giải trí du lịch golf huyện Yên Dũng, Lục Nam, Lục Ngạn và một số huyện khác.

e. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Thời gian qua, việc bảo tồn thiên nhiên đã được tỉnh Bắc Giang chú trọng, tập trung bảo tồn các loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; góp phần bảo tồn hệ sinh thái rừng của vùng Đông Bắc Việt Nam; khai thác, phát huy tiềm năng du lịch sinh thái của địa phương.

Trên địa bàn tỉnh Bắc Giang hiện có 2 khu rừng đặc dụng nằm trong danh mục các khu bảo tồn thuộc Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ là Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử và Khu rừng bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ.

Do đặc điểm của từng khu rừng, Khu rừng bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ chủ yếu phục vụ cho bảo tồn di tích lịch sử văn hóa, phát triển du lịch sinh thái. Các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học tập trung chủ yếu ở Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử.

Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử nằm ở sườn tây của dãy núi Yên Tử với đỉnh cao nhất là đỉnh núi Yên Tử (cao 1.068m so với mặt nước biển) chứa đựng tiềm năng đa dạng sinh học cao, đặc trưng cho vùng Đông Bắc Việt Nam.

Theo kết quả điều tra sơ bộ của các chuyên gia Trường Đại học Lâm nghiệp, Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử chứa đựng 1.165 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 677 chi của 187 họ, 6 ngành thực vật, 57 loài thực vật có nguy cơ bị tuyệt chủng; 154 loài động vật thuộc các lớp thú, chim, bò sát, ếch nhái và lưỡng thê thuộc 25 bộ, 61 họ.

Theo đánh giá của các nhà khoa học, Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử khá đa dạng về nguồn gen động, thực vật; trong đó, có các loài quý hiếm như tùng la hán, lim xanh, thông hai lá dẹt, ba kích, trầm hương... (thực vật); cu li nhỏ, gấu ngựa, khỉ vàng, gà tiền mặt vàng, rùa vàng, cá cóc sần Việt Nam, ếch Yên Tử...(động vật).

Thời gian qua, tại Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử đã triển khai nhiều hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học như khoán bảo vệ rừng đặc dụng; trồng mới và chăm sóc rừng đặc dụng; cấm mớ rừng giới khu rừng đặc dụng; khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung cây bản địa (cây lim xanh); hỗ trợ phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm; phối hợp thực hiện công tác cứu hộ động vật hoang dã; điều tra, giám sát, đánh giá đa dạng sinh học.

f. Khu phát triển công nghiệp

Phát triển công nghiệp, lấy công nghiệp là trụ cột, động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đổi mới mạnh mẽ tư duy phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững; phát triển công nghiệp đồng bộ với phát triển đô thị, dịch vụ để tạo ra “hệ sinh thái công nghiệp”. Tập trung thu hút đầu

tư theo hướng: Ưu tiên thu hút các doanh nghiệp lớn có tính chất dẫn dắt, kết nối doanh nghiệp khác; chấp thuận có chọn lọc các dự án đầu tư sản xuất công nghiệp theo phương châm lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí đánh giá chủ yếu.

Khai thác, phát huy hiệu quả tiềm năng, cơ hội, lợi thế cạnh tranh của tỉnh và từng địa phương để đẩy mạnh phát triển công nghiệp; sử dụng hợp lý tài nguyên, lao động; gắn phát triển công nghiệp với bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường; tạo nguồn công việc làm dài hạn và thu nhập ổn định, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa; giải quyết tốt các vấn đề xã hội trong quá trình phát triển công nghiệp.

Khu phát triển công nghiệp của tỉnh bao gồm toàn bộ khu vực quy hoạch các khu công nghiệp và cụm công nghiệp với tổng diện tích là 5.602 ha, chiếm 2,25% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn TP Bắc Giang 130 ha; Huyện Sơn Động 46 ha; Huyện Lục Nam 719 ha; Huyện Lục Ngạn 87 ha; Huyện Lạng Giang 531 ha; Huyện Yên Thế 49 ha; Huyện Tân Yên 413 ha; Huyện Hiệp Hòa 1.085 ha; Huyện Việt Yên 1.635 ha; Huyện Yên Dũng 906 ha.

g. Khu thương mại - dịch vụ

Triển khai phát triển thương mại, dịch vụ bảo đảm tính đồng bộ và phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong đó, phát triển thương mại nội địa kết hợp các loại hình thương mại truyền thống và thương mại hiện đại, phù hợp với từng địa bàn đô thị, nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tập trung kêu gọi đầu tư xây dựng một số dự án có tính chất trọng tâm, trọng điểm, hỗ trợ tiêu thụ nông sản như: Chợ đầu mối, nhằm tăng khả năng tiếp cận giữa người bán và người mua, đẩy mạnh tiêu thụ nông sản một cách bền vững; sớm hoàn thành Trung tâm Logistics quốc tế thành phố Bắc Giang, nhằm hỗ trợ tạo thuận lợi cho lưu thông hàng hóa. Tiếp tục rà soát, dành quỹ đất cho xây dựng mạng lưới chợ, từng bước xóa bỏ chợ tạm, nâng cấp, chỉnh trang xây dựng các chợ trung tâm huyện, thành phố.

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 672 ha đất khu thương mại, dịch vụ, chiếm 0,17% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố trên địa bàn TP Bắc Giang 123 ha; Huyện Sơn Động 244 ha; Huyện Lục Nam 24 ha; Huyện Lục Ngạn 13 ha; Huyện Lạng Giang 26 ha; Huyện Yên Thế 50 ha; Huyện Tân Yên 21 ha; Huyện Hiệp Hòa 30 ha; Huyện Việt Yên 38 ha; Huyện Yên Dũng 102 ha.

h. Khu dân cư nông thôn

Đến năm 2025, tỉnh Bắc Giang có 70.791 ha đất khu dân cư nông thôn (trong đó có 17.634 ha đất ở tại nông thôn), chiếm 18,17% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố trên địa bàn các huyện TP Bắc Giang 128 ha; Huyện Sơn Động 258 ha; Huyện Lục Nam 24 ha; Huyện Lục Ngạn 16 ha; Huyện Lạng Giang 31

ha; Huyện Yên Thế 51 ha; Huyện Tân Yên 21 ha; Huyện Hiệp Hòa 30 ha; Huyện Việt Yên 38 ha; Huyện Yên Dũng 74 ha.

2.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

2.2.1. Diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang, tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển 10.968 ha sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất trồng lúa 8.300 ha (trong đó có 5.294 ha đất chuyên trồng lúa nước).
- Đất trồng cây lâu năm 1.219 ha;
- Đất rừng phòng hộ 14 ha;
- Đất rừng sản xuất 797 ha.

2.2.2 Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang, dự kiến chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp như sau:

Bảng 44: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo từng năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				2021	2022	2023	2024	2025
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	10.968	804	5.668	2.837	666	993
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8.300	624	4.545	2.185	457	488
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>5.294</i>	<i>384</i>	<i>3.014</i>	<i>1.377</i>	<i>272</i>	<i>247</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.219	17	544	299	96	263
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14	0	12	2	0	0
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0	0	0	0	0	0
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	797	102	334	212	86	62
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0	0	0	0	0	0
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0	0	0	0	0	0
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	0	0	0	0	0	0

Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				2021	2022	2023	2024	2025
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	0	0	0	0	0	0
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0	0	0	0	0	0
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	0	0	0	0	0	0
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	125	32	66	27	0	0

2.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang dự kiến 948 ha đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp 931 ha và các mục đích phi nông nghiệp 17 ha.

Bảng 45. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	931
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	931
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	12
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	4
-	Đất thủy lợi	DTL	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	

2.4. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang được thể hiện chi tiết tại Biểu 09/CT kèm theo.

2.5. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch

2.5.1. Căn cứ pháp lý để dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch sử dụng đất

Việc dự toán dự kiến các khoản thu chi có liên quan đến đất đai được căn cứ vào các văn bản pháp lý sau:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13.
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất.
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất.
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 11/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai.

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 19/9/2017 quy định chi tiết Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai.

- Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

- Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

+ Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về Ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 tỉnh Bắc Giang.

- Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 của UBND tỉnh Về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Bắc Giang.

- Phương án Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang.

2.5.2. Dự kiến các khoản thu, chi có liên quan đến đất đai

a. Dự kiến các khoản thu

Các khoản thu có liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch bao gồm việc đấu giá quyền sử dụng đất; cho thuê đất sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, phát triển công nghiệp; chuyển mục đích sử dụng đất...

b. Dự kiến các khoản chi: bao gồm các khoản chi về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án.

Dự tính các nguồn thu có liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang, cụ thể như sau:

I. Các khoản thu	126.923 tỷ đồng
1. Thu tiền cho thuê đất tại các khu, cụm công nghiệp	35.654 tỷ đồng
2. Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; các mục đích kinh doanh khác (bến bãi, nhà kho,...)	32.992 tỷ đồng
3. Thu tiền đấu giá đất ở đô thị	42.088 tỷ đồng
4. Thu tiền đấu giá đất ở tại nông thôn	16.189 tỷ đồng
II. Các khoản chi	80.539 tỷ đồng
1. Chi bồi thường khi Thu hồi đất trồng lúa	8.279 tỷ đồng
2. Chi bồi thường khi Thu hồi đất trồng cây hàng năm	1.028 tỷ đồng
3. Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	1.693 tỷ đồng
5. Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp	918 tỷ đồng
6. Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	447 tỷ đồng
7. Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	4.338 tỷ đồng
8. Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	374 tỷ đồng
9. Chi đầu tư hạ tầng (khoảng 50% khoản thu được)	63.462 tỷ đồng
Cân đối thu - chi (I - II)	+ 46.384 tỷ đồng

Sau khi cân đối giữa thu và chi từ đất, việc thực hiện phương án Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) của tỉnh Bắc Giang còn dư **46.384 tỷ đồng**.

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng các mô hình bảo vệ và cải tạo đất; quản lý, sử dụng đất bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu và các mô hình hạn chế ngăn ngừa giảm thiểu thoái hóa đất, tăng khả năng chịu hạn, hạn chế sự xói mòn của đất. Khuyến

khích cải tạo đất, bảo vệ môi trường đất, môi trường nước và đa dạng sinh học, đặc biệt đối với đất sản xuất nông nghiệp bị thoái hóa cần có giải pháp cải tạo, phục hồi, tăng hàm lượng mùn và nâng cao độ chua trong đất; đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên của tỉnh và các đơn vị hành chính cấp huyện. Xây dựng kế hoạch theo dõi, giám sát và tổ chức kiểm tra, thanh tra việc tổ chức thực hiện các giải pháp, biện pháp phục hồi đất bị thoái hóa và phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm đất.

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với việc bảo vệ môi trường. Duy trì bảo vệ và phát triển hợp lý vốn rừng, đặc biệt là đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên; đẩy mạnh trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn và các loại rừng khác, thực hiện các chương trình phủ xanh đất trống, mở rộng thảm thực vật nhằm đảm bảo độ che phủ bề mặt đất, bảo vệ môi trường sinh thái bền vững, bảo tồn loài và đa dạng sinh học, góp phần phòng chống xói mòn, tăng cường khả năng giữ nước của đất, bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy, hướng tới hình thành và phát triển thị trường các bon; khuyến khích sử dụng đất theo mô hình nông lâm kết hợp cho hiệu quả cao, khai hoang phục hóa diện tích đất chưa sử dụng; trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, khu công nghiệp.

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất gắn với chuyển đổi mô hình sinh kế nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu (xói mòn, sạt lở đất, khô hạn...); tích tụ đất đai để tạo các vùng chuyên canh sản xuất quy mô lớn gắn với tăng cường áp dụng khoa học - công nghệ, tăng cường cơ giới hóa nông nghiệp, phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp thông minh...

- Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, bảo vệ, cải tạo đất đai, ứng phó với biến đổi khí hậu; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất, bảo vệ tầng đất canh tác; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất.

3.2. Các giải pháp về nguồn nhân lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi để khai hoang mở rộng đất sản xuất nông nghiệp và đầu tư thâm canh tăng vụ, tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển công nghiệp, dịch vụ để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Đầu tư bảo vệ và phát triển nguồn tài nguyên rừng để điều hòa khí hậu, tăng dòng chảy trong mùa khô nhằm nâng cao công suất các công trình thủy lợi, thủy điện; hạn chế ảnh hưởng xấu của biến đổi khí hậu đến sản xuất và đời sống.

- Huy động các nguồn lực, vốn đầu tư để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án. Vốn đầu tư là nhân tố quan trọng hàng đầu quyết định tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất, khuyến khích đầu tư theo hình thức đối tác công tư, xã hội hóa nhằm giảm áp lực cho nguồn ngân sách Nhà nước;

- Thực hiện tốt quy hoạch sử dụng đất; tiến hành lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết các khu đô thị, khu công nghiệp; thông qua quy hoạch, tạo quỹ đất để có thêm nguồn vốn cho xây dựng kết cấu hạ tầng ở các khu vực này.

3.3. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

a. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Xác định vị trí quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong hệ thống quy hoạch (quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch ngành và lĩnh vực) để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên phạm vi toàn tỉnh, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh. Bảo đảm tính pháp lý của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trên cơ sở đó xử lý thật nghiêm những vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt; điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các huyện, thành phố trong tỉnh.

- Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách ưu tiên đảm bảo quỹ đất trồng rừng cho các dự án trồng mới rừng nhằm tăng nhanh độ che phủ rừng để hạn chế xói mòn đất. Tiếp tục thực hiện chính sách hưởng lợi đối với hộ được giao, thuê, nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng và bổ sung chính sách đối với trồng mới, khoanh nuôi, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng nghèo và rừng phục hồi trong diện tích rừng tự nhiên, phát triển trồng rừng nguyên liệu kinh tế,

- Có chính sách khuyến khích khai hoang, phủ xanh đất trống đồi núi trọc nhằm đẩy nhanh tiến độ đưa đất chưa sử dụng vào trồng và khoanh nuôi, phục hồi rừng; các chính sách ưu đãi về thuế, ngân hàng, hỗ trợ kinh phí cho các chương trình, dự án khoanh nuôi tái sinh và trồng mới rừng nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh.

- Có chính sách tạo điều kiện để người dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất, phù hợp

với nhu cầu của thị trường. Tiến hành thâm canh, tăng vụ, giúp nông dân đưa các giống mới năng suất cao, chống chịu sâu bệnh và biến đổi khí hậu vào sản xuất kết hợp với đầu tư bồi bổ, cải tạo đất.

b. Các giải pháp về quản lý, giám sát kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường công tác giám sát của Hội đồng nhân dân các cấp và công tác thanh tra, kiểm tra của UBND các cấp trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật về đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Phát huy vai trò của các cấp ủy đảng, tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong tham gia đóng góp và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, mặc dù quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xác định, nhưng cần đến đâu thì triển khai thu hồi đất đến đó. Đối với đất đang sản xuất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp thì không được để treo. Kiên quyết thu hồi các diện tích đất đã giao cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhưng chưa sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả.

- Tăng cường kết hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng đất qua các thời kỳ và hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

c. Các giải pháp về tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để thực hiện có kết quả phương án kế hoạch sử dụng đất 5 năm tỉnh Bắc Giang cần thực hiện đồng bộ những giải pháp sau:

- Tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: thực hiện công khai hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại trụ sở UBND tỉnh và cấp huyện, đảm bảo việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Tổ chức rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch của các ngành có sử dụng đất để đảm bảo phù hợp với Nghị quyết của Chính phủ; điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp huyện đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; gắn với cơ cấu lại nền kinh tế và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông

ngiệp. Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp và bố trí các khu, cụm công nghiệp mới phải theo quy hoạch, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả. Do vậy cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng các dự án phát triển, nhất là đánh giá tác động của các dự án này đối với môi trường và xã hội, phát huy vai trò của quần chúng trong việc đánh giá các tác động này. Việc xét duyệt các dự án phát triển cần có sự tham gia đầy đủ của các cơ quan, ban ngành có liên quan.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang thể hiện chiến lược sử dụng đất của tỉnh nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, ổn định chính trị, phát triển xã hội, đồng thời là công cụ quan trọng để UBND tỉnh thực hiện thống nhất quản lý đất đai theo kế hoạch và pháp luật.

- Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang được căn cứ trên phương án Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở đánh giá về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đến dự báo nhu cầu sử dụng đất, có xem xét đến định hướng chung của cả nước, vùng Trung du và Miền núi phía Bắc nên không bị chông chéo trong việc xác định diện tích đất cho các mục đích sử dụng.

- Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang khi được phê duyệt là căn cứ để phân bổ đất đai cho các mục đích sử dụng khác nhau, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất, lao động trên từng địa bàn lãnh thổ, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

- Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang khi được phê duyệt là cơ sở để chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng huyện, thành phố, đáp ứng nhu cầu về đất đai cho các mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đảm bảo nền kinh tế của tỉnh phát triển nhanh, bền vững.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị Chính phủ xem xét, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang, để Ủy ban nhân dân tỉnh có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh góp phần đáp ứng nhu cầu về đất đai cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Đề nghị Chính phủ, các Bộ, ngành có chính sách đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt tạo điều kiện đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng để tỉnh Bắc Giang phát huy tốt tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng về khoa học công nghệ nhằm tạo sự chuyển dịch trong quá trình khai thác, sử dụng tiềm năng đất đai, khai thác các lợi thế của địa phương hiệu quả, đảm bảo thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân./.

Phụ lục
Hệ thống biểu trong kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 tỉnh Bắc Giang

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CT	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của tỉnh Bắc Giang
2	Biểu 02/CT	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước tỉnh Bắc Giang
3	Biểu 03/CT	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 của tỉnh Bắc Giang
4	Biểu 04/CT	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) phân theo năm của tỉnh Bắc Giang
5	Biểu 05/CT	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) phân theo đơn vị hành chính của tỉnh Bắc Giang
6	Biểu 06/CT	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) phân theo năm của tỉnh Bắc Giang
7	Biểu 07/CT	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 05 năm (2021 - 2025) phân theo đơn vị hành chính của tỉnh Bắc Giang
8	Biểu 08/CT	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 05 năm (2021 - 2025) phân theo năm của tỉnh Bắc Giang
9	Biểu 09/CT	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu/kỳ cuối của tỉnh Bắc Giang
10	Biểu 10/CT	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của tỉnh Bắc Giang
11	Biểu 11/CT	Chu chuyển đất đai trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) tỉnh Bắc Giang

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
CỦA TỈNH BẮC GIANG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					TP Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Lạng Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Hiệp Hòa	Huyện Việt Yên	Huyện Yên Dũng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Loại đất		389.589	100	6.656	86.056	60.863	103.251	24.414	30.644	20.831	20.599	17.102	19.174
1	Đất nông nghiệp	NNP	301.064	77,28	3.161	72.382	52.330	75.640	17.695	25.451	15.853	14.530	11.365	12.656
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	70.748	18,16	2.097	3.695	13.893	4.139	8.833	4.327	8.037	9.811	7.250	8.666
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	59.843	15,36	1.787	3.131	11.567	3.356	7.497	2.616	6.701	9.267	6.728	7.192
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66.444	17,05	125	7.099	10.771	29.694	4.345	6.263	4.082	2.257	978	831
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.595	5,29	111	9.069	-	10.003	-	272	-	-	326	814
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.037	3,35	-	9.503	3.534	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	112.151	28,79	91	41.798	22.584	29.949	2.328	12.759	1.039	45	510	1.049
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	23.961	6,15	-	14.062	4.767	4.495	-	637	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	85.133	21,85	3.463	13.182	8.381	25.216	6.660	5.152	4.903	6.017	5.688	6.471
	<i>Trong đó:</i>		-											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24.891	6,39	21	7.712	433	15.423	676	294	51	135	46	99
2.2	Đất an ninh	CAN	518	0,13	18	1	1	1	8	377	99	3	1	8
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.051	0,27	85	-	-	-	-	-	-	130	721	115
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	624	0,16	12	-	158	22	60	4	14	107	35	211
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	426	0,11	107	207	6	7	17	4	6	12	28	33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.527	0,39	255	512	131	32	180	53	138	59	76	92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	444	0,11	-	162	175	1	6	86	9	3	4	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	22.742	5,84	1.341	1.258	3.062	2.521	2.765	1.783	2.404	2.520	2.338	2.749
	<i>Trong đó:</i>		-											
-	Đất giao thông	DGT	14.304	3,67	855	806	2.006	1.688	1.787	1.333	1.415	1.540	1.471	1.403
-	Đất thủy lợi	DTL	4.664	1,20	196	216	623	398	538	209	543	584	438	919
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	315	0,08	23	19	35	33	32	28	51	30	26	38
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	103	0,03	35	6	7	10	6	7	13	6	7	5
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	807	0,21	79	60	83	110	82	52	77	80	125	60
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	534	0,14	27	36	54	27	72	26	96	38	58	100
-	Đất công trình năng lượng	DNL	90	0,02	8	16	8	3	9	1	4	25	8	8
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	10	0,00	2	1	1	2	1	0	1	2	1	1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	6	0,00	-	-	0,45	-	2,34	-	1,05	1,12	1,05	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	170	0,04	8	1	28	15	14	4	20	28	36	16
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.436	0,37	59	92	189	203	180	95	155	164	139	159
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	86	0,02	9	-	12	10	15	11	6	6	11	5
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	118	0,03	27	1	6	10	15	10	6	5	8	30
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	13	0,00	-	-	1	-	-	-	-	-	-	13
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	16.562	4,25	606	1.551	2.165	2.206	2.037	1.332	1.583	2.100	1.457	1.524
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	3.100	0,80	583	441	152	223	314	167	227	214	461	319
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	214	0,05	46	22	18	20	26	17	20	15	14	15
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	31	0,01	10	1	9	2	4	2	2	2	0	0
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.392	0,87	31	491	152	2.395	59	40	75	53	49	47

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
CỦA TỈNH BẮC GIANG**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	293.608	301.064	7.455	102,54
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	68.571	70.748	2.177	103,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	57.982	59.843	1.861	103,21
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57.040	66.444	9.404	116,49
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.708	20.595	-113	99,45
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.083	13.037	-46	99,65
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	119.718	112.151	-7.567	93,68
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		23.961	23.961	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	92.284	85.133	-7.151	92,25
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25.125	24.891	-233	99,07
2.2	Đất an ninh	CAN	585	518	-68	88,45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.322	1.051	-271	79,51
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.258	624	-634	49,57
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	228	426	198	187,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.244	1.527	-717	68,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.245	444	-801	35,69
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	22.464	20.926	-1.538	93,15
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	97	315	218	325,22
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	189	103	-86	54,36
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	915	807	-108	88,24
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	923	534	-389	57,85
2.9	Đất di tích danh thắng		363	99	-264	27,27
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	363	86		
	<i>Đất danh lam thắng cảnh</i>	DDL		13		
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	276	118	-158	42,81
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.737	1.436	-301	82,67
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	19.431	16.562	-2.869	85,24
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	1.869	3.100	1.231	165,84
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	276	214	-63	77,36
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	81	31	-49	38,62
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	-	0	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.656	3.392	264	107,78
4	Đất đô thị	KDT	16.291	27.114	10.823	166,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu %	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
							TP Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Lạng Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Hiệp Hòa	Huyện Việt Yên	Huyện Yên Dũng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
2	Đất khu kinh tế	KKT														
3	Đất đô thị	KDT	42.957	0	42.957	11,03	2.174	9.578	2.214	1.284	1.213	1.594	1.503	10.746	7.731	4.920
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		119.186	119.186	30,59	1.173	10.026	21.475	32.408	10.923	8.757	10.104	10.692	6.601	7.027
5	Khu lâm nghiệp	KLN		149.914	149.914	38,48	160	61.124	26.203	41.836	2.262	13.525	1.511	774	722	1.798
6	Khu du lịch	KDL		16.694	16.694	4,29	9	7.153	140	9.100	19	23	40	10	11	190
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		13.510	13.510	3,47		9.461	4.049							
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		5.602	5.602	1,44	130	46	719	87	531	49	413	1.085	1.635	906
9	Khu đô thị	DTC		8.986	8.986	2,31	2.981,0		348,0	160,0	853,0	170,0	889,0	1.068,0	1.290,0	1.227,0
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		672	672	0,17	128	258	24	16	31	51	21	30	38	74
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		70.791	70.791	18,17	1.778	2.142	9.254	31.961	7.274	7.505	5.236	2.359	1.345	1.937

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 04/CT

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021-2025) PHÂN THEO NĂM
CỦA TỈNH BẮC GIANG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng	Các năm kế hoạch				
				2021	2022	2023	2024	2025
(1)	(2)	(3)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Loại đất							
1	Đất nông nghiệp	NNP	301.064	300.260	294.591	291.986	291.860	291.027
	<i>Trong đó:</i>			-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	70.748	70.276	65.579	63.394	62.937	62.448
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	59.843	59.391	56.445	55.068	54.796	54.549
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66.444	66.280	65.765	65.287	65.189	64.637
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.595	20.595	20.582	20.746	20.332	20.628
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.037	13.037	13.037	13.137	13.237	13.345
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	112.151	112.047	111.715	112.171	114.418	115.940
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	23.961	23.961	23.961	23.703	23.367	22.963
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	85.133	85.938	91.611	94.454	95.120	96.118
	<i>Trong đó:</i>			-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24.891	24.894	25.221	25.303	25.353	25.380
2.2	Đất an ninh	CAN	518	521	532	546	546	546
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.051	1.182	2.502	2.972	3.272	3.377
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	624	699	1.307	1.768	1.909	2.225
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	426	435	582	644	672	672
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.527	1.515	1.696	1.687	1.687	1.677
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	444	445	455	455	455	455
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	22.742	22.953	25.500	26.941	27.113	27.921
	<i>Trong đó:</i>			-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	14.304	14.325	16.303	17.203	17.250	17.230
-	Đất thủy lợi	DTL	4.664	4.657	4.716	4.709	4.710	4.913
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	315	324	331	331	331	331
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	103	118	120	126	127	156
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	807	826	909	940	951	963
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	534	637	914	1.126	1.237	1.623
-	Đất công trình năng lượng	DNL	90	92	92	287	287	334
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	10	10	10	15	15	15
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	6	6	6	6	6	9
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	86	86	92	102	102	173
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	170	170	201	201	201	201

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng	Các năm kế hoạch				
				2021	2022	2023	2024	2025
(1)	(2)	(3)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.436	1.463	1.511	1.591	1.591	1.586
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	118	129	193	194	195	276
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	13	13	13	13	13	13
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	16.562	16.667	17.163	17.527	17.547	17.548
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	3.100	3.301	3.607	3.716	3.718	3.718
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	214	218	231	237	256	257
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	31	31	34	36	36	41
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.392	3.392	3.387	3.148	2.608	2.444
II	Khu chức năng			-	-	-	-	-
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT		-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	27.114	27.114	27.114	27.959	29.758	42.957
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	126.287	146.246	140.801	137.482	135.407	132.638
5	Khu lâm nghiệp	KLN	145.784	145.679	145.335	146.054	147.988	149.914
6	Khu du lịch	KDL		-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	13.037	13.037	13.037	13.137	13.237	13.345
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	1.675	1.881	3.810	4.741	5.181	5.602
9	Khu đô thị	DTC		-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	426	435	582	644	672	672
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	78.380	79.941	79.941	79.096	77.297	70.791

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021-2025)
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CỦA TỈNH BẮC GIANG**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TP Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Huyện Lục Nam	Huyện Lục Ngạn	Huyện Lạng Giang	Huyện Yên Thế	Huyện Tân Yên	Huyện Hiệp Hòa	Huyện Việt Yên	Huyện Yên Dũng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	10.968	1.085	538	1.582	402	1.347	459	1.063	1.124	1.909	1.460
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8.300	884	199	1.094	260	1.129	306	900	915	1.521	1.092
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>5.294</i>	<i>644</i>	<i>81</i>	<i>698</i>	<i>56</i>	<i>801</i>	<i>58</i>	<i>574</i>	<i>668</i>	<i>923</i>	<i>791</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.219	95	122	156	79	125	30	96	165	182	168
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14		14								
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	797	42	107	216	49	66	112	28		114	64
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	125	38		21	14	2	4	12	3	21	11

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 06/CT

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021-2025) PHÂN THEO NĂM
CỦA TỈNH BẮC GIANG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				2021	2022	2023	2024	2025
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	10.968	804	5.668	2.837	666	993
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8.300	624	4.545	2.185	457	488
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>5.294</i>	<i>384</i>	<i>3.014</i>	<i>1.377</i>	<i>272</i>	<i>247</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.219	17	544	299	96	263
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14		12	2		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	797	102	334	212	86	62
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	125	32	66	27		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG 5 NĂM (2021-2025) PHÂN THEO NĂM
CỦA TỈNH BẮC GIANG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				2021	2022	2023	2024	2025
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	931			232	540	159
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	931			232	540	159
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17		5	7		5
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5			5		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	12		5	2		5
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	4		4			
-	Đất thủy lợi	DTL						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5					5
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2			2		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1		1			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM (2021-2025)
CỦA TỈNH BẮC GIANG**

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
A	Công trình, dự án cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh						
1	Đất Quốc phòng		610,33	115,92	494,41		
1	Bộ CHQS tỉnh Bắc Giang						
-	Mở rộng cơ quan Bộ CHQS tỉnh	CQP	6,00	4,00	2,00	TP Bắc Giang	2021-2025
-	Mở rộng thao trường bắn	CQP	67,00	37,00	30,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
-	Mở rộng sở chỉ huy căn cứ chiến đấu số 1	CQP	50,02	20,02	30,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
-	Quy hoạch xây dựng kho vũ khí của tỉnh	CQP	32,00		32,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
-	Quy hoạch khu sơ tán tỉnh	CQP	3,00		3,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
-	Quy hoạch khu sơ tán tỉnh	CQP	3,00		3,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
2	Ban CHQS huyện Sơn Động						
-	Công trình Căn cứ chiến đấu (BAN CHQS)	CQP	10,00		10,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
-	Công trình Căn cứ Hậu phương (BAN CHQS)	CQP	10,00		10,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
3	Ban CHQS huyện Lục Ngạn						
-	Quy hoạch căn cứ chiến đấu 1	CQP	5,00		5,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
-	Mở rộng thao trường bắn	CQP	5,10	3,10	2,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
4	Ban CHQS huyện Lục Nam						
-	Quy hoạch căn cứ chiến đấu 1	CQP	4,00		4,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
-	Mở rộng căn cứ chiến đấu 2	CQP	61,00	2,00	59,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
-	Mở rộng thao trường bắn	CQP	5,08	4,08	1,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
-	Quy hoạch căn cứ hậu phương	CQP	7,00		7,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
5	Ban CHQS huyện Lạng Giang						
-	Mở rộng trường bắn	CQP	8,00	3,00	5,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
-	Quy hoạch căn cứ chiến đấu	CQP	4,00		4,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
-	Mở rộng căn cứ hậu phương	CQP	4,00	1,00	3,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
-	Quy hoạch bãi hủy nổ	CQP	2,00		2,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
-	Quy hoạch khu sơ tán	CQP	1,00		1,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
6	Ban CHQS huyện Yên Thế						
-	Mở rộng căn cứ chiến đấu	CQP	8,00	2,00	6,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
7	Ban CHQS huyện Tân Yên						
-	Quy hoạch căn cứ chiến đấu 1	CQP	3,50		3,50	Huyện Tân Yên	2021-2025
8	Ban CHQS huyện Hiệp Hòa						
-	Mở rộng căn cứ chiến đấu	CQP	6,00		6,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
9	Ban CHQS huyện Việt Yên						
-	Xây dựng căn cứ chiến đấu 1	CQP	22,50		22,50	Huyện Việt Yên	2021-2025
-	Xây dựng căn cứ hậu phương 1	CQP	5,00		5,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
10	Ban CHQS huyện Yên Dũng						
-	Căn cứ chiến đấu của huyện (mới)	CQP	7,00		7,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
-	Căn cứ Hậu phương BCH quân sự huyện	CQP	5,00		5,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
-	Quy hoạch Khu Sơ tán Bộ CHQS tỉnh	CQP	10,00		10,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
-	Quy hoạch đất của Ban CHQS huyện	CQP	1,83		1,83	Huyện Yên Dũng	2021-2025
11	Ban CHQS TP Bắc Giang						
-	Căn cứ chiến đấu của Ban CHQS thành phố	CQP	5,00		5,00	TP Bắc Giang	2021-2025
12	Sư đoàn bộ						
-	Cơ quan Sư đoàn (Đông quân)	CQP	0,80		0,80	Huyện Lạng Giang	2021-2025
13	Tiểu đoàn 15						
-	Thao trường tiểu đoàn 15	CQP	3,00		3,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
14	Đại đội 29						
-	Cụm kho VK, VN nổ	CQP	1,10		1,10	Huyện Lạng Giang	2021-2025
15	Trung đoàn 2						
-	Thao trường trung đoàn 2	CQP	3,22		3,22	Huyện Lạng Giang	2021-2025
16	Trường bắn QG KV1						
-	Mở rộng trạm gác	CQP	2,81		2,81	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
-	Trường bắn quốc gia TBI/Quân khu 1	CQP	39,72	39,72		Huyện Sơn Động	2021-2025
17	Trung đoàn 651/CHC/QK1						
-	eVT/e651/CHC/QK1	CQP	2,00		2,00	TP Bắc Giang	2021-2025
18	Đoàn 338/QK1						
-	Công trình Thao trường huấn luyện (Trung đoàn 462, đoàn 338)	CQP	1,50		1,50	Huyện Sơn Động	2021-2025
19	Quân khu 3						
-	Mở rộng kho K91/ CKT/QK3	CQP	20,00		20,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
20	Quân đoàn 2						
-	Bộ Tư lệnh QĐ 2	CQP	17,00		17,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
-	Bộ Tư lệnh QĐ 2	CQP	0,32		0,32	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
-	Bộ Tư lệnh QĐ 2	CQP	4,00		4,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
-	Bộ Tư lệnh QĐ 2 (Mở rộng thao trường Lữ đoàn 164)	CQP	10,70		10,70	Huyện Lục Nam	2021-2025
-	Bộ Tư lệnh QĐ 2	CQP	2,80		2,80	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
-	Bộ Tư lệnh QĐ 2	CQP	2,63		2,63	Huyện Lạng Giang	2021-2025
-	Bộ Tư lệnh QĐ 2 (đóng quân)	CQP	24,82		24,82	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
-	Bộ Tư lệnh QĐ 2 (Trạm thông tin)	CQP	0,03		0,03	Huyện Lục Nam	2021-2025
-	Trường Bản trường quân sự Quân đoàn 2	CQP	14,30		14,30	Huyện Yên Dũng	2021-2025
-	Mở rộng trường Quân sự Quân đoàn 2	CQP	2,70		2,70	Huyện Yên Dũng	2021-2025
-	Bộ Tư lệnh QĐ 2 (Lữ đoàn 203- Quân đoàn 2)	CQP	2,95		2,95	Huyện Lục Nam	2021-2025
21	Sư đoàn 365/BTL PK-KQ						
-	Đài QSPK Đ65-4 (Đóng quân)	CQP	0,26		0,26	Huyện Lục Nam	2021-2025
-	Trận địa SCH Dự bị 2/ f365 (Xây dựng công trình phòng thủ)	CQP	2,20		2,20	Huyện Lạng Giang	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
-	Trạm ra đa 61CT/e291(Đóng quân)	CQP	0,04		0,04	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
-	Xây dựng đồng bộ Đại đội PPK5/e228/f365	CQP	4,00		4,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
-	Trần địa TL d54 DB1 (Xây dựng công trình phòng thủ)	CQP	6,51		6,51	Huyện Yên Dũng	2021-2025
-	Tiểu đoàn 52CT/e267 (Đóng quân)	CQP	0,07		0,07	Huyện Lạng Giang	2021-2025
-	Công trình Trần địa dự bị e267 (Xây dựng công trình phòng thủ)	CQP	4,50		4,50	Huyện Sơn Động	2021-2025
-	Trần địa dự bị e267 (Xây dựng công trình phòng thủ)	CQP	7,50		7,50	Huyện Tân Yên	2021-2025
-	Trần địa dự bị e267 (Xây dựng công trình phòng thủ)	CQP	2,50		2,50	Huyện Yên Thế	2021-2025
-	Trần địa TL d124 CT (Xây dựng công trình phòng thủ)	CQP	8,53		8,53	Huyện Tân Nam	2021-2025
-	Trần địa TL d124 DB1 (Xây dựng công trình phòng thủ)	CQP	0,68		0,68	Huyện Lạng Giang	2021-2025
-	Trần địa TL d122 DB1 (Xây dựng công trình phòng thủ)	CQP	3,80		3,80	Huyện Yên Dũng	2021-2025
-	Sư đoàn 365/BTL PK-KQ	CQP	1,31		1,31	Huyện Lục Nam	2021-2025
22	Trường sĩ quan Chính trị						
-	Quy hoạch trường sỹ quan chính trị	CQP	6,00		6,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
23	Trường TC Biên phòng						
-	Trường TC Biên phòng (QH khu sơ tán gần)	CQP	5,00		5,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
-	Trường TC Biên phòng (QH khu sơ tán xa)	CQP	5,00		5,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
-	Trường TC Biên phòng (Làm đường cơ động)	CQP	5,00		5,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
24	Bình chủng đặc công						
-	Xây dựng kho cất giữ hậu cần	CQP	30,00		30,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
II	Đất an ninh		27,72		27,72		
1	Thành phố Bắc Giang						
	Trụ sở Công an xã, phường	CAN	0,53		0,53	TP Bắc Giang	2021-2025
2	Huyện Hiệp Hòa						
	Trụ sở Công an xã, thị trấn	CAN	1,00		1,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
3	Huyện Lạng Giang						
	Trại tạm giam Công an tỉnh (mở rộng Phân trại giam Cầu Lường)	CAN	2,64		2,64	Huyện Lạng Giang	2021-2025
	Trụ sở Công an xã, thị trấn	CAN	1,00		1,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
4	Huyện Lục Nam						
	Trụ sở Công an huyện Lục Nam	CAN	2,50		2,50	Huyện Lục Nam	2021-2025
	Trụ sở Công an xã, thị trấn	CAN	1,14		1,14	Huyện Lục Nam	2021-2025
5	Huyện Lục Ngạn						
	Trụ sở Công an huyện Lục Ngạn	CAN	3,00		3,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
	Trụ sở Công an xã, thị trấn	CAN	1,00		1,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
6	Huyện Sơn Động						
	Trụ sở Công an huyện Sơn Động	CAN	2,12		2,12	Huyện Sơn Động	2021-2025
	Trụ sở Công an xã, thị trấn	CAN	0,75		0,75	Huyện Sơn Động	2021-2025
7	Huyện Tân Yên						
	Trụ sở Công an xã, thị trấn	CAN	1,64		1,64	Huyện Tân Yên	2021-2025
8	Huyện Việt Yên						
	Trụ sở Công an huyện Việt Yên	CAN	3,00		3,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
	Trụ sở Công an xã, thị trấn	CAN	0,40		0,40	Huyện Việt Yên	2021-2025
9	Huyện Yên Dũng						
	Trụ sở Công an xã, thị trấn	CAN	1,00		1,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
	Trụ sở Công an tỉnh (Công an thành phố Bắc Giang)	CAN	5,00		5,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
10	Huyện Yên Thế						
	Trụ sở Công an xã, thị trấn	CAN	1,00		1,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
III	Đất khu công nghiệp						
I	KCN Đã thành lập		1.887,80	1.092,87	826,14		
1	KCN Đình Trám	SKK	127,35	127,35			
2	KCN Quang Châu	SKK	426,00	336,00	90,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
3	KCN Vân Trung	SKK	350,00	350,00		Huyện Việt Yên, Yên Dũng	
4	Mở rộng KCN Song Khê Nội Hoàng	SKK	160,00	150,00	10	Huyện Yên Dũng	2021-2025
5	Mở rộng KCN Hòa Phú	SKK	207,45	97,45	110	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
	Mở rộng KCN Hòa Phú (MR giai đoạn 1)	SKK	85,00		85,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
6	KCN Việt Hàn	SKK	50,00		50,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
7	KCN Tân Hưng	SKK	105,00		105,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
8	KCN Yên Lư	SKK	377,00		377,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
II	Khu công nghiệp đang thực hiện thủ tục đầu tư	SKK	964,00	426,00	538,00		
9	KCN Việt Hàn (Mở rộng)	SKK	148,00		148,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
10	KCN Yên Sơn - Bắc Lũng	SKK	300,00		300,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
11	KCN Quang Châu (Mở rộng)	SKK	516,00	426,00	90,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
III	Sát nhập các cụm công nghiệp	SKK	86,70		87,00		
1	CCN Tăng Tiến vào KCN Vân Trung	SKK	37,00		37,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
2	CCN Tân Hưng vào KCN Tân Hưng	SKK	49,70		50,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
b	Các khu công nghiệp mới ưu tiên thực hiện	SKK	874,80		874,80		
1	KCN - Đô thị - Dịch vụ Tiên Sơn - Ninh Sơn	SKK	110,00		110,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
2	KCN - Đô thị - Dịch vụ Yên Lư	SKK	70,00		70,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
3	KCN Quang Châu 2	SKK	50,00		50,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
4	KCN Xuân Cẩm - Hương Lâm	SKK	50,00		50,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
5	KCN - Đô thị - Dịch vụ Nghĩa Hưng	SKK	70,00		70,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
6	KCN Phúc Sơn	SKK	70,00		70,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
7	KCN-Đô thị-Dịch vụ Châu Minh - Bắc Lý Hương Lâm	SKK	50,00		50,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
8	KCN-Đô thị-Dịch vụ Đồng Phúc	SKK	50,00		50,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
9	KCN - Đô thị - Dịch vụ Đức Giang	SKK	50,00		50,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
10	KCN Mỹ Thái	SKK	50,00		50,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
11	KCN - Đô thị - Dịch vụ Hòa Yên	SKK	50,00		50,00	Huyện Việt Yên, huyện Hiệp Hòa	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	KCN - Đô thị - Dịch vụ Yên Sơn Bắc Lũng (phần mở rộng)	SKK	50,00		50,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
13	KCN đô thị - dịch vụ Minh Đức - Thượng Lan - Ngọc Thiện	SKK	50,00		50,00	Huyện Việt Yên, huyện Tân Yên	2021-2025
14	KCN Song Mai - Nghĩa Trung	SKK	54,80		54,80	Huyện Việt Yên, TP. Bắc Giang	2021-2025
15	KCN Mỹ Thái Xuân Hương Tân Đình	SKK	50,00		50,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
II	Các công trình cấp tỉnh						
II.1	Đất cụm công nghiệp						
A	Các CNN đang triển khai		1.344,84	599,14	745,70		
1	Cụm công nghiệp Đa Mai (thực hiện tiếp QH được duyệt)	SKN	6,00		6,00	TP Bắc Giang	2021-2025
2	Cụm công nghiệp Đình Trì (thực hiện tiếp QH được duyệt)	SKN	15,20	13,95	1,25	TP Bắc Giang	2021-2025
3	Cụm công nghiệp Tân Mỹ (thực hiện tiếp QH được duyệt)	SKN	12,05	11,72	0,33	TP Bắc Giang	2021-2025
4	Cụm công nghiệp Lan Sơn 2	SKN	75,00		75,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
5	Cụm công nghiệp Tiên Hưng	SKN	31,60		31,60	Huyện Lục Nam	2021-2025
6	Quy hoạch cụm công nghiệp Cầu Đất	SKN	19,56	15,00	4,56	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
7	Mở rộng Cụm công nghiệp Mỹ An	SKN	46,78	26,17	20,61	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
8	Cụm Công nghiệp Nghĩa Hòa (mở rộng)	SKN	63,50	26,50	37,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
9	CCN Hương Sơn (GD1) thực hiện tiếp QH được duyệt	SKN	65,36	44,90	20,46	Huyện Lạng Giang	2021-2025
10	CCN Đại Lâm	SKN	50,00	14,50	35,50	Huyện Lạng Giang	2021-2025
11	CCN Vũ Xá	SKN	75,00	42,60	32,40	Huyện Lục Nam	2021-2025
12	CCN Bồ Hạ	SKN	6,50	6,50		Huyện Yên Thế	2021-2025
13	Cụm công nghiệp Đồng Đình	SKN	60,39	14,16	46,23	Huyện Tân Yên	2021-2025
14	Cụm công nghiệp Lăng Cao	SKN	48,00	31,20	16,80	Huyện Tân Yên	2021-2025
15	Cụm công nghiệp Jutech	SKN	75,00		75,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
16	Cụm công nghiệp Thanh Vân (mở rộng)	SKN	75,00	49,50	25,50	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
17	Cụm công nghiệp Hà Thịnh	SKN	75,00	72,40	2,60	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
18	Cụm công nghiệp Việt Nhật	SKN	50,00	44,00	6,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
19	Cụm công nghiệp Hợp Thịnh	SKN	74,90	68,90	6,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
20	Cụm công nghiệp Đoàn Bái	SKN	70,00	23,80	46,20	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
21	Cụm công nghiệp Đoàn Bái - Lương Phong 1	SKN	50,00		50,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
22	Cụm công nghiệp Đoàn Bái - Lương Phong 2	SKN	75,00	12,50	62,50	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
23	Cụm Công nghiệp Việt Tiến (mở rộng)	SKN	75,00	29,76	45,24	Huyện Việt Yên	2021-2025
24	CCN Trung Sơn - Ninh Sơn	SKN	75,00		75,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
25	Mở rộng Cụm công nghiệp Yên Lư	SKN	75,00	51,08	23,92	Huyện Yên Dũng	2021-2025
II	Các CCN Qh mới		942,80		942,80		
1	CCN Hương Sơn 2	SKN	65,00		65,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
2	CCN Thanh Sơn	SKN	46,00		46,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
3	CCN Đông Sơn	SKN	25,00		25,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
4	CCN Đông Lỗ	SKN	40,00		40,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
5	CCN Đông Lỗ 2	SKN	30,00		30,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
6	CCN Danh Thắng - Đoàn Bái	SKN	75,00		75,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
7	CCN Thanh Vân - Hoàng An	SKN	30,00		30,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
8	CCN Hòa Sơn - Quang Minh	SKN	40,00		40,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
9	CCN Mai Trung	SKN	40,00		40,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
10	CCN Tiên Sơn	SKN	75,00		75,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
11	CCN Quang Châu	SKN	40,00		40,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
12	CCN Nénh	SKN	25,80		25,80	Huyện Việt Yên	2021-2025
13	CCN Minh Đức - Ngọc Lý	SKN	35,00		35,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
14	CCN Phương Sơn	SKN	40,00		40,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
15	CCN Tân Sỏi	SKN	20,00		20,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
16	CCN Kim Tràng	SKN	52,00		52,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
17	CCN Liên Sơn	SKN	40,00		40,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
18	CCN Ngọc Châu	SKN	35,00		35,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
19	CCN Việt Ngọc	SKN	49,00		49,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
20	CCN Khám Lạng	SKN	40,00		40,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
21	CCN Phương Sơn - Đại Lâm	SKN	8,00		8,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
			32,00		32,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
22	CCN Đại Lâm 2	SKN	30,00		30,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
23	CCN Ngọc Vân	SKN	30,00		30,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
II.2	Đất thương mại dịch vụ						
1	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp	TMD	0,68		0,68	Huyện Lục Nam	2021-2025
2	Bãi tập kết VLXD	TMD	0,50		0,50	Huyện Lục Nam	2021-2025
3	Bãi tập kết Vật liệu xây dựng thôn Vũ Trụ Đôn (bãi 1)	TMD	0,50		0,50	Huyện Lục Nam	2021-2025
4	Bãi tập kết vật liệu xây dựng thôn Vũ Trụ Đôn (bãi 2)	TMD	0,61		0,61	Huyện Lục Nam	2021-2025
5	Bãi tập kết vật liệu xây dựng thôn Chiến Thắng	TMD	0,40		0,40	Huyện Lục Nam	2021-2025
6	Thương mại dịch vụ	TMD	1,70		1,70	Huyện Lục Nam	2021-2025
7	Các dự án thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện	TMD	3,78		3,78	Huyện Lục Nam	2021-2025
8	Công viên du lịch sinh thái	TMD	10,00		10,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
9	Dự án đầu tư cơ sở kinh doanh dịch vụ phường Đình Kế, thành phố Bắc Giang	TMD	0,12		0,12	TP Bắc Giang	2021-2025
10	Dự án đầu tư cơ sở kinh doanh dịch vụ xã Song Mai, thành phố Bắc Giang	TMD	0,26		0,26	TP Bắc Giang	2021-2025
11	Trung tâm mua bán, sửa chữa ô tô mới, cũ (Công ty Tân Đạt)	TMD	0,60		0,60	TP Bắc Giang	2021-2025
12	Khu dịch vụ thương mại Đình Kế	TMD	0,50		0,50	TP Bắc Giang	2021-2025
13	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp (Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Tân Nông)	TMD	0,21		0,21	TP Bắc Giang	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	Tổ hợp khu thương mại dịch vụ và khách sạn cao cấp (Cty TNHH TM và DV địa ốc Toàn cầu)	TMD	1,67		1,67	TP Bắc Giang	2021-2025
15	Khu dịch vụ, thương mại và thể thao, vui chơi giải trí phường Đa Mai	TMD	1,00		1,00	TP Bắc Giang	2021-2025
16	Đầu tư Trung tâm kinh doanh và bảo dưỡng, sửa chữa ô tô xã Đình Tri, thành phố BG	TMD	0,50		0,50	TP Bắc Giang	2021-2025
17	Dự án Tổng kho chứa vật tư phân bón và giống cây trồng tại CCN số II Xương Giang, phường Xương Giang	TMD	0,29		0,29	TP Bắc Giang	2021-2025
18	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp và khách sạn cao cấp đô thị phía Nam TPBG (Tên cũ: Khu dịch vụ thương mại tổng hợp và khách sạn cao cấp đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang (Công ty Rùa Vàng))	TMD	1,48		1,48	TP Bắc Giang	2021-2025
19	Tổ hợp TTTM, chung cư cao cấp phường Ngô Quyền, TP Bắc Giang	TMD	0,88		0,88	TP Bắc Giang	2021-2025
20	Cửa hàng xăng dầu loại II kết hợp dịch vụ sửa chữa ô tô	TMD	0,08		0,08	TP Bắc Giang	2021-2025
21	Dự án đầu tư cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ phường Mỹ Độ	TMD	0,36		0,36	TP Bắc Giang	2021-2025
22	Dự án đầu tư Trụ sở văn phòng làm việc kết hợp kinh doanh dịch vụ thôn Nùm, xã Đình Tri	TMD	0,25		0,25	TP Bắc Giang	2021-2025
23	Cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại Giáp Nguột, P. Đình Kế	TMD	0,22		0,22	TP Bắc Giang	2021-2025
24	Khu tổ hợp dịch vụ, thương mại và văn phòng cho thuê K3-HH6,3	TMD	0,42		0,42	TP Bắc Giang	2021-2025
25	Khu thương mại dịch vụ cạnh đường TL 293	TMD	2,50		2,50	TP Bắc Giang	2021-2025
26	Khu tổ hợp dịch vụ, thương mại, khách sạn và cho thuê văn phòng xã Tân Tiến	TMD	2,62		2,62	TP Bắc Giang	2021-2025
27	Khu kinh doanh dịch vụ tổng hợp	TMD	0,60		0,60	TP Bắc Giang	2021-2025
28	Đầu tư cơ sở thương mại dịch vụ Đông Lý, xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang	TMD	1,00		1,00	TP Bắc Giang	2021-2025
29	Đầu tư cơ sở thương mại dịch vụ xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang	TMD	0,48		0,48	TP Bắc Giang	2021-2025
30	Dự án Hạ tầng Kho bãi Logistics Quốc tế thành phố Bắc Giang	TMD	66,69	64,69	2,00	TP Bắc Giang	2021-2025
31	Xây dựng khu kinh doanh dịch vụ tổng hợp (Chủ đầu tư là Công ty TNHH TMDV Bắc Nam)	TMD	0,51		0,51	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
32	Xây dựng cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp (Chủ đầu tư là Công ty TNHH thương mại dịch vụ Mai Đình)	TMD	0,51		0,51	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
33	Trung tâm dịch vụ thể thao Hiệp Hòa (Chủ đầu tư là Công ty TNHH dịch vụ giải trí Las Vegas)	TMD	0,70		0,70	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
34	Khu thương mại dịch vụ Châu Minh (Chủ đầu tư là Công ty TNHH An Thịnh Kinh Bắc)	TMD	0,50		0,50	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
35	Khu tổ hợp thương mại Tín Nghĩa Đại Thành (Chủ đầu tư là Công ty TNHH Tín Nghĩa Đại Thành)	TMD	0,60		0,60	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
36	Khu thương mại dịch vụ Trường Phát (Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Trường Phát Bắc Giang)	TMD	0,30		0,30	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
37	Khu thương mại dịch vụ Sông Thương (Chủ đầu tư là Công ty TNHH thương mại tổng hợp Sông Thương)	TMD	0,30		0,30	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
38	Khu thương mại, dịch vụ Hiệp Hòa	TMD	0,09		0,09	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
39	Khu kinh doanh dịch vụ tổng hợp Huyện Kiên (Chủ đầu tư là Công ty TNHH TMDV Huyện Kiên)	TMD	0,70		0,70	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
40	Cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Chủ đầu tư là Công ty TNHH TMDV Bắc Hậu)	TMD	0,40		0,40	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
41	Khu thương mại dịch vụ Thịnh Phát (Chủ đầu tư là Công ty TNHH TMDV Thịnh Phát)	TMD	0,65		0,65	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
42	Trung tâm dịch vụ ăn uống và tổng hợp Suối Bia (Chủ đầu tư là Công ty TNHH Một thành viên Suối Bia)	TMD	0,20		0,20	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
43	Đất thương mại, dịch vụ thị trấn Thắng (trong KDC Đức Thắng, cạnh Trụ sở điện lực mới)	TMD	0,15		0,15	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
44	Bãi tập kết, trung chuyển và kinh doanh vật liệu xây dựng (chủ đầu tư là Công ty cổ phần Phúc Thịnh Sông Cầu)	TMD	1,20		1,20	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
45	Bãi tập kết và kinh doanh vật liệu xây dựng (chủ đầu tư là Công ty TNHH An Thảo Minh)	TMD	1,30		1,30	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
46	Xây dựng bãi chứa cát sỏi ven sông (Chủ đầu tư là HKD Đặng Văn Ngọc)	TMD	0,70		0,70	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
47	Bãi chứa cát sỏi ven sông	TMD	1,50		1,50	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
48	Bãi chứa cát sỏi ven sông	TMD	0,30		0,30	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
49	Xây dựng Bãi chứa cát sỏi ven sông (Chủ đầu tư là HKD Vũ Ngọc Tuấn)	TMD	0,45		0,45	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
50	Xây dựng bãi chứa cát sỏi ven sông (Chủ đầu tư là Hộ kinh doanh Trần Văn Tựa)	TMD	1,00		1,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
51	Bãi chứa cát sỏi ven sông	TMD	0,10		0,10	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
52	Bãi chứa cát sỏi ven sông	TMD	0,70		0,70	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
53	Bãi chứa cát sỏi ven sông	TMD	1,50		1,50	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
54	Bãi chứa cát sỏi ven sông	TMD	1,00		1,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
55	Bãi chứa cát sỏi ven sông	TMD	1,00		1,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
56	Bãi tập kết, trung chuyển vật liệu xây dựng, vật liệu chất đốt (Chủ đầu tư là Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Sen)	TMD	1,00		1,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
57	Xây dựng bãi chứa cát sỏi ven sông (Chủ đầu tư là Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Kiệt)	TMD	0,80		0,80	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
58	Xây dựng bãi chứa cát sỏi ven sông (Chủ đầu tư là Hộ kinh doanh Hà Viết Ngọc)	TMD	0,40		0,40	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
59	Đầu tư xây dựng khu dịch vụ thương mại tổng hợp và kinh doanh xăng, khí hóa lỏng loại II	TMD	0,04		0,04	Huyện Yên Dũng	2021-2025
60	Đất thương mại, dịch vụ Thị trấn Nham Biền	TMD	3,00		3,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
61	khu thương mại dịch vụ dịch vụ số 2 xã Tiên Phong	TMD	4,00		4,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
62	Đất thương mại dịch vụ Thị Trấn Nham Biền	TMD	3,63		3,63	Huyện Yên Dũng	2021-2025
63	Khu thương mại dịch vụ	TMD	1,80		1,80	Huyện Yên Dũng	2021-2025
64	Khu thương mại dịch vụ Tổng hợp	TMD	4,00		4,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
65	Kho chứa, trung chuyển hàng hóa và kinh doanh dịch vụ tổng hợp Thanh Long tại núi Một, thôn Bình An	TMD	0,20		0,20	Huyện Yên Dũng	2021-2025
66	Đất thương mại dịch vụ, cây xăng, bến xe	TMD	7,00		7,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
67	Đất thương mại, dịch vụ Tân Dân	TMD	0,90		0,90	Huyện Yên Dũng	2021-2025
68	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,90		0,90	Huyện Yên Dũng	2021-2025
69	Phòng giao dịch Tiên Phong - Ngân hàng NN&PTNT huyện Yên Dũng	TMD	0,20		0,20	Huyện Yên Dũng	2021-2025
70	Bãi tập kết, trung chuyển vật liệu xây dựng và các bến thủy nội địa	TMD	6,00		6,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
71	Bến thủy nội địa các thôn Đình Tiễn, Liên Tân, Tân Xuân, Xuân Lan, Gia Lâm, Tân Tiến	TMD	4,00		4,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
72	Dự án bãi tập kết và trung chuyển vật liệu xây dựng (CT TNHH Hạ Phương) Tổ dân phố Tân Xuân	TMD	0,43		0,43	Huyện Yên Thế	2021-2025
73	Khu dịch vụ nhà hàng sinh thái Bồ Hạ	TMD	0,30		0,30	Huyện Yên Thế	2021-2025
74	Ngân hàng nông nghiệp TT Bồ Hạ	TMD	0,12		0,12	Huyện Yên Thế	2021-2025
75	Đất TMDV toàn huyện	TMD	3,00		3,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
76	Dự án xây dựng trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp Hưng Thịnh	TMD	1,00		1,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
77	Khu dân cư, TMDV Thôn Hoàng Long xã Tân Hiệp	TMD	2,00		2,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
78	Điểm TMDV bán Bãi Lát (Tam Tiến)	TMD	0,10		0,10	Huyện Yên Thế	2021-2025
79	Đất thương mại dịch vụ (Phạm Thị Hạnh, TDP Đình Tiễn, TT Bồ Hạ)	TMD	0,50		0,50	Huyện Yên Thế	2021-2025
80	Đất nghỉ dưỡng - Resort	TMD	20,00		20,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
81	Trung tâm đăng kiểm	TMD	5,00		5,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
82	Đất hỗn hợp thương mại và dịch vụ	TMD	11,10		11,10	Huyện Yên Thế	2021-2025
83	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Lan Chi Lục Ngạn	TMD	1,00		1,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
84	Đất thương mại dịch vụ tại các xã, thị trấn	TMD	5,00		5,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
85	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới	TMD	0,50		0,50	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
86	Xưởng gia công cơ khí của hộ kinh doanh Trần Văn Khang	TMD	0,20		0,20	Huyện Lạng Giang	2021-2025
87	Xây dựng Khu Thương mại dịch vụ tổng hợp của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xây dựng Thuận Phát	TMD	0,53		0,53	Huyện Lạng Giang	2021-2025
88	Khu kinh doanh Thương mại tổng hợp của Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Đại Quang	TMD	0,60	0,40	0,20	Huyện Lạng Giang	2021-2025
89	Xây dựng Khu Thương mại dịch vụ tổng hợp của Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Đại Gia Phát	TMD	0,20		0,20	Huyện Lạng Giang	2021-2025
90	Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng và sửa chữa, bảo dưỡng ô tô của Công ty TNHH MTV Tùng Đại Phát	TMD	0,20		0,20	Huyện Lạng Giang	2021-2025
91	Khu Dịch vụ Thương mại tổng hợp và giới thiệu sản phẩm của Công ty TNHH Hà Đại Phát	TMD	0,20		0,20	Huyện Lạng Giang	2021-2025
92	Xây dựng khu thương mại dịch vụ tổng hợp, dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô của hộ kinh doanh Trần Đình Phúc	TMD	0,50		0,50	Huyện Lạng Giang	2021-2025
93	Khu thương mại tổng hợp và ăn uống của Công ty TNHH Thành Đông Bắc Giang	TMD	0,80		0,80	Huyện Lạng Giang	2021-2025
94	Dự án xây dựng cửa hàng kinh doanh tổng hợp của hộ kinh doanh Trần Văn Dương	TMD	0,65		0,65	Huyện Lạng Giang	2021-2025
95	Dự án Khu dịch vụ hỗn hợp DIAMOND PLAZA Bắc Giang của Công ty CP xây dựng 179	TMD	2,00		2,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
96	Bãi dạy tập lái xe của Công ty TNHH đầu tư và đào tạo nghề Trường Long	TMD	1,00		1,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
97	Khu thương mại dịch vụ xã Tân Hưng (Tại lô TMDV theo Quy hoạch khu dân cư và NOXH xã Tân Hưng và tại lô TM-01 theo quy hoạch khu dân cư công UBND xã Quang Thịnh)	TMD	0,57		0,57	Huyện Lạng Giang	2021-2025
98	Khu thương mại dịch vụ xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang	TMD	0,47		0,47	Huyện Lạng Giang	2021-2025
99	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp Quang Thịnh	TMD	1,80		1,80	Huyện Lạng Giang	2021-2025
100	Xây dựng khu thương mại dịch vụ tổng hợp và cửa hàng xăng	TMD	0,70		0,70	Huyện Việt Yên	2021-2025
101	Khu thương mại dịch vụ và vui chơi giải trí thể dục thể thao	TMD	0,95		0,95	Huyện Việt Yên	2021-2025
102	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn Đông Tiễn	TMD	1,92		1,92	Huyện Việt Yên	2021-2025
103	Khu kinh doanh dịch vụ tổng hợp (khu đất cty TNHH đầu tư xuất nhập khẩu PRM mua lại tài sản của Cty TNHH dịch vụ tổng hợp Hùng Yên)	TMD	0,18		0,18	Huyện Việt Yên	2021-2025
104	Xây dựng khu thương mại dịch vụ tổng hợp và cửa hàng xăng	TMD	1,77		1,77	Huyện Việt Yên	2021-2025
105	Xây dựng khu thương mại, dịch vụ (chuyển đổi từ trụ sở Kho bạc; chi cục thuế và kho lương thực cũ)	TMD	0,22		0,22	Huyện Việt Yên	2021-2025
106	Dự án: GPMB, xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện; hạng mục: Thu hút đầu tư dự án dịch vụ Ngân hàng tại khu vực Đình Trám, thị trấn Nénh	TMD	0,40		0,40	Huyện Việt Yên	2021-2025
107	Xây dựng khu thương mại thôn Chàng	TMD	0,06		0,06	Huyện Việt Yên	2021-2025
108	Xây dựng khu thương mại, dịch vụ thôn Chàng (chuyển đổi từ trụ sở Kho lương thực cũ)	TMD	0,07		0,07	Huyện Việt Yên	2021-2025
109	Khu thương mại tổng hợp (thuộc dự án Khu Dịch vụ Thương mại TH và cửa hàng xăng dầu loại 3)	TMD	0,25		0,25	Huyện Việt Yên	2021-2025
110	Đất thương mại dịch vụ (3 công ty vina solar, công ty vương vỹ, công ty quỳnh an từ đất SKK sang đất TMD)	TMD	0,70		0,70	Huyện Việt Yên	2021-2025
111	Dự án xây dựng khu thương mại dịch vụ đồng Ba Góc, thôn Núi Hiều	TMD	0,16		0,16	Huyện Việt Yên	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
112	Dự án đất thương mại dịch vụ y tế tại Thôn Điều Liễn, xã Hồng Thái	TMD	2,00		2,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
113	Khu du lịch tâm linh -sinh thái Tây Yên Tử	TMD	37,42		37,42	Huyện Sơn Động	2021-2025
114	Chuyển mục đích sử dụng đất thương mại dịch vụ tại TDP Đoàn Kết TT. Tây Yên Tử (đập nước số 2)	TMD	4,00		4,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
115	Đất thương mại dịch vụ TDP Mậu cạnh khu đô thị	TMD	4,00		4,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
116	Khu thương mại dịch vụ Bãi Khe Trai	TMD	1,00		1,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
117	Đất thương mại dịch vụ huyện Sơn Động	TMD	5,00		5,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
118	Đất thương mại dịch vụ huyện Tân Yên	TMD	16,00		16,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
119	Đất thương mại dịch vụ tại các xã, thị trấn	TMD	22,47		22,47	Các huyện, thành phố	2021-2025
II.3	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh						
1	Mở rộng công ty may Lục Nam	SKC	3,84		3,84	Huyện Lục Nam	2021-2025
2	Xưởng gia công cơ khí và các sản phẩm từ sắt, thép dùng trong lĩnh vực xây dựng	SKC	0,60		0,60	Huyện Lục Nam	2021-2025
3	Xưởng sơ chế, chiết suất, tinh chế Curumin từ củ nghệ khô và sản xuất phân bón hữu cơ từ phụ phẩm nghệ và chế phụ phẩm nông nghiệp	SKC	9,00		0,90	Huyện Lục Nam	2021-2025
4	Xây dựng cơ sở cất và hoàn thiện các sản phẩm đá, gạch ốp lát (thôn Bảo Lộc 2)	SKC	0,70		0,70	Huyện Lục Nam	2021-2025
5	Nhà máy sản xuất phụ kiện ngành may may xuất khẩu (tên trước là Nhà máy may Tín Thủy)	SKC	0,85		0,85	Huyện Lục Nam	2021-2025
6	Xây dựng xưởng chế biến nông sản xuất khẩu xã Đông Hưng	SKC	0,20		0,20	Huyện Lục Nam	2021-2025
7	Xây dựng nhà máy gạch Tuynel Huyện Sơn	SKC	1,90		1,90	Huyện Lục Nam	2021-2025
8	Xây dựng nhà máy sản xuất Bê tông Bắc Giang	SKC	3,20		3,20	Huyện Lục Nam	2021-2025
9	Nhà máy lắp ráp linh kiện điện tử	SKC	1,96		1,96	Huyện Lục Nam	2021-2025
10	Xây dựng nhà máy chế biến Nấm kim châm, nấm bào ngư xuất khẩu	SKC	1,98		1,98	Huyện Lục Nam	2021-2025
11	Xây dựng xưởng cắt và hoàn thiện đá tự nhiên	SKC	0,50		0,50	Huyện Lục Nam	2021-2025
12	Xây dựng xưởng sản xuất bê tông tươi và cầu kiện bê tông đúc sẵn	SKC	1,00		1,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
13	Xây dựng xưởng sản xuất bê tông tươi, cầu kiện bê tông đúc sẵn và bê tông ASPHALT	SKC	1,70		0,10	Huyện Lục Nam	2021-2025
14	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy nước sạch xã Bắc Lũng	SKC	0,60		0,30	Huyện Lục Nam	2021-2025
15	Mở rộng nhà máy nước sạch xã Khảm Lạng	SKC	0,60		0,60	Huyện Lục Nam	2021-2025
16	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Cương Sơn, huyện Lục Nam	SKC	2,00		2,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
17	Các dự án sản xuất phi nông nghiệp nằm ngoài các KCN, CCN trên địa bàn huyện	SKC	6,20		6,20	Huyện Lục Nam	2021-2025
18	Xây dựng nhà máy sản xuất, gia công cơ khí, linh kiện điện tử và các thiết bị thoát hiểm	SKC	12,00		12,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
19	Xây dựng Nhà máy GNL Việt Nam (Chủ đầu tư là Công ty cổ phần GNL Việt Nam)	SKC	1,50	1,47	0,03	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
20	Sản xuất các sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, cói và các vật liệu tết bện (Chủ đầu tư là Công ty CP SX&TM Phú Sang)	SKC	0,85		0,85	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
21	Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm và cầu kiện bê tông (Chủ đầu tư là Công ty cổ phần bê tông Sơn Thủy)	SKC	1,00		1,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
22	Nhà máy may mặc Tín Phát (Chủ đầu tư là Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Tín Phát)	SKC	1,50		1,50	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
23	Xưởng chế biến và bảo quản rau quả (Chủ đầu tư là Công ty TNHH sản xuất và phát triển thương mại Ngân Sơn)	SKC	0,80		0,80	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
24	Sản xuất keo ốp lát, vữa khô (Chủ đầu tư là Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Châu Á)	SKC	1,50		1,50	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
25	Tổ hợp sản xuất sản phẩm cơ khí (Chủ đầu tư là Công ty cổ phần cơ khí xây dựng CPT Việt Nam)	SKC	9,60		9,60	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
26	Xây dựng nhà máy sản xuất bê tông tươi và cầu kiện bê tông đúc sẵn (Chủ đầu tư là Công ty cổ phần Bến Thủy)	SKC	0,94		0,94	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
27	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã	SKC	0,50		0,50	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
28	Xây dựng nhà máy sản xuất bê tông Đức Trí	SKC	1,00		1,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
29	Đất cơ sở sản xuất Phi nông nghiệp tại xã Đông Phúc	SKC	1,80		1,80	Huyện Yên Dũng	2021-2025
30	Nhà máy chế biến gỗ MDF và đồ gỗ mỹ nghệ	SKC	2,77		2,77	Huyện Yên Dũng	2021-2025
31	Dự án xây dựng trụ sở Cty TNHH 2TV lâm nghiệp Yên Thế (Mở rộng xưởng chế biến gỗ Cty TNHH 2TV lâm nghiệp Yên Thế)	SKC	0,50		0,50	Huyện Yên Thế	2021-2025
32	Dự án nhà máy gạch Tuynel xã Đông Vương	SKC	2,00		2,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
33	Xây dựng nhà máy sản xuất gỗ xuất khẩu (Cty CP thương mại chế biến lâm sản Vinh Hợp)	SKC	1,42		1,42	Huyện Yên Thế	2021-2025
34	Đất cơ sở sản xuất Phi Nông Nghiệp (Công ty TNHH năng lượng GBBIO)	SKC	2,00		2,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
35	Xây dựng sản xuất đồ gỗ và ván ép xuất khẩu (Cty cổ phần đầu tư và phát triển Phú Cầu)	SKC	2,00		2,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
36	Đất cơ sở sản xuất PNN thôn Liên Cơ (Hộ gia đình ông Nguyễn Thế Hiệp)	SKC	0,52		0,52	Huyện Yên Thế	2021-2025
37	Đất cơ sở sản xuất PNN thôn Đề Thám (Hộ gia đình ông Đoàn Văn Đăng và Công ty TNHH năng lượng Môi trường Việt Nam)	SKC	3,00		3,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
38	Xây dựng nhà máy sản xuất thùng xốp xã Phương Sơn	SKC	0,90		0,90	Huyện Lục Ngạn	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
39	Xây dựng Nhà máy may Lục Ngạn: Công ty Cổ phần may Lục Ngạn LNG	SKC	4,00		4,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
40	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	5,00		5,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
41	Nhà máy sản xuất và gia công hàng may mặc xuất khẩu của Công ty cổ phần may Đại Lâm	SKC	0,60	0,40	0,20	Huyện Lạng Giang	2021-2025
42	Xây dựng nhà máy nước sạch và đường ống của Công ty cổ phần DNP	SKC	10,00		10,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
43	Nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu (Công ty TNHH Kelsey Vina)	SKC	2,20		2,20	Huyện Lạng Giang	2021-2025
44	Nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu (Công ty TNHH TMV Plywood Việt Nam)	SKC	2,30		2,30	Huyện Lạng Giang	2021-2025
45	Dự án sản xuất và lắp ráp máy cơ khí, công trình tại xã Nghĩa Hưng	SKC	2,00		2,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
46	Dự án xây dựng Kho lưu giữ và sơ chế dược liệu	SKC	2,00		2,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
47	Nhà máy dệt may Lạng Giang của Công ty cổ phần dệt may Lạng Giang	SKC	5,00		5,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
48	Nhà máy công nghệ cao Lạng Giang của Công ty cổ phần tổng công ty may Bắc Giang LGG	SKC	4,90		4,90	Huyện Lạng Giang	2021-2025
49	Xây dựng nhà máy sản xuất phụ kiện ngành may, thùng CARTON và may công nghệ cao	SKC	5,10		5,10	Huyện Lạng Giang	2021-2025
50	Dự án Nhà máy chế biến nông sản và cho thuê nhà xưởng	SKC	7,09		7,09	Huyện Lạng Giang	2021-2025
51	Cơ sản xuất, chế biến và bảo quản hàng nông sản	SKC	1,80		1,80	Huyện Lạng Giang	2021-2025
52	Dự án nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu tại xã Tân Hưng	SKC	11,00		11,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
53	Dự án xây dựng Nhà máy may xuất khẩu	SKC	2,50		2,50	Huyện Lạng Giang	2021-2025
54	Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất các sản phẩm về mây, tre,...	SKC	2,50		2,50	Huyện Lạng Giang	2021-2025
55	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất cơ khí xuất khẩu	SKC	2,00		2,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
56	Cơ sản xuất, sơ chế và bảo quản hàng nông sản	SKC	1,10		1,10	Huyện Lạng Giang	2021-2025
57	Nhà máy chế biến hàng nông sản và cho thuê nhà xưởng	SKC	2,20		2,20	Huyện Lạng Giang	2021-2025
58	Xưởng gia công cơ khí và sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn và gạch không nung	SKC	0,50		0,50	Huyện Lạng Giang	2021-2025
59	Dự án: Nhà máy nuôi trồng, sơ chế, chế biến, sản xuất thành phẩm, bán thành phẩm từ dược liệu	SKC	3,90		3,90	Huyện Lạng Giang	2021-2025
60	Cơ sản xuất, chế biến, bảo quản hàng nông sản	SKC	0,43		0,43	Huyện Lạng Giang	2021-2025
61	Sản xuất bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông đúc sẵn và cho thuê nhà xưởng	SKC	4,90		4,90	Huyện Lạng Giang	2021-2025
62	Nhà máy chế biến sản phẩm từ gỗ- xã Tân Thanh, Dương Đức	SKC	25,70		25,70	Huyện Lạng Giang	2021-2025
63	Nhà máy chế biến gỗ ván ép, pallet gỗ, gỗ mỹ nghệ	SKC	6,59		6,59	Huyện Lạng Giang	2021-2025
64	Công ty may Viet Pan	SKC	4,00		4,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
65	Mở rộng nhà máy sản xuất, gia công cơ khí	SKC	1,05		1,05	Huyện Lạng Giang	2021-2025
66	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,00		24,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
67	Nhà máy chế biến nông lâm thủy sản	SKC	0,35		0,35	Huyện Việt Yên	2021-2025
68	Xây dựng khu sản xuất kinh doanh thôn Hùng Lâm	SKC	0,07		0,07	Huyện Việt Yên	2021-2025
69	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Núi Mâu	SKC	1,50		1,50	Huyện Việt Yên	2021-2025
70	Khu nông nghiệp cao và xưởng sơ chế (Hợp tác xã nông nghiệp tổng hợp Minh Tâm	SKC	1,50		1,50	Huyện Việt Yên	2021-2025
71	Dự án sản xuất sản phẩm từ Tre, nứa, gỗ, rom	SKC	0,40		0,40	Huyện Việt Yên	2021-2025
72	Xây dựng mở rộng công ty Cổ phần xuất khẩu Hà Bắc	SKC	1,50		1,50	Huyện Việt Yên	2021-2025
73	Nhà máy may mặc xuất khẩu (Công ty may BT Fashion)	SKC	1,00		1,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
74	Cơ sở Sản Xuất và gia công vật liệu xây dựng Danco	SKC	0,43		0,43	Huyện Việt Yên	2021-2025
75	Dự án khu sản xuất kinh doanh tại thôn Chằm Thượng Lan	SKC	3,00		3,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
76	Xây dựng nhà máy chế biến gỗ	SKC	5,00		5,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
77	Xây dựng nhà máy chế biến nông sản	SKC	5,00		5,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
78	Xưởng chế biến gỗ Tuấn Đạo	SKC	2,92		2,92	Huyện Sơn Động	2021-2025
79	Xây dựng nhà máy chế biến gỗ DH	SKC	2,87		2,87	Huyện Sơn Động	2021-2025
80	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp huyện Sơn Động	SKC	10,00		10,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
II.4	Đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (Danh mục các khu vực khai thác làm vật liệu thông thường (Chỉ chuyên mục đích 1 phần còn lại không chuyển mục đích sử dụng đất chỉ hạ thấp độ cao và trồng cây thay thế)						
1	Khai thác khoáng sản (cát, sỏi, đất) tại khu vực bãi soi Xa (ông Xa), xã Hòa Sơn	SKX	1,30		1,30	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
2	Công trình khai thác đất san lấp tại khu vực Hồ Nông, thôn Hương Thân, xã Hương Sơn	SKX	3,70		3,70	Huyện Lạng Giang	2021-2025
3	Khu vực Hồ Dẫy, thôn Kép 11, xã Hương Sơn Khu I	SKX	2,40	2,40		Huyện Lạng Giang	2021-2025
4	Khu vực Hồ Dẫy, thôn Kép 11, xã Hương Sơn Khu II	SKX	3,00	3,00		Huyện Lạng Giang	2021-2025
5	Khu vực Hồ Dẫy, thôn Kép 11, xã Hương Sơn Khu III	SKX	1,80	1,80		Huyện Lạng Giang	2021-2025
6	Khu đồi Cộng, thôn Lèo, thôn Sậm, thị trấn Kép và xã Hương Sơn Khu I	SKX	5,80	5,80		Huyện Lạng Giang	2021-2025
7	Khu đồi Cộng, thôn Lèo, thôn Sậm, thị trấn Kép và xã Hương Sơn Khu II	SKX	2,30	2,30		Huyện Lạng Giang	2021-2025
8	Khu đồi Cộng, thôn Lèo, thôn Sậm, thị trấn Kép và xã Hương Sơn Khu III	SKX	3,70	3,70		Huyện Lạng Giang	2021-2025
9	Khu vực thôn Khuôn Giản, xã Hương Sơn Khu I	SKX	5,00	5,00		Huyện Lạng Giang	2021-2025
10	Khu vực thôn Khuôn Giản, xã Hương Sơn Khu II	SKX	10,00	10,00		Huyện Lạng Giang	2021-2025
11	Khu vực thôn Khuôn Giản, xã Hương Sơn Khu III	SKX	5,00	5,00		Huyện Lạng Giang	2021-2025
12	Khu vực đồi ông Minh, thôn Hồ Vầu, xã Tân Hưng	SKX	5,00	5,00		Huyện Lạng Giang	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	Khu vực Chùa Cao, thôn Quyết Tiến, xã Xương Lâm	SKX	5,00	5,00		Huyện Lạng Giang	2021-2025
14	Khu vực đồi Hồ Chùa (Hồ Ngái), thôn Cây, xã Hương Sơn	SKX	7,00	7,00		Huyện Lạng Giang	2021-2025
15	Đồng Mục, thôn Dầu, xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	SKX	6,50	6,50		Huyện Lạng Giang	2021-2025
16	Khu Tân Phúc, thôn Tân Phúc, xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang	SKX	3,00	3,00		Huyện Lạng Giang	2021-2025
17	Khu vực đồi Hồ Mốc, thôn Hường 8, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang	SKX	7,00	7,00		Huyện Lạng Giang	2021-2025
18	Khu vực Hồ Ráy, thôn Kép 11, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang	SKX	5,00	5,00		Huyện Lạng Giang	2021-2025
19	Cây Vả, thôn Hồ Vầu, xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	SKX	4,80	4,80		Huyện Lạng Giang	2021-2025
20	Rừng Cắm, thôn Nam Tiến 1, xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang	SKX	4,80	4,80		Huyện Lạng Giang	2021-2025
21	Khu đồi ông Giang, thôn Nước Giời, xã Tân Hưng	SKX	4,00	4,00		Huyện Lạng Giang	2021-2025
22	Khu đồi ông Đại, thôn Bãi Sim, xã Tân Hưng	SKX	5,00	5,00		Huyện Lạng Giang	2021-2025
23	Khu đồi ông Thái, thôn Bãi Sim, xã Tân Hưng	SKX	5,00	5,00		Huyện Lạng Giang	2021-2025
24	Khu đồi ông Huệ, thôn Hồ Vầu, xã Tân Hưng	SKX	5,00	5,00		Huyện Lạng Giang	2021-2025
25	Khu đồi ông Cắm, thôn Hồ Vầu, xã Tân Hưng	SKX	5,00	5,00		Huyện Lạng Giang	2021-2025
26	Khu đồi Vương, thôn Thượng, xã Dương Đức	SKX	6,00	6,00		Huyện Lạng Giang	2021-2025
27	Khai thác đất sét làm gạch ngói các khu: Độc dằm, Ngu, Soi (thôn Liên Phong)	SKX	7,60		7,60	Huyện Lục Nam	2021-2025
28	Khai thác khoáng sản khu vực Cánh Cốc, Đồng Cò, thôn Vườn, xã Đan Hội	SKX	7,50		7,50	Huyện Lục Nam	2021-2025
29	Khai thác khoáng sản thôn Xuân Phú (cát sỏi)	SKX	8,50		8,50	Huyện Lục Nam	2021-2025
30	Khu Góc Táo, Cống Giữa, thôn Quán Bông xã Cẩm Lý	SKX	2,00		2,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
31	Mỏ sét sản xuất gạch khu vực Độc Đằm, Trại Cũ, Bãi Nấm (thôn Liên Phong)	SKX	2,90		2,90	Huyện Lục Nam	2021-2025
32	Khu Rừng Húng, thôn Tông Lệnh 3, xã Trường Giang, huyện Lục Nam	SKX	5,00	5,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
33	Khu Đèo Hối, thôn Dăm, thôn Giáp Xá, xã Vũ Xá, huyện Lục Nam	SKX	15,00	15,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
34	Khu Đồng Cò, Độc Trung, thôn Liên Phong, xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam khu I, II	SKX	6,00	6,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
35	Khu Rừng Trung Quốc, thôn Đèo Quạt, xã Lục Sơn, Lục Nam	SKX	8,00	8,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
36	Mỏ đất san lấp khu vực đèo quạt, xã Lục Sơn	SKX	10,00	10,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
37	Mỏ đất san lấp khu vực Quán Giếng, thôn Ngạc Lâu, xã Nghĩa Phương	SKX	10,00	10,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
38	Mỏ đất san lấp khu vực Hồ Vả, thôn Hồ Dầu, thôn Kim Xá, xã Cẩm Lý	SKX	15,00	15,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
39	Khu vực Hang Chiềng, thôn Đốc Linh, xã Nghĩa Phương	SKX	10,00	10,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
40	Khu vực Bãi Bằng, thôn An Sơn, xã Huyền Sơn	SKX	10,00	10,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
41	Khu đồi Thông Tin, thôn Đồng Dinh, thôn Nghè 1, xã Tiên Nha	SKX	8,00	8,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
42	Khu vực Cũi Bát, thôn Cẩm Nang, xã Tiên Nha	SKX	7,00	7,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
43	Khu vực đồi Thông, thôn Liên Phong, xã Cẩm Lý và thôn Hoàng Lạt, xã Vũ Xá	SKX	15,00	15,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
44	Khu vực đồi Cao, đồi Thấp, thôn Hòn Tròn, thôn Hồ Trúc, xã Cẩm Lý	SKX	10,00	10,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
45	Khu vực núi Gồm, thôn Liên Giang và thôn Vàng Ngọc, xã Huyền Sơn Khu I	SKX	7,50	7,50		Huyện Lục Nam	2021-2025
46	Khu vực núi Gồm, thôn Liên Giang và thôn Vàng Ngọc, xã Huyền Sơn Khu II	SKX	7,50	7,50		Huyện Lục Nam	2021-2025
47	Khu vực Hòn Đụn, Bầu Gáo, thôn Dùm, xã Nghĩa Phương Khu I	SKX	5,00	5,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
48	Khu vực Hòn Đụn, Bầu Gáo, thôn Dùm, xã Nghĩa Phương Khu II	SKX	10,00	10,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
49	Khu vực đồi Năm Hoàng, thôn Bãi Cà, xã Bình Sơn	SKX	10,00	10,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
50	Khu vực Độc Bắc, thôn Vua Bà, xã Trường Sơn	SKX	10,00	10,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
51	Khu vực đồng Độc Trung, Bến Trại, thôn Vườn, xã Đan Hội	SKX	9,50	9,50		Huyện Lục Nam	2021-2025
52	Khu vực Dạ Con Trâu, Cánh Gà, Giữa Đồng, thôn Quán Bông, xã Cẩm Lý	SKX	9,50	9,50		Huyện Lục Nam	2021-2025
53	Khu vực Đá Ngăn, Hồ Biêu, thôn Vườn, xã Cương Sơn	SKX	37,00	37,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
54	Khu vực Rừng Đồng Tháp, thôn Nghè 1, xã Tiên Nha, huyện Lục Nam	SKX	6,00	6,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
55	Đốc Cửa Khuôn, thôn Quỳnh Cà, xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	SKX	4,00	4,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
56	Núi Mào gà, thôn Hồ nước xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	SKX	5,00	5,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
57	Rừng Quan, thôn Bảo Lộc 1, xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	SKX	5,00	5,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
58	Khu vực Đốc Cửa Khuôn, thôn Quỳnh Cà, xã Nghĩa Phương Khu I	SKX	1,46	1,46		Huyện Lục Nam	2021-2025
59	Khu vực Đốc Cửa Khuôn, thôn Quỳnh Cà, xã Nghĩa Phương Khu II	SKX	2,54	2,54		Huyện Lục Nam	2021-2025
60	Khu Rừng Đèo, thôn Bảo Lộc 1, xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	SKX	5,00	5,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
61	Khu vực Hồ Dùm, thôn Tông Lệnh 3, xã Trường Giang, huyện Lục Nam	SKX	5,00	5,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
62	Hồ Lầy, Đồi Tròn, thôn An Sơn, xã Huyền Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	SKX	5,00	5,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
63	Khu Tam Đoan, thôn Đồng Quần, xã Vô Tranh	SKX	10,00	10,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
64	Khu Ba Quả, Đá Đen, thôn Ao Vẽ, Bãi Gạo, xã Vô Tranh	SKX	10,00	10,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
65	Khu Hồ Sậy, thôn Lương Khoai, thôn An Sơn, xã Huyền Sơn	SKX	5,00	5,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
66	Khu Bốt, Hồ Vả, thôn Hồ Dầu, thôn Kim Xá, xã Cẩm Lý	SKX	15,00	15,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
67	Khu Đèo Hối, thôn Dăm, thôn Giáp Xá, xã Vũ Xá	SKX	15,00	15,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
68	Khu vực Hồ Ráy, thôn An Phú, xã Cương Sơn, huyện Lục Nam	SKX	8,00	8,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
69	Khu vực Đồi Đốc, thôn Hà Mỹ, xã Chu Điện	SKX	5,00	5,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
70	Khu Rừng Khum, thôn Bảo Lộc 1, xã Bảo Sơn	SKX	3,00	3,00		Huyện Lục Nam	2021-2025
71	Khu Hồ Ngang, thôn Bảo Lộc 1, xã Bảo Sơn	SKX	3,50	3,50		Huyện Lục Nam	2021-2025
72	Khu Bàng Vong, thôn Tân Thành, Trại Oi, xã Trường Sơn	SKX	10	10		Huyện Lục Nam	2021-2025
73	Khu Núi Hòn Lằm, thôn Bắc Máng, Đồng Mã, Trại Găng, xã Vô Tranh	SKX	45	45		Huyện Lục Nam	2021-2025
74	Khu Hòn Đụn, thôn Bắc Máng, xã Vô Tranh	SKX	12	12		Huyện Lục Nam	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
75	Khu Tròn Đụn, thôn Bắc Mang, xã Vũ Trám	SKX	10	10		Huyện Lục Nam	2021-2025
76	Khu Núi Ải, thôn Cẩm Nang, xã Tiên Nha	SKX	12	12		Huyện Lục Nam	2021-2025
77	Khu Đồng Va, Hồ Giếng, thôn Đồng Dinh, thôn Nghè 1 xã Tiên Nha	SKX	5	5		Huyện Lục Nam	2021-2025
78	Khu Hồ Gôm, Hồ Gạo, thôn Xuân Phú, xã Bắc Lũng	SKX	10	10		Huyện Lục Nam	2021-2025
79	Khu Núi Ba Đống Thóc, thôn Giáp Sơn, xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam	SKX	8	8		Huyện Lục Nam	2021-2025
80	Khu vực rừng Bầu Lầy, thôn Đông Chè, xã Trường Giang	SKX	10	10		Huyện Lục Nam	2021-2025
81	Khu Rừng Thi, thôn Tông Lệnh 1, Tông Lệnh 2, Tông Lệnh 3, xã Trường Giang	SKX	10	10		Huyện Lục Nam	2021-2025
82	Đất san lấp khu vực Đập Cẩm, thôn Tân Thành, xã Tân Mộc	SKX	5,00		5,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
83	Khu vực đồi hồ ông Mã Văn Tuấn, thôn Thanh Văn 2, xã Tân Hoa	SKX	5,00	5,00		Huyện Lục Ngạn	2021-2025
84	Khu vực Khuôn Cản, thôn Đồng Rau, xã Tân Sơn	SKX	6,00	6,00		Huyện Lục Ngạn	2021-2025
85	Khu vực đồi hồ ông Ban Văn Mãn, thôn Cảnh, xã Nam Dương	SKX	8,00	8,00		Huyện Lục Ngạn	2021-2025
86	Khu vực đồi Đông Mai, thôn Đông Mai, xã Mỹ An	SKX	10,00	10,00		Huyện Lục Ngạn	2021-2025
87	Khu vực Đồi Quán, thôn Hoà Mộc, xã Mỹ An	SKX	10,00	10,00		Huyện Lục Ngạn	2021-2025
88	Khu vực đồi Đèo Muội, thôn Hòa Mộc, thôn Ngọc Lương và thôn Đông Mai, xã Mỹ An	SKX	6,00	6,00		Huyện Lục Ngạn	2021-2025
89	Khu vực Bồ Lầy, thôn Phú Bồng, xã Phương Sơn (giai đoạn 1)	SKX	15,00	15,00		Huyện Lục Ngạn	2021-2025
90	Khu vực rừng Xô, thôn Hoa Quảng, xã Tân Mộc	SKX	15,00	15,00		Huyện Lục Ngạn	2021-2025
91	Khu vực thôn Khả Lê 2, xã Tân Lập, huyện Lục Ngạn	SKX	2,37	2,37		Huyện Lục Ngạn	2021-2025
92	Thôn Biêng, xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	SKX	5,00	5,00		Huyện Lục Ngạn	2021-2025
93	Khu Đập Cẩm, thôn Tân Thành, xã Tân Mộc	SKX	5,00	5,00		Huyện Lục Ngạn	2021-2025
94	Khai thác đất khu vực đồi Biêng, là	SKX	2,00	2,00		Huyện Lục Ngạn	2021-2025
95	Thôn Cảnh, xã Nam Dương, huyện Lục Ngạn, Hồ Biều, thôn Vườn, xã Cường Sơn Lục Nam	SKX	5,00	5,00		Huyện Lục Ngạn, Lục Nam	2021-2025
96	Khu vực thôn Năng, thôn Thanh Hà, xã Thanh Luận	SKX	6,00		6,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
97	Khu vực thôn Nhân Định, xã Yên Định	SKX	5,00		5,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
98	Khu vực thôn Thanh Hương, thôn Thượng, thôn Tàu, xã Long Sơn	SKX	5,00		5,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
99	Khu vực thôn Thượng, thôn Cẩm Đàn, thôn Góc Gạo, xã Cẩm Đàn	SKX	5,00		5,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
100	Mỏ đá cát kết khu vực Cỗ Bồng, xã Tuấn Đạo	SKX	10,00	10,00		Huyện Sơn Động	2021-2025
101	Mỏ đá cát kết khu vực Bằng Dăng, thôn Tuấn An, xã Tuấn Đạo	SKX	10,00	10,00		Huyện Sơn Động	2021-2025
102	Mỏ đá cát kết khu vực xã Yên Định, xã An Bá	SKX	10,00	10,00		Huyện Sơn Động	2021-2025
103	Mỏ đất thôn Lộ, xã Lệ Viễn	SKX	5,00	5,00		Huyện Sơn Động	2021-2025
104	Mỏ đá cát kết thôn Tuấn An, xã Tuấn Đạo	SKX	5,00	5,00		Huyện Sơn Động	2021-2025
105	Mỏ cát kết xã Phúc Sơn	SKX	5,00	5,00		Huyện Sơn Động	2021-2025
106	Mỏ đá cát kết thôn Trại Chùa, xã Yên Định và thôn Vá, xã An Bá (Khu I)	SKX	10,00	10,00		Huyện Sơn Động	2021-2025
107	Mỏ đá cát kết thôn Trại Chùa, xã Yên Định và thôn Vá, xã An Bá (Khu II)	SKX	10,00	10,00		Huyện Sơn Động	2021-2025
108	Mỏ đá cát kết thôn Trại Chùa, xã Yên Định và thôn Vá, xã An Bá (Khu III)	SKX	15,00	15,00		Huyện Sơn Động	2021-2025
109	Mỏ đá cát kết khu Cỗ Bồng, thôn Tuấn An, xã Tuấn Đạo	SKX	20,00	20,00		Huyện Sơn Động	2021-2025
110	Mỏ đá cát kết thôn Linh Phú, xã Tuấn Đạo	SKX	35,00	35,00		Huyện Sơn Động	2021-2025
111	Mỏ đá cát kết thôn Đồng Dương, xã An Lạc	SKX	5,00	5,00		Huyện Sơn Động	2021-2025
112	Mỏ cát kết khu vực thôn Nghèo, xã Tuấn Đạo, thôn Đồng Tân, xã An Bá	SKX	40,00	40,00		Huyện Sơn Động	2021-2025
113	Mỏ cát kết xã Phúc Sơn	SKX	20,00	20,00		Huyện Sơn Động	2021-2025
114	Đá Khai thác sét gạch ngói khu núi La, núi Đình- thôn Um Ngò	SKX	17,40		17,40	Huyện Tân Yên	2021-2025
115	Khai thác SXVLXD khu vực núi Hìn- thôn Trại	SKX	3,50		3,50	Huyện Tân Yên	2021-2025
116	Khai thác VLXD khu đồi chùa Am, Bờ Vành - thôn Tiêu, Am	SKX	7,00	5,00	2,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
117	Khai thác VLXD khu đồi Núi Giữa thôn Um Ngò	SKX	2,40		2,40	Huyện Tân Yên	2021-2025
118	Khai thác VLXD khu vực Núi Tiêu - Thôn Hương	SKX	6,00	4,00	2,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
119	Khu vực núi Tiêu, thôn Hương, xã Liên Chung, huyện Tân Yên	SKX	6,00	6,00		Huyện Tân Yên	2021-2025
120	Quy hoạch đất khai thác làm vật liệu san lấp (núi Thiết Nham, thôn Thiết Nham)	SKX	4,00		4,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
121	Quy hoạch khai thác đất sét làm gạch, ngói Khu Đồng Trang, thôn Hạ, xã Thượng Lan	SKX	9,00		9,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
122	Khu vực núi Kè, thôn Kè, xã Quảng Minh và thôn Nội Ninh, xã Ninh Sơn	SKX	7,50	7,50		Huyện Việt Yên	2021-2025
123	Khu vực núi Trúc Tay, thôn Trúc Tay, xã Vân Trung	SKX	15,00	15,00		Huyện Việt Yên	2021-2025
124	Khu vực đồi Dương Sơn, thôn Dương Sơn, xã Liên Sơn	SKX	5,00	5,00		Huyện Việt Yên	2021-2025
125	Khu vực đồi Bờ Ngo, thôn Lý, xã Việt Lập	SKX	2,50	2,50		Huyện Việt Yên	2021-2025
126	Đồi Thiết Nham, thôn Thiết Nham, xã Minh Đức, huyện Việt Yên	SKX	4,00	4,00		Huyện Việt Yên	2021-2025
127	Khu vực thôn Mỏ Thỏ, xã Minh Đức, huyện Việt Yên	SKX	4,00	4,00		Huyện Việt Yên	2021-2025
128	Khu vực núi Khổng, thôn Mỏ Thỏ, xã Minh Đức	SKX	4,00	4,00		Huyện Việt Yên	2021-2025
129	Khu Núi Phang, thôn Mỏ Thỏ, xã Minh Đức, huyện Việt Yên	SKX	2,00	2,00		Huyện Việt Yên	2021-2025
130	Khu vực đồi Trại chín, thôn Phương Sơn	SKX	1,80		1,80	Huyện Yên Dũng	2021-2025
131	Khu vực đồi Trại chín, thôn Quỳnh Sơn	SKX	2,20		2,20	Huyện Yên Dũng	2021-2025
132	Khu vực Hòn Bông Lớn, thôn Sy, xã Nội Hoàng (Vị trí I, II)	SKX	6,00	6,00		Huyện Yên Dũng	2021-2025
133	Khu vực núi Yên Sơn, thôn Yên Hà, xã Yên Lư	SKX	9,00	9,00		Huyện Yên Dũng	2021-2025
134	Khu vực núi Bè Tô, thôn Yên Hà, xã Yên Lư	SKX	18,00	18,00		Huyện Yên Dũng	2021-2025
135	Khu vực núi Ba Xã (ba Hàng), thôn Liên Sơn, thôn Bình An, xã Tiên Phong	SKX	15,00	15,00		Huyện Yên Dũng	2021-2025
136	Đất san lấp khu vực Núi Trám Hồng, thôn Tiên Phong, xã Nội Hoàng	SKX	6,00		6,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
137	Sét, gạch ngói Khu bãi bồi ven sông Cầu, xã Đồng Phúc	SKX	25,00		25,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
138	Sét gạch ngói Khu bãi bồi ven sông Cầu, xã Yên Lư	SKX	30,00		30,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
139	Khu vực núi Vườn Tùng (con Voi), thôn Liên Sơn, xã Tiền Phong, huyện Yên Dũng	SKX	8,72	8,72		Huyện Yên Dũng	2021-2025
140	Khu vực đồi Trại Chín, thôn Sơn Thượng, xã Trí Yên và thôn Quỳnh Sơn, xã Quỳnh Sơn, huyện Yên Dũng	SKX	4,00	4,00		Huyện Yên Dũng	2021-2025
141	Khu Thăng Cương, xã Thăng Cương, huyện Yên Dũng	SKX	3,90	3,90		Huyện Yên Dũng	2021-2025
142	Khu bãi bồi ven sông Cầu, xã Thăng Cương, huyện Yên Dũng	SKX	4,85	4,85		Huyện Yên Dũng	2021-2025
143	Khu bãi bồi ven sông Cầu, xã Đồng Phúc, huyện Yên Dũng	SKX	10,00	10,00		Huyện Yên Dũng	2021-2025
144	Núi ba xã (ba Hàng), thôn Liên Sơn, thôn Bình An Phong, xã Tiền Phong	SKX	7,00	7,00		Huyện Yên Dũng	2021-2025
145	Đất cho hoạt động khoáng sản khu đồi ông Luận, tổ dân phố Thành Chung	SKX	3,50	3,50		Huyện Yên Thế	2021-2025
146	Khu vực dốc Rừng Dài, xã Tam Tiến	SKX	15,00	15,00		Huyện Yên Thế	2021-2025
147	Khu vực Ao Gáo, thôn Ao Gáo, xã Đồng Hưu I	SKX	8,00	8,00		Huyện Yên Thế	2021-2025
148	Khu vực Ao Gáo, thôn Ao Gáo, xã Đồng Hưu II	SKX	4,60	4,60		Huyện Yên Thế	2021-2025
149	Khu vực Ao Gáo, thôn Ao Gáo, xã Đồng Hưu III	SKX	7,40	7,40		Huyện Yên Thế	2021-2025
150	Khu vực thôn Trường Sơn, xã Đông Sơn	SKX	10	10		Huyện Yên Thế	2021-2025
151	Khu đồi Cầu Tư, thôn Cầu Tư, xã Hồng Kỳ	SKX	10	10		Huyện Yên Thế	2021-2025
152	Bãi tập kết vật liệu xây dựng	SKX	2,00		2,00	TP Bắc Giang	2021-2025
153	Bãi tập kết, trung chuyển vật liệu xây dựng của Công ty TNHH Linh Trung	SKX	1,90		1,90	TP Bắc Giang	2021-2025
II.5	Đất khai thác khoáng sản						
1	Khai thác khoáng sản (dự án: Khai thác và chế biến quặng vàng gốc tại xã Phong Minh, Sa Lý)	SKS	2,70		2,70	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
2	Mở rộng dự án khai thác và tuyển nổi quặng đồng	SKS	7,80		7,80	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
II.6	Đất phát triển hạ tầng						
II.6.1	Đất giao thông						
a	Đường Cao tốc						
1	Đường vành đai V - Vùng Thủ đô, trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (giai đoạn I) từ KCN Yên Sơn - Bắc Lũng đến ĐT.293B quy hoạch) và ĐT.293B (đoạn từ Vành đai V đến QL.31)	DGT	38,59		38,59	Huyện Yên Dũng; Lục Nam; Lạng Giang	2021-2025
2	Đường Vành đai V - Vùng thủ đô, trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	DGT	174,30		174,30	Huyện Lạng Giang, Tân Yên	2021-2025
4	Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 31	DGT	38,40		38,40	TP Bắc Giang, Huyện: Lạng Giang, Lục Nam và Lục Ngạn	2021-2025
b	Hệ thống cảng						
1	Cảng cạn ICD Hương Sơn (Khu dịch vụ tổng hợp, logistics, cảng cạn ICD Hương Sơn)	DGT	40,00		40,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
2	Khu đô thị và dịch vụ hỗn hợp Sen Hồ, huyện Việt Yên	DGT	41,20		41,20	Huyện Việt Yên	2021-2025
3	Cảng cạn Tiên Sơn - Ninh Sơn (khu dịch vụ tổng hợp, logistics Tiên Sơn - Ninh Sơn)	DGT	80,00		80,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
b	Đường Tỉnh lộ (nâng cấp, mở rộng, kéo dài)						
1	Nâng cấp, mở rộng ĐT.295 đoạn từ thị trấn Đồi Ngô đến thị trấn Vôi, tỉnh Bắc Giang	DGT	11,33		11,33	Huyện Lạng Giang; Lục Nam	2021-2025
2	Nâng cấp, mở rộng ĐT.295 đoạn từ cầu Bến Tuần đến cầu Bi Nội	DGT	6,10		6,10	Huyện Tân Yên	2021-2025
3	Cải tạo, nâng cấp ĐT.291 trên địa bàn huyện Sơn Động	DGT	28,04		28,04	Huyện Sơn Động	2021-2025
3	Đầu tư tuyến ĐT.291 kéo dài kết nối với tỉnh Quảng Ninh trên địa bàn huyện Sơn Động	DGT	25,00		25,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
4	Cải tạo, nâng cấp ĐT.292 (đoạn từ cầu Bồ Hạ đến thị trấn Phồn Xương), huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	DGT	14,47		14,47	Huyện Yên Thế	2021-2025
5	Nâng cấp, mở rộng ĐT.296 đoạn từ thị trấn Thăng đi cầu Vát trên địa bàn huyện Hiệp Hòa	DGT	6,80		6,80	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
6	ĐT 298 (đoạn từ Đình Néo đi Việt Yên)	DGT	7,16		7,16	Huyện Việt Yên; Tân Yên	2021-2025
7	ĐT 294 B: Tuyến kết nối QL37 – QL17 – Võ Nhai (tỉnh Thái Nguyên) qua địa bàn huyện Tân Yên, huyện Việt Yên và huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	DGT	54,10		54,10	Huyện Tân Yên; Việt Yên; Yên Thế	2021-2025
8	ĐT 293C (tên mới) Tuyến kết nối ĐT 293 - cảng Mỹ An - QL31, Hồ Suối Nứa - Đông Hưng huyện Lục Nam kết nối Nút giao số 8 cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Tổng chiều dài 33 km, địa phận BG dài 22 km, Lạng Sơn dài 11 km.	DGT	79,02		79,02	Huyện Lục Nam; Lục Ngạn	2021-2025
9	Cải tạo, nâng cấp ĐT 291 từ Yên Định - Tây Yên Tử (dài 16,29 km)	DGT	12,44		12,44	Huyện Sơn Động	2021-2025
10	Nâng cấp, mở rộng ĐT.293 đoạn từ thành phố Bắc Giang đi Ngã ba Khảm Lạng, tỉnh Bắc Giang	DGT	32,07		32,07	TP Bắc Giang; Lục Nam; Yên Dũng	2021-2025
c	Các tuyến đường huyện						
1	Dự án đường nối ĐT.295-ĐT.290 (đoạn Quý Sơn - Hồng Giang)	DGT	27,70		27,70	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
2	Đường nối từ QL37-QL17-ĐT292 (Đoạn Việt Yên, Tân Yên, Lạng Giang), tỉnh Bắc Giang	DGT	49,57		49,57	Huyện Việt Yên; Tân Yên; Lạng Giang	2021-2025
3	Xây dựng Cầu Đồng Việt và đường dẫn lên cầu	DGT	39,00		39,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
4	Dự án nâng cấp, mở rộng đường nối từ ĐT293 đến QL17	DGT	12,76		12,76	TP Bắc Giang, Yên Dũng	2021-2025
5	Dự án Nút giao liên thông giữa đường trục Vôi với cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, tỉnh Bắc Giang	DGT	13,75		13,75	Huyện Lạng Giang	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến Mực - Đèo Kiếm trên địa bàn huyện Sơn Động	DGT	18,00		18,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
7	Xây dựng cầu An Bá và đường dẫn (nối QL.31 - QL.279), huyện Sơn Động	DGT	8,50		8,50	Huyện Sơn Động	2021-2025
8	Xây dựng đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với thị xã Phò Yên, tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ QL 37 đến cầu Hòa Sơn)	DGT	26,15		26,15	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
9	Xây dựng cầu Như Nguyệt	DGT	0,66		0,66	Huyện Việt Yên	2021-2025
10	Dự án Xây dựng cầu Hà Bắc 2 nối tuyến nhánh 2 Đường vành đai IV với Khu công nghiệp Yên Phong và QL18, tỉnh Bắc Ninh	DGT	6,21		6,21	Huyện Việt Yên, Hiệp Hòa	2021-2025
11	Dự án cải tạo, nâng cấp đường gom bên trái QL1 đoạn từ nút giao QL31 đến nút giao Hùng Vương và cải tạo nút giao Hùng Vương, thành phố Bắc Giang	DGT	2,57		2,57	TP. Bắc Giang	2021-2025
12	Đầu tư tuyến đường kết nối từ ĐT295 đến QL37 huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.	DGT	11,30		11,30	Huyện Lạng Giang	2021-2025
13	Đường gom QL1A từ xã Tân Đình đến cây xăng Tổ dân phố Đại Phú, huyện Lạng Giang	DGT	15,00		15,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
14	Tuyến đường tỉnh lộ 295 đi trung tâm thương mại HDB	DGT	1,50		1,50	Huyện Lạng Giang	2021-2025
15	Đường nối từ đường Đại Lâm- An Hà đi đường dẫn lên cầu Đồng Sơn (299B)	DGT	25,00		25,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
16	Đường trục Vôi - Mỹ Thái (giai đoạn 2)	DGT	8,00		8,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
17	Đường kết nối từ đường tỉnh 292 qua KCN An Hà (h. Lạng Giang) đến đường vành đai Đông Bắc (Tp. Bắc Giang)	DGT	35,00		35,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
18	Cải tạo nâng cấp đường huyện đoạn từ QL 31 xã Thái Đào đến QL 1A xã Tân Đình	DGT	2,21		2,21	Huyện Lạng Giang	2021-2025
19	Bãi đỗ xe công nhân, xe tải, xe khách phục vụ cho hoạt động vận tải hành khách công cộng xã Hương Lạc, huyện Lạng Giang"	DGT	1,50		1,50	Huyện Lạng Giang	2021-2025
20	Bãi đỗ xe công nhân, xe tải, xe khách phục vụ cho hoạt động vận tải hành khách công cộng xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang"	DGT	0,80		0,80	Huyện Lạng Giang	2021-2025
21	Bãi đỗ xe tỉnh	DGT	0,54		0,54	Huyện Lạng Giang	2021-2025
22	Đường nối ĐT 295 với đường trục xã Mai Đình qua cụm dân cư và khu làng nghề Mai Hương, xã Hương Lâm	DGT	1,40		1,40	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
23	Giai đoạn 2, đoạn đường kho K23-ĐT 295 -Thuộc dự án: Đường nối QL 37 với ĐT 295, huyện Hiệp Hòa	DGT	0,70		0,70	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
24	Đường đầu nối từ đường vành đai 1 vào Trung tâm quản lý đô thị Mới trường	DGT	0,10		0,10	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
25	Xây dựng đường nối ĐT 295 với đê Sông Cầu, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa (giai đoạn 1)	DGT	1,50		1,50	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
26	Xây dựng Đường nối ĐT296 với đường vành đai IV (Hà Nội), huyện Hiệp Hòa	DGT	24,80		24,80	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
27	Xây dựng đường nối ĐT295 (KDC Danh Thắng) với đường trục Bắc Nam, huyện Hiệp Hòa	DGT	2,50		2,50	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
28	Cải tạo, nâng cấp ĐT 295 huyện Hiệp Hòa	DGT	6,00		6,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
29	Đường vành đai 2 thị trấn Thắng (đoạn nối từ đường QL37 đến cầu Hòa Sơn với đường tỉnh 288)	DGT	6,00		6,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
30	Xây dựng bãi đỗ xe tỉnh xã Danh Thắng (Chủ đầu tư là Hộ kinh doanh La Quang Định)	DGT	0,42		0,42	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
31	Bãi đỗ xe đưa đón công nhân Thanh Vân Hiệp Hòa (Chủ đầu tư là Công ty cổ phần dịch vụ và phát triển Tuấn Sơn 98)	DGT	0,50		0,50	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
32	Điểm đỗ xe và dịch vụ phục vụ đưa đón công nhân (Chủ đầu tư là Công ty CP QHA Bắc Giang)	DGT	0,50		0,50	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
33	Bãi đỗ xe Cầu Vát	DGT	0,50		0,50	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
34	Bến xe phía Nam huyện Hiệp Hòa	DGT	0,20		0,20	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
35	Xây dựng Bến xe Hương Lâm	DGT	2,00		2,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
36	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường	DGT	2,00		2,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
37	Nâng cấp đường bê tông QL31 đi Trại Chùa	DGT	1,70		1,70	Huyện Sơn Động	2021-2025
38	Xây dựng cầu Kiều TDP Lót	DGT	0,90		0,90	Huyện Sơn Động	2021-2025
39	Đường từ QL31 vào khu du lịch sinh thái Khe Rỗ, xã An Lạc, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	DGT	7,80		7,80	Huyện Sơn Động	2021-2025
40	Cải tạo nâng cấp đường bê tông TDP phe đi TDP Lừa	DGT	0,60		0,60	Huyện Sơn Động	2021-2025
41	Đường nội thị tổ dân phố Thượng, tổ dân phố Hạ, thị trấn An Châu	DGT	1,00		1,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
42	Đường bê tông tổ dân phố Lót đi tổ dân phố Thượng 1, thị trấn an châu huyện Sơn Động, tỉnh Bắc giang	DGT	1,30		1,30	Huyện Sơn Động	2021-2025
43	Đường bê tông tổ dân phố Thượng 1, thị trấn an châu huyện Sơn Động, tỉnh Bắc giang	DGT	2,60		2,60	Huyện Sơn Động	2021-2025
44	Nối tiếp đường Bê tông thôn Thượng 1 thị trấn An Châu	DGT	0,30		0,30	Huyện Sơn Động	2021-2025
45	Xây dựng đường tránh khu trung tâm xã Dương Hưu	DGT	1,40		1,40	Huyện Sơn Động	2021-2025
46	Đường vành đai thị trấn Tây Yên Tử	DGT	14,80		14,80	Huyện Sơn Động	2021-2025
47	Nâng cấp tuyến đường trại Ràng, Rộc Này (Cầm Đàn) đi Phú Nhuận và Biển Động huyện Lục Ngạn.	DGT	0,10		0,10	Huyện Sơn Động	2021-2025
48	Đường bê tông Phe đi Nà Vàng xã Vân Sơn	DGT	1,46		1,46	Huyện Sơn Động	2021-2025
49	Đường bê tông nội đồng thôn Chao xã Vinh An	DGT	1,50		1,50	Huyện Sơn Động	2021-2025
50	Xây dựng đường vành đai thị trấn An Châu đi Vinh An (điểm đầu kiểm lâm điểm cuối UNND xã Vinh An)	DGT	2,80		2,80	Huyện Sơn Động	2021-2025
51	Đường Long Sơn - Dương Hưu (ĐH.97)	DGT	7,60		7,60	Huyện Sơn Động	2021-2025
52	Đường An Lạc - Hữu Sản (ĐH.94B)	DGT	5,50		5,50	Huyện Sơn Động	2021-2025
53	Đường Tuấn Đạo, Sơn Động - Đèo Gia, Lục Ngạn (ĐH.96B)	DGT	3,00		3,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
54	Công trình đường GT đoạn Vinh An - Vân Sơn (ĐH.92)	DGT	5,10		5,10	Huyện Sơn Động	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
55	Công trình đường GT đoạn Cầu Cuối - Nà Phai Lê Viễn - An Lạc (DH.94)	DGT	5,20		5,20	Huyện Sơn Động	2021-2025
56	Công trình đường GT đoạn An Bá - Tuấn Đạo - Thanh Luận (DH.93C)	DGT	7,30		7,30	Huyện Sơn Động	2021-2025
57	Công trình đường GT tuyến Tuấn Đạo - Long Sơn (DH.96)	DGT	7,60		7,60	Huyện Sơn Động	2021-2025
58	Đường giao thông TDP Thống Nhất - TDP Đoàn Kết	DGT	4,50		4,50	Huyện Sơn Động	2021-2025
59	Công trình Đường nà Tráng xã An Lạc đi Phiền Hương xã Hữu Sản	DGT	4,68		4,68	Huyện Sơn Động	2021-2025
60	Công trình Xây dựng đường giao thông liên thôn thôn Đồng Làng đi thôn Thán, thôn Đồng Riêu	DGT	3,21		3,21	Huyện Sơn Động	2021-2025
61	Công trình đường GT đoạn Cẩm Đàn - Thạch Sơn - Vân Sơn - Đình Lập, Lạng Sơn (ĐT291C) (Điểm đầu nối QL31 xã Cẩm Đàn, đi xã Đại Sơn, đi xã Phúc Sơn, đi xã Vân Sơn - Đình Lập Lạng Sơn) (Phúc Sơn)	DGT	13,25		13,25	Huyện Sơn Động	2021-2025
62	Đường An Bá - Lê Viễn (DH.93)	DGT	7,60		7,60	Huyện Sơn Động	2021-2025
63	Đường An Châu - Yên Định - Giáo Liêm (DH.95)	DGT	8,40		8,40	Huyện Sơn Động	2021-2025
64	Đường An Bá - Tuấn Đạo (DH.93B)	DGT	4,60		4,60	Huyện Sơn Động	2021-2025
65	Đường Cẩm Đàn - Lục Ngạn (DH.91B)	DGT	3,40		3,40	Huyện Sơn Động	2021-2025
66	Đường Tây Yên Tử - Thanh Luận (DH.99)	DGT	4,60		4,60	Huyện Sơn Động	2021-2025
67	Đường Giáo Liêm - Phúc Sơn (DH.91)	DGT	5,50		5,50	Huyện Sơn Động	2021-2025
68	Đường Vĩnh An - Giáo Liêm (DH.91C)	DGT	5,00		5,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
69	Đường Vân Sơn - An Lạc (DH.98)	DGT	3,00		3,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
70	Đường Tuấn Đạo, Sơn Động - Lục Sơn, Lục Nam (DH.96C)	DGT	6,00		6,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
71	Đường Tuấn Đạo - Tây Yên Tử (DH.96D)	DGT	6,90		6,90	Huyện Sơn Động	2021-2025
72	Công trình đường giao thông nội bộ khu trung tâm mới Long Sơn	DGT	3,27		3,27	Huyện Sơn Động	2021-2025
73	Công trình Đường tỉnh 293 kéo dài Long Sơn, Sơn Động - Đồng Sơn, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.(ĐT 293, kéo dài từ trạm Hạ My, đi thôn Tầu xã Long Sơn, đi thôn Mùng, Bán, xã Dương Hưu, điểm cuối đầu nối xã Đồng Sơn, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh) (Long Sơn)	DGT	1,55		1,55	Huyện Sơn Động	2021-2025
74	Công trình mở rộng tuyến đường xã từ thôn Tầu đến thôn Hạ làm đường tránh trung tâm xã Long Sơn	DGT	4,09		4,09	Huyện Sơn Động	2021-2025
75	Tuyến đường từ thôn Phú hưng đi tổ dân phố Lừa	DGT	3,50		3,50	Huyện Sơn Động	2021-2025
76	Tuyến đường từ công ty may đi thôn mật	DGT	0,62		0,62	Huyện Sơn Động	2021-2025
77	Đường giao thông Đông Chu đi Tiên Lý, xã Yên Định	DGT	1,30		1,30	Huyện Sơn Động	2021-2025
78	Đường Mùng Hạ đi Mùng Thượng, xã Dương Hưu	DGT	1,80		1,80	Huyện Sơn Động	2021-2025
79	Đường bê tông Đồng Mương đi Đồng Bám, xã Phúc Sơn	DGT	2,50		2,50	Huyện Sơn Động	2021-2025
80	Kè bờ sông thị trấn An Châu	DGT	0,60		0,60	Huyện Sơn Động	2021-2025
81	Dự án cầu Trại Chùa đi Khe Tấu, xã Yên Định	DGT	0,60		0,60	Huyện Sơn Động	2021-2025
82	Đường TDP Néo đi Gà, xã Thanh Luận	DGT	2,50		2,50	Huyện Sơn Động	2021-2025
83	Đường vào trường THCS Cẩm Đàn	DGT	0,50		0,50	Huyện Sơn Động	2021-2025
84	Đường bê tông Tổ dân phố néo, thị trấn Tây Yên Tử	DGT	1,49		1,49	Huyện Sơn Động	2021-2025
85	Công trình xây mới đường liên xã đoạn từ ngân hàng nông nghiệp đến nhà ông Nguyễn Đình Sơn, xã Cẩm Đàn	DGT	0,70		0,70	Huyện Sơn Động	2021-2025
86	Mở rộng đường vào trường THCS Đông Sơn	DGT	0,20		0,20	Huyện Yên Thế	2021-2025
87	Cải tạo nâng cấp đường vòng tránh UBND huyện (đoạn cổng UBND huyện đi Tòa án)	DGT	0,50		0,50	Huyện Yên Thế	2021-2025
88	Xây dựng mới cầu Đông Sơn trên địa bàn huyện Lạng Giang và Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	DGT	0,55		0,55	Huyện Yên Thế, Lạng Giang	2021-2025
89	Xây dựng nâng cấp đường giao thông các xã Đông Sơn, Đồng Hưu, Xuân Lương, Canh Nậu (31,6 km)	DGT	6,50		6,50	Huyện Yên Thế	2021-2025
90	ĐT 294 C (tên mới): Tuyến Cao Thượng - Phúc Hòa huyện Tân Yên đi Tân Sỏi -Đồng Hưu huyện Yên Thế	DGT	3,00		3,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
91	Cải tạo nâng cấp đường từ thị trấn Bồ Hạ qua xã Đông Sơn huyện Yên Thế qua trường Cao đẳng nghề Đông Bắc, chiều dài 14km	DGT	32,27		32,27	Huyện Yên Thế	2021-2025
92	Đầu tư xây dựng đường nội thị, thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang (Đường D4 tổng chiều dài 5,2 km)	DGT	7,50		7,50	Huyện Yên Thế	2021-2025
93	Xây dựng đường tránh thị trấn Mỏ Trang (đoạn từ QL 17 bán Chàm đi trung tâm xã Tam Tiến) (đài khoảng 1,1km)	DGT	2,20		2,20	Huyện Yên Thế	2021-2025
94	Cải tạo nâng cấp đường lên Đền Thượng xã Đông Sơn (dài khoảng 2,5km)	DGT	1,38		1,38	Huyện Yên Thế	2021-2025
95	ĐH Tam Tiến (QL17, Đốc địa chất - Ngã Tư Quỳnh Lâu xã Tam Tiến - Bán Hồ Tre - Tam Tiến - xã Tân Thành (Phú Bình - Thái Nguyên)	DGT	1,65		1,65	Huyện Yên Thế	2021-2025
96	ĐH Phồn Xương (QL17, Tòa Án) - Bãi Gianh (Đồng Hưu)	DGT	1,60		1,60	Huyện Yên Thế	2021-2025
97	ĐH Tam Hiệp (QL17) - Tam Tiến (Núi Lim)	DGT	0,44		0,44	Huyện Yên Thế	2021-2025
98	ĐH Bồ Hạ (ĐT292) - 268 (Đồng Kỳ)	DGT	0,30		0,30	Huyện Yên Thế	2021-2025
99	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Đông Tâm - Hồng Kỳ (đoạn UBND xã Đông Tâm đi xã Hồng Kỳ), huyện Yên Thế	DGT	0,65		0,65	Huyện Yên Thế	2021-2025
100	Cải tạo nâng cấp đường trục xã Tân Hiệp (Đoạn QL 17 Công Xây-ngã ba Đông Tâm) huyện Yên Thế	DGT	2,70		2,70	Huyện Yên Thế	2021-2025
101	ĐH Đông Vương (ĐH268) - Đông Tiến (ĐT)	DGT	0,60		0,60	Huyện Yên Thế	2021-2025
102	ĐH Đông Tiến (ĐT) - Canh Nậu (cây xăng)	DGT	0,80		0,80	Huyện Yên Thế	2021-2025
103	ĐH Tam Tiến (Núi Bà) - Tiến Thắng (Ngã 3 Tiến Thịnh)	DGT	0,50		0,50	Huyện Yên Thế	2021-2025
104	Bến xe TT Phồn Xương (thôn Yên Thế, xã Tam Hiệp)	DGT	3,00		3,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
105	Cải tạo nâng cấp đường từ xã Đông Vương đi xã Đông Tiến	DGT	2,70		2,70	Huyện Yên Thế	2021-2025
106	Đường Cầu Gián đi Hồ Chuối, thị trấn Phồn Xương	DGT	1,00		1,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
107	Đường giao thông và HTKT điểm dân cư tại đường Lê Duẩn đoạn qua TDP Thanh Lương, phường Đình Kế, thành phố Bắc Giang	DGT	1,50		1,50	TP Bắc Giang	2021-2025
108	Đường trục chính Khu đô thị Tây Nam (đoạn từ đường Thân Nhân Trung đến QL 1 A)	DGT	6,00		6,00	TP Bắc Giang	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
109	Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng (từ đường Trường Chinh đến đường gom QL1A)	DGT	2,17		2,17	TP Bắc Giang	2021-2025
110	Đường gom chân Đê từ đường dẫn cầu Đổng Sơn đến thôn Phấn Sơn	DGT	4,87		4,87	TP Bắc Giang	2021-2025
111	Đường giao thông từ Khu dân cư mới Song Khê đến thôn Yên Khê	DGT	1,80		1,80	TP Bắc Giang	2021-2025
112	Mở rộng đường từ nhà văn hóa thôn Ba đến đường Võ Nguyên Giáp, xã Tân Mỹ	DGT	0,20		0,20	TP Bắc Giang	2021-2025
113	Dự án xây dựng Cầu Á Lữ và đường dẫn phía Tây	DGT	1,01		1,01	TP Bắc Giang	2021-2025
114	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường và mở rộng đường cạnh hồ Làng Thương	DGT	0,30		0,30	TP Bắc Giang	2021-2025
115	Cải tạo nâng cấp đường Cô Giang, phường Trần Nguyên Hân	DGT	0,30		0,30	TP Bắc Giang	2021-2025
116	Đường dạo quanh hồ Nhà Dầu và hồ Sóc Trăng	DGT	0,01		0,01	TP Bắc Giang	2021-2025
117	Xây dựng đường nối từ đường Phan Bội Châu với đường Trần Hưng Đạo và Quốc lộ 17, phường Đa Mai	DGT	2,67		2,67	TP Bắc Giang	2021-2025
118	Cải tạo, nâng cấp đường nối từ đường gom QL1A qua thôn Thuyền	DGT	1,09		1,09	TP Bắc Giang	2021-2025
119	Đường giao thông sau tòa án tỉnh, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang	DGT	0,44		0,44	TP Bắc Giang	2021-2025
120	Đường trục chính khu đô thị Tây Nam (đoạn từ Cầu Á Lữ đến hết địa phận xã Tân Mỹ)	DGT	16,24		16,24	TP Bắc Giang	2021-2025
121	Xây dựng đường nối từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Võ Nguyên Giáp và cầu vượt qua đường tỉnh 295B	DGT	8,20		8,20	TP Bắc Giang	2021-2025
122	Đường gom chân đê từ phường Lê Lợi đến phường Thọ Xương	DGT	13,50		13,50	TP Bắc Giang	2021-2025
123	Đường gom chân đê từ phường Mỹ Độ đến xã Đổng Sơn	DGT	11,11		11,11	TP Bắc Giang	2021-2025
124	Đường giao thông từ thôn Tân Mỹ đi thôn Phấn Sơn, xã Đổng Sơn, TPBG	DGT	7,80		7,80	TP Bắc Giang	2021-2025
125	Cải tạo nâng cấp đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi), thành phố Bắc Giang	DGT	0,20		0,20	TP Bắc Giang	2021-2025
126	Xây dựng Cầu vượt từ Khu đô thị Tây Nam sang khu trung tâm Logistics quốc tế thành phố Bắc Giang	DGT	2,10		2,10	TP Bắc Giang	2021-2025
127	Mở rộng đường Thân Nhân Trung (đoạn từ cầu Mỹ Độ đến trường THCS Mỹ Độ), thành phố Bắc Giang	DGT	3,87		3,87	TP Bắc Giang	2021-2025
128	Xây dựng Cầu vượt đường vành đai Đông Bắc, qua đường Xương Giang thành phố Bắc Giang	DGT	0,48		0,48	TP Bắc Giang	2021-2025
129	Xây dựng đường giao thông từ đường Thân Khuê đi thôn Đồng, thôn Bùi, xã Song Mai	DGT	3,80		3,80	TP Bắc Giang	2021-2025
130	Xây dựng đường gom chân và hàng rào cách ly thuộc tuyến đường sắt HN-Đông Đăng	DGT	0,70		0,70	TP Bắc Giang	2021-2025
131	Cải tạo, mở rộng đường Thân Nhân Trung	DGT	2,50		2,50	TP Bắc Giang	2021-2025
132	Cải tạo, mở rộng nút giao giữa ĐT293 với đường dẫn lên cầu Đổng Sơn	DGT	11,97		11,97	TP Bắc Giang	2021-2025
133	Xây dựng đường nối từ Quốc lộ 31 đến đường Trường Chinh và đường nối đến đường Nguyễn Văn Linh	DGT	9,04		9,04	TP Bắc Giang	2021-2025
134	Đường nối từ Cụm công nghiệp Bãi Ôi đến đường gom Quốc lộ 1A, TPBG	DGT	2,70		2,70	TP Bắc Giang	2021-2025
135	Cải tạo, mở rộng đường từ cầu Yên Khê đến cầu Liêm Xuyên	DGT	1,00		1,00	TP Bắc Giang	2021-2025
136	Đường nối với xã Nghĩa Trung huyện Việt Yên với đường Trần Hưng Đạo, P.Đa Mai	DGT	2,10		2,10	TP Bắc Giang	2021-2025
137	Đường cạnh bệnh viện 800 giường và HTKT diêm dân cư bên đường, xã Tân Mỹ	DGT	2,90		2,90	TP Bắc Giang	2021-2025
138	Đường gom hai bên cao tốc Hà Nội – Bắc Giang	DGT	18,00		18,00	TP Bắc Giang	2021-2025
139	Cải tạo, nâng cấp đường Thân Khuê, xã Song Mai, thành phố Bắc Giang	DGT	5,18		5,18	TP Bắc Giang	2021-2025
140	Đường giao thông từ đường Trần Hưng Đạo, phường Đa Mai, thành phố Bắc Giang đến Quế Nham, huyện Tân Yên	DGT	12,00		12,00	TP Bắc Giang	2021-2025
141	Bến xe Nhà Nam, huyện Tân Yên	DGT	4,00		4,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
142	Đường từ QL17 đi thôn Phú Khê, xã Quế Nham, huyện Tân Yên.	DGT	3,51		3,51	Huyện Tân Yên	2021-2025
143	Dự án Đường Hoàng Quốc Việt (đoạn từ BCH Quân Sự huyện đi ĐT 295), huyện Tân Yên	DGT	8,00		8,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
144	Đường từ CCN Đông Đình, TT Cao Thượng đi TL298 (Trụ sở điện lực Tân Yên)	DGT	2,90		2,90	Huyện Tân Yên	2021-2025
145	Đường Song Vân đi Ngọc Thiện (đoạn ĐT295 - cây xăng Song Vân đi thôn Ai, xã Ngọc Thiện)	DGT	1,07		1,07	Huyện Tân Yên	2021-2025
146	Dự án đường từ ĐT 295 đi ĐT 298 (đoạn từ Cổng Mọc đi Cổng Mắm) thị trấn Cao Thượng	DGT	1,80		1,80	Huyện Tân Yên	2021-2025
147	Dự án cải tạo nâng cấp Đường nội thị (đoạn tuyến từ ĐT 295 đi QL 17) thị trấn Cao Thượng	DGT	0,20		0,20	Huyện Tân Yên	2021-2025
148	Dự án Đường từ Khu dân cư Chuôm Nho đi Cầu Trắng thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên	DGT	2,50		2,50	Huyện Tân Yên	2021-2025
149	Dự án Đường liên xã từ QL 17 (đoạn gần thị trấn Nhã Nam) đi xã Phúc Sơn, huyện Tân Yên	DGT	12,50		12,50	Huyện Tân Yên	2021-2025
150	Đường vào Khu xử lý rác thải tập trung xã Ngọc Vân	DGT	1,10		1,10	Huyện Tân Yên	2021-2025
151	Đường kết nối Tân Yên - Thành phố Bắc Giang, huyện Tân Yên.	DGT	6,80		6,80	Huyện Tân Yên	2021-2025
152	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Cao Xá - Lam Cốt	DGT	8,00		8,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
153	Đường kết nối từ ĐT 294B đi ĐT 398B (Đoạn Cầu Búi Song Vân đi xã Ngọc Lý), huyện Tân Yên	DGT	16,10		16,10	Huyện Tân Yên	2021-2025
154	Đường từ TL294 (đoạn UBND xã) đi Lan Giới, huyện Tân Yên	DGT	0,60		0,60	Huyện Tân Yên	2021-2025
155	Chỉnh trang hành lang, vỉa hè khu Cụm CN Đông Đình, thị trấn Cao Thượng	DGT	2,60		2,60	Huyện Tân Yên	2021-2025
156	Đường từ QL.17 (đoạn khu dân cư Tân Sơn-Liên Sơn) đi Đồng Điều Tân Trung (đoạn QL.17 khu vực công xây), huyện Tân Yên	DGT	9,90		9,90	Huyện Tân Yên	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
157	Đường kết nối từ ĐT 294 đi ĐT 398B (Đoạn Phúc Đình xã Phúc Hòa đi xã Liên Chung - đầu nối đường ĐT 398B), huyện Tân Yên	DGT	16,00		16,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
158	Đường KCN Phúc Sơn (Khu dân cư Đồng Điểm) đi tỉnh lộ 294 (thôn Mai Hoàng) xã Phúc Sơn, huyện Tân Yên	DGT	4,50		4,50	Huyện Tân Yên	2021-2025
159	Đường từ TL 295 (đoạn trường MN Ngọc Vân) đi TL 297 (đoạn Đầm Lác, Việt Ngọc), huyện Tân Yên	DGT	6,00		6,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
160	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Trần Phú nối với đường vành đai thị trấn Chũ	DGT	2,20		2,20	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
161	Đường Vành đai Thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT)	DGT	21,60		21,60	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
162	Cầu Thác Lười xã Tân Sơn	DGT	1,50		1,50	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
163	Xây dựng, cải tạo hạ tầng thiết yếu vùng trồng cây ăn quả tập trung có giá trị kinh tế cao huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	DGT	1,00		1,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
164	Xây dựng cầu Đèo Gia đi Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	DGT	6,30		6,30	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
165	Cầu Ghềnh Mác, xã Đèo Gia	DGT	0,50		0,50	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
166	Xây dựng tuyến đường nối từ QL 31 đi QL 37 (đoạn Cầu Mầu Sơn đi Cầu Sen)	DGT	4,43		4,43	Huyện Lục Nam	2021-2025
167	Xây dựng tuyến đường QL 31 đi 37 (đoạn cầu Mầu sơn đi Trung đoàn 111 sư 306)	DGT	13,00		13,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
168	Dự án: Hạ tầng khu du lịch Suối Mỡ	DGT	7,40		7,40	Huyện Lục Nam	2021-2025
169	Xây dựng tuyến đường nối từ QL 31 đi TL 293 (đoạn Phương Sơn - Yên Sơn)	DGT	5,85		5,85	Huyện Lục Nam	2021-2025
170	Bãi đỗ xe khu du lịch sinh thái Suối Mỡ	DGT	0,70		0,70	Huyện Lục Nam	2021-2025
171	Dự án: Xây dựng tuyến đường tỉnh kết nối huyện Lục Nam đi huyện Lục Ngạn (đoạn từ Ngâm qua Suối Âu đi thôn Phi Lễ, xã Quý Sơn, huyện Lục Ngạn)	DGT	5,13		5,13	Huyện Lục Nam	2021-2025
172	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường huyện Lục Nam - Lục Ngạn: Tam Dị - Đông Phú - Đông Hưng (đoạn từ TL 295 đi Ngâm qua Suối Âu xã Đông Hưng)	DGT	2,40		2,40	Huyện Lục Nam	2021-2025
173	Nâng cấp tuyến đê tả Lục Nam đoạn giao với Quốc lộ 37 – Núi Xẻ và tuyến đê Vũ Xá	DGT	1,28		1,28	Huyện Lục Nam	2021-2025
174	Dự án: Xây dựng đường trục xã đoạn từ đường huyện đến Ba Độ xã Cương Sơn	DGT	1,60		1,60	Huyện Lục Nam	2021-2025
175	Xây dựng tuyến đường nối từ QL 37 đi QL 31, đoạn từ Cầu Sen đi Cầu Già Khê (Tuyến ĐH.74b tuyến tránh thị trấn Đồi Ngô đoạn Cầu Sen-Cầu Già Khê và đoạn nối KDC số 2, làn 2 QL31 với Khu đô thị Phía Đông)	DGT	17,60		17,60	Huyện Lục Nam	2021-2025
176	Xây dựng Tuyến đường tỉnh 293 kéo dài đoạn từ ngã ba Khám Lạng đi Quỳnh, xã Nghĩa Phương	DGT	20,00		20,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
177	Dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ Đình Tam Sơn đi trạm soát vé khu du lịch sinh thái Suối Mỡ, xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	DGT	1,50		1,50	Huyện Lục Nam	2021-2025
178	Mở rộng đường từ ĐT 293 vào Chùa Vĩnh Nghiêm	DGT	0,76		0,76	Huyện Lục Nam	2021-2025
179	Xây dựng công vào Tam Quan Chùa Vĩnh Nghiêm	DGT	0,04		0,04	Huyện Lục Nam	2021-2025
180	Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường từ QL 31 đi Đình Sần đến trụ sở UBND xã Phương Sơn	DGT	0,80		0,80	Huyện Lục Nam	2021-2025
181	Xây dựng đường hoàn trả phục vụ mở rộng Trung tâm Y tế huyện	DGT	1,20		1,20	Huyện Lục Nam	2021-2025
182	Xây dựng tuyến đường kết nối KDC Hồ Thanh niên và khu Đô thị số 3, thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	DGT	0,65		0,65	Huyện Lục Nam	2021-2025
183	Đường Bãi Trọc đến quốc lộ 37 và đường vào NTTLS Thị trấn Lục Nam cũ	DGT	0,05		0,05	Huyện Lục Nam	2021-2025
184	Cải tạo, nâng cấp đường huyện đoạn Cầu Bình đi Tỉnh Lộ 289 và Ngâm dân sinh suối ông Đức xã Bình Sơn huyện Lục Nam	DGT	1,00		1,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
185	Cải tạo nâng cấp đường huyện tuyến Bắc Lũng - Yên Sơn - Phương Sơn - Bảo Đài (đoạn QL37 đi TL 293)	DGT	2,00		2,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
186	Tuyến đường từ ngã ba Thôn Tó đi thôn Mường Làng vào tới mặt đập khe Ráy.	DGT	0,50		0,50	Huyện Lục Nam	2021-2025
187	Mở rộng đường từ QL 31 vào di tích Quốc gia đình xóm Hà Mỹ	DGT	0,20		0,20	Huyện Lục Nam	2021-2025
188	Xây dựng tuyến đường kết nối từ UBND xã Thanh Lâm đi TT.Phương Sơn	DGT	5,12		5,12	Huyện Lục Nam	2021-2025
189	Đường giao thông nông thôn, đường nội đồng tại các thôn	DGT	2,00		2,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
190	Mở rộng, kiên cố hóa đường giao thông nông thôn, nội đồng tại các thôn	DGT	0,80		0,80	Huyện Lục Nam	2021-2025
191	Tuyến ĐH 73.b kết nối QL.31 - ĐT.289b: Điểm đầu từ QL.31 thôn Già Khê TT. Đồi Ngô qua Tam Dị, Đông Phú kết nối vào ĐH.71 tại Tam Dị.	DGT	2,00		2,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
192	Xây dựng đường giao thông kết nối từ QL37 (Bắc Lũng) đi trung tâm xã Khám Lạng	DGT	2,00		2,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
193	Đường giao thông nông thôn và mương nội đồng.	DGT	0,20		0,20	Huyện Lục Nam	2021-2025
194	Chuyển đất rừng sản xuất, đất cây lâu năm, đất ở sang đất giao thông thôn, xóm tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	DGT	1,51		1,51	Huyện Lục Nam	2021-2025
195	Đầu tư xây dựng tuyến đường trục nối QL37 với đường vành đai IV, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	DGT	9,70		9,70	Huyện Việt Yên	2021-2025
196	Xây dựng tuyến đường từ Hồ Công dự kéo dài đi đường Tự - Dương Huy	DGT	6,50		6,50	Huyện Việt Yên	2021-2025
197	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối đường tỉnh 298 đi kiểu đi Làng Vàng (nay xã Bích Sơn là thị trấn Bích Động) huyện Việt Yên	DGT	0,75		0,75	Huyện Việt Yên	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
198	Xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 17 - Khu công nghiệp Đình Trám - Khu Công nghiệp Việt Hàn với Quốc lộ 37	DGT	8,00		8,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
199	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường Kết nối đường tỉnh 295B với Khu công nghiệp Đình Trám, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	DGT	0,19		0,19	Huyện Việt Yên	2021-2025
200	Đường kết nối đường tỉnh 298 đi đường tỉnh 295B	DGT	0,12		0,12	Huyện Việt Yên	2021-2025
201	Xây dựng tuyến đường kết nối đường Quốc lộ 17 với cao tốc Hà Nội - Bắc Giang qua KCN Yên Lư và KCN Vân Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	DGT	13,10		13,10	Huyện Việt Yên	2021-2025
202	Dự án nâng cấp, mở rộng đường gom bên phải tuyến cao tốc HN - BG đoạn từ cầu vượt QL 37 đến cầu vượt QL 17	DGT	16,38		16,38	Huyện Việt Yên	2021-2025
203	Xây dựng mới tuyến đường Hồ Công Dự kéo dài kết nối với đường Nguyễn Thế Nho	DGT	8,00		8,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
204	Xây dựng đường giao thông Nghè Nénh	DGT	3,00		3,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
205	Dự án đường vào bãi rác tại xã Thương Lan	DGT	1,00		1,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
206	Xây dựng đường kết nối đường vành đai Bích Động với đường vành đai Đông Bắc Thành phố Bắc Giang	DGT	14,50		14,50	Huyện Việt Yên	2021-2025
207	Đầu tư kết nối từ đường tỉnh 298 đi KCN Thương Lan	DGT	5,00		5,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
208	Dự án xây dựng cầu vượt QL1, kết nối đường vành đai IV với đường trong KCN Quang Châu và mở rộng đường gom QL 1, tỉnh Bắc Giang	DGT	8,00		8,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
209	Xây dựng mới đường từ Đình Đông đi qua TL298 nối đường tránh QL37 với KDC Đông Bắc(đường từ Đình Đông đi Đồn Lương), thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	DGT	5,40		5,40	Huyện Việt Yên	2021-2025
210	Đầu tư xây dựng tuyến đường Nghè Nénh (đoạn từ giáp nhà văn hóa Ninh Khánh đi đường Đoàn Đại Hiếu), huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	DGT	2,00		2,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
211	Xây dựng đường giao thông nối từ đầu khu DCTM đi nhà văn hóa TDP Vàng	DGT	0,10		0,10	Huyện Việt Yên	2021-2025
212	Dự án: Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông năm 2020, hạng mục: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 37 với đường 298	DGT	0,90		0,90	Huyện Việt Yên	2021-2025
213	Dự án: Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông năm 2020, hạng mục: Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường kết nối với đường vành đai IV	DGT	0,90		0,90	Huyện Việt Yên	2021-2025
214	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường tỉnh 298 với đường 298B, huyện Việt Yên	DGT	6,00		6,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
215	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối đường Vành đai IV với đường vành đai IV, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	DGT	11,90		11,90	Huyện Việt Yên	2021-2025
216	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối Quốc lộ 37 với quần thể văn hóa thể thao huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	DGT	7,50		7,50	Huyện Việt Yên	2021-2025
217	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối quần thể văn hóa, thể thao huyện với đường Tự Dương Huy	DGT	7,50		7,50	Huyện Việt Yên	2021-2025
218	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ ĐT.298 đi Cỏ Đèo, xã Nghĩa Trung	DGT	9,60		9,60	Huyện Việt Yên	2021-2025
219	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ Cỏ Đèo xã Nghĩa Trung với đường vành đai Bích Động đi thành phố Bắc Giang	DGT	5,90		5,90	Huyện Việt Yên	2021-2025
220	Đầu tư xây dựng cầu vượt 295B trên đường vành đai IV huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	DGT	1,50		1,50	Huyện Việt Yên	2021-2025
221	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối đường Vành đai IV với cầu Hà Bắc 1, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	DGT	15,00		15,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
222	Đầu tư đầu nối hệ thống giao thông trên địa bàn huyện	DGT	5,00		5,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
223	Cải tạo, nâng cấp tuyến minh đức, Nghĩa trung (nối đê tá Lái Nghiên đi thôn Thiết nham, thôn Kẹm, thôn Đức Thắng)	DGT	1,00		1,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
224	Đường huyện DH.5B (Đoạn TT Neo- Cụm CN Nham Sơn Yên Lư)	DGT	13,00		13,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
225	Đường huyện DH.5B (Đoạn Cụm CN Nham Sơn-Yên Lư đi đê tá Cầu Ba Tổng xã Yên Lư)	DGT	10,40		10,40	Huyện Yên Dũng	2021-2025
226	Đường huyện DH.5B (Đoạn từ đê Tá Cầu Ba Tổng xã Yên Lư đi Việt Yên)	DGT	2,20		2,20	Huyện Yên Dũng	2021-2025
227	Đường huyện DH.5B (Đoạn Cảnh Thụy-Trụ Mai-Neo)	DGT	2,00		2,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
228	Tuyến đường DH.5B kéo dài kết nối xã Cảnh Thụy - xã Tiến Dũng - xã Lăng Sơn- xã Quỳnh Sơn đường tỉnh 293	DGT	33,00		33,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
229	Nâng cấp, cải tạo Đường ĐH1	DGT	1,00		1,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
230	Nắn đường từ 398 vào UBND xã, đi đê Hữu Thương+ Làm mới, mở rộng Một số tuyến đường của xã	DGT	4,07		4,07	Huyện Yên Dũng	2021-2025
231	Đường vào UBND xã Đức Giang; xã Đông Việt	DGT	1,80		1,80	Huyện Yên Dũng	2021-2025
232	Đường trục xã từ thôn Tây đi thôn Biền Đông, xã Cảnh Thụy	DGT	2,50		2,50	Huyện Yên Dũng	2021-2025
233	Xây dựng tuyến đường cứu nạn và ứng phó với sự cố, thiên tai tại các xã vùng lũ thuộc lưu vực sông Thương, huyện Yên Dũng (ĐH.8B)	DGT	30,80		30,80	Huyện Yên Dũng	2021-2025
234	Xây dựng đường nối từ ĐT 299 đi 293 (đoạn qua trạm y tế Tân Dân cũ)	DGT	5,60		5,60	Huyện Yên Dũng	2021-2025
235	Bãi đỗ xe đưa đón công nhân	DGT	0,50		0,50	Huyện Yên Dũng	2021-2025
236	Tuyến đường DH 4 (đoạn công an huyện đi đê Sông Cầu)	DGT	6,50		6,50	Huyện Yên Dũng	2021-2025
237	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư Tam Xuân, Mở rộng đường thôn Đông Phú	DGT	1,00		1,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
238	Đất giao thông trong các khu dân cư, khu đô thị và các dự án giao thông khác	DGT	217,10		217,10	TP Bắc Giang	2021-2025
239	Đất giao thông trong các khu dân cư, khu đô thị và các dự án giao thông khác	DGT	78,26		78,26	Huyện Sơn Động	2021-2025
240	Đất giao thông trong các khu dân cư, khu đô thị và các dự án giao thông khác	DGT	110,35		110,35	Huyện Lục Nam	2021-2025
241	Đất giao thông trong các khu dân cư, khu đô thị và các dự án giao thông khác	DGT	96,94		96,94	Huyện Lục Ngạn	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
242	Đất giao thông trong các khu dân cư, khu đô thị và các dự án giao thông khác	DGT	165,29		165,29	Huyện Lạng Giang	2021-2025
243	Đất giao thông trong các khu dân cư, khu đô thị và các dự án giao thông khác	DGT	58,82		58,82	Huyện Yên Thế	2021-2025
244	Đất giao thông trong các khu dân cư, khu đô thị và các dự án giao thông khác	DGT	118,16		118,16	Huyện Tân Yên	2021-2025
245	Đất giao thông trong các khu dân cư, khu đô thị và các dự án giao thông khác	DGT	100,06		100,06	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
246	Đất giao thông trong các khu dân cư, khu đô thị và các dự án giao thông khác	DGT	164,40		164,40	Huyện Việt Yên	2021-2025
247	Đất giao thông trong các khu dân cư, khu đô thị và các dự án giao thông khác	DGT	147,04		147,04	Huyện Yên Dũng	2021-2025
II.6.2 Đất thủy lợi							
1	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các tuyến kênh mương tại các xã, thị trấn	DTL	4,60		4,60	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
2	Cải tạo, nâng cấp cống Yên Ninh đê tả Cầu	DTL	0,05		0,05	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
3	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu trạm bơm Ngõ Không II	DTL	1,50		1,50	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
4	Xây dựng kênh tiêu thoát nước phía sau dự án Khu đô thị mới phía Nam, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa	DTL	1,00		1,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
5	Xây dựng kênh tiêu thoát nước phía sau dự án Khu đô thị mới phía Tây, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa	DTL	1,50		1,50	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
6	Cải tạo, nâng cấp các cống, tuyến kênh, mương	DTL	1,00		1,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
7	Cải tạo, nâng cấp cống Đại La đê tả Cầu	DTL	2,00		2,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
8	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8	DTL	1,90		0,51	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
		DTL	0,96		0,96	Huyện Yên Thế	2021-2025
		DTL	1,35		1,35	Huyện Lục Nam	2021-2025
9	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Đông Hưng	DTL	0,30		0,30	Huyện Lục Nam	2021-2025
10	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Lục Nam	DTL	20,00		20,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
11	Đất xây dựng các công trình thủy lợi huyện Lục Nam	DTL	3,60		3,60	Huyện Lục Nam	2021-2025
12	ĐA tu bổ chống sạt lở đê cấp III trên địa bàn huyện Tân Yên từ K6+000 đến K14+700 đê hữu sông Thương	DTL	1,00		1,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
13	Nấn thẳng đê hữu sông Thương (đoạn từ Km15 đến Km29, địa phận huyện Tân Yên)	DTL	5,50		5,50	Huyện Tân Yên	2021-2025
14	Xử lý cấp bách đê Hữu Thương các đoạn K0-K1+500; K2+300-K5+300; K11+00-K17+500; K27+160-K30+200.	DTL	0,20		0,20	Huyện Tân Yên	2021-2025
15	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê cấp III tả sông Cầu từ K0+000 đến K60+458	DTL	20,00		20,00	Huyện Hiệp Hòa, Việt Yên	2021-2025
16	ĐA cải tạo, nâng cấp cống Chuông đê Hữu Thương	DTL	0,10		0,10	Huyện Tân Yên	2021-2025
17	Trạm xử lý nước và tăng áp, cấp nước sạch ở Ngọc Vân	DTL	1,00		1,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
18	Trạm xử lý nước và tăng áp, cấp nước sạch ở Lam Cốt	DTL	0,50		0,50	Huyện Tân Yên	2021-2025
19	Quyết định xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng hệ thống trạm xử lý nước thải, công trình thủy lợi.	DTL	1,00		1,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
20	Kênh T6	DTL	3,00		3,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
21	Nhà máy nước sạch tại xã Tiên Sơn	DTL	3,00		3,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
22	Xây dựng trạm bơm Ngòi Mãn, xã Yên Sơn, huyện Lục Nam; ở Trí Yên, huyện Yên Dũng	DTL	7,50		7,50	Huyện Lục Nam, Yên Dũng	2021-2025
23	Kênh tiêu thoát lũ Nham Biền	DTL	2,00		2,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
24	Cải tạo, gộp lại xây mới thành 1 trạm bơm (TB Lăng Sơn, TB Xuân Đám)	DTL	1,00		1,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
25	Cải tạo, gộp lại xây mới thành 1 trạm bơm (TB Thái Sơn I, II, III)	DTL	3,00		3,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
26	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Thương Ba Tổng và tả Cầu Ba	DTL	15,00		15,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
27	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải cụm công nghiệp Tân Mỹ - Song Khê, thành phố Bắc Giang	DTL	0,92		0,92	TP Bắc Giang	2021-2025
28	Trạm bơm Tân tiến, trạm bơm Thanh Cầm	DTL	0,10		0,10	TP Bắc Giang	2021-2025
29	Xây dựng trạm bơm Công Đàm, xã Đông Sơn	DTL	1,50		1,50	TP Bắc Giang	2021-2025
30	Xây mới trạm bơm cống Rút, xã Song Mai, TP Bắc Giang	DTL	1,50		1,50	TP Bắc Giang	2021-2025
31	Trạm xử lý nước thải và hệ thống thoát nước thải trực chính các tuyến đường Khu đô thị Tây Nam, thành phố Bắc Giang (Giai đoạn 1)	DTL	3,00		3,00	TP Bắc Giang	2021-2025
32	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê cấp III hữu sông Thương từ K29+500 đến K43+800	DTL	12,00		12,00	TP Bắc Giang	2021-2025
33	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê tả Sông Thương từ K0+000-K27+300	DTL	3,00		3,00	TP Bắc Giang	2021-2025
34	Dự án cấp nước sạch liên xã Phượng Sơn, Quý Sơn	DTL	1,00		1,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
35	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	DTL	0,23		0,23	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
36	Xử lý sạt lở bờ sông Lục Nam ở các xã Nghĩa Hồ, Quý Sơn, Mỹ An, Phượng Sơn và thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	DTL	4,00		4,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
37	Xây dựng mới trạm bơm Công Chán	DTL	2,46		2,46	Huyện Lục Nam	2021-2025
38	Sửa chữa, mở rộng và nâng cao an toàn hồ Ba Bãi	DTL	0,40		0,40	Huyện Lục Nam	2021-2025
39	Sửa chữa, nâng cao và mở rộng an toàn hồ Chùa Ông	DTL	0,60		0,60	Huyện Lục Nam	2021-2025
40	Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ Khe Ráy	DTL	0,53		0,53	Huyện Lục Nam	2021-2025
41	Sửa chữa và nâng cấp đập Khe Cát	DTL	0,40		0,40	Huyện Lục Nam	2021-2025
42	Xây mới hồ Đá Húc	DTL	8,60		8,60	Huyện Lục Nam	2021-2025
43	Nâng cấp trạm bơm Khám Lạng	DTL	0,30		0,30	Huyện Lục Nam	2021-2025
44	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Đông Phú	DTL	0,25		0,25	Huyện Lục Nam	2021-2025
45	Tuyến thoát nước QL37	DTL	0,20		0,20	Huyện Lục Nam	2021-2025
46	Tuyến thoát nước từ Bệnh viện - Công Giếng - Cầu Hồ	DTL	0,30		0,30	Huyện Lục Nam	2021-2025
47	Tuyến thoát nước từ xóm Văn Động - Rộc Hậu	DTL	0,35		0,35	Huyện Lục Nam	2021-2025
48	Xây dựng trạm bơm tiêu Vũ Xá	DTL	0,50		0,50	Huyện Lục Nam	2021-2025
49	Xây dựng hệ thống thoát nước thải và xử lý nước thải thị trấn Đồi Ngô	DTL	2,00		2,00	Huyện Lục Nam	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
50	Xây dựng các Trạm bơm Tiên Hưng, Mái Thương, Tiên Kiều	DTL	4,50		4,50	Huyện Lục Nam	2021-2025
51	Nồi ngòi Phú Khê	DTL	5,50		5,50	Huyện Tân Yên	2021-2025
52	Trạm tăng áp và xử lý cấp nước sạch	DTL	1,50		1,50	Huyện Tân Yên	2021-2025
53	Dự án trạm bơm Khe Tàu, xã Yên Định	DTL	0,20		0,20	Huyện Sơn Động	2021-2025
54	Quyết định xây dựng hệ thống kênh, mương, hệ thống cấp nước sạch trong các khu đô thị, khu dân cư tại các huyện	DTL	152,00		152,00	Các huyện, thành phố	2021-2025
II.6.3 Đất công trình năng lượng							
1	Nhà máy điện rác với tổng công suất khoảng 30MW đặt tại thành phố Bắc Giang (xã Song Mai)	DNL	7,50		7,50	TP Bắc Giang	2021-2025
2	Xây dựng nhà máy điện năng lượng mặt trời	DNL	47,84		47,84	Huyện Việt Yên	2021-2025
3	Nhà máy nhiệt điện An Khánh, công suất 650 MW	DNL	14,70		14,70	Huyện Lục Nam	2021-2025
3	Đất các công trình lưới điện trung, hạ thế, 110kV, 220kV, trạm biến áp, đường dây khác	DNL	114,73		114,73	Các huyện, thành phố	2021-2025
4	Cửa hàng xăng dầu	DNL	59,32		59,32	Các huyện, thành phố	2021-2025
II.6.4 Đất xây dựng cơ sở văn hóa							
1	Trung tâm hội nghị huyện Hiệp Hòa	DVH	0,60		0,60	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
2	Xây dựng Trung tâm văn hóa, hội nghị của huyện (cạnh đền thờ Bác Hồ)	DVH	4,00		4,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
3	Xây dựng các cơ sở văn hóa trên địa bàn huyện	DVH	2,00		2,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
4	Xây dựng các cơ sở văn hóa trên địa bàn huyện	DVH	3,00		3,00	TP Bắc Giang	2021-2025
5	Xây dựng các cơ sở văn hóa trên địa bàn huyện	DVH	3,00		3,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
6	Quảng trường trung tâm Nénh	DVH	2,00		2,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
II.6.5 Đất xây dựng cơ sở y tế							
1	Bệnh viện đa khoa quốc tế xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang	DYT	2,29		2,29	Huyện Lạng Giang	2021-2025
2	Đất cơ sở y tế các xã, thị trấn, trong các khu dân cư, khu đô thị	DYT	4,00		4,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
3	Đất cơ sở y tế các xã, thị trấn, trong các khu dân cư, khu đô thị	DYT	4,00		4,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
4	Đất cơ sở y tế các xã, thị trấn, trong các khu dân cư, khu đô thị	DYT	1,00		1,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
5	Đất cơ sở y tế các xã, thị trấn, trong các khu dân cư, khu đô thị	DYT	5,00		5,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
6	Mở rộng Bệnh viện y học cổ truyền	DYT	1,00		1,00	TP Bắc Giang	2021-2025
7	Mở rộng bệnh viện Nội tiết	DYT	2,00		2,00	TP Bắc Giang	2021-2025
8	Bệnh viện Y học cổ truyền Lan Q	DYT	1,00		1,00	TP Bắc Giang	2021-2025
9	Bệnh viện Y học cổ truyền tại xã Đông Sơn	DYT	0,37		0,37	TP Bắc Giang	2021-2025
10	Xây dựng trường Cao đẳng Y tế Bắc Giang	DYT	3,00		3,00	TP Bắc Giang	2021-2025
11	Xây dựng trạm y tế xã Tân Mỹ	DYT	0,19		0,19	TP Bắc Giang	2021-2025
12	Xây dựng trạm y tế phường Đa Mai	DYT	0,98		0,98	TP Bắc Giang	2021-2025
13	Trung tâm y tế các Khu công nghiệp tỉnh	DYT	2,00		2,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
14	Đất cơ sở y tế các xã, thị trấn, trong các khu dân cư, khu đô thị	DYT	3,00		3,00	TP Bắc Giang	2021-2025
15	Đất cơ sở y tế các xã, thị trấn, trong các khu dân cư, khu đô thị	DYT	4,00		4,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
16	Đất cơ sở y tế các xã, thị trấn, trong các khu dân cư, khu đô thị	DYT	3,00		3,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
17	Đất cơ sở y tế các xã, thị trấn, trong các khu dân cư, khu đô thị	DYT	4,00		4,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
18	Đất cơ sở y tế các xã, thị trấn, trong các khu dân cư, khu đô thị	DYT	5,00		5,00	Huyện Yên Giang	2021-2025
19	Đất cơ sở y tế các xã, thị trấn, trong các khu dân cư, khu đô thị	DYT	5,00		5,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
20	Đất cơ sở y tế các xã, thị trấn, trong các khu dân cư, khu đô thị	DYT	2,00		2,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
II.6.6 Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo							
1	Mở rộng trường mầm non Đào Mỹ	DGD	1,77		1,77	Huyện Lạng Giang	2021-2025
2	Xây dựng Trường mầm non An Hà	DGD	2,25		2,25	Huyện Lạng Giang	2021-2025
3	Xây dựng trường Tiểu học xã Mỹ Hà	DGD	2,21		2,21	Huyện Lạng Giang	2021-2025
4	Xây dựng Trường tiểu học Nghĩa Hưng	DGD	2,49		2,49	Huyện Lạng Giang	2021-2025
5	Mở rộng trường THCS xã Tân Hưng	DGD	0,7		0,7	Huyện Lạng Giang	2021-2025
6	Xây mới Trường mầm non xã Tân Thanh	DGD	2,00		2,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
7	Mở rộng trường THCS xã Tân Thanh	DGD	2,40		2,40	Huyện Lạng Giang	2021-2025
8	Trường Tiểu học xã Thái Đào	DGD	2,30		2,3	Huyện Lạng Giang	2021-2025
9	Trường THCS xã Thái Đào	DGD	2,30		2,3	Huyện Lạng Giang	2021-2025
10	Xây dựng Trường tiểu học Vôi số 2	DGD	1,00		1,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
11	Xây dựng Mầm non Vôi số 2	DGD	1,00		1,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
12	Mở rộng trường Mầm Non thị trấn Vôi số 1	DGD	1,20		1,20	Huyện Lạng Giang	2021-2025
13	Mở rộng Trường Trung học cơ sở thị trấn Vôi số 1	DGD	0,17		0,17	Huyện Lạng Giang	2021-2025
14	Xây mới trường Tiểu học xã Xương Lâm	DGD	2,00		2,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
15	Mở rộng trường Tiểu học xã Yên Mỹ	DGD	1,50		1,5	Huyện Lạng Giang	2021-2025
16	Xây mới trường THCS xã Yên Mỹ	DGD	2,50		2,5	Huyện Lạng Giang	2021-2025
17	Mở rộng trường THCS xã Mỹ Thái	DGD	0,63		0,63	Huyện Lạng Giang	2021-2025
18	Mở rộng trường THCS xã Đào Mỹ	DGD	1,20		1,20	Huyện Lạng Giang	2021-2025
19	Mở rộng trường mầm non trung tâm	DGD	1,80		1,80	Huyện Lạng Giang	2021-2025
20	Mở rộng trường tiểu học Xuân Hương khu B	DGD	1,78		1,78	Huyện Lạng Giang	2021-2025
21	Xây dựng mầm non Hương Sơn Việt Hương	DGD	1,80		1,80	Huyện Lạng Giang	2021-2025
22	Xây dựng trường học chất lượng cao huyện Lạng Giang	DGD	3,00		3,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
23	Mở rộng trường THPT Lạng Giang số 2	DGD	3,34	1,84	1,50	Huyện Lạng Giang	2021-2025
24	Mở rộng trường THPT Lạng Giang số 3	DGD	3,30	1,80	1,50	Huyện Lạng Giang	2021-2025
25	Trường mầm non các xã	DGD	2,00		2,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
26	Trường tiểu học các xã, thị trấn	DGD	5,00		5,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
27	Trường THCS các xã, thị trấn	DGD	5,00		5,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
28	Mở rộng trường THPT Hiệp Hòa Số 3	DGD	2,70	1,90	0,80	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
29	Mở rộng trường THPT Hiệp Hòa Số 4	DGD	3,00	2,40	0,60	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
30	Mở rộng trường Trung tâm GDTX-GDNN huyện Hiệp Hòa	DGD	3,50	2,50	1,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
31	Đất xây dựng các cơ sở giáo dục tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Sơn Động	DGD	7,50		7,50	Huyện Sơn Động	2021-2025
32	Đất xây dựng các cơ sở giáo dục tại các xã, thị trấn	DGD	5,66		5,66	Huyện Sơn Động	2021-2025
33	Xây dựng trường Cao đẳng nghề miền núi Bắc Giang	DGD	5,00		5,00	Huyện Yên Thế	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
34	Xây dựng 10 phòng học trường THCS Đông Sơn	DGD	0,90		0,90	Huyện Yên Thế	2021-2025
35	Xây dựng 12 phòng học trường THCS Đông Hưng	DGD	1,93		1,93	Huyện Yên Thế	2021-2025
36	Mở rộng trường Mầm non xã Tam Tiến (bản Trại Lốt)	DGD	0,48		0,48	Huyện Yên Thế	2021-2025
37	Trường THCS TT Bó Hạ (GPMB, san nền, tường rào)	DGD	1,00		1,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
38	Xây mới trường MN xã Tân Sỏi	DGD	1,20		1,20	Huyện Yên Thế	2021-2025
39	Mở rộng trường THCS Xuân Lương (xây dựng 6 phòng học, sân chơi bãi tập cho học sinh)	DGD	0,33		0,33	Huyện Yên Thế	2021-2025
40	Mở rộng trường THCS TT Phồn Xương	DGD	0,40		0,40	Huyện Yên Thế	2021-2025
41	Mở rộng trường Mầm Non Đông Sơn	DGD	0,80		0,80	Huyện Yên Thế	2021-2025
42	Mở rộng trường THPT Yên Thế	DGD	0,30		0,30	Huyện Yên Thế	2021-2025
43	Đất xây dựng các cơ sở giáo dục và đào tạo các xã, thị trấn	DGD	3,70		3,70	Huyện Yên Thế	2021-2025
44	Mở rộng trường THCS Xương Giang	DGD	1,01		1,01	TP Bắc Giang	2021-2025
45	Mở rộng trường THCS Tân Tiến	DGD	1,31		1,31	TP Bắc Giang	2021-2025
46	Xây dựng trường tiểu học xã Tân Tiến (giai đoạn 2)	DGD	0,49		0,49	TP Bắc Giang	2021-2025
47	Mở rộng, nâng cấp Trường Tiểu học Nam Hồng, phường Thọ Xương	DGD	1,00		1,00	TP Bắc Giang	2021-2025
48	Mở rộng trường tiểu học Lê Hồng Phong	DGD	0,08		0,08	TP Bắc Giang	2021-2025
49	Mở rộng Trường mầm non Tân Mỹ	DGD	0,68		0,68	TP Bắc Giang	2021-2025
50	Trường Mầm non Hoa Sen, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang	DGD	0,42		0,42	TP Bắc Giang	2021-2025
51	Trường THCS Hoàng Hoa Thám, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Bắc Giang	DGD	0,77		0,77	TP Bắc Giang	2021-2025
52	Trường Mầm non Đình Trì, thành phố Bắc Giang	DGD	0,60		0,60	TP Bắc Giang	2021-2025
53	Trường tiểu học xã Đình Trì, thành phố Bắc Giang	DGD	1,69		1,69	TP Bắc Giang	2021-2025
54	Trường THCS Đình Trì	DGD	1,97		1,97	TP Bắc Giang	2021-2025
55	Xây dựng Trường Tiểu học Đông Thành (phân hiệu 1), thành phố Bắc Giang (mở rộng)	DGD	0,17		0,17	TP Bắc Giang	2021-2025
56	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Nguyễn Khắc Nhu, xã Song Khê	DGD	0,23		0,23	TP Bắc Giang	2021-2025
57	Đất xây dựng các cơ sở giáo dục tại các xã, thị trấn trong các khu dân cư, khu đô thị	DGD	2,00		2,00	TP Bắc Giang	2021-2025
58	Mở rộng diện tích trường THCS Việt Ngọc	DGD	5,00		5,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
59	Dự án mở rộng trường THCS thị trấn Cao Thượng	DGD	3,56	1,38	2,18	Huyện Tân Yên	2021-2025
60	Đất xây dựng các cơ sở giáo dục tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Tân Yên	DGD	2,90		2,90	Huyện Tân Yên	2021-2025
61	Đất xây dựng các cơ sở giáo dục tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Tân Yên	DGD	2,80		2,80	Huyện Tân Yên	2021-2025
62	Mở rộng TTGDTCX huyện Lục Ngạn (Trường Trung cấp nghề huyện Lục Ngạn)	DGD	1,50		1,50	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
63	Cơ sở đào tạo lái xe kết hợp trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ	DGD	2,00		2,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
64	TTGDTCX huyện Lục Ngạn, điểm Núi Lều (Cơ sở 2)	DGD	2,00		2,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
65	Mở rộng Trường THPT Lục Ngạn số 4	DGD	2,17	1,67	0,50	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
66	Mở rộng Trường Mầm non Thanh Hải số 1	DGD	0,12		0,12	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
67	Xây dựng Trường mầm non Sơn Hải	DGD	0,66		0,66	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
68	Xây dựng Trường mầm non Nam Dương	DGD	0,81		0,81	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
69	Xây dựng Trường Mầm non Mỹ An	DGD	0,70		0,70	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
70	Xây dựng Trường Tiểu học Quý Sơn 2; hạng mục: Xây dựng nhà lớp học, phòng chức năng và các công trình phụ trợ	DGD	0,20		0,20	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
71	Mở rộng Trường Mầm non Quý Sơn số 2	DGD	0,23		0,23	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
72	Trường Mầm non Giáp Sơn	DGD	0,80		0,80	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
73	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ khu Ấp trường Mầm non Tân Quang	DGD	0,10		0,10	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
74	Trường Mầm non xã Yên Sơn	DGD	1,00		1,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
75	Đất xây dựng các cơ sở giáo dục tại các xã, thị trấn trong các khu dân cư, khu đô thị	DGD	2,20		2,20	Huyện Lục Nam	2021-2025
76	Đất xây dựng các cơ sở giáo dục tại các xã, thị trấn trong các khu dân cư, khu đô thị	DGD	2,87		2,87	Huyện Lục Nam	2021-2025
77	Đất xây dựng các cơ sở giáo dục tại các xã, thị trấn trong các khu dân cư, khu đô thị	DGD	2,60		2,60	Huyện Lục Nam	2021-2025
78	Xây dựng mới trường THCS trung tâm xã Hồng Thái	DGD	2,50		2,50	Huyện Lục Nam	2021-2025
79	Xây dựng mở rộng trường THPT Việt Yên số 2	DGD	2,90	1,88	1,02	Huyện Việt Yên	2021-2025
80	Đất xây dựng các cơ sở giáo dục tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Việt Yên	DGD	7,29		7,29	Huyện Việt Yên	2021-2025
81	Trường Nguyễn Bình Khiêm	DGD	2,20	0,40	1,80	Huyện Việt Yên	2021-2025
82	Mở rộng trường THPT Lý Thường Kiệt	DGD	3,18	2,18	1,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
83	Cơ sở đào tạo lái xe kết hợp trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ	DGD	4,95		4,95	Huyện Việt Yên	2021-2025
84	Trường THPT Yên Dũng	DGD	1,50	1,02	0,48	Huyện Yên Dũng	2021-2025
85	Mở rộng trường mầm non (khu Nam Sơn, Cao Đồng)	DGD	1,05		1,05	Huyện Yên Dũng	2021-2025
86	Xây mới trường THCS	DGD	2,50		2,50	Huyện Yên Dũng	2021-2025
87	Xây mới trường Tiểu học	DGD	1,50		1,50	Huyện Yên Dũng	2021-2025
88	Mở rộng trường THCS thôn Quỳnh	DGD	0,30		0,30	Huyện Yên Dũng	2021-2025
89	Xây mới trường mầm non (khu Tân Sơn)	DGD	1,80		1,80	Huyện Yên Dũng	2021-2025
90	Xây mới trường mầm non	DGD	0,50		0,50	Huyện Yên Dũng	2021-2025
91	Mở rộng trường mầm non (khu Mạ Xuyên)	DGD	0,60		0,60	Huyện Yên Dũng	2021-2025
92	Mở rộng trường mầm non (khu Yên Tập Bến)	DGD	0,50		0,50	Huyện Yên Dũng	2021-2025
II6.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao						-
a	Đất sân golf						
1	Khu Sân golf và Dịch vụ Yên Dũng (giai đoạn 2)	DTT	100,00		100,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
2	Khu Sân golf và nghỉ dưỡng Bắc Giang (36 lỗ)	DTT	140,00		140,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
4	Khu đô thị mới và sân golf Tân Liễu	DTT	136,00		136,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	Khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao Nham Biền (Diện tích sân Golf thuộc Khu đô thị mới sân golf núi Nham Biền tại xã Đông Sơn, thành phố Bắc Giang và xã Tân Liễu, xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang)	DTT	110,75		110,75	TP Bắc Giang	2021-2025
6	Khu sân golf và nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí Khuôn Thần	DTT	70,00		70,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
7	Khu sân golf Việt Yên	DTT	173,00		173,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
8	Khu đô thị nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí và sân golf Yên Thế tại hồ Cầu Rễ	DTT	90,00		90,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
9	Khu sân Golf và nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí Hồ Cao	DTT	75,38		75,38	Huyện Lạng Giang	2021-2025
10	Khu đô thị sinh thái và sân Golf Tây Yên Tử	DTT	90,00		90,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
b	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao các huyện, TP						
1	Dự án xã hội hóa Khu thể thao tổng hợp	DTT	0,60		0,60	TP Bắc Giang	2021-2025
2	Mở rộng sân thể thao thôn An Phú	DTT	0,55	0,33	0,22	TP Bắc Giang	2021-2025
3	Nhà Nhà thi đấu thể thao tỉnh Bắc Giang. Hạng mục: Trung tâm huấn luyện TDTT và Hạ tầng kỹ thuật	DTT	10,24		10,24	TP Bắc Giang	2021-2025
4	Đất thể thao tại các xã, phường, trong các khu dân cư, khu đô thị	DTT	3,19		3,19	TP Bắc Giang	2021-2025
5	Đất thể thao tại các xã, thị trấn, trong các khu dân cư, khu đô thị	DTT	3,00		3,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
6	Đất thể thao tại các xã, thị trấn, trong các khu dân cư, khu đô thị	DTT	3,00		3,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
7	Trung tâm liên hợp thể thao huyện Lục Ngạn	DTT	5,00		5,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
8	Đất thể thao tại các xã, thị trấn, trong các khu dân cư, khu đô thị	DTT	2,40		2,40	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
9	Đất thể thao tại các xã, thị trấn, trong các khu dân cư, khu đô thị	DTT	3,50		3,50	Huyện Lạng Giang	2021-2025
10	Đất thể thao tại các xã, thị trấn, trong các khu dân cư, khu đô thị	DTT	3,00		3,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
11	Đất thể thao tại các xã, thị trấn, trong các khu dân cư, khu đô thị	DTT	2,35		2,35	Huyện Tân Yên	2021-2025
12	Khu liên hợp thể thao huyện	DTT	21,40		21,40	Huyện Tân Yên	2021-2025
13	Đất thể thao tại các xã, thị trấn, trong các khu dân cư, khu đô thị	DTT	3,70		3,70	Huyện Tân Yên	2021-2025
14	Trung tâm TDTT huyện	DTT	6,50		6,50	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
15	Xây dựng Trung tâm thể dục thể thao tại xã Bắc Lý	DTT	4,00		4,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
16	Đất thể thao tại các xã, thị trấn, trong các khu dân cư, khu đô thị	DTT	3,00		3,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
17	Xây dựng Quần thể văn hóa, thể thao huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	DTT	18,00		18,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
18	Khu liên hợp VHTT tỉnh Bắc Giang	DTT	25,00		25,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
19	Xây dựng các sân thể các xã, thị trấn	DTT	3,70		3,70	Huyện Yên Dũng	2021-2025
II6.8	Đất di tích lịch sử văn hóa						
1	QH mở rộng khu di tích Đình Chùa Hà, đền thờ Lương Văn Năm	DDT	6,20		6,20	Huyện Tân Yên	2021-2025
2	Dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị lịch sử Quốc gia đặc biệt những di tích khởi nghĩa Yên Thế	DDT	12,73	5,40	7,33	Huyện Yên Thế	2021-2025
3	Tu bổ, mở rộng các di tích lịch sử trên địa bàn huyện Yên Thế	DDT	1,26		1,26	Huyện Yên Thế	2021-2025
4	Địa điểm chiến thắng Xương Giang (di tích đền Thành) (Cấp QG đặc biệt)	DDT	2,27	1,30	0,97	TP Bắc Giang	2021-2025
5	Dự án mở rộng di tích lịch sử - văn hoá cấp tỉnh Đền Phù	DDT	0,09		0,09	TP Bắc Giang	2021-2025
6	Cum di tích Tiên Lục (Cây Dã Hương, đình Viễn Sơn, chùa Quang Phi, đền Tiên Lục, đình Thuận Hòa	DDT	5,50	1,54	3,96	Huyện Lạng Giang	2021-2025
7	Chùa Bồ Đà (Cấp QG đặc biệt)	DDT	42,12	6,80	35,32	Huyện Việt Yên	2021-2025
8	Tu bổ, mở rộng các di tích lịch sử trên địa bàn huyện Việt Yên	DDT	2,00		2,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
9	Mở rộng chùa Vĩnh Nghiêm (Cấp QG đặc biệt)	DDT	30,51		30,51	Huyện Yên Dũng	2021-2025
II6.9	Đất Nghĩa trang nghĩa địa						
1	Nghĩa trang nghĩa địa các xã, thị trấn	NTD	2,00		2,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
2	Xây dựng nghĩa trang nhân dân thị trấn Thăng	NTD	3,00		3,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
3	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Ngọc Liên, xã Châu Minh	NTD	0,60		0,60	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
4	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Mai Hạ, xã Mai Đình	NTD	9,50		9,50	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
5	Nghĩa trang nhân dân - Công viên vĩnh hằng xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	NTD	1,00		1,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
6	Nghĩa trang nhân dân - Công viên vĩnh hằng số 1 xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	NTD	1,00		1,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
7	Nghĩa trang nhân dân - Công viên vĩnh hằng số 2 xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	NTD	1,00		1,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
8	Nghĩa trang TT Tây Yên Tử	NTD	1,50		1,50	Huyện Sơn Động	2021-2025
9	Công trình Nghĩa địa thôn Chảo	NTD	0,17		0,17	Huyện Sơn Động	2021-2025
10	Mở rộng Nghĩa Trang xã Tân Tiến (giai đoạn 2)	NTD	13,40		13,40	TP Bắc Giang	2021-2025
11	HTKT khuôn viên nghĩa trang Đồng Lãng	NTD	8,69		8,69	TP Bắc Giang	2021-2025
12	Xây dựng nghĩa trang nhân dân thôn Yên Khê	NTD	2,00		2,00	TP Bắc Giang	2021-2025
13	Cải tạo và mở rộng nghĩa trang nhân dân Đồng Gốm	NTD	2,50		2,50	TP Bắc Giang	2021-2025
14	Nghĩa trang liệt sỹ xã Đan Hội	NTD	0,50		0,50	Huyện Lục Nam	2021-2025
15	Mở rộng nghĩa trang thôn Trường Khanh	NTD	0,50		0,50	Huyện Lục Nam	2021-2025
16	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Thanh Giả 2	NTD	0,78		0,78	Huyện Lục Nam	2021-2025
17	Xây dựng nghĩa trang Núi Voi, huyện Lục Nam	NTD	7,00		7,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
18	Công viên nghĩa trang	NTD	36,50		36,50	Huyện Lục Nam	2021-2025
19	Công viên tâm linh Thanh Lâm	NTD	20,00		20,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
20	Dự án Nghĩa Trang An Lạc Viên tại xã Liên Sơn	NTD	10,00		10,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
21	Đất Nghĩa trang nghĩa địa trên địa bàn huyện Việt Yên	NTD	10,57		10,57	Huyện Việt Yên	2021-2025
22	Xây dựng nghĩa trang	NTD	0,58		0,58	Huyện Yên Dũng	2021-2025
23	Mở rộng nghĩa trang thôn Thành Công, Quyết Tiến, Yên Sơn, An Thịnh, Bình An	NTD	0,90		0,90	Huyện Yên Dũng	2021-2025
24	Mở rộng nghĩa trang TDP Kem, TDP 2	NTD	0,60		0,60	Huyện Yên Dũng	2021-2025
25	Nghĩa trang thôn Tân Hưng - Phùng Hưng	NTD	0,90		0,90	Huyện Yên Dũng	2021-2025
26	Xây dựng nghĩa trang nhân dân, Nhà tang lễ thị trấn Vôi	NTD	4,50		4,50	Huyện Lạng Giang	2021-2025
27	Xây dựng nghĩa trang tập trung huyện Lạng Giang	NTD	30,00		30,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
116.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
1	Xây dựng bãi rác thải tập trung huyện Lạng Giang	DRA	10,00		10,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
2	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,50		0,50	Huyện Lạng Giang	2021-2025
3	Mở rộng khu xử lý rác thải tại Đồi Mỏ, TT Bồ Hạ	DRA	0,80		0,80	Huyện Yên Thế	2021-2025
4	Khu xử lý rác thải liên xã (Đông Vương)	DRA	20,00		20,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
5	Khu xử lý rác xã Xuân Lương	DRA	1,30		1,30	Huyện Yên Thế	2021-2025
6	Xây dựng mở rộng bãi xử lý rác Đa Mai	DRA	1,29		1,29	TP Bắc Giang	2021-2025
7	Xây dựng một số ga rác trên địa bàn thành phố (giai đoạn 2)	DRA	9,00		9,00	TP Bắc Giang	2021-2025
8	Xây dựng các bãi thải, xử lý chất thải tại các xã	DRA	4,00		4,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
9	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển, lò xử lý rác thải các xã, thị trấn	DRA	5,00		5,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
10	Bãi rác tập trung thị trấn Tây Yên Tử	DRA	4,00		4,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
11	Dự án nhà máy rác thải tập trung công nghệ cao huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	DRA	8,70		8,70	Huyện Lục Nam	2021-2025
12	Bãi rác thải tập trung xã Đan Hội	DRA	0,50		0,50	Huyện Lục Nam	2021-2025
13	Bãi rác tập trung xã Vũ Xá và điểm tập kết rác thải	DRA	0,62		0,62	Huyện Lục Nam	2021-2025
14	Dự án nhà máy rác thải tập trung công nghệ cao huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	DRA	9,80		9,80	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
15	Bãi xử lý rác thải sinh hoạt chôn lấp hợp vệ sinh huyện	DRA	6,50		6,50	Huyện Yên Dũng	2021-2025
16	Các khu xử lý rác thải trên địa bàn thành phố Bắc Giang	DRA	9,00		9,00	TP Bắc Giang	2021-2025
17	Các khu xử lý rác thải trên địa bàn huyện Sơn Động	DRA	8,00		8,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
18	Các khu xử lý rác thải trên địa bàn huyện Lục Nam	DRA	7,00		7,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
19	Các khu xử lý rác thải trên địa bàn huyện Lục Ngạn	DRA	9,00		9,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
20	Các khu xử lý rác thải trên địa bàn huyện Yên Thế	DRA	9,00		9,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
21	Các khu xử lý rác thải trên địa bàn huyện Tân Yên	DRA	8,00		8,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
22	Các khu xử lý rác thải trên địa bàn huyện Hiệp Hòa	DRA	8,00		8,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
23	Các khu xử lý rác thải trên địa bàn huyện Việt Yên	DRA	8,00		8,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
24	Các khu xử lý rác thải trên địa bàn huyện Yên Dũng	DRA	8,00		8,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
25	Các khu xử lý rác thải trên địa bàn huyện Tân Yên	DRA	9,00		9,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
11.7	Đất khu dân cư, khu đô thị						
1	Khu dân cư số 1, Thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hòa	ODT	16,10		16,10	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
2	Khu đô thị mới phía Tây Nam, thị trấn Thắng, huyện Hiệp Hoà	ODT	11,00		11,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
3	KĐT thôn Chóp, xã Lương Phong, huyện Hiệp Hòa	ONT	14,81		14,81	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
4	KDC mới xã Bắc Lý, huyện Hiệp Hòa	ONT	9,66		9,66	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
5	Khu dân cư Phố Hoa xã Bắc Lý	ONT	9,50		9,50	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
6	KDC Thường Thắng huyện Hiệp Hòa	ONT	12,60		12,60	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
7	Khu đô thị mới Châu Minh - Mai Đình, huyện Hiệp Hòa	ONT	11,00		11,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
8	Khu dân cư mới xã Hùng Sơn, huyện Hiệp Hòa	ONT	11,36		11,36	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
9	Khu dân cư Đông Lỗ 3, xã Đông Lỗ huyện Hiệp Hòa	ONT	7,00		7,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
10	Khu dân cư Mai Hạ thôn Mai Hạ, Mai Đình, huyện Hiệp Hòa	ONT	9,59		9,59	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
11	Khu dân cư Mai Trung, huyện Hiệp Hoà	ONT	11,00		11,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
12	Khu nhà ở công nhân phục vụ Khu công nghiệp Hóa Phú, huyện Hiệp Hòa	ONT	7,80		7,80	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
13	Khu dân cư Đông Lỗ số 1, xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa	ONT	13,50		13,50	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
14	Khu đô thị Châu Minh, xã Châu Minh huyện Hiệp Hòa	ONT	16,50		16,50	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
15	Khu dân cư, khu đô thị sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Hiệp Hoà	ONT/ODT	100,00		100,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
16	Khu đô thị trung tâm thị trấn Kép mở rộng, huyện Lạng Giang	ODT	25,80		25,80	Huyện Lạng Giang	2021-2025
17	Khu dân cư Đông Nam ngã 5 thị trấn Kép, huyện Lạng Giang	ODT	2,53		2,53	Huyện Lạng Giang	2021-2025
18	Khu đô thị phía Bắc thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang	ODT	9,31		9,31	Huyện Lạng Giang	2021-2025
19	Khu Đô thị phía Nam thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang	ODT	20,00		20,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
20	Dự án khu đô thị mới phía Đông Thị trấn Vôi	ODT	7,57		7,57	Huyện Lạng Giang	2021-2025
21	Dự án Khu đô thị phía Tây thị trấn Vôi	ODT	16,90		16,90	Huyện Lạng Giang	2021-2025
22	Khu đô thị sinh thái thị trấn Vôi	ODT	55,99		55,99	Huyện Lạng Giang	2021-2025
23	Khu đô thị mới Phú Thành, thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang	ODT	11,00		11,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
24	Khu đô thị số 1 xã Thái Đào, huyện Lạng Giang	ONT	9,98		9,98	Huyện Lạng Giang	2021-2025
25	Khu đô thị số 3 xã Thái Đào, huyện Lạng Giang	ONT	6,36		6,36	Huyện Lạng Giang	2021-2025
26	Khu đô thị số 4 xã Thái Đào, huyện Lạng Giang	ONT	8,10		8,10	Huyện Lạng Giang	2021-2025
27	Khu dân cư thôn Mầu, xã Thái Đào, huyện Lạng Giang	ONT	11,30		11,30	Huyện Lạng Giang	2021-2025
28	Khu dân cư trung tâm xã Mỹ Thái, huyện Lạng Giang	ONT	13,25		13,25	Huyện Lạng Giang	2021-2025
29	Khu phía Bắc thuộc Khu dân cư số 1, xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang	ONT	8,18		8,18	Huyện Lạng Giang	2021-2025
30	Khu đô thị Mỹ Hưng, huyện Lạng Giang	ONT	10,18		10,18	Huyện Lạng Giang	2021-2025
31	KĐT Mỹ Hưng 2, huyện Lạng Giang	ONT	10,40		10,40	Huyện Lạng Giang	2021-2025
32	Khu dân cư Tân Hòa, xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang	ONT	9,83		9,83	Huyện Lạng Giang	2021-2025
33	KDC xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang	ONT	10,57		10,57	Huyện Lạng Giang	2021-2025
34	KDC số 2, xã Mỹ Thái, huyện Lạng Giang	ONT	19,61		19,61	Huyện Lạng Giang	2021-2025
35	Khu số 1 thuộc khu dân cư trung tâm xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang	ONT	24,26		24,26	Huyện Lạng Giang	2021-2025
36	Khu dân cư thôn Giếng, xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang	ONT	9,50		9,50	Huyện Lạng Giang	2021-2025
37	Khu số 2 thuộc khu dân cư trung tâm xã Xương Lâm	ONT	16,78		16,78	Huyện Lạng Giang	2021-2025
38	Khu dân cư An Long, xã Yên Mỹ, huyện Lạng Giang	ONT	10,64		10,64	Huyện Lạng Giang	2021-2025
39	Khu phía Nam thuộc Khu dân cư số 1, xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang	ONT	9,99		9,99	Huyện Lạng Giang	2021-2025
40	Khu số 1 thuộc khu dân cư thôn Dâu, xã Nghĩa Hưng, huyện Lạng Giang	ONT	22,49		22,49	Huyện Lạng Giang	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
41	Khu số 1 thuộc khu dân cư Đại Giáp, xã Đại Lâm	ONT	10,66		10,66	Huyện Lạng Giang	2021-2025
42	Khu dân cư số 1, xã Dương Đức, huyện Lạng Giang	ONT	11,50		11,50	Huyện Lạng Giang	2021-2025
43	Khu dân cư xã Nghĩa Hưng số 1	ONT	11,00		11,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
44	Khu dân cư Công UBND xã Nghĩa Hưng	ONT	9,00		9,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
45	Khu dân cư mới Liên Sơn, xã Tân Đình, huyện Lạng Giang	ONT	14,98		14,98	Huyện Lạng Giang	2021-2025
46	Khu dân cư Trung tâm xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang	ONT	9,73		9,73	Huyện Lạng Giang	2021-2025
47	Khu đô thị Tân Luận số 2, thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang	ONT	9,60		9,60	Huyện Lạng Giang	2021-2025
48	Khu số 1 thuộc Khu dân cư và Nhà ở xã Hội, xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang	ONT	20,60		20,60	Huyện Lạng Giang	2021-2025
49	Khu dân cư số 1, Tiên Lục - Mỹ Hà, huyện Lạng Giang	ONT	14,10		14,10	Huyện Lạng Giang	2021-2025
50	Khu dân cư Tân Phúc xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang	ONT	7,90		7,90	Huyện Lạng Giang	2021-2025
51	Dự án Khu dân cư Nghĩa Hòa (BT)	ONT	0,72		0,72	Huyện Lạng Giang	2021-2025
52	Dự án khu dân cư thôn Hạ (BT)	ONT	1,99		1,99	Huyện Lạng Giang	2021-2025
53	Khu đô thị Xuân Hương - Tân Đình, huyện Lạng Giang	ONT	10,00		10,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
54	Khu số 3 thuộc khu dân cư trung tâm xã An Hà	ONT	7,00		7,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
55	Khu dân cư và trung tâm thương mại xã Xương Lâm	ONT	8,00		8,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
56	Khu dân cư, khu đô thị sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Lạng Giang	ONT/ODT	150,00		150,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
57	Khu đô thị số 3, thị trấn Đồi Ngô	ODT	23,30		23,30	Huyện Lục Nam	2021-2025
58	Khu đô thị số 2 thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam (giai đoạn 1)	ODT	29,95		29,95	Huyện Lục Nam	2021-2025
59	Khu đô thị số 6, thị trấn Đồi Ngô	ODT	48,72		48,72	Huyện Lục Nam	2021-2025
60	Khu dân cư số 2, làn 2, QL37, thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam	ODT	2,46		2,46	Huyện Lục Nam	2021-2025
61	Khu phía Bắc thuộc Khu đô thị số 4, thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam	ODT	14,56		14,56	Huyện Lục Nam	2021-2025
62	Khu đô thị nghỉ dưỡng Đồi Ngô 1, huyện Lục Nam	ODT	20,00		20,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
63	Khu phía Nam thuộc KĐT số 4 thị trấn Đồi Ngô	ODT	20,40		20,40	Huyện Lục Nam	2021-2025
64	Khu đô thị Đông Cửa 2, thị trấn Đồi Ngô	ODT	9,00		9,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
65	Khu đô thị số 5, thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam	ODT	6,60		6,60	Huyện Lục Nam	2021-2025
66	Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngô	ODT	18,05		18,05	Huyện Lục Nam	2021-2025
67	KDC số 2 - Giai đoạn 1, xã Phương Sơn, huyện Lục Nam	ONT	10,15		10,15	Huyện Lục Nam	2021-2025
68	KDC mới số 3, xã Phương Sơn, huyện Lục Nam	ONT	9,67		9,67	Huyện Lục Nam	2021-2025
69	Khu dân cư - TMDV số 4, xã Khám Lạng, huyện Lục Nam	ONT	12,08		12,08	Huyện Lục Nam	2021-2025
70	Khu dân cư số 1, xã Tiên Nha	ONT	4,90		4,90	Huyện Lục Nam	2021-2025
71	Khu dân cư số 2, xã Tiên Nha, huyện Lục Nam	ONT	9,80		9,80	Huyện Lục Nam	2021-2025
72	Khu dân cư số 1, xã Phương Sơn	ONT	13,00		13,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
73	Khu dân cư mới xã Tam Di	ONT	19,48		19,48	Huyện Lục Nam	2021-2025
74	Khu dân cư số 5	ONT	58,85		58,85	Huyện Lục Nam	2021-2025
75	KDC số 1 (Khu dân cư Độc Dầu), xã Khám Lạng, huyện Lục Nam	ONT	7,70		7,70	Huyện Lục Nam	2021-2025
76	KDC mới số 1, xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam	ONT	19,18		19,18	Huyện Lục Nam	2021-2025
77	Khu dân cư Lan Sơn số 1 (giai đoạn 1), xã Yên Sơn và xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam	ONT	26,36		26,36	Huyện Lục Nam	2021-2025
78	Khu dân cư số 4, xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam	ONT	19,77		19,77	Huyện Lục Nam	2021-2025
79	Khu dân cư số 2 xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam	ONT	9,96		9,96	Huyện Lục Nam	2021-2025
80	Khu dân cư số 1 xã Chu Điện, huyện Lục Nam	ONT	19,03		19,03	Huyện Lục Nam	2021-2025
81	KDC mới số 1, xã Thanh Lâm, huyện Lục Nam	ONT	8,53		8,53	Huyện Lục Nam	2021-2025
82	Khu dân cư trung tâm xã Đông Phú, huyện Lục Nam	ONT	12,94		12,94	Huyện Lục Nam	2021-2025
83	Khu dân cư số 2, xã Tam Di, huyện Lục Nam	ONT	10,00		10,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
84	Khu đô thị Chu Điện giai đoạn 1	ONT	15,00		15,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
85	Khu dân cư số 5, xã Lan Mẫu, huyện Lục Nam	ONT	17,60		17,60	Huyện Lục Nam	2021-2025
86	Khu dân cư số 3, xã Lan Mẫu huyện Lục Nam	ONT	9,70		9,70	Huyện Lục Nam	2021-2025
87	Khu dân cư số 3 Khám Lạng	ONT	3,80		3,80	Huyện Lục Nam	2021-2025
88	Khu dân cư số 1 xã Cường Sơn, huyện Lục Nam	ONT	9,90		9,90	Huyện Lục Nam	2021-2025
89	Khu đô thị nghỉ dưỡng Đồi Ngô 2, huyện Lục Nam	ONT	11,65		11,65	Huyện Lục Nam	2021-2025
90	Khu dân cư, khu đô thị sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Lục Nam	ONT/ODT	90,20		90,20	Huyện Lục Nam	2021-2025
91	Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Chũ	ODT	47,27		47,27	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
92	Khu 3 khu đô thị mới Trần Phú Lục Ngạn	ODT	27,41		27,41	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
93	Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Chũ	ODT	40,00		40,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
94	Khu đô thị mới Trần Phú, huyện Lục Ngạn (giai đoạn 1)	ONT	1,28		1,28	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
95	Khu đô thị mới Trần Phú huyện Lục Ngạn (Giai đoạn 2)	ODT	6,76		6,76	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
96	Khu dân cư trung tâm Kim 1, xã Phương Sơn, huyện Lục Ngạn	ONT	4,77		4,77	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
97	Khu dân cư Kép, xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn	ONT	15,10		15,10	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
98	Khu dân cư Tân Sơn, xã Tân Sơn	ONT	14,31		14,31	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
99	Khu dân cư xã Trù Hựu, huyện Lục Ngạn	ONT	9,84		9,84	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
100	Khu đô thị mới chợ nông sản, huyện Lục Ngạn	ONT	24,09		24,09	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
101	Khu dân cư và dịch vụ thương mại Đám Tiên xã Phương Sơn, huyện Lục Ngạn	ONT	4,07		4,07	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
102	Khu dân cư Hải Yên - Lê Hồng Phong, huyện Lục Ngạn	ONT	11,48		11,48	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
103	Khu dân cư trung tâm xã Mỹ An, huyện Lục Ngạn	ONT	9,61		9,61	Huyện Lục Ngạn	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
104	Khu đô thị mới trung tâm thị trấn Châu	ONT	5,03		5,03	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
105	Khu đô thị mới trung tâm phố Kim-Phân khu II Phụng Sơn Lục Ngạn	ONT	12,86		12,86	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
106	Khu dân cư trung tâm xã Biên Động	ONT	25,80		25,80	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
107	Khu dân cư và dịch vụ thương mại chợ nông sản xã Trù Hữu, Lục Ngạn	ONT	13,23		13,23	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
108	Khu đô thị mới trung tâm phố Kim-Phân khu I Phụng Sơn Lục Ngạn	ONT	17,37		17,37	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
109	Khu dân cư, khu đô thị sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Lục Ngạn	ONT/ODT	82,90		82,90	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
110	Khu đô thị phía Tây Bắc thị trấn An Châu, huyện Sơn Động	ODT	30,00		30,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
111	Khu đô thị phía Nam thị trấn Tây Yên Tử	ODT	20,00		20,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
112	Khu dân cư, khu đô thị sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Sơn Động	ONT/ODT	40,59		40,59	Huyện Sơn Động	2021-2025
113	Khu đô thị Tiến Phan, thị trấn Nhã Nam	ODT	6,80		6,80	Huyện Tân Yên	2021-2025
114	Khu dân cư Bắc thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	ODT	11,17		11,17	Huyện Tân Yên	2021-2025
115	Khu số 3 thuộc KĐT phía Đông, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	ODT	24,56		24,56	Huyện Tân Yên	2021-2025
116	KĐT mới số 1 phía Đông Nam, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên	ODT	11,80		11,80	Huyện Tân Yên	2021-2025
117	Khu số 1 thuộc KĐT phía Đông, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	ODT	8,43		8,43	Huyện Tân Yên	2021-2025
118	Khu số 2 thuộc KĐT phía Đông, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	ODT	21,76		21,76	Huyện Tân Yên	2021-2025
119	Khu dân cư sau trường THCS thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	ODT	9,99		9,99	Huyện Tân Yên	2021-2025
120	Khu dân cư Đồng Điều, Tân Trung, huyện Tân Yên	ODT	8,00		8,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
121	Khu dân cư Xanh Cao Thượng, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	ODT	17,40		17,40	Huyện Tân Yên	2021-2025
122	Khu đô thị ở OM7, cạnh trường tiểu học thị trấn Cao Thượng huyện Tân Yên	ODT	8,19		8,19	Huyện Tân Yên	2021-2025
123	Khu đô thị An Huy	ODT	18,00		18,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
124	Khu dân cư Núi Hít	ONT	9,00		9,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
125	Khu dân cư Tân Sơn 2	ONT	10,00		10,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
126	Khu số 1 thuộc Khu dân cư thị trấn Bi, xã Ngọc Thiện, huyện Tân Yên	ODT	10,50		10,50	Huyện Tân Yên	2021-2025
127	Khu dân cư Cầu Vòng, thị trấn Cao Thượng	ODT	4,32		4,32	Huyện Tân Yên	2021-2025
128	KDC mới xã Việt Ngọc, huyện Tân Yên	ONT	9,94		9,94	Huyện Tân Yên	2021-2025
129	Khu dân cư Vàng Cao Xá, huyện Tân Yên	ONT	14,13		14,13	Huyện Tân Yên	2021-2025
130	Khu dân cư Bình Minh, xã Quê Nham, huyện Tân Yên	ONT	12,97		12,97	Huyện Tân Yên	2021-2025
131	Khu dân cư Tân Sơn, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên	ONT	11,30		11,30	Huyện Tân Yên	2021-2025
132	Khu dân cư Trung tâm xã Liên Sơn, huyện Tân Yên	ONT	13,52		13,52	Huyện Tân Yên	2021-2025
133	Khu dân cư thôn Chấn, xã Lam Cốt, huyện Tân Yên	ONT	9,02		9,02	Huyện Tân Yên	2021-2025
134	Khu dân cư Đình Tế - Đồng Đình, thôn Ngo, xã Lam Cốt, huyện Tân Yên	ONT	10,46		10,46	Huyện Tân Yên	2021-2025
135	Khu đô thị phía Tây Nam, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	ONT	20,00		20,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
136	Khu dân cư trung tâm xã Cao Xá, huyện Tân Yên	ONT	8,86		8,86	Huyện Tân Yên	2021-2025
137	Khu dân cư Trung tâm xã Quê Nham, huyện Tân Yên	ONT	10,00		10,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
138	Khu dân cư Chung Chiềng, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên	ONT	10,00		10,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
139	Khu dân cư số 2 xã Việt Ngọc, huyện Tân Yên	ONT	14,80		14,80	Huyện Tân Yên	2021-2025
140	Khu đô thị mới Việt Lập, huyện Tân Yên	ONT	10,00		10,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
141	Khu dân cư Thượng Đồn 1, xã Liên Sơn, huyện Tân Yên	ONT	9,50		9,50	Huyện Tân Yên	2021-2025
142	Khu dân cư Châu Lồi, huyện Tân Yên	ONT	9,80		9,80	Huyện Tân Yên	2021-2025
143	Khu dân cư Phía Nam, thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên	ONT	8,50		8,50	Huyện Tân Yên	2021-2025
144	Khu dân cư, khu đô thị sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Tân Yên	ONT/ODT	150,00		150,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
145	KĐT mới Ninh Khánh, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên	ODT	9,86		9,86	Huyện Việt Yên	2021-2025
146	Khu đô thị số 7 trên đường 295B, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên	ODT	13,56		13,56	Huyện Việt Yên	2021-2025
147	KĐT mới thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	ODT	30,10		30,10	Huyện Việt Yên	2021-2025
148	Khu đô thị Nam thị trấn Nénh	ODT	19,60		19,60	Huyện Việt Yên	2021-2025
149	KĐT mới Sen Hồ, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên	ODT	10,48		10,48	Huyện Việt Yên	2021-2025
150	Khu đô thị mới Bích Sơn, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	ODT	5,25		5,25	Huyện Việt Yên	2021-2025
151	Khu đô thị Dịch vụ thương mại tổng hợp thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	ODT	13,97		13,97	Huyện Việt Yên	2021-2025
152	Khu dân cư đường vành đai IV, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên (Khu 1)	ODT	5,47		5,47	Huyện Việt Yên	2021-2025
153	Khu số 3 thuộc KĐT tại TT Bích Động, huyện Việt Yên	ODT	22,12		22,12	Huyện Việt Yên	2021-2025
154	Khu dân cư mới My Điền, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên	ODT	10,30		10,30	Huyện Việt Yên	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
155	Khu dân cư đường vành đai IV, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên (Khu 2)	ODT	8,43		8,43	Huyện Việt Yên	2021-2025
156	Khu dân cư tại thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	ODT	7,00		7,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
157	Khu đô thị số 1, tổ dân phố Đồn Lương, TT Bích Động, huyện Việt Yên	ODT	30,00		30,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
158	Khu đô thị trung tâm thị trấn Bích Động (số 2) và Công viên trung tâm	ODT	11,00		11,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
159	Khu dân cư Trung tâm thị trấn Bích Động (Số 1)	ODT	13,14		13,14	Huyện Việt Yên	2021-2025
160	Khu đô thị công viên Hồ Dục Quang, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	ODT	20,00		20,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
161	Điểm dân cư tổ dân phố Đông, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	ODT	9,88		9,88	Huyện Việt Yên	2021-2025
162	Khu 4, khu dân cư thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	ODT	2,90		2,90	Huyện Việt Yên	2021-2025
163	Khu đô thị Bích động Tự Lạn, huyện Việt Yên	ODT	11,00		11,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
164	Khu đô thị dịch vụ và thương mại thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên	ODT	10,00		10,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
165	Khu 1 thuộc Khu đô thị số 1, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên	ODT	19,5		19,5	Huyện Việt Yên	2021-2025
166	Khu 2 thuộc Khu đô thị số 1, thị trấn Nénh, huyện Việt Yên	ODT	16,47		16,47	Huyện Việt Yên	2021-2025
167	Khu B, Khu đô thị Đình Trám - Sen Hồ	ODT	78,00		78,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
168	Khu đô thị dịch vụ Ninh Sơn, xã Ninh Sơn	ONT	42,00		42,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
169	Khu dân cư mới phía Bắc, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên	ONT	3,52		3,52	Huyện Việt Yên	2021-2025
170	Khu dân cư thôn Nam Ngạn, xã Quang Châu, huyện Việt Yên	ONT	8,94		8,94	Huyện Việt Yên	2021-2025
171	Khu dân cư Vân Cốc 1, Vân Cốc 2, Vân Cốc 3, xã Vân Trung, huyện Việt Yên	ONT	11,30		11,30	Huyện Việt Yên	2021-2025
172	Khu dân cư mới thôn Trung Đông, xã Vân Trung, huyện Việt Yên	ONT	6,27		6,27	Huyện Việt Yên	2021-2025
173	Khu dân cư phía Nam đường vành đai IV, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên	ONT	8,75		8,75	Huyện Việt Yên	2021-2025
174	Khu đô thị Thái Hà (khu số 2), xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên	ONT	11,10		11,10	Huyện Việt Yên	2021-2025
175	Khu đô thị Thái Hà (khu số 1), xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên	ONT	30,00		30,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
176	Khu đô thị số 2, xã Tự Lạn, huyện Việt Yên	ONT	24,96		24,96	Huyện Việt Yên	2021-2025
177	Khu đô thị số 1 xã Tự Lạn, huyện Việt Yên	ONT	23,30		23,30	Huyện Việt Yên	2021-2025
178	Khu dân cư tại xã Ninh Sơn, xã Quảng Minh, huyện Việt Yên	ONT	6,28		6,28	Huyện Việt Yên	2021-2025
179	Khu đô thị mới Vân Trung, huyện Việt Yên	ONT	60,00		60,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
180	Khu dân cư mới thôn Quang Biểu, xã Quang Châu, huyện Việt Yên	ONT	7,82		7,82	Huyện Việt Yên	2021-2025
181	Khu đô thị số 1 xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên	ONT	29,50		29,50	Huyện Việt Yên	2021-2025
182	Khu số 1 thuộc khu đô thị và nhà ở xã hội Vân Trung, huyện Việt Yên	ONT	36,70		36,70	Huyện Việt Yên	2021-2025
183	Khu đô thị Ninh Sơn, xã Ninh Sơn và xã Quảng Minh, huyện Việt Yên	ONT	20,00		20,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
184	Khu dân cư phía Tây Nam thị trấn Nénh (thuộc quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới thị trấn Nénh, huyện Việt Yên)	ONT	2,95		2,95	Huyện Việt Yên	2021-2025
185	Khu đô thị mới Quang Châu, huyện Việt Yên	ONT	11,00		11,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
186	Khu đô thị mới phía Đông, xã Hồng Thái, huyện Việt Yên	ONT	18,60		18,60	Huyện Việt Yên	2021-2025
187	Khu Dân cư mới xã Trung Sơn, huyện Việt Yên	ONT	8,00		8,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
188	Khu đô thị tại xã Tự Lạn, huyện Việt Yên	ONT	11,00		11,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
189	Điểm dân cư Tổ dân phố Đông, TT Bích Động	ONT	9,80		9,80	Huyện Việt Yên	2021-2025
190	Khu dân cư mới phía Nam xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên	ONT	5,00		5,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
191	Khu đô thị và nhà ở xã hội xã Hồng Thái, huyện Việt Yên	ONT	33,60		33,60	Huyện Việt Yên	2021-2025
192	Khu dân cư mới xã Thượng Lan – Khu 2, huyện Việt Yên (diện tích 19.3ha)	ONT	19,3		19,3	Huyện Việt Yên	2021-2025
193	Khu dân cư thôn Chùa, xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên	ONT	8,80		8,80	Huyện Việt Yên	2021-2025
194	Khu đô thị và dịch vụ hỗn hợp Sen hồ	ONT	8,80		8,80	Huyện Việt Yên	2021-2025
195	Khu dân cư mới phía Nam, xã Quang Châu, huyện Việt Yên	ONT	19,90		19,90	Huyện Việt Yên	2021-2025
196	Khu nhà ở xã hội dành cho công nhân xã Quang Châu, huyện Việt Yên	ONT	4,30		4,30	Huyện Việt Yên	2021-2025
197	Khu nhà ở xã hội tại thôn Nam Ngạn, xã Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang (thôn Nam Ngạn và thôn Đông tiến)	ONT	3,33		3,33	Huyện Việt Yên	2021-2025
198	Khu nhà ở xã hội tại thôn Nam Ngạn, xã Quang Châu (thôn Nam Ngạn và thôn Đông tiến)	ONT	2,69		2,69	Huyện Việt Yên	2021-2025
199	Khu nhà ở công nhân tại xã Vân Trung (Thôn Trung Đông, xã Vân Trung)	ONT	6,10		6,10	Huyện Việt Yên	2021-2025
200	Khu nhà ở xã hội số 1 tại Khu đô thị và nhà ở xã hội Vân Trung, huyện Việt Yên	ONT	5,65		5,65	Huyện Việt Yên	2021-2025
201	Khu nhà ở xã hội số 2 tại Khu đô thị và nhà ở xã hội Vân Trung, huyện Việt Yên	ONT	4,52		4,52	Huyện Việt Yên	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
202	Khu nhà ở xã hội tại thị trấn Nễnh, huyện Việt Yên	ONT	14,43		14,43	Huyện Việt Yên	2021-2025
203	Khu số 2 thuộc khu đô thị số 3 xã Quang Minh huyện Việt Yên	ONT	18,96		18,96	Huyện Việt Yên	2021-2025
204	Khu số 1 thuộc khu đô thị tại thị trấn Bích động, huyện Việt Yên	ONT	25,26		25,26	Huyện Việt Yên	2021-2025
205	Khu dân cư Yên Ninh, Ninh Khánh, thị trấn Nễnh giai đoạn 2	ODT	6,00		6,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
206	Khu số 3 thuộc Khu đô thị xã Quảng Minh, huyện Việt Yên	ONT	19,60		19,60	Huyện Việt Yên	2021-2025
207	Khu số 1 thuộc Khu đô thị số 3 xã Quảng Minh, huyện Việt Yên	ONT	11,00		11,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
208	Khu nhà ở xã hội Vân Trung, xã Vân Trung huyện Việt Yên	ONT	16,70		16,70	Huyện Việt Yên	2021-2025
209	Khu số 1 thuộc khu đô thị xã Quảng Minh, huyện Việt Yên	ONT	11,00		11,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
210	Khu đô thị số 2 xã Việt Tiến, huyện Việt Yên	ONT	11,00		11,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
211	Khu dân cư tại thôn Hà, xã Việt Tiến, huyện Việt Yên	ONT	12,00		12,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
212	Khu nhà ở công nhân khu công nghiệp Đình Trám, huyện Việt Yên	ONT	2,96		2,96	Huyện Việt Yên	2021-2025
213	Khu dân cư, khu đô thị sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Việt Yên	ONT/ODT	130,00		130,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
214	Khu đô thị số 1 thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	ODT	27,32		27,32	Huyện Yên Dũng	2021-2025
215	KĐT số 3, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng	ODT	32,76		32,76	Huyện Yên Dũng	2021-2025
216	Khu đô thị số 20, 21, thuộc phân khu số 2, thành phố Bắc Giang	ODT	22,46		22,46	Huyện Yên Dũng	2021-2025
217	Khu đô thị số 5, thị trấn Tân An, xã Lão Hộ, huyện Yên Dũng	ODT	25,00		25,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
218	Khu phía Tây thuộc Khu đô thị mới số 2, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng	ODT	11,00		11,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
219	Khu số 2 thuộc khu đô thị mới số 2, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng	ODT	15,44		15,44	Huyện Yên Dũng	2021-2025
220	Khu Đô thị số 4 Thị trấn Nham Biền	ODT	11,00		11,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
221	Khu đô thị số 6, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng	ODT	10,00		10,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
222	Khu số 1 thuộc khu đô thị số 1 Tân An Yên Dũng	ODT	12,00		12,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
223	Khu dân cư mới số 2, xã trí Yên	ODT	11,00		11,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
224	Khu đô thị mới Tân Liễu	ONT	11,00		11,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
225	Khu đô thị mới Long Trì	ONT	11,65		11,65	Huyện Yên Dũng	2021-2025
226	Khu đô thị mới xã Nội Hoàng	ONT	89,85		89,85	Huyện Yên Dũng	2021-2025
227	Khu dân cư mới Nam Tiến, xã Đông Việt, huyện Yên Dũng	ONT	9,85		9,85	Huyện Yên Dũng	2021-2025
228	Khu đô thị số 4 xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	ONT	6,68		6,68	Huyện Yên Dũng	2021-2025
229	Khu dân cư số 1 xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng (Khu dân cư Vườn Dí, Bình Voi, Tây)	ONT	3,55		3,55	Huyện Yên Dũng	2021-2025
230	Khu dân cư số 2 xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng	ONT	9,60		9,60	Huyện Yên Dũng	2021-2025
231	Khu đô thị mới Phương Hoàng, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	ONT	18,88		18,88	Huyện Yên Dũng	2021-2025
232	KDC mới Quyết Tiến-Thành Công, xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	ONT	19,60		19,60	Huyện Yên Dũng	2021-2025
233	Điểm dân cư thôn Xy, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	ONT	1,50		1,50	Huyện Yên Dũng	2021-2025
234	Khu nhà ở xã hội thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	ONT	5,10		5,10	Huyện Yên Dũng	2021-2025
235	Khả ở công nhân KCN- Đô thị - dịch vụ Yên Lư huyện Yên Dũng	ONT	21,70		21,70	Huyện Yên Dũng	2021-2025
236	Khu nhà ở xã hội thuộc Khu đô thị mới Phương Hoàng, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng	ONT	3,10		3,10	Huyện Yên Dũng	2021-2025
237	Khu đô thị, du lịch sinh thái hàng khe dầu thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng	ODT	41,80		41,80	Huyện Yên Dũng	2021-2025
238	Khu đô thị trung tâm xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	ONT	10,00		10,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
239	Khu dân cư mới số 1 xã Tư Mai, huyện Yên Dũng	ONT	6,70		6,70	Huyện Yên Dũng	2021-2025
240	Khu dân cư, khu đô thị sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Yên Dũng	ONT/ODT	130,00		130,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
241	Khu số 2, thuộc KDC mới thị trấn Bồ Hạ, huyện Yên Thế	ODT	6,94		6,94	Huyện Yên Thế	2021-2025
242	Khu đô thị số 01, thị trấn Phồn Xương	ODT	7,62		7,62	Huyện Yên Thế	2021-2025
243	Khu dân cư phía Nam, xã Đông Lạc, huyện Yên Thế	ONT	9,90		9,90	Huyện Yên Thế	2021-2025
244	Khu dân cư trung tâm xã Đông Lạc, huyện Yên Thế	ONT	13,41		13,41	Huyện Yên Thế	2021-2025
245	Khu số 2, thuộc KDC trung tâm xã Phồn Xương, huyện Yên Thế	ONT	19,30		19,30	Huyện Yên Thế	2021-2025
246	Khu dân cư Trung tâm cụm xã Mỏ Trạng, xã Tam Tiến, huyện Yên Thế	ONT	4,82		4,82	Huyện Yên Thế	2021-2025
247	Khu dân cư, khu đô thị sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Yên Thế	ONT/ODT	75,00		75,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
248	KĐT Đa Mai - Song Mai 2, thành phố Bắc Giang	ODT	43,90		43,90	TP Bắc Giang	2021-2025
249	Khu đô thị số 13 thuộc phân khu số 2, thành phố Bắc Giang	ODT	33,50		33,50	TP Bắc Giang	2021-2025
250	Khu đô thị mới HH3 thuộc Khu đô thị phía Nam	ODT	3,30		3,30	TP Bắc Giang	2021-2025
251	Khu phía Bắc thuộc KĐT số 19, phân khu số 2, thành phố Bắc Giang.	ODT	13,21		13,21	TP Bắc Giang	2021-2025
252	Khu phía Nam thuộc KĐT số 19, phân khu số 2, thành phố Bắc Giang.	ODT	48,35		48,35	TP Bắc Giang	2021-2025
253	Khu dân cư số 3, số 4 phía Bắc thuộc Khu đô thị phía Tây Nam, thành phố Bắc Giang	ODT	12,62		12,62	TP Bắc Giang	2021-2025
254	Khu số 8 thuộc phân khu 2, thành phố Bắc Giang	ODT	10,08		10,08	TP Bắc Giang	2021-2025
255	Khu đô thị phía Tây Nam, thành phố Bắc Giang	ODT	49,50		49,50	TP Bắc Giang	2021-2025
256	Khu phía Đông thuộc khu số 1, số 3 thuộc Phân khu số 4, thành phố Bắc Giang	ODT	48,55		48,55	TP Bắc Giang	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
257	Khu phía Tây thuộc khu số 1, số 3 thuộc Phân khu số 4, thành phố Bắc Giang	ODT	45,51		45,51	TP Bắc Giang	2021-2025
258	Dự án Khu đô thị hỗn hợp và Chợ quốc tế Bắc Giang	ODT	80,00		80,00	TP Bắc Giang	2021-2025
259	KĐT mới dịch vụ, sinh thái cao cấp, thông minh phía Nam thành phố Bắc Giang	ODT	39,00		39,00	TP Bắc Giang	2021-2025
260	Dự án Khu đô thị số 15 và dải cây xanh mặt nước thuộc quy hoạch phân khu số 2, thành phố Bắc Giang	ODT	78,00		78,00	TP Bắc Giang	2021-2025
261	Khu dân cư và khuôn viên cây xanh hồ điều hòa tổ dân phố số 4 phường Mỹ Độ, Thành phố Bắc Giang	ODT	7,47		7,47	TP Bắc Giang	2021-2025
262	Khu dân cư phía Nam xã Song Mai, thành phố Bắc Giang	ODT	20,00	10,40	9,60	TP Bắc Giang	2021-2025
263	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ và nhà ở cao tầng II-HH11, thuộc PK số 2, thành phố Bắc Giang	ODT	6,73		6,73	TP Bắc Giang	2021-2025
264	Khu nhà ở xã hội số 2 tại khu đô thị số 11,12(lô đất ký hiệu OXH -02 theo QHCT) thuộc phân khu số 2, TP Bắc Giang	ODT	7,17		7,17	TP Bắc Giang	2021-2025
265	Khu nhà ở xã hội số 1 tại khu đô thị số 11,12(lô đất ký hiệu OXH -03 theo QHCT) thuộc phân khu số 2, TP Bắc Giang	ODT	2,7		2,7	TP Bắc Giang	2021-2025
266	Khu đô thị mới Thành Trung - Cầu, xã Đình Trì, thành phố Bắc Giang	ONT	8,64		8,64	TP Bắc Giang	2021-2025
267	Khu đô thị mới phía Tây Đình Trì, thành phố Bắc Giang	ONT	12,50		12,50	TP Bắc Giang	2021-2025
268	KĐT mới Giáp Ngụột - Trại Cầu, thành phố Bắc Giang	ONT	11,21		11,21	TP Bắc Giang	2021-2025
269	KĐT mới Cửa Làng thôn Trược, xã Tân Tiến, thành phố Bắc Giang	ONT	6,70		6,70	TP Bắc Giang	2021-2025
270	Khu đô thị cạnh TL299 và đường trục chính đô thị phía Nam, xã Đình Trì, thành phố Bắc Giang	ONT	8,00		8,00	TP Bắc Giang	2021-2025
271	Khu dân cư cạnh trường Tiểu học Tân Tiến	ONT	12,28		12,28	TP Bắc Giang	2021-2025
272	Khu đô thị mới cạnh Trường Tiểu học Tân Mỹ	ONT	8,44		8,44	TP Bắc Giang	2021-2025
273	Khu đô thị mới thôn Tân Mỹ, xã Đông Sơn	ONT	9,96		9,96	TP Bắc Giang	2021-2025
274	Khu đô thị trung tâm xã Đông Sơn	ONT	10,00		10,00	TP Bắc Giang	2021-2025
275	Khu đô thị dịch vụ, thương mại tổng hợp tại xã Tân Mỹ, Song Khê, TPBG và xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên	ONT	10,80		10,80	TP Bắc Giang, huyện Việt Yên	2021-2025
276	Khu số 1, thuộc KĐT phía Bắc, xã Đông Sơn, TP Bắc Giang	ONT	13,90		13,90	TP Bắc Giang	2021-2025
277	KĐT số 2,3 cạnh trường Cao đẳng Nghệ công nghệ Việt Hàn	ONT	10,40		10,40	TP Bắc Giang	2021-2025
278	Khu số 1 thuộc KĐT cạnh Trường Cao đẳng Nghệ và tiếp giáp QL31, xã Đình Trì, thành phố Bắc Giang	ONT	17,87		17,87	TP Bắc Giang	2021-2025
279	Khu dân cư Song Khê 2, xã Song Khê, thành phố Bắc Giang	ONT	9,95		9,95	TP Bắc Giang	2021-2025
280	Khu đô thị mới số 14 thuộc KĐT mới phía Nam, TP Bắc Giang	ONT	23,36		23,36	TP Bắc Giang	2021-2025
281	Dự án phía Bắc khu đô thị số 22, thuộc phân khu 2 thành phố Bắc Giang	ONT	44,10		44,10	TP Bắc Giang	2021-2025
282	Dự án phía Nam khu đô thị số 22, thuộc phân khu 2 thành phố Bắc Giang	ONT	29,60		29,60	TP Bắc Giang	2021-2025
283	Khu dân cư Tân Tiến - Hương Giản, thành phố Bắc Giang	ONT	10,00		10,00	TP Bắc Giang	2021-2025
284	Dự án Khu số 1 thuộc Khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang	ONT	2,59		2,59	TP Bắc Giang	2021-2025
285	Dự án Khu số 2 thuộc Khu đô thị phía Nam thành phố Bắc Giang	ONT	1,83		1,83	TP Bắc Giang	2021-2025
286	Khu đô thị dịch vụ Đông Sơn - Tiên Phong	ODT	47,20		47,20	TP Bắc Giang và huyện Yên Dũng	2021-2025
287	Khu đô thị mới sân golf núi Nham Biền tại xã Đông Sơn, thành phố Bắc Giang và xã Tân Liễu, xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	ONT	62,50		62,50	TP Bắc Giang, Yên Dũng	2021-2025
288	Khu 1, thuộc Khu đô thị tại xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng và xã Đông Sơn, thành phố Bắc Giang	ONT	48,95		48,95	TP Bắc Giang, Yên Dũng	2021-2025
289	Khu 2, thuộc Khu đô thị tại xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng và xã Đông Sơn, thành phố Bắc Giang	ONT	40,90		40,90	TP Bắc Giang, Yên Dũng	2021-2025
290	Khu đô thị số 11, 12 thuộc phân Khu 2, thành phố Bắc Giang	ODT	10,00		10,00	TP Bắc Giang; Huyện Yên Dũng	2021-2025
291	Khu dân cư Yên Khê, xã Song Khê, thành phố Bắc Giang	ODT	9,07		9,07	TP Bắc Giang	2021-2025
292	Khu số 2 thuộc khu đô thị cạnh Trường Cao đẳng nghề và tiếp giáp QL31, xã Đình Trì, thành phố Bắc Giang	ODT	7,40		7,40	TP Bắc Giang	2021-2025
293	Khu dân cư phía Bắc đường Thân Khuê, xã Song Mai, thành phố Bắc Giang	ODT	14,00		14,00	TP Bắc Giang	2021-2025
294	Khu dân cư, khu đô thị sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn thành phố Bắc Giang	ONT/ODT	150,00		150,00	TP Bắc Giang	2021-2025
295	Quỹ đất dự phòng khu dân cư, khu đô thị	ONT/ODT	200,00		200,00	Các huyện, thành phố	2021-2025
II.9	Đất khu vui chơi giải trí công cộng						
1	Xây dựng các công viên huyện Lạng Giang	DKV	42,00		42,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
2	Quảng trường và công viên cây xanh trung tâm thị trấn An Châu	DKV	1,50		1,50	Huyện Sơn Động	2021-2025
3	Quảng trường và công viên cây xanh trung tâm thị trấn Tây Yên Tử	DKV	0,50		0,50	Huyện Sơn Động	2021-2025
4	Hạ tầng kỹ thuật, công viên cây xanh khu vực trước cửa Đình Chùa Sần	DKV	10,00		10,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
5	Khu công viên trung tâm thị trấn Bích Động (chuyển đổi từ quỹ đất sân vận động; khu liên cơ quan cũ, sân vận động cũ)	DKV	1,56		1,56	Huyện Việt Yên	2021-2025
6	Dự án Kê hồ, khuôn viên cây xanh thị trấn Bích Động	DKV	6,93		6,93	Huyện Việt Yên	2021-2025
7	Xây dựng công viên số 1 thị trấn Nénh, huyện Việt Yên	DKV	9,80		9,80	Huyện Việt Yên	2021-2025
8	Dải cây xanh mặt nước kênh Văn Sơn đoạn từ ĐT.293 đến đê sông Thương	DKV	27,00		27,00	TP Bắc Giang	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	Đất công viên cây xanh trong khu đô thị	DKV	25,00		25,00	TP Bắc Giang	2021-2025
10	Đất công viên cây xanh trong khu đô thị	DKV	4,00		4,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
II.10	Đất sinh hoạt cộng đồng						
1	Nhà văn hóa các thôn tại các xã, thị trấn	DSH	2,00		2,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
2	Nhà văn hóa các thôn tại các xã, thị trấn	DSH	1,00		1,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
3	Nhà văn hóa các thôn tại các xã, thị trấn	DSH	1,00		1,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
4	Nhà văn hóa các thôn tại các xã, thị trấn	DSH	1,40		1,40	Huyện Sơn Động	2021-2025
5	Nhà văn hóa các thôn tại các xã, thị trấn	DSH	1,30		1,30	TP Bắc Giang	2021-2025
6	Nhà văn hóa các thôn tại các xã, thị trấn	DSH	2,00		2,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
7	Nhà văn hóa các thôn tại các xã, thị trấn	DSH	3,00		3,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
8	Nhà văn hóa các thôn tại các xã, thị trấn	DSH	3,00		3,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
9	Nhà văn hóa các thôn tại các xã, thị trấn	DSH	1,00		1,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
10	Nhà văn hóa các thôn tại các xã, thị trấn	DSH	3,00		3,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
II.11	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
1	Cơ sở Bảo trợ xã hội ngoài công lập số 1 (dự án khu an dưỡng, dưỡng lão chăm sóc sức khỏe người cao tuổi)	DXH	2,87		2,87	TP Bắc Giang	2021-2025
2	Xây dựng Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh Bắc Giang	DXH	5,60		5,60	TP Bắc Giang	2021-2025
II.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan						
1	Trụ sở làm việc ĐU-HĐND- UBND xã Thái Đào	TSC	2,90		2,90	Huyện Lạng Giang	2021-2025
2	Trụ sở làm việc ĐU-HĐND- UBND thị trấn Kép	TSC	3,20		3,20	Huyện Lạng Giang	2021-2025
3	Trụ sở làm việc ĐU-HĐND- UBND xã Xuân Hương	TSC	1,10		1,10	Huyện Lạng Giang	2021-2025
4	Xây dựng Trung tâm chính trị huyện; hạng mục: Sân nền và các hạng mục phụ trợ	TSC	0,45		0,45	Huyện Lạng Giang	2021-2025
5	Mở rộng Trụ sở liên các cơ quan tỉnh	TSC	3,10	1,80	1,30	TP Bắc Giang	2021-2025
6	Mở rộng UBND thị trấn Cao Thượng	TSC	2,30		2,30	Huyện Tân Yên	2021-2025
7	Dự án Mở rộng trụ sở UBND xã Liên Chung	TSC	0,10		0,10	Huyện Tân Yên	2021-2025
8	Xây dựng trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND và công trình phụ trợ UBND huyện Lục Ngạn	TSC	3,00		3,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
9	Xây dựng Trụ sở Tòa án nhân dân huyện	TSC	0,70		0,70	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
10	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện	TSC	0,50		0,50	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
11	Trụ sở UBND xã Yên Sơn	TSC	1,40		1,40	Huyện Lục Nam	2021-2025
12	Mở rộng trụ sở làm việc UBND xã Vũ Xá (Thôn Dăm)	TSC	0,50		0,50	Huyện Lục Nam	2021-2025
13	Mở rộng trụ sở UBND xã Bắc Lũng	TSC	0,10		0,10	Huyện Lục Nam	2021-2025
14	Xây dựng, mở rộng Trụ sở cơ quan các xã, thị trấn	TSC	2,10		2,10	Huyện Lục Nam	2021-2025
15	Trụ sở mới UBND thị trấn Đồi Ngô (Quy hoạch khu trung tâm hành chính TT Đồi Ngô)	TSC	2,50		2,50	Huyện Lục Nam	2021-2025
16	Trụ sở làm việc liên cơ quan mới	TSC	10,18		10,18	Huyện Lục Nam	2021-2025
17	Xây dựng trụ sở hành chính UBND xã Vân Hà	TSC	0,80		0,80	Huyện Việt Yên	2021-2025
18	Xây dựng trụ sở hành chính UBND xã Ninh Sơn	TSC	1,00		1,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
19	Đất trụ sở cơ quan của các tổ chức tỉnh Bắc Giang	TSC	3,00		3,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
20	Trụ sở UBND xã Tiên Phong	TSC	1,20		1,20	Huyện Yên Dũng	2021-2025
21	Trung tâm hành chính công thị trấn Tây Yên Tử	TSC	6,30		6,30	Huyện Sơn Động	2021-2025
22	Đất xây dựng trụ sở cơ quan các xã, thị trấn	TSC	1,30		1,30	Huyện Sơn Động	2021-2025
23	Xây dựng mới Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân huyện	TSC	0,50		0,50	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
24	Xây dựng, mở rộng Trụ sở cơ quan các xã, thị trấn	TSC	1,00		1,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
II.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
1	Trụ sở tòa án Nhân dân huyện Tân Yên	DTS	0,50		0,50	Huyện Tân Yên	2021-2025
2	Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Bó Hạ	DTS	0,12		0,12	Huyện Yên Thế	2021-2025
3	Xây mới trụ sở viện kiểm sát nhân dân	DTS	0,62		0,62	Huyện Yên Thế	2021-2025
4	Xây dựng trụ sở Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh và các hạng mục khác	DTS	1,70		1,70	TP Bắc Giang	2021-2025
5	Xây dựng Trạm Kiểm dịch động vật đầu mỗi giao thông Lục Nam; khu vực cách ly động vật, sản phẩm động vật, kho lưu chứa phương tiện, vật tư, tang vật vi phạm	DTS	1,69		1,69	Huyện Lục Nam	2021-2025
6	Ngân hàng chính sách xã hội huyện Lạng Giang	DTS	0,26		0,26	Huyện Lạng Giang	2021-2025
7	Quỹ đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp	DTS	5,00		5,00	Các huyện, thành phố	2021-2025
II.14	Đất Chợ						
1	Chợ tại xã Vân Sơn	DCH	1,50		1,50	Huyện Sơn Động	2021-2025
2	Mở rộng khu chợ trung tâm xã Dương Hưu	DCH	0,50		0,50	Huyện Sơn Động	2021-2025
4	Chợ truyền thống Tây Yên Tử	DCH	3,00		3,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
3	Xây mới chợ (Khu mua bán tập trung)	DCH	0,30		0,30	Huyện Yên Dũng	2021-2025
4	Chợ phố Hoa	DCH	1,00		1,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
5	Chợ Vát	DCH	1,00		1,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
6	Chợ Triền, xã Mỹ Thái	DCH	2,00		2,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
7	Chợ Đạo Ngạn, xã Quang Châu	DCH	1,05		1,05	Huyện Việt Yên	2021-2025
II.16	Đất xây dựng công trình bưu chính viễn thông						
1	Quỹ đất xây dựng các công trình bưu chính viễn thông (Bưu điện văn hóa các xã, trạm thu, phát sóng)	DBV	1,00		1,00	TP Bắc Giang	2021-2025
2	Quỹ đất xây dựng các công trình bưu chính viễn thông (Bưu điện văn hóa các xã, trạm thu, phát sóng)	DBV	1,00		1,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
3	Quỹ đất xây dựng các công trình bưu chính viễn thông (Bưu điện văn hóa các xã, trạm thu, phát sóng)	DBV	1,00		1,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
4	Quỹ đất xây dựng các công trình bưu chính viễn thông (Bưu điện văn hóa các xã, trạm thu, phát sóng)	DBV	1,00		1,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
5	Quỹ đất xây dựng các công trình bưu chính viễn thông (Bưu điện văn hóa các xã, trạm thu, phát sóng)	DBV	1,00		1,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
II.17	Đất kho dự trữ quốc gia						

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Kho DT Tân Yên (Cao Xá)	DKG	0,74		0,74	Huyện Tân Yên	2021-2025
2	Kho DT Gia tư -Hiệp Hòa	DKG	2,26		2,26	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
II.18	Đất tôn giáo						
1	Mở rộng Hội phật giáo tỉnh (Chùa Hồng Phúc)	TON	0,05		0,05	TP Bắc Giang	2021-2025
2	Mở rộng đình Đa Mai	TON	3,20		3,20	TP Bắc Giang	2021-2025
3	Mở rộng chùa thôn Ngô Tân An	TON	0,13		0,13	Huyện Yên Dũng	2021-2025
4	Mở rộng đền Thanh Nhân, thôn Minh Phương	TON	0,10		0,10	Huyện Yên Dũng	2021-2025
5	Mở rộng Thiên Viện Trúc Lâm Phương Hoàng	TON	5,00		5,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
6	Mở rộng chùa Chàng (thị trấn Lục Nam cũ)	TON	0,06		0,06	Huyện Lục Nam	2021-2025
7	Mở rộng đất cơ sở tôn giáo Khu Miếu	TON	0,14		0,14	Huyện Lục Nam	2021-2025
8	Nhà thờ	TON	0,15		0,15	Huyện Lục Nam	2021-2025
9	Chùa Bát Nhã	TON	2,00		2,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
10	Mở rộng Nhà thờ Thanh Già	TON	0,05		0,05	Huyện Lục Nam	2021-2025
11	Chùa Thanh Già 2	TON	0,40		0,40	Huyện Lục Nam	2021-2025
12	Công viên tâm linh	TON	20,00		20,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
II.19	Đất cơ sở tín ngưỡng						
1	Đình Mai Sưu thôn Điểm Rén	TIN	1,00		1,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
2	Khôi phục, tôn tạo, mở rộng Nghè Nền (thôn Điểm Rén)	TIN	1,00		1,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
3	Mở rộng đền thờ trạng Nguyễn Giáp Hải	TIN	0,07		0,07	TP Bắc Giang	2021-2025
III	Các loại đất nông nghiệp						
III.1	Đất nông nghiệp khác						
1	Sản xuất nông nghiệp hữu cơ công nghệ cao (Chủ đầu tư là Công ty TNHH nông nghiệp sạch BioFAA Bắc Giang)	NKH	1,00		1,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
2	Đất nông nghiệp khác (trồng nho hạ đen)	NKH	9,80		9,80	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
3	Trung tâm sản xuất nông nghiệp công nghệ cao (Chủ đầu tư là Công ty TNHH Hương Dung)	NKH	2,60		2,60	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
4	Trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn hữu cơ và trồng cây lâu năm (Chủ đầu tư là Công ty TNHH Kim Tân Minh)	NKH	2,00		2,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
5	Mở rộng xây dựng trang trại hữu cơ Hiệp Hòa (sản xuất lợn thịt và trứng gà tiêu chuẩn hữu cơ) - Chủ đầu tư là Công ty TNHH Kim Tân Minh	NKH	0,60		0,60	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
6	Xây dựng trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản công nghệ cao	NKH	2,80		2,80	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
7	Xây dựng trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản	NKH	5,10		5,10	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
8	Trang trại chăn nuôi tổng hợp	NKH	1,30		1,30	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
9	Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	NKH	2,00		2,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
10	Khu chăn nuôi tập trung	NKH	20,00		20,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
11	Khu chăn nuôi tập trung	NKH	3,00		3,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
12	Khu chăn nuôi tập trung	NKH	2,00		2,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
13	Trang trại chăn nuôi	NKH	8,00		8,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
14	Trang trại Hạ Cù	NKH	2,00		2,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
15	Dự án chăn nuôi bò công nghệ cao thôn (Gia Tiến, Thị, Đình Hà)	NKH	7,00		7,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
16	Dự án Nông nghiệp công nghệ cao	NKH	1,00		1,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
17	Xây dựng khu sản xuất giống cây trồng chất lượng cao	NKH	10,00		10,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
18	Dự án trồng các cây dược liệu (thôn Kim Sơn)	NKH	9,90		9,90	Huyện Việt Yên	2021-2025
19	Trang trại chăn nuôi gà (thôn Đề Thám)	NKH	3,80		3,80	Huyện Yên Thế	2021-2025
20	Cơ sở chăn nuôi gia cầm (thôn Trại Nhất)	NKH	1,30		1,30	Huyện Yên Thế	2021-2025
21	Khu chăn nuôi lợn (bản Thị Cù) - ông Đặng Đình Đoán	NKH	1,50		1,50	Huyện Yên Thế	2021-2025
22	Khu chăn gia cầm (bản Hồ Tre)	NKH	1,98		1,98	Huyện Yên Thế	2021-2025
23	Khu chăn nuôi (bản Rừng Dải)	NKH	0,60		0,60	Huyện Yên Thế	2021-2025
24	Khu chăn nuôi gia cầm (Đồng Vương)	NKH	2,00		2,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
25	Trại Chăn nuôi lợn nái Bản Ven	NKH	1,96		1,96	Huyện Yên Thế	2021-2025
26	Trại chăn nuôi gia súc, gia cầm (bản Na Lu)	NKH	16,38		16,38	Huyện Yên Thế	2021-2025
27	Đất nông nghiệp khác toàn huyện	NKH	5,00		5,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
28	Xây dựng trang trại sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	NKH	18,80		18,80	Huyện Yên Dũng	2021-2025
29	Đất nông nghiệp khác (Cty TNHH Liên Minh Bắc Giang)	NKH	5,00		5,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
30	Khu chăn nuôi bò ứng dụng công nghệ cao	NKH	3,40		3,40	Huyện Tân Yên	2021-2025
III.2	Đất nuôi trồng thủy sản						
1	Dự án nuôi trồng thủy sản khu: cầu Ma Lanh (thôn Chằm), Thùng Cò, Chuông Châu (thôn Trại Đàng)	NTS	6,00		6,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
2	Dự án nuôi trồng thủy sản khu: Trùng Ngang, Đầm tẻ, Đầm nếp (thôn Hà Phú 12)	NTS	12,00		12,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
3	Dự án nuôi trồng thủy sản khu: Dâm Giang, Đầm Đội, Đầm Bò (thôn Phạm Kha)	NTS	15,50		15,50	Huyện Lục Nam	2021-2025
4	Quy đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,00		1,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
5	Nuôi trồng thủy sản kết hợp chăn nuôi gia súc, gia cầm	NTS	9,00		9,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
6	Đất nuôi trồng thủy sản kết hợp chăn nuôi gia cầm	NTS	2,00		2,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
7	Quy đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,80		4,80	Huyện Yên Dũng	2021-2025
8	Nuôi trồng thủy sản Con Tôm thôn Quỳnh	NTS	3,00		3,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
9	Nuôi trồng thủy sản Bờ u thôn Quỳnh	NTS	2,00		2,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
10	Nuôi trồng thủy sản	NTS	5,00		5,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
11	Nuôi trồng thủy sản Ao chề thôn Quỳnh	NTS	1,00		1,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
12	Nuôi trồng thủy sản, kết hợp chăn nuôi	NTS	3,00		3,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
13	Nuôi trồng thủy sản tại các xã, thị trấn	NTS	5,00		5,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
14	Chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm sang nuôi trồng thủy sản	NTS	5,97		5,97	Huyện Việt Yên	2021-2025
15	Dự án trang trại nuôi trồng thủy sản tại thôn Chằm Thượng Lan	NKH	3,00		3,00	Huyện Việt Yên	2021-2025
16	Nuôi trồng thủy sản Cự trên, Cự Dưới	NTS	19,50		19,50	Huyện Yên Dũng	2021-2025
17	Nuôi trồng thủy sản Trí Yên	NTS	6,20		6,20	Huyện Yên Dũng	2021-2025

STT	Hạng mục	Mã quy hoạch	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp huyện)	Năm thực hiện
			Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
(1)	(2)	(3)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
18	Khu nuôi trồng thủy sản	NTS	14,50		14,50	Huyện Yên Dũng	2021-2025
19	Nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc, gia cầm	NTS	4,00		4,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
20	Nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc, gia cầm	NTS	14,00		14,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
21	Nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc, gia cầm	NTS	2,00		2,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
22	Nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc, gia cầm	NTS	8,00		8,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
23	Nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc, gia cầm	NTS	2,13		2,13	Huyện Yên Dũng	2021-2025
24	Quy đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,00		1,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
25	Nuôi trồng thủy sản Nghĩa Phương	NTS	5,50		5,50	Huyện Lục Nam	2021-2025
25	Đất nuôi trồng thủy sản kết hợp chăn nuôi gia cầm	NTS	2,00		2,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
III.3 Đất trồng cây lâu năm							
1	Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang cây ăn quả	CLN	3,40		3,40	Huyện Lạng Giang	2021-2025
2	Chuyển đổi đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00		5,00	Huyện Lạng Giang	2021-2025
3	Đất trồng cây lâu năm (thôn Hồ Giè)	CLN	20,00		20,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
4	Đất trồng cây lâu năm (thôn Hoàn Ngọc)	CLN	15,00		15,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
5	Đất trồng cây lâu năm Núi Ngốc thôn Hán	CLN	7,28		7,28	Huyện Yên Dũng	2021-2025
6	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,00		4,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
7	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00		5,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
8	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,50		0,50	Huyện Yên Dũng	2021-2025
9	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,50		1,50	Huyện Yên Dũng	2021-2025
10	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,00		1,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
11	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,28		7,28	Huyện Yên Dũng	2021-2025
12	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00		5,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
13	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00		5,00	Huyện Yên Dũng	2021-2025
III.4 Đất rừng sản xuất							
1	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RXS	637,81		637,81	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
2	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RXS	459,18		459,18	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
3	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RXS	295,13		295,13	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
4	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RXS	540,00		540,00	Huyện Lục Ngạn	2021-2025
5	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RXS	649,56		649,56	Huyện Yên Dũng	2021-2025
6	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RXS	729,00		729,00	Huyện Hiệp Hòa	2021-2025
7	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RXS	500,00		500,00	Huyện Tân Yên	2021-2025
8	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RXS	300,00		300,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
9	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RXS	875,00		875,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
10	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RXS	605,00		605,00	Huyện Yên Thế	2021-2025
III.5 Đất rừng đặc dụng							
1	Đất rừng đặc dụng xã Lục Sơn	RDD	100,00		100,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
2	Đất rừng đặc dụng xã Lục Sơn	RDD	100,00		100,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
3	Đất rừng đặc dụng xã Lục Sơn	RDD	108,00		108,00	Huyện Lục Nam	2021-2025
III.6 Đất rừng phòng hộ							
1	Đất rừng phòng hộ huyện Sơn Động	RPH	165,00		165,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
2	Đất rừng phòng hộ huyện Sơn Động	RPH	236,00		229,00	Huyện Sơn Động	2021-2025
3	Đất rừng phòng hộ huyện Sơn Động	RPH	296,00		328,00	Huyện Sơn Động	2021-2025

**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG
CỦA TỈNH BẮC GIANG**

STT	Loại đất	Mã	Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp		Khu lâm nghiệp		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp		Khu đô thị		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.476	4,74	119.186	30,59	149.914	38,48	13.510	3,47			3.190	0,82			41.581	10,67	
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.969	1,53	54.549	14,00							1.467	0,38			3.598	0,92	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.521	1,16	54.549	14,00							1.339	0,34			3.598	0,92	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.264	0,84	64.637	16,59							1.053	0,27			39.738	10,20	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	478	0,12			20.628	5,29									25	0,01	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.437	0,88			13.345	3,43	13.510	3,47									
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.972	1,02			115.940	29,76									3.244	0,83	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					22.963	5,89											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24.323	6,24								5.602	1,44	5.796	1,49	672	0,17	28.054	7,20
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	454	0,12									110	0,03			527	0,14	
2.2	Đất an ninh	CAN	26	0,01									35	0,01			0	0,00	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										3.377	0,87						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										2.225	0,57						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	78	0,02									214	0,05	672	0,17	46	0,01	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45	0,01									1.128	0,29			197	0,05	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	5.983	1,54									4.494	1,15			5.856	1,50	
	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất giao thông	DGT	5.041	1,29									1.134	0,29			1.757	0,45	
-	Đất thủy lợi	DTL	622	0,16									119	0,03			293	0,08	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	56	0,01									63	0,02			50	0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	23	0,01									45	0,01			4	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45	0,01									33	0,01			75	0,02	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	24	0,01									56	0,01			5	0,00	
-	Đất công trình năng lượng	DNL																	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22	0,01													63	0,02	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	151	0,04													194	0,05	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											1	0,00					
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT															15.524	3,98	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	3.552	0,91									2.301	0,59					
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	94	0,02													56	0,01	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															25	0,01	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	158	0,04													1.156	0,30	

